

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO
NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2010

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO
NGÀNH BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2010

Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã số: 9229010.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS,TS Lê Văn Thịnh

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch Hội đồng

Người hướng dẫn khoa học

Nghiên cứu sinh

PGS,TS Phạm Quốc Thành

PGS,TS Lê Văn Thịnh

Nguyễn Việt Phương

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả dưới sự hướng dẫn tận tình của PGS,TS Lê Văn Thịnh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nội dung và kết quả nghiên cứu trong đề tài là do tác giả tự tìm hiểu, phân tích khách quan, trung thực và chưa được công bố dưới bất kỳ hình thức nào. Các số liệu thống kê, tài liệu tham khảo phục vụ mục đích nghiên cứu đề tài luận án này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy định bảo mật của Nhà nước.

Tôi cam kết hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm về tính trung thực và kết quả nghiên cứu của đề tài này.

NGHIÊN CỨU SINH

Nguyễn Việt Phương

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô giáo khoa Lịch sử và bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Phòng Đào tạo và Công tác người học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này.

Đặc biệt, tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc nhất đến PGS, TS Lê Văn Thịnh đã tận tình giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án, gợi ý cho tôi những ý tưởng, định hướng cho tôi những bước đi để giải quyết vấn đề đặt ra, đồng thời không ngừng động viên, khích lệ giúp tôi nỗ lực vượt qua những khó khăn để hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời tri ân đến Ban Giám đốc Học viện Chính trị khu vực I, lãnh đạo Khoa Lịch sử Đảng nơi tôi đang công tác đã quan tâm, động viên và tạo điều kiện về thời gian để tôi hoàn thành khóa học.

Xin cảm ơn tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn quan tâm, động viên, khích lệ trong suốt quá trình học tập, hoàn thiện luận án.

Mặc dù bản thân tôi đã rất cố gắng nhưng luận án không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Kính mong Quý thầy cô giáo, các nhà nghiên cứu và những ai quan tâm đến đề tài tiếp tục góp ý để hướng nghiên cứu này được hoàn thiện hơn trong tương lai.

Xin trân trọng cảm ơn!

NGHIÊN CỨU SINH

Nguyễn Việt Phương

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Đóng góp khoa học của luận án.....	7
7. Bố cục luận án.....	8
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án.....	9
1.1.1. Công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam	9
1.1.2. Công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài	19
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan và những vấn đề Luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.....	24
1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu	24
1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.....	26
Tiểu kết chương 1.....	27
Chương 2: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000.....	28
2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28
2.1.1. Tác động từ bối cảnh thế giới và cuộc cách mạng khoa học công nghệ.....	28
2.1.2. Thực trạng ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trước năm 1986.....	32

2.2. Quá trình Đảng lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 1986-2000.....	35
2.2.1. Chủ trương hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng.....	35
2.2.2. Đảng chỉ đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.....	42
Tiểu kết chương 2.....	84
Chương 3: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2010.....	85
3.1. Bối cảnh lịch sử và yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI.....	85
3.1.1. Tình hình quốc tế và trong nước tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.....	85
3.1.2. Yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.....	89
3.2. Quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam hội nhập và phát triển giai đoạn 2001-2010.....	93
3.2.1. Chủ trương phát triển ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng	93
3.2.2. Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển"	98
Tiểu kết chương 3.....	139
Chương 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM.....	141
4.1. Một số nhận xét về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010	141
4.1.1. Những ưu điểm và nguyên nhân	141
4.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân	151
4.2. Một số kinh nghiệm chủ yếu.....	156
Tiểu kết chương 4.....	174
KẾT LUẬN.....	175
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	179
PHỤ LỤC.....	193

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Ký tự	Tiếng Anh (Tiếng Việt)
APG:	Asia Pacific Gateway (Tuyến cáp quang biển Gateway châu Á - Thái Bình Dương)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATM	Máy rút tiền tự động
BC-VT	Bưu chính - viễn thông
BD-VHX	Bưu điện Văn hóa xã
BSC	Base Station Controller (Bộ điều khiển trạm gốc)
BTS	Base Transceiver Station (Trạm thu phát sóng gốc)
CLB	Câu lạc bộ
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CNTT	Công nghệ thông tin
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
GDP	Tổng sản phẩm trong nước/Tổng sản phẩm quốc nội
GPRS	General Packet Radio Service (Dịch vụ vô tuyến gói tổng hợp)
GSM	Công nghệ mạng thông tin di động toàn cầu
ICT	Công nghệ thông tin, điện tử viễn thông
NGN	Next Generation Network (Mạng điện thoại thế hệ mới)
TMN	Telecommunication Management Network (Mạng quản lý viễn thông)
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
VDC	Công ty Điện toán và Truyền số liệu
VNPT	Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
VSAT	Very Small Aperture Terminal (Trạm thông tin vệ tinh mặt đất có kích thước nhỏ)
VTN	Công ty Viễn thông Liên tỉnh

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng/biểu	Nội dung	Trang
Bảng 2.1.	So sánh một số chỉ tiêu dịch vụ BC-VT giữa Việt Nam và quốc tế (1984-1985)	34
Bảng 2.2.	Một số kết quả nổi bật của ngành BC-VT Việt Nam giai đoạn 1986-1990	52
Bảng 2.3.	Sự phát triển hạ tầng viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 1993-1995	55
Bảng 2.4.	Sự tăng trưởng mạng viễn thông liên tỉnh Việt Nam giai đoạn 1995-2000	57
Bảng 2.5.	Mật độ điện thoại tại Việt Nam giai đoạn 1995-2000	58
Bảng 2.6.	Mật độ điện thoại (máy/100 dân) tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1995-2000	59
Bảng 2.7.	Số lượng Điểm Bưu điện - Văn hóa xã ở Việt Nam giai đoạn 1997-2000	62
Bảng 2.8.	Sản lượng phát hành báo chí giai đoạn 1996-2000	66
Bảng 2.9.	Tỷ lệ thuê bao Internet của các nhà cung cấp (ISP) giai đoạn 1997-2000	69
Bảng 2.10.	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và nguồn nhân lực trong 5 năm (1986-1990) của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam	73
Bảng 3.1.	Một số doanh nghiệp BC-VT thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2001-2010	109
Biểu đồ 3.1.	Thị phần thuê bao dịch vụ internet ở Việt Nam đến tháng 12/2010	121
Biểu đồ 3.2.	Xu hướng tăng trưởng các loại hình dịch vụ Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2000-2010	125
Bảng 3.2.	Sự phát triển viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 2005-2009	126
Bảng 3.3.	Sự phát triển dịch vụ BC-VT nông thôn Việt Nam năm 2010	127
Bảng 3.4.	Số lượng các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010	130
Bảng 3.5.	Số lượng đề tài/dự án nghiên cứu khoa học ngành BC-VT giai đoạn 2005-2010	133

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Sau hơn 20 năm (1986-2010), công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thành tựu đó thể hiện rõ tính đúng đắn, sáng tạo của đường lối đổi mới của Đảng. Trong đó, sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là một điểm nổi bật, tạo ra bước phát triển đột phá, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ một ngành kinh tế hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, với bộ máy và cơ chế quản lý nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới lạc hậu, chắp vá, không đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từng bước hiện đại hóa mạng lưới, từng bước mở rộng, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá dịch vụ, phục vụ nhu cầu thông tin của xã hội với hiệu quả cao, bảo đảm liên lạc thông suốt từ Trung ương đến các tỉnh/thành, huyện, xã trong phạm vi cả nước sau khi hoàn thành kế hoạch "Kế hoạch tăng tốc" (1993-2000) với phương châm "bỏ quan trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại". Ngày 18/10/2001, Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển bưu chính - viễn thông đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" là cơ sở quan trọng để ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển" (2001-2010), nắm bắt thời cơ, phát triển toàn diện, bền vững và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước. Đầu thế kỷ XX, Bưu chính Viễn thông nhanh chóng trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần tạo nên cơ sở quan trọng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong kinh tế - xã hội Việt Nam.

Tạo nên những chuyển biến đó của ngành Bưu chính Viễn thông, chúng ta phải kể đến vai trò và năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng với việc đưa ra những quyết sách, định hướng đúng đắn, linh hoạt như phương châm "đi tắt, đón đầu", "bỏ qua

trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại”¹, nhảy bén định hướng phá bỏ cơ chế độc quyền, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để nâng cao chất lượng và giá thành các dịch vụ của ngành. Đảng chủ trương từng bước mở cửa thị trường BC-VT, tạo ra bước phát triển quan trọng của ngành Bưu chính Viễn thông. Những chỉ đạo sáng suốt và mang tính đột phá đó có ý nghĩa quan trọng tạo đà cho ngành BC-VT nhanh chóng phát triển và hội nhập quốc tế. Từ đó, mở đường cho việc tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước trong những lĩnh vực trọng yếu của viễn thông hiện đại như tần số, Internet, bảo vệ chủ quyền thông tin trên không gian mạng... Năm 2010 đánh dấu một cột mốc lịch sử khi ngành Bưu chính viễn thông Việt Nam thực hiện thắng lợi chiến lược “Hội nhập và phát triển” giai đoạn 2001-2010, chuyển mình mạnh mẽ sang tiếp cận kỹ thuật hiện đại và từng bước hội nhập quốc tế sâu rộng. Việc tổng kết 10 năm thực hiện chiến lược này có ý nghĩa quan trọng trong việc hệ thống hóa các kinh nghiệm của Đảng về lãnh đạo một trong những kinh tế kỹ thuật quan trọng của đất nước. Qua đó, Đảng khẳng định tầm nhìn sắc bén trong việc kết hợp giữa đổi mới công nghệ và tự do hóa thị trường, tạo tiền đề vững chắc để xây dựng hạ tầng số. Đây chính là minh chứng cho sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn một ngành kinh tế mũi nhọn, bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn 1986-2010 không chỉ cho chúng ta thấy được sự thay đổi mạnh mẽ của một lĩnh vực kinh tế quan trọng, khẳng định sự chủ động, sáng tạo của Đảng trong lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, mà còn giúp chúng ta khẳng định được tầm nhìn chiến lược, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo đổi mới đất nước nói chung. Tiếp cận dưới góc độ lịch sử Đảng, nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo ngành BC-VT có thể giải đáp nhiều vấn đề mang tính khoa học và thực tiễn, như: Những yêu cầu và thách thức đặt ra trong lãnh đạo ngành Bưu chính

¹ Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị (Khóa VIII) về “*Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”.

Viễn thông ở Việt Nam của Đảng khi bước vào thời kỳ đổi mới? Sự nhạy bén, linh hoạt của Đảng thể hiện như thế nào trong quá trình lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông khi đứng trước những thời cơ và thách thức to lớn từ sự bùng nổ của công nghệ thông tin thế giới? Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã vận dụng đường lối đổi mới của Đảng như thế nào, đã có định hướng phát triển gì để tạo ra sự phát triển đột phá của ngành trong giai đoạn mới?...

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn và linh hoạt của Đảng, cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, thị trường bưu chính và thương mại điện tử hình thành và biến đổi mạnh mẽ, cùng với sự phát triển của công nghệ số gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm nảy sinh những yêu cầu đặc biệt về tốc độ phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đã làm thay đổi phương thức kinh doanh và tiêu dùng dịch vụ, vừa mở ra cơ hội mới cho bưu chính viễn thông phát triển nhanh chóng, vừa đặt ra những thách thức lớn. Điều đó đòi hỏi toàn Ngành phải có những định hướng chiến lược mới phù hợp, thực sự linh hoạt và nhạy bén và phù hợp với sự phát triển vượt bậc của ngành Bưu chính Viễn thông trên giới hiện nay. Việc đúc rút những kinh nghiệm từ sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn 1986-2010, đặc biệt là kinh nghiệm ứng phó và tìm tòi định hướng phát triển đúng đắn, sẽ là cơ sở quan trọng để Đảng tiếp tục lãnh đạo thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc.. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: ***“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010”*** để làm luận án tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Luận án sẽ là một trong những công bố mới, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn cho Đảng và nhà nước trong việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chủ trương, chính sách để tiếp tục lãnh đạo phát triển những ngành kinh tế hiện đại và trọng yếu như công nghệ thông tin, viễn thông và kinh tế số trong kỷ nguyên mới của đất nước.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu, góp phần vào công tác lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng, lãnh đạo sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam nói chung.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, làm rõ những yếu tố tác động, những yêu cầu đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới (1986-2010).

Thứ hai, trình bày có hệ thống quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010; phân tích, đánh giá những thành tựu đã đạt được và những hạn chế, thách thức đặt ra trong quá trình lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng.

Thứ ba, nhận xét và rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông, góp phần làm cơ sở cho công tác lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng và kinh tế của Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi thời gian nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010. Theo đó, nội dung luận án được chia ra làm hai giai đoạn chính:

- Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2000: Tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo đổi mới, từng bước hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2000.

- Giai đoạn từ năm 2001 đến 2010: Tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển", gắn liền với định hướng phát triển ngành được xác định trong “Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.

Năm 2010 là một mốc phát triển có tính bước ngoặt của ngành BC-VT. Đây cũng là thời điểm ngành thực hiện tổng kết 10 năm thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”, góp phần rút ra những kinh nghiệm và khẳng định vai trò lãnh đạo sáng suốt, nhạy bén của Đảng Cộng sản Việt đối với sự phát triển của ngành BC-VT.

4.2.2. Phạm vi nội dung nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010, trên các lĩnh vực chủ yếu:

- (1) Trong đổi mới cơ cấu tổ chức và quản lý;
- (2) Trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật;
- (3) Trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (4) Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực; công tác nghiên cứu khoa học.
- (5) Trong mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế.

- Phạm vi hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông hiện nay rất rộng, bao gồm các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, báo chí... Luận án tập trung nghiên cứu về chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng trong lĩnh vực phát triển bưu chính và viễn thông.

- Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam có sự tham gia hoạt động của nhiều tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp. Luận án tập trung nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thông qua đơn vị chủ lực là ngành Bưu điện Việt Nam trước đây, sau đó là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT).

4.2.3. Phạm vi không gian nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu về chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông tại Việt Nam.

5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu:

Quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010 đặt ra nhiều vấn đề nghiên cứu, thu hút được sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước. Đã có nhiều công trình nghiên cứu được công bố gồm sách, luận văn, luận án, các bài nghiên cứu, báo cáo,... Có thể chia thành 4 nhóm tài liệu:

(1) Các văn kiện của Đảng, Nhà nước về phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

(2) Các báo cáo của các bộ, ban, ngành có liên quan;

(3) Các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước (sách, báo, tạp chí, đề tài...) về lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

(4) Các luận văn, luận án viết về đề tài có liên quan đến sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tuân thủ phương pháp luận mácxít trong nghiên cứu lịch sử Đảng, luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là chính. Ngoài ra còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp, phương pháp tiếp cận liên ngành... nhằm làm sáng tỏ các vấn đề đặt ra của luận án.

- Phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm phục dựng, mô tả chân thực về quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông theo trình tự thời gian từ năm 1986 đến năm 2010.

- Phương pháp logic nhằm sâu chuỗi các sự kiện, phân tích đánh giá các quan điểm, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng trong mối quan hệ tổng thể đường lối đổi mới của Đảng, trên cơ sở đó đúc rút ra những bài học kinh nghiệm.

- Phương pháp tiếp cận liên ngành nhằm sử dụng, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các chuyên ngành khác để bổ sung, có sự đánh giá tổng quát các nội dung liên quan đến luận án...

- Phương pháp tổng kết thực tiễn được sử dụng nhằm xem xét những hoạt động đã diễn ra, từ đó rút ra những quy luật, bản chất và những kinh nghiệm để hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án. Theo đó, luận án sẽ chia thời gian nghiên cứu thành các giai đoạn nhỏ, nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng và so sánh với thực tế đạt được, xem xét phương thức Đảng lãnh đạo ngành BC-VT, từ đó đúc kết mô hình phát triển và rút ra những bài học mang tính quy luật cho ngành.

6. Đóng góp khoa học của luận án

6.1. Đóng góp về lý luận

(1) Luận án góp phần làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam và chủ trương của Đảng về định hướng phát triển ngành theo từng giai đoạn cụ thể, gắn liền với từng chiến lược rõ ràng. Từ đó, luận án làm rõ vai trò và kết quả quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong giai đoạn 1986-2010.

(2) Luận án làm rõ và phục dựng lại quá trình Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đổi mới và hội nhập phát triển cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 1986-2010 một cách khách quan, trung thực, hệ thống nhất, từ đó chỉ ra những kết quả nổi bật quá trình chỉ đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn này.

(3) Luận án góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chủ trương, chính sách để tiếp tục lãnh đạo một số lĩnh vực trọng yếu trong đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới như viễn thông, công nghệ thông tin, kinh tế số...

6.2. Đóng góp về thực tiễn

(1) Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, luận án đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra những kinh nghiệm chủ yếu từ sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn 1986-2010 để làm cơ sở cho sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT nói riêng và kinh tế Việt Nam nói chung.

(2) Luận án góp phần vào công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, nhất là trong lĩnh vực lãnh đạo phát triển kinh tế, đồng thời làm nguồn tư liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án gồm có 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2000

Chương 3: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam hội nhập và phát triển từ năm 2001 đến năm 2010

Chương 4: Một số nhận xét và kinh nghiệm

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam (trước đây là ngành Bưu điện Việt Nam) luôn đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng, được Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm lãnh đạo. Vì vậy, ngành luôn thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà quản lý trên nhiều góc độ khác nhau. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam được xuất bản, nhiều bài báo, nhiều đề tài khoa học và luận văn, luận án có nội dung liên quan đến đề tài luận án như:

1.1.1. Công trình của các học giả Việt Nam

1.1.1.1. Những công trình nghiên cứu về ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam

** Những công trình nghiên cứu về lịch sử ngành Bưu chính Viễn thông*

Trong nhiều năm qua, lãnh đạo Tổng cục Bưu điện, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam rất quan tâm chỉ đạo tổ chức biên soạn lịch sử ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các tỉnh/thành phố. Vì vậy, chỉ trong vòng hơn 20 năm, từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, bộ lịch sử ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã cơ bản hoàn thành với hàng trăm tác phẩm, bao gồm: Lịch sử toàn ngành, Lịch sử Công đoàn ngành, Lịch sử các lĩnh vực thuộc ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam (lịch sử Viễn thông, lịch sử ngành Bưu chính, lịch sử Vô tuyến điện...), lịch sử của các Công ty, đơn vị trực thuộc (Lịch sử Học viện BC-VT, Lịch sử Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện, Lịch sử Công ty Điện toán và truyền số liệu, Viễn thông liên tỉnh Việt Nam...), lịch sử của các Bưu điện tỉnh/thành phố. Trong số đó, đáng chú ý nhất phải kể đến các công trình:

Từ năm 1990 đến năm 2003, Nhà xuất bản Bưu điện đã xuất bản bộ lịch sử ngành, gồm các công trình: Nhà xuất bản Bưu điện (1990), *Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam, tập I* [114]; Nhà xuất bản Bưu điện (1998), *Lịch sử Bưu điện Việt Nam,*

tập II, thời kỳ 1954-1976 (Sơ thảo) [115]; Nhà xuất bản Bưu điện (2003), *Lịch sử Bưu điện Việt Nam, tập III, thời kỳ 1976-2000 (Sơ thảo)* [116]. Các công trình này đã hệ thống hoá, phản ánh trung thực quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành Bưu điện Việt Nam từ năm 1976 đến năm 2000 với các sự kiện phong phú, đa dạng, sâu sắc. Công trình cũng đã rút ra những bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ lịch sử, đặc biệt là quá trình phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Cuốn lịch sử của tác giả Nguyễn Thị Bích Liên (1999), *Lịch sử Công ty công trình Bưu điện 1954-1998* [55] đã giới thiệu một cách khái quát quá trình hình thành và phát triển Công ty công trình Bưu điện - một đơn vị chủ lực trong lĩnh vực xây dựng cơ bản của ngành Bưu điện, phản ánh tiến trình xây dựng những công trình thông tin trên mọi miền đất nước trong hoàn cảnh chiến tranh, hoà bình và đổi mới; nêu bật những thành quả đáng tự hào, những khó khăn, những hy sinh thầm lặng của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong quá trình xây dựng những công trình thông tin trên khắp mọi miền Tổ quốc.

Công trình của Trần Quang Tuyên (2002), *Công đoàn Bưu điện Việt Nam - 55 năm xây dựng và phát triển (30/8/1947 - 30/8/2002)*" đã giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của Công đoàn Bưu điện Việt Nam [124]. Cùng đề tài nghiên cứu về Công đoàn Bưu điện còn có công trình của Doãn Hùng - Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Biện Thị Hoàng Ngọc (2007), *Lịch sử Công đoàn Bưu điện Việt Nam 1947-2007* [45] đã hệ thống hoá quá trình xây dựng và phát triển của Công đoàn Bưu điện Việt Nam, nêu bật những thành tích và đóng góp, đúc kết những giá trị truyền thống và những kinh nghiệm chủ yếu của Công đoàn Bưu điện Việt Nam gắn liền với sự phát triển của ngành.

Ngoài ra, có thể kể đến nhiều công trình lịch sử của các đơn vị trong ngành như: Phùng Văn Vận, Lê Văn Võ, Nguyễn Kim Lan (2003), *Trường Bưu điện 50 năm xây dựng và trưởng thành*, Nxb Bưu điện [128]; *Cục Bưu điện Trung ương 40 năm xây dựng và phát triển* [19]; Phạm Thị Nết (chủ biên) (2005), *Lịch sử Viện Kinh tế Bưu điện 1975-2005* [60]; Nguyễn Ngọc Hà làm chủ biên và các tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Biện Thị Hoàng Ngọc...

(2005), *Viễn thông Liên tỉnh Việt Nam - Những chặng đường lịch sử 1945-2005*; Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương... (2006), *Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC) - 15 năm hình thành và phát triển*", Nxb Bưu điện [38] và *Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện - 40 năm xây dựng và trưởng thành 1996-2006* [39]; Doãn Hùng, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Biện Thị Hoàng Ngọc... (2010), *Bưu điện Việt Nam - 10 năm hội nhập và phát triển 2000-2010* [46] biên soạn cuốn sách có tính chất tiếp nối với 3 cuốn lịch sử của ngành, phản ánh quá trình 10 năm hội nhập và phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam sau khi bước vào thế kỷ XXI. Bên cạnh đó, hầu hết các bưu điện tỉnh/thành phố, các đơn vị trong ngành đã biên soạn và xuất bản được lịch sử, thậm chí một số bưu điện tỉnh/thành phố đã tái bản, có bổ sung.

Những công trình lịch sử này là nguồn tài liệu phong phú và rất quan trọng đối với luận án, cung cấp những tư liệu lịch sử về chủ trương của Đảng, lãnh đạo ngành và của Đảng bộ các địa phương trong lãnh đạo phát triển ngành ở các thời kỳ lịch sử; cung cấp những tư liệu đáng tin cậy để tác giả luận án có cái nhìn tổng quan về sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông trên phạm vi cả nước.

Sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng là một đề tài được nhiều học viên cao học và nghiên cứu sinh quan tâm. Một số luận án tiến sĩ, thạc sĩ lịch sử đã lấy đề tài liên quan đến ngành Bưu chính Viễn thông làm đề tài nghiên cứu và đã bảo vệ thành công. Tiêu biểu là Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử của Đào Thị Thu Trang (2013), *Thông tin Bưu điện giữa 2 miền Nam Bắc Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)* [122] tập trung nghiên cứu thông tin liên lạc giữa lực lượng Bưu điện dân sự và của quân đội miền Bắc với Chính phủ lâm thời và lực lượng vũ trang của ta ở miền Nam. Qua luận văn đã cho thấy rõ hơn những đóng góp của ngành Bưu điện Việt Nam giai đoạn 1954-1975 trên các lĩnh vực: mạng lưới thông tin, kỹ thuật, nguồn nhân lực, phương thức hoạt động... Qua đó, luận văn đã khái quát quá trình hình thành và phát triển, những đóng góp của các đơn vị trong ngành đối với sự phát triển chung của ngành, của các địa phương và của đất nước.

Những tài liệu trên là nguồn tài liệu hết sức phong phú và rất quan trọng đối với luận án, cung cấp cho luận án những tư liệu lịch sử về chủ trương Đảng, của lãnh đạo ngành và của Đảng bộ các địa phương trong lãnh đạo phát triển ngành ở các thời kỳ lịch sử; cung cấp những tư liệu đáng tin cậy để tác giả luận án có cái nhìn tổng quan về sự phát triển của ngành trên các lĩnh vực và ở các địa phương trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, những nghiên cứu này đều tập trung mô tả (hoặc hoặc liệt kê) lại những những thành tựu cơ bản của Ngành BC-VT theo các giai đoạn lịch sử mà chưa đi sâu nghiên cứu vai trò định hướng và những chỉ đạo cụ thể của Đảng đối với Ngành. Đây là khoảng trống cần được làm rõ đối với luận án này.

** Những công trình nghiên cứu về các lĩnh vực hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông*

Có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông, trong đó đáng chú ý là các công trình: Năm 2013, tác giả Bùi Xuân Phong công bố công trình “Quản trị doanh nghiệp Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc” trên *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh* [67] đã phân tích, đánh giá thực trạng nâng cao hiệu quả hoạt động trong bối cảnh tái cấu trúc, vấn đề nâng cao vai trò quản trị điều hành Tổng Công ty cần đặt lên hàng đầu, từ đó đề xuất một số biện pháp quản trị doanh nghiệp phù hợp, giúp Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tái cấu trúc thành công và bảo đảm phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Năm 2015, tác giả Trần Thị Hòa công bố một nghiên cứu liên quan đến vấn đề này là “Phát triển năng lực cạnh tranh động của doanh nghiệp bưu chính Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* [44] trình bày về năng lực cạnh tranh và phân tích năng lực cạnh tranh động của doanh nghiệp bưu chính và cách thức mà doanh nghiệp bưu chính Việt Nam phát triển năng lực cạnh tranh động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trên thị trường bưu chính Việt Nam.

Bàn về giải pháp phát triển ngành Bưu chính trong bối cảnh mới, tác giả Bùi Thị Quyên (2019) có công trình “Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bưu chính Việt Nam thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ* [71] đã nhấn mạnh bưu chính được đánh giá là lĩnh vực dịch vụ quan trọng và ngày càng có tiềm năng trong bối cảnh nước ta gia nhập vào các tổ chức kinh tế thế giới tạo ra những cơ hội và thách thức đan xen cho doanh nghiệp bưu chính. Nghiên cứu đưa ra những giải

pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực bưu chính trên cơ sở xác định nguồn nhân lực là nhân tố chủ chốt quyết định sự thành bại của doanh nghiệp.

Ngoài ra, còn có những công trình khác như: Phạm Thị Minh Lan (2020), “Phát triển dịch vụ truyền thông nông thôn tại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ thông tin truyền thông* [54]; Bên cạnh những công trình nghiên cứu còn có nhiều luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ có đề tài nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông như: Luận án Tiến sĩ kinh tế về "*Đổi mới phương thức huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành Bưu điện Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường*" của tác giả Trần Bá Trung, bảo vệ năm 1996. Luận án tập trung phân tích vấn đề huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư của Bưu điện Việt Nam trong nền kinh tế thị trường; thực trạng huy động và sử dụng vốn của Bưu điện Việt Nam trong những năm đầu đổi mới [123].

Luận án tiến sĩ Kinh tế về "*Những biện pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh doanh và phục vụ các doanh nghiệp Bưu chính viễn thông trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*" của tác giả Cao Thị Thiên Thu, bảo vệ năm 1996. Luận án đã trình bày những đòi hỏi tất yếu khách quan của kinh tế thị trường đối với việc phát triển kinh doanh BC-VT ở Việt Nam; nội dung chủ yếu về kinh doanh và phục vụ BC-VT; thực trạng kinh doanh và phục vụ BC-VT ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới [82].

Luận án tiến sĩ Kinh tế về "*Những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*" của Nguyễn Thị Minh An, bảo vệ năm 2003 [1] đã làm rõ vấn đề lý luận liên quan đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp BC-VT, phân tích được thực trạng kinh doanh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Luận án tiến sĩ Kinh tế về "*Phương hướng và các giải pháp cơ bản thúc đẩy đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp công nghiệp thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*" của tác giả Nguyễn Huyền Sơn, bảo vệ năm 2004. Luận án đã đề cập đến nội dung lý luận cơ bản về đổi mới công nghệ và các giải pháp cơ bản thúc đẩy đổi mới công nghệ ở Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam [72].

Nhìn chung, những công trình này đều đề cập đến những khía cạnh chuyên sâu về các lĩnh vực của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam như: khoa học công nghệ, quản lý ngành, xây dựng đội ngũ cán bộ, về kinh tế kỹ thuật và công nghệ BC-VT, hoạt động dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và hiện trạng phát triển hạ tầng viễn thông Việt Nam và thế giới. Một số công trình đã tổng kết được những mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp phát triển hạ tầng mạng lưới, ứng dụng khoa học công nghệ cho bưu chính - viễn thông Việt Nam; phân tích và hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý nhà nước và thực trạng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. Đây là những tài liệu quan trọng giúp tác giả luận án có cái nhìn tổng quát về quá trình đổi mới trên các lĩnh vực của ngành Bưu chính Viễn thông và đưa ra những luận giải về các vấn đề liên quan trên cơ sở dữ liệu khoa học đáng tin cậy.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án

Trong các công trình nghiên cứu có nội dung liên quan trực tiếp đến vấn đề Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện đổi mới, hoặc nghiên cứu quá trình đổi mới ngành trong giai đoạn 1986-2010 có một số bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí như: Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Khoa học và Công nghệ thông tin truyền thông, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Tạp chí Công thương điện tử, Tạp chí Kinh tế phát triển...

Liên quan trực tiếp đến luận án, có một số công trình công bố đáng chú ý như: Trần Thị Hòa (2011), “Phát triển dịch vụ bưu chính của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh* [43] tập trung phân tích tình hình phát triển dịch vụ bưu chính của VNPost trong quá trình tách khỏi cơ chế cũ, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển dịch vụ bưu chính của VNPost như tăng cường thực hiện hoạt động nghiên cứu thị trường, xây dựng hệ thống thông tin thị trường một cách đồng bộ, phát triển và hoàn thiện mạng lưới cung cấp dịch vụ bưu chính...

Tác giả Nguyễn Phúc Khánh (1996) trong cuốn *Bưu điện Việt Nam đổi mới và hiện đại hoá* [50] đã tổng hợp và hệ thống hóa quá trình 10 năm (1986-1996) đổi mới

và hiện đại hoá trên các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, phát hành báo chí và công nghiệp bưu điện,... Những phân tích, đánh giá được tác giả trình bày trong cuốn sách vừa có tính lịch sử cụ thể, vừa có tính khái quát lý luận làm nổi bật con đường phát triển hợp quy luật của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam và những đóng góp của ngành vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công trình *Phát triển viễn thông trong nền kinh tế hiện đại* do tác giả Vũ Đức Đàm chủ biên (1996), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội [20] cũng là công trình có ý nghĩa nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu này. Tác giả đã tập trung phân tích tình hình phát triển lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam, đồng thời phân tích những kinh nghiệm phát triển của một số nước, xu hướng phát triển của viễn thông trên thế giới, từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết trong hoạch định chính sách phát triển viễn thông ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Năm 1997, sách ảnh *Kỷ niệm 50 năm thành lập Công đoàn Bưu điện Việt Nam (30/8/1947 - 30/8/1997)* được xuất bản nhân kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống Công đoàn Bưu điện Việt Nam tập trung giới thiệu về hoạt động của bưu chính, phát hành báo chí, khai thác viễn thông, hoạt động công đoàn, công nghệ và công nghiệp thông tin, hội chợ triển lãm, hội thi đào tạo của Bưu điện Việt Nam. Cũng xuất bản theo hình thức sách ảnh, năm 1998, Nhà xuất bản Bưu điện xuất bản cuốn *Bưu điện Việt Nam 1997-1998* [109] trình bày về các sự kiện nổi bật của Bưu điện Việt Nam năm 1997 và đầu năm 1998. Những tài liệu này có giá trị tham khảo và tư liệu dẫn chứng khá hiệu quả cho luận án.

Năm 1998, công trình *Bưu điện Việt Nam trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa* được xuất bản [112] đã phân tích làm rõ những định hướng phát triển BC-VT của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Trong đó có nhiều bài viết của các lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các nhà nghiên cứu có ý nghĩa tổng kết về quá trình đổi mới của ngành đến trước năm 2000, có thể kể đến nhiều bài viết nổi bật như: "Bưu điện Việt Nam trên chặng đường đổi mới" của ông Mai Liêm Trực (Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện); "Bưu điện Việt Nam trước vận hội mới" của ông Đỗ Trung Tá (Ủy viên BCHTW Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng Tổng cục Bưu điện); "Bưu chính Viễn thông Việt Nam phát triển và hiện đại hoá để bước vào thế kỷ XXI"

của Đặng Đình Lâm (Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam)... Đa số các ý kiến đều cho rằng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng, chọn đúng định hướng phát triển, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo ra sự đổi mới mạnh mẽ, ứng dụng ngày càng sâu rộng trong đời sống xã hội Việt Nam trong giai đoạn trước năm 2000.

Tháng 8/2000, khi tổng kết 20 năm đổi mới của ngành, Nhà xuất bản Bưu điện đã xuất bản công trình *Lãnh đạo Đảng và Nhà nước với ngành Bưu điện (1980-2000)* [92]. Công trình này đã tập hợp những bài viết của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước nhằm đánh giá, ghi nhận những thành tích của ngành Bưu chính Viễn thông nói chung và Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng đã đạt được trong giai đoạn 1980-2000. Công trình có ý nghĩa tổng kết lớn đối với hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong chiến lược đổi mới ngành.

Sang thế kỷ XXI, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam mở rộng và phát triển mạnh mẽ với lĩnh vực mới mang đậm dấu ấn hội nhập của thời đại là BC-VT. Những thời cơ, điều kiện và thách thức mới đặt ra thúc đẩy hoạt động tổng kết, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngành Bưu chính Viễn thông. Vì thế, có rất nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố như:

Cuốn sách *Vai trò của viễn thông trong phát triển kinh tế* (2000) của tác giả Nguyễn Xuân Vinh là công trình gây được nhiều chú ý [134]. Trong cuốn sách này, tác giả đã làm rõ những đóng góp quan trọng của viễn thông vào thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác trong sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân. Tiếp đó, có rất nhiều công trình có giá trị lý luận, xây dựng hệ thống lý thuyết và quan điểm khoa học về vai trò, hoạt động và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông trong nền kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước được liên tục công bố. Có thể kể đến một số công trình do Nhà xuất bản Bưu điện xuất bản như: *Nghiên cứu tổng quan viễn thông Việt Nam* (2001) [111], *Đổi mới tổ chức và quản lý khai thác kinh doanh BC-VT* (2001) [93], *Mạng viễn thông và xu hướng phát triển* (2002) [127],... Các công trình này đề cập toàn diện tới các vấn đề liên quan đến phát triển viễn thông, từ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới tới các vấn đề quản lý, chính sách phát triển trong môi trường mở cửa cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Năm 2006, Nhà xuất bản Bưu điện xuất bản cuốn *Những vấn đề thiết yếu về công nghệ viễn thông hiện đại* của tác giả Mai Thế Nhượng, Nguyễn Ngô Việt [61] đã trình bày những khái niệm cơ bản, nguyên tắc của hệ thống điện thoại cáp, hoạt động của các mạng chuyển mạch công cộng, Internet, công nghệ viễn thông hiện đại, công nghệ truyền dữ liệu tích hợp, công nghệ thoại và dữ liệu không dây, đặc biệt là công nghệ, dịch vụ mạng thế hệ sau. Năm 2007, tác giả Mai Thế Nhượng (chủ biên) tiếp tục công bố công trình *Bưu chính trên con đường phát triển* [62] đặt ra nhiều vấn đề quan trọng như: Sự phát triển của bưu chính và các xu thế trong môi trường kinh doanh, những cách thức thay đổi khác nhau của bưu chính, sự chuyển đổi của các thị trường bưu chính, vai trò của Liên minh Bưu chính thế giới và Tiết kiệm bưu điện trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính bưu chính...

Năm 2011, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn sách *Hệ thống viễn thông* của nhóm tác giả do Vũ Đình Thành làm chủ biên [80]. Công trình giới thiệu tổng quan về các hệ thống truyền số, truyền tương tự, các môi trường truyền dẫn dây dẫn kim loại, cáp sợi quang hoặc vô tuyến... và các vấn đề kỹ thuật về mạng thông tin chuyển mạch.

Ngoài việc phản ánh sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nhất là trong những năm đổi mới, trên từng lĩnh vực cụ thể, nhiều công trình còn làm rõ những cơ hội, thách thức đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển như cuốn *Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam* (2005), Nhà xuất bản Bưu điện, Hà Nội, của các tác giả Lê Minh, Lê Minh Thắng, Dương Hải Hà [58]. Trên cơ sở giới thiệu những biện pháp sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước sang Tập đoàn kinh tế, mô hình quản lý công ty mẹ - công ty con, tác giả đã đưa ra luận giải một số bài học kinh nghiệm về đổi mới và những thành tựu đạt được của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Sự phát triển và vai trò của ngành Bưu chính Viễn thông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam là đề tài được khá nhiều học viên cao học và nghiên cứu sinh quan tâm, trong nhiều ngành khoa học và nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ đã lấy đề tài liên quan đến ngành Bưu chính

Viễn thông làm đề tài nghiên cứu và đã bảo vệ thành công. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Luận án tiến sĩ Kinh tế về *Xu hướng kinh nghiệm phát triển viễn thông trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam* của tác giả Vũ Đức Đàm, bảo vệ năm 1999 [21]. Luận án trình bày khá chi tiết, phong phú về các xu hướng, kinh nghiệm, điều kiện phát triển và cải tổ viễn thông trên thế giới; tình hình viễn thông Việt Nam và phương châm phát triển trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kết quả nghiên cứu của luận án đã đặt ra được nhiều vấn đề có tính lý luận và thực tiễn của ngành BC - VT giai đoạn bước vào thời kỳ hội nhập ở Việt Nam.

Trong định hướng nghiên cứu đó, Luận án tiến sĩ Kinh tế về: *Phát triển ngành Viễn thông Việt Nam đến năm 2020* của tác giả Trần Đăng Khoa, bảo vệ năm 2007 [51] đã phân tích làm rõ bối cảnh và thực trạng quá trình phát triển của viễn thông Việt Nam, rút ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ đối với sự phát triển của viễn thông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Từ đó, luận án đề xuất các giải pháp phát triển viễn thông Việt Nam giai đoạn từ những năm 2000 đến 2020. Công trình này có giá trị gợi mở cho tác giả luận án nhiều vấn đề cần quan tâm khi nhận định và đánh giá về phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với ngành BC-VT những năm đầu thế kỷ XX.

Một công trình khác có thể kể đến là Luận án tiến sĩ Lịch sử: *Quá trình thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" của ngành Bưu điện Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2000* của tác giả Hà Thị Mỹ Hạnh, bảo vệ năm 2015 [42]. Luận án làm rõ quá trình hoạch định và triển khai thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam qua 2 giai đoạn (1993-1995) và (1996-2000) trên các lĩnh vực: công nghệ, mạng lưới và phát triển dịch vụ. Luận án đã phân tích đánh giá những kết quả đạt được và những tác động của "Kế hoạch tăng tốc" đối với sự phát triển của ngành nói riêng và nền kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, nhất là về khoa học công nghệ. Công trình này đã phác thảo một bức tranh tương đối đầy đủ và sâu sắc về giai đoạn phát triển đặc biệt của ngành BC-VT, đặc biệt là đã tập trung vào một giai đoạn cụ thể

là “Kế hoạch tăng tốc” của ngành. Công trình này giúp cho nghiên cứu sinh có thêm những tư liệu khoa học về sự phát triển của ngành trong giai đoạn lịch sử này.

Luận văn thạc sĩ Lịch sử của Đinh Thị Thu Hương (2011), *Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ 1986 đến 2010* [49] tập trung nghiên cứu quá trình phát triển của ngành BC-VT trong 25 năm đổi mới, là nguồn dữ liệu đáng tin cậy cho quá trình triển khai luận án, đặc biệt khi nội dung cũng tập trung vào giai đoạn bản lề của lịch sử dân tộc (1986-2010). Tuy vậy, luận văn này mới dừng lại ở việc khảo cứu sự kiện và đánh giá chung về sự phát triển của Ngành mà chưa đi sâu hơn vào lý luận về sự lãnh đạo của Đảng.

Như vậy, những công trình trên đã đề cập trực tiếp đến quá trình phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ khái quát đến cụ thể. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng giúp nghiên cứu sinh có cái nhìn tổng thể và khoa học về sự phát triển của ngành BC-VT giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Một số công trình đã đề cập phần nào đến sự định hướng của Đảng, sự chỉ đạo của nhà nước đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Đặc biệt là những đánh giá của những nhà lãnh đạo, nhà quản lý của Đảng và nhà nước về sự phát triển và đóng góp của ngành Bưu chính Viễn thông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy, phục vụ trực tiếp cho tác giả giải quyết các vấn đề của luận án.

1.1.2. Công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về đổi mới kinh tế ở Việt Nam

Các nhà nghiên cứu trên thế giới có sự quan tâm đến chính sách và hoạt động đổi mới kinh tế, xã hội ở Việt Nam khá rõ ràng. Các nghiên cứu về đổi mới kinh tế từ 1986 đến nay thường tập trung phân tích quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiêu biểu là các học giả như Adam Fforde và Melanie Beresford:

Adam Fforde có 2 công trình nổi bật là: Adam Fforde (1996), *From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam* (Từ kế hoạch đến thị trường: Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam) [136] và Adam Fforde, Stefan de Vylder (1998), *Vietnam: An Economy in Transition* (Việt Nam: Một nền kinh tế đang chuyển đổi) [137]. Đây

được coi là những tài liệu nghiên cứu quốc tế kinh điển về Đổi mới ở Việt Nam. Các nghiên cứu này chỉ rõ xu hướng đổi mới trong chính sách và lập luận rằng sự chuyển đổi kinh tế của Việt Nam không chỉ là một quyết định từ trên xuống của Đảng Cộng sản mà còn là một quá trình "từ dưới lên", được thúc đẩy bởi các hoạt động kinh tế tự phát và sự thích nghi của người dân. Fforde nhấn mạnh vào các yếu tố thể chế và chính trị chi phối nền kinh tế, thay vì chỉ tập trung vào các chỉ số kinh tế vĩ mô. Ông cho rằng sự thành công của Đổi mới đến từ sự kết hợp giữa các chính sách của chính phủ và khả năng thích ứng linh hoạt của các chủ thể kinh tế.

Tác giả Melanie Beresford, một nhà kinh tế chính trị học uy tín người Úc chuyên về Việt Nam đã xuất bản 2 công trình nghiên cứu nổi bật về đổi mới kinh tế ở Việt Nam gồm: Melanie Beresford (1998), *Vietnam: Politics, Economics, and Society* (Việt Nam: Chính trị, kinh tế và xã hội) [151], cung cấp một cái nhìn tổng quan về bối cảnh chính trị và kinh tế của Việt Nam vào thời điểm Đổi mới vừa bắt đầu, giúp người đọc hiểu được những động lực của sự thay đổi trong kinh tế, chính trị và Melanie Beresford and Dang Phong (2000), *Economic Transition in Vietnam: Trade and Aid in the Demise of a Centrally Planned Economy* (Chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam: Thương mại và viện trợ trong sự sụp đổ của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung) [158] tập trung phân tích vai trò của thương mại và viện trợ trong việc thúc đẩy sự sụp đổ của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và làm thế nào các mạng lưới phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu này đều đưa ra những cái nhìn tổng quan và phân tích sâu sắc về giai đoạn then chốt của Việt Nam ở thời điểm ngay trước khi và bắt đầu công cuộc Đổi mới. Các nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng giúp tác giả luận án mở rộng cái nhìn khách quan về những bối cảnh, tình thế, thuận lợi và thời cơ của Việt Nam khi đưa ra những chính sách đổi mới kinh tế đất nước, từ đó để liên hệ với lĩnh vực BC-VT.

Ngoài ra, chúng ta có thể kể đến một số công trình nghiên cứu khác có liên quan như: Kai M.Schellhorn (1992), *Political and Economic Reforms in Vietnam* (Đổi mới kinh tế và chính trị ở Việt Nam) [156] tập trung phân tích các cải cách về chính trị và kinh tế của Việt Nam đã áp dụng gần 10 năm, nhấn mạnh sự ảnh hưởng của nó tới xã hội và phân tích một số thách thức mà Đảng Cộng sản Việt Nam phải đối diện trong

quá trình đổi mới; John R. Dodsworth, Erich Spittaller, Michael Braulke, Keon Hyok Lee, Kenneth Miranda, Christian Mulder, Hisanobu Shishido, and Krishna Srinivasan (1996), *Vietnamese: Transition to a Market Economy* (Kinh tế Việt Nam: Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường) [154] hoặc C' Lamt Ho, D.B.A (2017), *Vietnam: An overview economic reform "Đổi Mới"* [139] là những công trình tập trung nghiên cứu và phân tích quá trình chuyển đổi và các thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường trong thời kỳ Đổi Mới ở Việt Nam; Năm 2001, tác giả Ha-Joon Anh công bố "Vietnam's Economic Transition: From Plan to Market" [150] trên tạp chí *Journal of the Asia Pacific Economy* 6 (1), thảo luận về các chiến lược phát triển của Việt Nam; tác giả David Dollar & Lars Ljunggren (1997) với báo cáo "The Transformation of the Vietnamese Economy" [147] đánh giá các cải cách kinh tế và tác động của chúng; Adam McCarty (2001) công bố "The Political Economy of Vietnam's Doi Moi" trên *Journal of Contemporary Asia* [138] tập trung vào mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế trong giai đoạn Đổi mới; Haoran Cai & Brian Kervin (2003), *The Impact of Doi Moi on Vietnam's Economic Performance*, *Applied Economics* [151] đã sử dụng mô hình kinh tế để đánh giá tác động của các chính sách Đổi mới.

Những công trình nghiên cứu liên quan đến thời kỳ Đổi mới của các học giả quốc tế tuy không trực tiếp đề cập đến lĩnh vực bưu chính viễn thông, nhưng góp phần xây dựng một cách nhìn khách quan, đa chiều cho nghiên cứu sinh khi phân tích bối cảnh và những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành trong giai đoạn này.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án

Một công trình nghiên cứu nổi bật là của Agustin J. Ros (1999), *Does Ownership or Competition Matter? The Effects of Telecommunications Reform on Network Expansion and Efficiency* (Quyền sở hữu hay tính cạnh tranh quan trọng hơn? Ảnh hưởng của cải cách Viễn thông đối với sự mở rộng và hiệu quả mạng lưới viễn thông) [139] đã nhìn lại lịch sử phát triển của ngành, tập trung nghiên cứu về sự

thay đổi quyền sở hữu và thúc đẩy tính cạnh tranh, thị trường hóa của ngành BC-VT và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các quốc gia.

Tương tự như nghiên cứu trên, một số công trình khác cũng nghiên cứu đến các lĩnh vực khác nhau của hoạt động cải cách công nghệ thông tin như: Christine Ngo (2017) *Political Economy of Industrial Development in Vietnam's Telecommunications Industry: A Rent Management Analysis* (Kinh tế chính trị về phát triển công nghiệp trong ngành Viễn thông Việt Nam: Một phân tích dưới góc độ quản lý) [164]; Ben A. Petrazzini (1993) *The Politics of Telecommunications Reform in Developing Countries* (Yếu tố chính trị trong cải cách viễn thông ở các quốc gia đang phát triển” [140],...

Công trình nghiên cứu của Vu Thi Cam Thanh, *Developing Digital Government in Some Asian Countries and Lessons for Vietnam* (Phát triển Chính phủ số ở một số nước châu Á và bài học cho Việt Nam) [168], tập trung làm rõ các khái niệm, đặc điểm của chuyển đổi số và chính phủ số; phân tích kinh nghiệm phát triển chính phủ số của một số quốc gia tiêu biểu tại châu Á như Xinh-ga-po, Thái Lan và Hàn Quốc; từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số hoạt động của chính phủ.

Năm 2009, nhóm nghiên cứu gồm Junseok Hwang, Youngsang Cho, Nguyen Viet Long công bố công trình *Investigation of factors affecting the diffusion of mobile telephone services: An empirical analysis for Vietnam* (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự lan tỏa của dịch vụ điện thoại di động: Phân tích thực nghiệm cho Việt Nam) [155]. Các tác giả đã tập trung phân tích sự lan tỏa của dịch vụ viễn thông di động tại Việt Nam và xem xét cách thức quy định về viễn thông và các dịch vụ thay thế/bổ sung tiềm năng ảnh hưởng đến sự tăng trưởng số lượng thuê bao điện thoại di động. Sử dụng mô hình khuếch tán logistic, bài báo cho thấy rằng dịch vụ điện thoại cố định là dịch vụ bổ sung, trong khi dịch vụ dữ liệu có mối quan hệ nghịch biến với dịch vụ điện thoại di động tại Việt Nam.

Năm 2010, Pun-Lee Lam, Alice Shiu trong công trình “*Economic growth, telecommunications development and productivity growth of the telecommunications sector: Evidence around the world*” (Tăng trưởng kinh tế, phát triển viễn thông và

tăng trưởng năng suất ngành viễn thông: Bằng chứng thực nghiệm trên phạm vi toàn cầu) [165] đặt trọng tâm nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển viễn thông và tăng trưởng năng suất của ngành viễn thông ở các quốc gia và khu vực khác nhau trên thế giới. Đặc biệt, nghiên cứu này đánh giá tác động của viễn thông di động đến tăng trưởng kinh tế và năng suất viễn thông. Theo tinh thần đó, năm 2017, nhà nghiên cứu Shyam R.Chidamber công bố công trình “*An Analysis of Vietnam's ICT and Software Services Sector*” (Phân tích ngành Dịch vụ Phần mềm và Công nghệ Thông tin - Truyền thông (ICT) của Việt Nam) [167], phân tích vị thế của Việt Nam trong ngành dịch vụ CNTT và phần mềm toàn cầu, nhấn mạnh sự gia nhập của Việt Nam vào lĩnh vực ngày càng cạnh tranh này được xây dựng trên nền tảng những thay đổi tích cực về kinh tế vĩ mô và đầu tư từ chính phủ và các tổ chức đa phương và khẳng định Việt Nam đã được hưởng lợi từ việc thu hút đầu tư và thiết lập sự hiện diện tại địa phương của các doanh nghiệp hàng đầu trong ngành.

Năm 2022, Benedict J. Kerkvliet công bố công trình "Rethinking the State-Society Relationship in the Age of Digital Media: Vietnam" (Nhận thức lại mối quan hệ giữa Nhà nước và Xã hội trong kỷ nguyên truyền thông số: Trường hợp Việt Nam) trên *Institute of Southeast Asian Studies (ISEAS)* [142]. Tác phẩm này thảo luận về cách Internet và mạng xã hội làm thay đổi mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội tại Việt Nam, là cơ sở gợi mở nhiều ý tưởng nghiên cứu quan trọng về BC-VT ở Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của các tác giả quốc tế đều quan tâm đến các chính sách và hoạt động đổi mới, khẳng định vai trò quyết định của các chính sách và định hướng cải cách thể chế, nâng cao tính cạnh tranh, sự mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông của Việt Nam nói chung. Nhiều công trình cũng chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa phát triển viễn thông với tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, các phân tích về kinh tế chính trị và quản lý kinh tế, tài nguyên đã làm rõ cách thức chuyển dịch công nghiệp viễn thông trong bối cảnh đổi mới đặc thù của Việt Nam. Đáng ghi nhận là một số công trình đã cố gắng hướng đến nghiên cứu cung cấp mô hình thực nghiệm về sự phổ biến công nghệ viễn thông mới và kinh nghiệm từ các quốc gia châu Á về

chính phủ số. Đây là cơ sở để luận án đối chiếu với các chủ trương, nghị quyết của Đảng trong từng giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trên đều tiếp cận dưới góc độ kinh tế, kỹ thuật hoặc quản lý nhà nước thuần túy, chưa có công trình nào tập trung phân tích trực diện vai trò lãnh đạo, định hướng chính trị của Đảng, nhấn mạnh yếu tố đó như là nhân tố quyết định tạo ra các bước ngoặt chiến lược phát triển của ngành BC-VT (ví dụ như "đi thẳng vào công nghệ hiện đại" hay "thương mại hóa ngành"). Kế thừa những kết quả nghiên cứu đó, luận án khai thác các số liệu từ các công trình này để làm rõ hơn bức tranh phát triển của ngành BC-VT Việt Nam, đồng thời chỉ ra những minh chứng cho tính đúng đắn trong sự lãnh đạo của Đảng ở từng giai đoạn cụ thể. Có thể khẳng định, những công trình nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để tác giả luận án tham khảo và bổ sung thông tin, định hướng phân tích các vấn đề đặt ra theo đúng mục tiêu nghiên cứu của luận án.

1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan và những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu

- Những công trình lịch sử của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các tỉnh/thành phố trong phạm vi cả nước đã đề cập toàn diện trên các lĩnh vực: Từ quá trình hình thành và phát triển, quá trình đổi mới tổ chức bộ máy và cán bộ, hoạt động sản xuất kinh doanh và phục vụ, những đóng góp của ngành đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và của các địa phương... Những công trình nghiên cứu này không chỉ có giá trị khoa học, mà còn có ý nghĩa chính trị - tư tưởng sâu sắc. Với những sự kiện lịch sử được ghi lại một cách chân thực, đầy đủ, những đánh giá và bài học kinh nghiệm lịch sử thiết thực được rút ra từ chính quá trình xây dựng và phát triển của ngành đã cung cấp cho tác giả luận án những tư liệu lịch sử và có cái nhìn tổng quát quá trình lãnh đạo của Đảng và Đảng bộ các địa phương về phát triển ngành Bưu chính Viễn thông.

- Những công trình nghiên cứu về các lĩnh vực hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông và các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ đã đề cập khá toàn diện đến các mặt hoạt động của ngành như: Những yêu cầu đặt ra và quá trình đổi mới ngành; về

phát triển công nghệ BC-VT Việt Nam; về vai trò của ngành Bưu chính Viễn thông đối với sự phát triển đất nước; về xu hướng phát triển BC-VT thế giới và Việt Nam trong thời kỳ hội nhập;... Các công trình này đã ít nhiều đề cập đến quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Những kết quả, thành công của các công trình nghiên cứu này giúp cho tác giả luận án có thêm nhiều tư liệu quý, có cái nhìn tổng quát về tư duy lãnh đạo của Đảng, về sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, có thêm cái nhìn đa dạng, đa chiều về đề tài luận án, góp phần giúp tác giả triển khai và giải quyết các vấn đề đặt ra thuận lợi hơn, đồng thời gợi mở cho tác giả luận án một số nội dung cần đi sâu nghiên cứu làm rõ và có những đánh giá mang tính toàn diện, sâu sắc hơn.

Tóm lại, những công trình nghiên cứu đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong việc nghiên cứu sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong thời gian qua. Những kết quả nghiên cứu đó là tài liệu tham khảo quan trọng, gợi mở và góp phần giúp tác giả luận án có tìm ra những định hướng triển khai và giải quyết các vấn đề đặt ra trong luận án.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đều tập trung vào nghiên cứu các lĩnh vực quản lý kinh tế, kỹ thuật; về vai trò của ngành Bưu chính Viễn thông trong đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam dưới góc độ kinh tế hoặc tiến trình phát triển của ngành theo thời gian dưới góc độ lịch sử. Các công trình nghiên cứu đã ít nhiều đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, tuy nhiên chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông mặc dù đã được nhắc đến trong các công trình nghiên cứu, nhưng chưa được nêu thành hệ thống, chưa xây dựng được bức tranh toàn diện và đánh giá đầy đủ về vấn đề này. Nói cách khác, các công trình nghiên cứu trên hầu như chưa đi sâu phân tích về lý luận lãnh đạo của Đảng mà mới tập trung làm rõ thực trạng sự phát triển nói chung của ngành BC-VT Việt Nam.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu và tham khảo các tài liệu đã được công bố có ý nghĩa quan trọng, giúp tác giả luận án xây dựng một hệ thống kiến thức nền tảng về

đề tài nghiên cứu, đồng thời cũng gợi mở cho tác giả luận án nhiều khoảng trống nghiên cứu để triển khai trong phạm vi phù hợp với đề tài luận án như: luận giải bài học về tầm nhìn chiến lược của Đảng, phân tích bài học về quản lý sự thay đổi, phân tích cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, quy luật vận động và các bài học kinh nghiệm mang tính định hướng cho tương lai... gắn với ngành BC-VT Việt Nam.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu

Lấy mục tiêu tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, luận án đã chọn lọc và kế thừa một số thành quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, từ đó làm rõ thêm những vấn đề đã đặt ra trong nhiệm vụ nghiên cứu. Trên cơ sở tham khảo các tài liệu đã có, tác giả luận án cũng được gợi mở thêm nhiều ý tưởng nghiên cứu. Theo đó, tác giả luận án xác định một số vấn đề mới mà các công trình nghiên cứu trước đó chưa thực hiện:

Thứ nhất, luận án làm rõ những yếu tố tác động, những yêu cầu đặt ra trong lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn 1986-2010.

Thứ hai, luận án sẽ tập trung làm rõ quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông, những kết quả đạt được, những đóng góp của ngành Bưu chính Viễn thông vào sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ năm 1986 đến năm 2010.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu, làm rõ quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông, luận án chỉ ra những ưu điểm, hạn chế trong lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời rút ra những kinh nghiệm chủ yếu về quá trình lãnh đạo của Đảng và quá trình thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tiểu kết chương 1

Giai đoạn 1986-2010 được xem là "kỷ nguyên vàng" của sự đổi mới và bứt phá đất nước, đồng thời cũng là thời điểm ngành BC-VT Việt Nam vừa khẳng định vai trò là hạ tầng kỹ thuật, vừa là ngành kinh tế kỹ thuật mũi nhọn, mở đường cho công cuộc đổi mới đất nước. Quá trình lãnh đạo đổi mới và hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã tạo ra bước phát triển mạnh mẽ của ngành Bưu chính Viễn thông, có tác động to lớn đến công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do vậy, việc nghiên cứu về quá trình phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam luôn là mối quan tâm của nhiều học giả, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu khoa học ở trong nước, trên thế giới và được tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu về ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn.

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu đã đạt được, luận án tiếp tục tập trung nghiên cứu sâu, toàn diện về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp thêm những luận cứ khoa học và thực tiễn để hoàn thiện đường lối của Đảng trong lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng, lãnh đạo phát triển kinh tế nói chung trong quá trình hội nhập và phát triển.

Chương 2

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2.1.1. Tác động từ bối cảnh thế giới và cuộc cách mạng khoa học công nghệ

Bước vào những năm 1980, hệ thống các nước XHCN lâm vào khủng hoảng và sụp đổ theo dây chuyền, xu hướng hòa bình, hợp tác cùng phát triển và xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển. Đặc biệt, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã thúc đẩy quá trình quốc tế hóa về lực lượng sản xuất, xu thế giao lưu, hội nhập và quốc tế hóa kinh tế - xã hội toàn cầu. Các nước trong quá trình phát triển không thể tách rời sự tác động và ảnh hưởng của thị trường khu vực và thế giới. Các nước tư bản phát triển bắt đầu điều chỉnh kinh tế theo hướng tập trung phát triển các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, điều tiết nền kinh tế thông qua công cụ và chính sách vĩ mô, thực hiện tư nhân hóa nhiều doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, nắm bắt xu hướng của thế giới, xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh toàn cầu, đẩy mạnh mở rộng quan hệ đối ngoại để tiếp cận và khai thác được nguồn ngoại lực cho phát triển đất nước.

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là khoa học công nghệ BC-VT có những bước phát triển với tốc độ “vũ bão” chưa từng có trong lịch sử nhân loại, với sự ra đời và phát triển của công nghệ vi điện tử, công nghệ vũ trụ, công nghệ quang học, công nghệ tin học và công nghệ thông tin... Những tiến bộ lớn của kỹ thuật công nghệ chế tạo thiết bị trong lĩnh vực chuyển mạch và truyền dẫn đã làm thay đổi sâu sắc cả về quy mô và bản chất của mạng viễn thông thế giới.

Trong lĩnh vực chuyển mạch, nhờ công nghệ sản xuất vi mạch hiện đại, sự ra đời của tổng đài điện tử (tổng đài số) đã cho phép tạo ra hệ thống tổng đài có độ tin

cậy cao, dung lượng lớn, thể tích bé, tiêu thụ nguồn điện ít, giá thành hạ và tạo ra khả năng tự động hóa toàn bộ quá trình khai thác và xử lý mạng viễn thông. Các tổng đài điện tử ngày càng chiếm ưu thế thay thế cho các tổng đài cơ điện, xu hướng tự động hóa các tổng đài được định hình. Trong lĩnh vực truyền dẫn, sự ra đời của cáp sợi quang đã tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực truyền dẫn, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển mạng lưới thông tin liên lạc. Sự tiến bộ vượt bậc trong việc hoàn thiện công nghệ chế tạo cáp sợi quang, kỹ thuật lazer, kỹ thuật số,... đã tạo khả năng xây dựng hệ thống truyền dẫn có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cao (giá thành hạ và chất lượng truyền dẫn cao). Xu thế cáp quang hóa mạng truyền dẫn ra đời. Trong lĩnh vực thông tin vô tuyến, trên thế giới xuất hiện phương thức thông tin vệ tinh. Đây là phương thức thông tin hiện đại và ngày càng được sử dụng rộng rãi và tạo ra bước tiến quan trọng đối với viễn thông thế giới.

Những năm 1990s, cuộc cách mạng khoa học công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với sự ra đời và phát triển của công nghệ vi điện tử, công nghệ vũ trụ, công nghệ quang học, công nghệ tin học và công nghệ thông tin, công nghệ BC-VT thế giới có bước tiến nhảy vọt, làm thay đổi sâu sắc cả về quy mô, thuộc tính và nội hàm của ngành. Lĩnh vực viễn thông ở các nước tư bản phát triển đã chuyển từ công nghệ tương tự (analog) sang công nghệ số (digital). Công nghệ sản xuất vi mạch hiện đại đã tạo ra hệ thống tổng đài kỹ thuật số có độ tin cậy cao, dung lượng lớn, thể tích nhỏ, tiêu thụ ít điện năng, với giá thành ngày càng hạ và có khả năng mở ra nhiều loại hình dịch vụ mới. Cáp sợi quang ra đời đã tạo ra một cuộc cách mạng trong công nghệ truyền dẫn, cho phép xây dựng được các hệ thống truyền dẫn có chỉ số kinh tế kỹ thuật cao, chất lượng truyền dẫn tốt, tạo điều kiện thuận lợi để mở ra xu thế cáp sợi quang hòa mạng truyền dẫn thông tin.

Trong lĩnh vực thông tin vô tuyến, với các tuyến viba số băng rộng có dung lượng lớn, hệ thống thông tin vệ tinh được sử dụng rộng rãi trên thế giới với chất lượng dịch vụ tốt, thu nhỏ các trạm mặt đất, giảm giá thành, các nước công nghiệp đã chuyển từ hệ thống phát hình tương tự (analog) sang hệ thống số (digital). Truyền hình số vừa tiết kiệm việc sử dụng tần số phát sóng, vừa tăng chất lượng hình ảnh, lại vừa mở ra sản phẩm và dịch vụ truyền hình đáp ứng (Interactive TV) nhất là khi độ

rộng băng thông (Bandwidth) được tăng lên cao. Đây còn trở thành một công cụ để truy cập Internet và qua đó sẽ nhận được các dịch vụ thương mại điện tử. Công nghệ Internet/web sau khi ra đời đã được phổ biến nhanh chóng. Theo Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), chỉ sau 4 năm đã có 50 triệu người sử dụng và đã kết nối trên toàn thế giới. Dịch vụ thư điện tử (email) bùng nổ. Năm 1999, trên toàn thế giới có 569 triệu hộp thư điện tử (riêng Mỹ có 333 triệu) [167, tr.2].

Với sự phát triển công nghệ, xu hướng phát triển và sử dụng mạng không dây WAP¹ trở thành một xu thế phổ biến trên thế giới với chất lượng tốt, hoạt động ổn định, thủ tục cài đặt đơn giản, giá cả hợp lý. Kết nối không dây đáp ứng mọi nhu cầu trao đổi thông tin khác nhau, từ sản xuất kinh doanh đến nhu cầu giải trí. Động lực chủ yếu cho sự tăng trưởng này là những công nghệ thế hệ mới Wifi, Wimax có thông lượng cao hơn, phạm vi kết nối xa hơn và công suất mạnh hơn. Theo đó, công nghệ viễn thông di động vô tuyến đã trải qua thế hệ 1 (tương tự analog), thế hệ 2 (số - digital) với nhiều tiêu chuẩn khác nhau: GSM ở châu Âu, Nhật, châu Á; COMA hay TOMA ở Mỹ và bắt đầu chuyển sang thế hệ 3 (3G) dùng băng thông rộng và dựa trên tiêu chuẩn IMT 2000 (International Mobile Telecommunication 2000), có thể chuyển mạng giữa các hệ thống hữu tuyến, vô tuyến, vệ tinh và IP, để chuyển tải tín hiệu tiếng nói, dữ liệu và đa phương tiện trên khắp thế giới [167, tr.2].

Bên cạnh lĩnh vực viễn thông, nhờ sự áp dụng tin học, tự động hóa, cơ giới hóa, lĩnh vực bưu chính cũng phát triển mạnh mẽ, nâng cao rõ rệt về hiệu quả và chất lượng dịch vụ. Thế giới bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên thông tin với những nội dung rất phong phú và trí tuệ, trong đó điểm nổi bật là sự hội tụ giữa công nghệ viễn thông và công nghệ tin học. Sự phát triển của BC-VT thế giới không chỉ tăng số lượng máy điện thoại hay phát triển mạng lưới, mà còn bao gồm các nội dung mang tính kinh tế - kỹ thuật cao.

Có thể nói, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi căn bản công nghệ thông tin của thế giới trong những thập niên cuối của thế kỷ XX. Các thiết bị kỹ thuật số, công nghệ cáp quang có khả năng truyền hàng trăm ngàn cuộc điện thoại

¹ Wireless Application Protocol

trên một đôi sợi thủy tinh nhỏ như sợi tóc đã cho phép thực hiện ước mơ thiết lập các “xa lộ thông tin” nối liền các quốc gia trên khắp hành tinh. Công nghệ truyền dẫn tin học, với các tổng đài kỹ thuật số cho phép xử lý các loại tín hiệu tiếng nói, số liệu, văn bản, các tổng đài có khả năng xử lý hàng trăm ngàn thuê bao với các tính năng đa dạng, phong phú, đáp ứng mọi nhu cầu khẩn khe của con người. Công nghệ thông tin thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo thành nguồn lực cho sự phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh - quốc phòng, ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng đối với sự phát triển mọi mặt của các quốc gia trên thế giới.

Ngành Bưu chính Viễn thông của các nước trên thế giới trước đây thường là một trong những gánh nặng về đầu tư cho các Chính phủ, nhưng đến nay việc khai thác viễn thông đã trở thành ngành kinh doanh có lãi, đóng góp quan trọng vào ngân sách nhà nước, tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới. Công nghệ thông tin viễn thông có vai trò kích thích và phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội, do vậy nó luôn được các quốc gia xác định phải đi trước một bước. Thị trường dịch vụ viễn thông thế giới năm 1990 là 312 tỷ USD (trong đó nhóm G7 chiếm xấp xỉ 70%). Tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm (từ năm 1985) của các nước trong nhóm G7 (trừ Mỹ) là khoảng trên 10% mỗi năm. Đến những năm cuối của thế kỷ XX, thế giới có trên 50 nhà khai thác viễn thông với doanh thu hằng năm trên 1 tỷ USD. Có 42 công ty khai thác viễn thông có doanh số trên 1,5 tỷ USD, với tổng doanh thu trên 400 tỷ USD. Trong số đó có 15 nhà khai thác có doanh số lớn hơn 10 tỷ USD, tương đương với tổng sản lượng kinh tế quốc dân của nhiều nước kém và đang phát triển [21, tr.32]. Mức độ phát triển của BC-VT được coi là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức sống, trình độ phát triển của quốc gia. Công nghệ thông tin đã trở thành nguồn lực của sự phát triển, là yếu tố đầu vào của hệ thống sản xuất, quản lý, công cụ để sáng tạo ra của cải vật chất. Hiệu quả mà ngành Bưu chính Viễn thông mang lại cho nền kinh tế không chỉ được đánh giá qua tỷ trọng đóng góp vật chất trực tiếp mà còn trên khía cạnh tác dụng đòn bẩy đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Trong bối cảnh khoa học công nghệ BC-VT trên thế giới phát triển với tốc độ rất nhanh, chu trình công nghệ được rút ngắn đòi hỏi Đảng phải có nhận thức đầy đủ, lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vượt qua những thách thức, nắm bắt

cơ hội để nhanh chóng thay thế công nghệ, thiết bị cũ, thậm chí bỏ qua công nghệ trung gian để đón bắt những thành tựu công nghệ mới nhất của thế giới. Chỉ khi hiện đại hóa mạng lưới và công nghệ thì BC-VT Việt Nam mới kết nối được với hệ thống thông tin thế giới, mở rộng không gian và tích hợp các dịch vụ trên nền tảng mạng viễn thông hiện đại, nâng cao công suất mạng lưới dịch vụ trong nước, gia tăng lợi nhuận, phục vụ cho công cuộc đổi mới đất nước.

2.1.2. Thực trạng ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trước năm 1986

Sau khi đất nước thống nhất (1975), ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam¹ từng bước đi vào xây dựng theo hướng chính quy hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật để phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đến năm 1975, mạng lưới thông tin ở miền Bắc phát triển chưa có quy hoạch, không cân đối, chất lượng kém, trang thiết bị nói chung còn lạc hậu (chủ yếu tiếp thu công nghệ kỹ thuật, thiết bị của Liên Xô và Cộng hòa dân chủ Đức), năng lực thông tin rất thấp so với yêu cầu. Ở miền Nam, những cơ sở bưu điện tiếp quản được cũng rất què quặt, phiến diện. Thông tin viễn thông tuy có một số trang bị kỹ thuật tương đối hiện đại nhưng chỉ là một bộ phận của hệ thống thông tin do quân đội quản lý và điều hành, chưa hình thành một hệ thống thông tin hoàn chỉnh. Cơ cấu mạng lưới không phù hợp với yêu cầu phục vụ chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thông tin liên lạc nhân dân.

Mạng điện thoại ở các tỉnh/thành phố chủ yếu là các mạng đưa trạm (toàn bộ thuê bao đều đưa về một tổng đài), cơ cấu mạng nông thôn chưa hình thành. Về liên lạc đường dài, các trung tâm mạng chưa được xác định, đường trục sử dụng kỹ thuật tải ba trên dây trần và chuyển mạch chủ yếu còn dùng nhân công, viba ít đường nên dung lượng thấp, rất ít đường vu hồi cũng như dự phòng, chi phí khai thác cao. Sau năm 1975, cả nước chỉ có 2 trung tâm liên lạc quốc tế ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đến trước năm 1980, tất cả các đường liên lạc quốc tế đều dùng sóng ngắn, chỉ có ở một số ít bưu cục ở các thành phố lớn, hầu như không có cơ sở bưu điện nông thôn.

¹ Trước những năm 1990s, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam có tên gọi là ngành Bưu điện Việt Nam. Để thống nhất cách gọi, tác giả luận án gọi chung là ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Chính vì vậy, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng xác định phương hướng của ngành Bưu chính Viễn thông là: "Củng cố, cải tạo và khai thác tiềm năng của các mạng lưới thông tin hiện có, xây dựng thêm cơ sở vật chất - kỹ thuật, tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng thông tin, bưu điện. Phối hợp chặt chẽ hệ thống thông tin quốc gia với hệ thống thông tin chuyên dùng của các ngành để phục vụ tốt cho kinh tế và quốc phòng". Theo đó, giai đoạn 1981-1985, trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội sau chiến tranh và bị bao vây cấm vận, định hướng chung của ngành tập trung vào việc phục vụ nhiệm vụ kinh tế và quốc phòng, ưu tiên củng cố mạng lưới bưu chính, viễn thông để bảo đảm thông tin thông suốt, kịp thời, đặc biệt là thông tin phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đặc biệt, nhiệm vụ bảo đảm thông tin liên lạc cho quốc phòng, an ninh, nhất là ở biên giới và các vùng trọng yếu được xác định là nhiệm vụ ưu tiên; Do vừa bước qua chiến tranh, nguồn lực kinh tế yếu, ngành tập trung khai thác tối đa năng lực và cơ sở vật chất đng có, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa để từng bước hiện đại hóa một số khâu then chốt, mặc dù vậy, mục tiêu phát triển đột phá về quy mô trong ngành vẫn chưa được xác định là mục tiêu quan trọng [23, tr.35-36].

Nhìn chung, đến năm 1986, BC-VT Việt Nam tuy đã thống nhất toàn ngành về tổ chức và mạng lưới, song còn ở trong tình trạng quá lạc hậu, yếu kém cả về cơ sở vật chất kỹ thuật và phương thức kinh doanh, cả về trình độ quản lý và con người. Biểu hiện cụ thể qua một số điểm sau:

- *Về mạng lưới*: Cơ cấu mạng lưới chưa hình thành mạng quốc gia thống nhất, mạng thông tin quốc gia còn quá nhỏ bé, chấp vá nên thiếu vững chắc, nhiều khâu mất cân đối nghiêm trọng. Mạng lưới bưu chính mặc dù đã phục vụ đến tận huyện, xã nhưng phương tiện vận chuyển vẫn chủ yếu dựa vào giao thông công cộng, phương thức khai thác còn thô sơ. Thông tin quốc tế mặc dù đã có hệ thống vệ tinh Intersputnik nhưng chủ yếu vẫn qua phương thức sóng ngắn.

- *Về trang thiết bị*: Nhìn chung hệ thống thông tin BC-VT Việt Nam còn rất lạc hậu, thô sơ, cơ sở vật chất chấp vá, thấp kém hơn nhiều so với trình độ của khu vực và thế giới. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị truyền dẫn gồm nhiều chủng loại, thuộc nhiều thế hệ và được sản xuất từ nhiều nước khác nhau nên thiếu đồng bộ. Hệ thống

truyền dẫn thông tin ở Việt Nam có nhiều phương thức khác nhau và đều là thế hệ cũ (analog) như: tải ba, dây trần, viba, kênh cáp đối xứng, cáp đồng trục, thông tin vệ tinh... So sánh tỷ lệ chênh lệch về dịch vụ BC-VT ở Việt Nam với một số quốc gia và khu vực trên thế giới được thể hiện như sau:

*** Bảng 2.1. So sánh một số chỉ tiêu dịch vụ BC-VT giữa Việt Nam và quốc tế (1984-1985):**

Chỉ tiêu dịch vụ	Đơn vị tính	Việt Nam (1985)	Quốc gia/khu vực so sánh	Tỷ lệ chênh lệch
- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	0,2	Châu Phi: 1,5 (năm 1984)	~ 7,5 lần
- Mật độ điện báo	Bức điện/100 dân	10,25	Cu Ba: 184,2	~ 18 lần
- Tỷ lệ tự động hóa	% tổng đài	55%	Các nước phát triển: ~95-100%	2 lần

Nguồn: Tác giả thống kê [116, tr.320-340]

Như vậy, khi bước vào thời kỳ đổi mới, trong khi ngành Bưu chính Viễn thông thế giới có những bước tiến vượt bậc nhờ vào những thành tựu của khoa học kỹ thuật mới, thì mạng lưới BC-VT ở Việt Nam lại hết sức cũ kỹ, lạc hậu và có nhiều bất cập so với trình độ kỹ thuật của thế giới.

- Về bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực, tổ chức sản xuất và quản lý: Ngành Bưu chính Viễn thông hoạt động theo cơ chế bao cấp, bộ máy tổ chức cồng kềnh, thiếu hiệu quả; đội ngũ cán bộ đông về số lượng nhưng chất lượng thấp, thiếu cán bộ kỹ thuật, nhất là đội ngũ chuyên gia đầu ngành, công nhân giỏi. Mức hiểu biết về lợi ích BC-VT của một số cán bộ quản lý các ngành, các cấp chưa đầy đủ. Công tác quản lý nghiên cứu khoa học kỹ thuật của ngành còn nhiều bất hợp lý nên chưa thúc đẩy được hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất kinh doanh.

Cơ chế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp trong ngành căn bản chưa bị xóa bỏ, cơ chế mới chưa được thiết lập đồng bộ. Nhiều chính sách, thể chế đã lỗi thời chưa được thay đổi, một số thể chế quản lý mới còn chấp vá, không ăn khớp, thậm chí còn trái ngược nhau, tình trạng tập trung quan liêu còn nặng, đồng thời hiện tượng "vô tổ chức, vô kỷ luật" khá phổ biến đã làm chậm đổi mới cơ chế và bộ máy quản lý. Mặt

khác, ngành Bưu chính Viễn thông “cũng mới nêu ra được phương hướng chủ yếu của cơ chế mới, còn nội dung, bước đi, cách làm cụ thể thì còn nhiều vấn đề chưa đáp ứng thỏa đáng cả về lý luận và thực tiễn” [101, tr.45], vì vậy việc phân cấp quản lý trên nhiều mặt vẫn còn trong quá trình thử nghiệm. Mặc dù hoạt động sản xuất đã từng bước chuyển dần từ trạng thái bù lỗ sang sản xuất kinh doanh có lãi, nhưng công tác thống kê số liệu nhiều khâu không chính xác dẫn đến hiệu quả thấp. Công tác phân phối còn nhiều bất hợp lý, chế độ lương thưởng chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc phân phối theo lao động, một số chế độ đối với người lao động chưa hợp lý... khiến đời sống khó khăn, thiếu ổn định, tư tưởng của số đông cán bộ, nhân viên trong ngành chưa thật sự yên tâm.

Nhìn chung, trước thời kỳ đổi mới, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động trong cơ chế bao cấp, với bộ máy tổ chức và cơ chế quản lý còn nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới lạc hậu, chắp vá, thiếu đồng bộ, năng lực và chất lượng thông tin thấp, không đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

2.2. Quá trình Đảng lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 1986-2000

2.2.1. Chủ trương hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng

Ngày 15 - 18/12/1986, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (Đại hội VI) đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nghiêm túc phê bình và tự phê bình, chỉ rõ các bài học quan trọng, từ đó, khẳng định cần thiết phải tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội VI là mốc quan trọng đánh dấu đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, mở ra một giai đoạn phát triển mới của đất nước trong tiến trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đại hội xác định tư tưởng chỉ đạo cho quá trình đổi mới kinh tế đất nước là: Giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước, phát triển mạnh mẽ mọi lực lượng sản xuất; xác lập cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, xóa

bỏ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp, chuyển sang cơ chế quản lý kinh tế “theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung, dân chủ,... Tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những chặng đường tiếp theo...” [24, tr.65]. Theo đó, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1986-1990 là tập trung đầu tư cơ sở vật chất tối thiểu của chặng đường đầu tiên là năng lượng, một số cơ sở cơ khí nguyên vật liệu, giao thông vận tải và thông tin bưu điện. Như vậy, mặc dù vẫn coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng thay vì dồn sức, tập trung trực diện vào việc thực hiện công nghiệp hóa trước đây, Đảng quan tâm nhiều hơn và trước tiên đến khâu tạo dựng tiền đề, cơ sở cho công nghiệp hóa.

Đường lối đổi mới của Đại hội VI đòi hỏi các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất có quy mô và trình độ kỹ thuật khác nhau đều phải hướng đến mục tiêu bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm phát triển ổn định nền kinh tế đất nước. Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đứng trước yêu cầu phải có hệ thống thông tin liên lạc nhanh nhạy, chính xác và hiện đại. Do đó, Đại hội VI đã định hướng phát triển ngành Bưu chính Viễn thông là "Nâng cao chất lượng thông tin bưu điện, xây dựng tuyến viba băng rộng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức quản lý sử dụng mạng thông tin quốc gia và các mạng thông tin chuyên dụng của các ngành một cách hợp lý hơn" [29, tr.512]. Đại hội xác định rõ mục tiêu hướng đến của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là:

Về kết cấu hạ tầng, chú trọng phát triển giao thông vận tải và thông tin liên lạc: bảo dưỡng, nâng cấp, đồng bộ hóa và chấn chỉnh quản lý để sử dụng có hiệu quả những cái đã có, chọn lọc xây dựng thêm những cơ sở cần thiết bảo đảm cho sản xuất, lưu thông hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân và chuẩn bị cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa... nâng cao năng lực chất lượng phục vụ và giảm nhẹ tình trạng lạc hậu về thông tin liên lạc, hiện đại hóa những khâu có điều kiện [24, tr.48-49].

Như vậy, Đại hội VI của Đảng đã khẳng định sự cần thiết phải tăng cường đầu tư để xây dựng mạng lưới thông tin hiện đại, nâng cao năng lực và chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới. Đường lối đổi mới của Đảng đã tạo ra thuận lợi mới, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu mới đối với ngành Bưu chính Viễn thông là: phải đổi mới tư duy, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, bứt phá khỏi cơ chế cũ, khắc phục tâm lý và thói quen ỷ lại, chờ đợi cấp trên, chờ đợi sự đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ngành Bưu chính Viễn thông phải phát triển cả về quy mô phục vụ, trình độ kỹ thuật, hiệu quả quản lý và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Như vậy, đường lối đổi mới của Đảng thể hiện qua tầm nhìn chiến lược khi nhận định bưu chính, viễn thông là "mạch máu" quốc gia, cần ưu tiên đi trước một bước. Yêu cầu đổi mới đặt ra là phải tiến thẳng vào công nghệ số hiện đại, thay thế dần thiết bị cũ và xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp năng động, tạo tiền đề cho ngành Bưu chính Viễn thông chủ động trong việc hoạch định chiến lược phát triển.

Bước sang những năm 1990, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước có những chuyển biến quan trọng. Cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp dần được xóa bỏ, bước đầu định hình cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế bước đầu được phục hồi, đời sống nhân dân dần được ổn định, là cơ sở để đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Kinh tế đối ngoại được mở rộng, cùng với đầu tư nước ngoài bắt đầu được thực hiện, tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới, trong đó có công nghệ BC-VT. Sau 5 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, ngành Bưu chính Viễn thông về cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ đặt ra. Ngành đã đạt được những thành tựu bước đầu về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, từng bước hiện đại hoá mạng lưới; những kinh nghiệm quý đã được đúc kết, quyết tâm và định hướng phát triển theo hướng số hoá ngày càng sáng rõ. Hoạt động của ngành đã phần nào giải quyết được những nhu cầu bức thiết của nền kinh tế - xã hội về thông tin liên lạc. Tuy nhiên, sự nghiệp đổi mới đất nước và quá trình hội nhập quốc tế làm cho nhu cầu về thông tin ngày càng gia tăng, nhiều thành quả đạt được của ngành trong thời kỳ trước chưa đáp ứng được nhu cầu mới của xã hội. Thực hiện chủ trương đi trước một bước trong công cuộc đổi mới, lĩnh vực BC-VT được Đảng và nhà nước đặc biệt quan

tâm. Chính sách mở cửa nền kinh tế đã sớm thu hút được nhiều công ty nước ngoài đầu tư, cùng với đó là nhiều thiết bị máy móc hiện đại và một nền khoa học công nghệ hiện đại vào theo. Đây là cơ hội để ngành tiếp cận với những công nghệ tiên tiến nhất, tạo ra những bước đột phá mới trong đầu tư công nghệ, đồng thời cũng đòi hỏi việc nghiên cứu nắm bắt được công nghệ mới.

Trên cơ sở đổi mới tư duy, tháng 6/1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng khẳng định tiếp tục đưa đất nước phát triển theo con đường XHCN, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, khẳng định phát huy dân chủ XHCN và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội VII đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (gọi tắt là *Cương lĩnh năm 1991*). Bản cương lĩnh đã phân tích nội dung, tính chất và những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế, chính trị trong nước và quốc tế từ đó, chỉ ra mục tiêu và những định hướng lớn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cương lĩnh năm 1991 đã đưa ra những quan niệm mới về chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Đảng ta dứt khoát xóa bỏ mô hình kinh tế quan liêu, bao cấp, “*phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước*” [25, tr.66]. Đó là một bước tiến lớn trong tư duy lý luận của Đảng ta, vừa quán triệt tinh thần cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội vừa thể hiện sự vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam trong thời kỳ mới. Những định hướng phát triển này đánh dấu sự đột phá quan trọng trong lý luận về sở hữu khi Đảng khẳng định về yêu cầu có cơ chế, chính sách đúng đắn để giải quyết mối quan hệ giữa quyền sử dụng và quyền sở hữu. Đây là quan điểm có ý nghĩa đặt tiền đề cho việc hình thành các hình thức tổ chức sản xuất đa sở hữu, đa thành phần, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế tăng quy mô về vốn và nguồn lực thông qua huy động vốn cổ phần trong xã hội.

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, Đại hội tiếp tục đưa ra định hướng lớn đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là: “Phát triển kết cấu hạ tầng, sớm khắc phục tình trạng xuống cấp, mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới bưu điện

quốc tế và trong nước; phủ sóng phát thanh và truyền hình khắp cả nước; phát triển ngành sản xuất thiết bị bưu điện” [25, tr.330-331]. Đại hội chỉ rõ mục tiêu tổng quát của ngành Bưu chính Viễn thông trong 5 năm 1991-1995 là: “*Hiện đại hoá và nâng cao năng lực bưu điện quốc tế và trong nước, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt đến nông thôn, miền núi, hải đảo; chú trọng xây dựng công nghiệp sản xuất thiết bị bưu điện*” [25, tr.20]. Đường lối Đại hội VII là cơ sở quan trọng để ngành Bưu chính Viễn thông đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa mạng lưới, nâng cao năng lực quản lý và đổi mới ngành. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 14/05/1992 của Bộ Chính trị (khóa VII) có ý nghĩa quan trọng định hướng chiến lược phát triển Ngành giai đoạn 1990-2000.

Trong lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TW (khóa VII) ngày 14/5/1992 của Bộ Chính trị là văn kiện quan trọng mở đường cho sự bứt phá thần kỳ của Ngành trong mục tiêu phát triển theo hướng hiện đại hóa. Nghị quyết xác định quan điểm táo bạo: *Không chỉ đi tuần tự từ kỹ thuật analog lên digital mà tiến thẳng lên công nghệ hiện đại nhất (số hóa hoàn toàn)*. Đây là bước nhảy vọt về tư duy, giúp Việt Nam không bị "mắc kẹt" trong những công nghệ sắp lỗi thời (theo đúng tinh thần “đi thẳng vào công nghệ hiện đại”). Ngoài ra, Nghị quyết còn xác lập cơ chế “*tự vay - tự trả*”, tạo ra điểm đột phá về cơ chế tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Theo đó, Đảng và Nhà nước cho phép ngành BC-VT được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù: tự huy động vốn, tự đầu tư và tự chịu trách nhiệm trả nợ. Điều này giúp ngành thoát khỏi sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước đang eo hẹp và tạo ra nguồn vốn không lò để hiện đại hóa. Nghị quyết cũng nhấn mạnh BC-VT *phải đi trước một bước* để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khẳng định, BC-VT không chỉ là dịch vụ công ích mà là một ngành kinh tế kỹ thuật mũi nhọn, đóng góp lớn cho ngân sách. Nghị quyết cũng định hướng phát triển ngành BC-VT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc củng cố quốc phòng - an ninh, việc làm chủ hạ tầng viễn thông hiện đại là chìa khóa để giữ vững thông tin liên lạc của Đảng và Nhà nước trong mọi tình huống¹.

¹ Bộ Chính trị (1992), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ban hành ngày 14/5/1992 của Bộ Chính trị (khóa VII)*

Như vậy, trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, Đảng xác định đổi mới ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tập trung vào việc tháo gỡ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp trong quản lý kinh tế có từ giai đoạn trước, tạo quyền tự chủ độc lập tương đối trong toàn ngành. Nhằm thoát khỏi tính chất quản lý bao cấp, phương thức quản lý trong ngành chuyển dần từ cơ chế “xin - cho” (bao cấp hoàn toàn về vốn và hoạt động) sang cơ chế hạch toán (tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm về vốn và hoạt động), các doanh nghiệp được phép thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế/vay thương mại để huy động vốn đầu tư. Đây là một thay đổi đáng kể, có tính chiến lược đối với ngành trong bối cảnh lịch sử đặc biệt giai đoạn này. Những định hướng phát triển ngành được đề ra trong Đại hội VII được đánh giá là bước đi táo bạo và quyết đoán, giúp Việt Nam nhanh chóng rút ngắn khoảng cách công nghệ với thế giới. Đặc biệt, quan điểm thúc đẩy hợp tác quốc tế là một định hướng thể hiện sự thay đổi nhận thức rõ ràng khi Đảng khuyến khích hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực viễn thông nhằm thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới.

Mặc dù vậy, quá trình lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông không thể chỉ dừng lại ở yêu cầu đổi mới, hiện đại cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong ngành mà bắt buộc phải đẩy nhanh tốc độ phát triển mọi mặt nhằm nâng cao khả năng hội nhập, đáp ứng nhu cầu thông tin trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh đó, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam triển khai thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” với phương châm “bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại” nhằm từng bước hiện đại hóa mạng lưới, bắt kịp với công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Đến năm 1996, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước sau 10 năm thực hiện đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về mọi mặt. Đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống vật chất của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, dân chủ được phát huy, lòng tin của nhân dân đối với chế độ và tiền đề của đất nước, với Đảng và Nhà nước được khẳng định; chính trị được giữ vững ổn định, quốc phòng, an ninh được củng cố; quan hệ đối ngoại phát triển mạnh mẽ, phá được thế bị bao vây, cô lập.

VII); Dẫn theo: Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 52*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.155-161.

Trên cơ sở đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6/1996) nhận định nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị những tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển đất nước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Theo đó, một trong những lĩnh vực được ưu tiên phát triển nhất ở giai đoạn này là phát triển cơ sở hạ tầng then chốt như giao thông, điện và bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại hóa nhanh. Đại hội nhấn mạnh mục tiêu “Phát triển khoa học công nghệ, nâng cao năng lực nội sinh, coi đó là nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH” và xác định nhiệm vụ trong bối cảnh mới là “Đến năm 2000 xây dựng được cơ sở hạ tầng truyền thông tin học quốc gia. Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân... hình thành mạng thông tin quốc gia, liên kết với một số mạng thông tin quốc tế” [26; tr.187-188]. Để thực hiện được mục tiêu phát triển ngành Bưu chính Viễn thông đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội đề ra phương hướng và mục tiêu cơ bản của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đến năm 2000 là:

Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông hiện đại, đồng bộ, thống nhất, đều khắp và đa dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng với chất lượng cao, giá thành hạ. Phát triển công nghiệp bưu chính viễn thông. Năm 2000 đạt mật độ điện thoại 6 máy/100 dân và hầu hết các xã ở nông thôn, ở vùng sâu vùng xa đều có máy điện thoại [26, tr.186-187].

Cụ thể hóa chiến lược phát triển đất nước được thông qua tại Đại VIII, ngày 24/12/1996, Đảng đã ban hành “Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000”. Đảng chủ trương lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” giai đoạn 2, từng bước mở cửa thị trường bưu chính - viễn thông, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các đơn vị khai thác, kinh doanh dịch vụ bưu chính - viễn thông.

Xem xét dưới góc độ quản lý chính sách, chúng ta có thể thấy rõ đường lối lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông giai đoạn 1992-2000 tập

trung vào mục tiêu triển khai mạnh mẽ chiến lược “tăng tốc”, tập trung mọi nguồn lực để tập trung đầu tư xây dựng mạng lưới viễn thông, trong đó tập trung vào những khâu mang tính đột phá như cáp quang, vệ tinh... Mục tiêu là phát triển ngành Bưu chính Viễn thông trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đi đầu tạo hạ tầng cho các ngành kinh tế và tăng trưởng kinh tế, từng bước chuyển từ mô hình độc quyền sang mô hình cạnh tranh có kiểm soát. Đó là biểu hiện rõ nhất về sự thay đổi trong tư duy lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông trong giai đoạn này. Quan điểm ưu tiên triển khai phát triển dịch vụ Internet, nâng cao mật độ điện thoại trong cả nước thể hiện tầm nhìn của Đảng về công nghệ thông tin, là bước đệm quan trọng để Việt Nam bắt đầu bước vào nền kinh tế tri thức, hội nhập với nền kinh tế và văn hoá thế giới.

Có thể nói, những thay đổi trong chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới ngành Bưu chính Viễn thông giai đoạn 1986-2000 là bước chuyển mang tính cách mạng, tạo ra sự thay đổi về chất trong định hướng phát triển ngành (chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang mô hình thị trường có sự quản lý của Nhà nước, tập trung vào hiện đại hóa và phát triển hạ tầng).

2.2.2. Đảng chỉ đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Để đưa đường lối đổi mới của Đảng vào thực tiễn, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông xây dựng các chương trình hành động cụ thể, quán triệt sâu sắc đường lối đổi mới của Đảng tới toàn ngành, đồng thời phân tích, đánh giá để đề ra mục tiêu và biện pháp cụ thể theo đúng tinh thần đổi mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII của Đảng đã đề ra. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã từng bước tiến hành đổi mới đồng bộ trên các lĩnh vực, trước hết là đổi mới cơ chế và bộ máy quản lý trong ngành.

2.2.2.1. Về đổi mới cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm để chuyển hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông từ cơ chế bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa là phải nhanh chóng đổi mới sắp xếp lại mô hình tổ chức và quản lý ngành. Tháng 8/1987, Hội nghị Trung ương 3 khóa VI của Đảng đã ra Nghị quyết về

“Chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế” [24]. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 14/11/1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 217-HĐBT về việc “Ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hoá và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh”. Theo đó, ngành Bưu chính Viễn thông xác định phải nhanh chóng sắp xếp lại các đơn vị trong ngành theo hướng phân biệt rõ hơn chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh với tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đề cao trách nhiệm của các đơn vị, đầu mối trong ngành, từng bước khắc phục những khó khăn, những biểu hiện cục bộ, thiếu phối hợp, thiếu thống nhất trong quá trình hình thành tổ chức mới.

Từ ngày 30/8/1986, Tổng cục Bưu điện đã ra Quyết định số 861/QĐ/TCCB thành lập Hội đồng Tổng cục Bưu điện, có chức năng tư vấn cho Tổng cục trưởng về những vấn đề quan trọng. Với sự ra đời của Hội đồng Tổng cục Bưu điện, là cơ sở để ngành triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và quyết định những vấn đề quan trọng trong đổi mới ngành như: xây dựng hoàn chỉnh cơ chế quản lý của ngành; xây dựng Điều lệ Bưu chính Viễn thông (Năm 1987, trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 121-HĐBT về Điều lệ Bưu chính và Viễn thông Việt Nam); soạn thảo “Phương án quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2000”. Ngoài ra, một số chính sách, chế độ định mức, tiêu chuẩn về các lĩnh vực cũng được xây dựng hoặc sửa đổi cho hợp lý hơn như: hoàn thiện phương án xếp lương của ngành¹; xây dựng chế độ phụ cấp: khoán tháng, lưu động, khó khăn nguy hiểm, độc hại cho các đối tượng của ngành...

Công tác cải tổ cơ cấu ngành được đẩy mạnh theo hướng tập trung đầu mối, giảm bớt trung gian, tinh giảm bộ máy quản lý từ cấp Tổng cục đến cơ sở. Đối với bộ máy quản lý của Tổng cục, một số vụ/ban chức năng được sáp nhập hoặc giải thể nhằm tinh gọn bộ máy, đặc biệt, Viện Kinh tế Bưu điện được chuyển thành đơn vị hạch toán độc lập. Đây là một bước tiến đáng kể trong quá trình thị trường hoá hoạt

¹ Trong đó, Tổng Cục Bưu điện đã tính toán dự kiến phân bổ quỹ lương cho các đơn vị thuộc khối thông tin; xây dựng phương án tính mức chi phí tiền lương, tiếp tục hướng dẫn các đơn vị tính toán đơn giá tiền lương sản phẩm công nghiệp và xây lắp.

động của ngành. Đối với các đơn vị cơ sở, ngành sắp xếp lại tổ chức sản xuất và hệ thống quản lý theo hướng tập trung năng lực, đồng thời phân cấp quản lý triệt để cho các đơn vị theo địa bàn lãnh thổ. Trên cơ sở đó, cả nước có hai đầu mối thông tin quan trọng là Bưu điện Hà Nội và Bưu điện thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 9/1987, Tổng cục Bưu điện quyết định sáp nhập Công ty Công trình Bưu điện II vào Bưu điện thành phố Hồ Chí Minh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và cải tạo mạng lưới thông tin liên lạc ở thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả quá trình đổi mới tinh gọn bộ máy khá hiệu quả. Theo thống kê đến hết tháng 7/1988, bộ máy quản lý của Tổng cục Bưu điện giảm từ 10 vụ, 3 ban, 2 phòng chuyên trách (Văn phòng và Viện Kinh tế bưu điện), với hơn 400 cán bộ công nhân viên xuống còn 5 vụ, 1 ban và 1 phòng chuyên trách (Văn phòng), trong đó có 220 cán bộ công nhân viên trong biên chế. Cấp phòng trong cấp vụ được xóa bỏ, giảm cấp phòng ở Văn phòng Tổng cục và thực hiện làm việc theo chế độ chuyên viên [116, tr.394]. Các đơn vị sản xuất cũng tiến hành sắp xếp lại tổ chức theo hướng giảm bớt những tổ chức không cần thiết, những khâu trung gian, sắp xếp lại lao động, gắn quản lý khai thác và quản lý kỹ thuật trong một dây chuyền khép kín, thống nhất hữu cơ. Năm 1988, biên chế quản lý gián tiếp ở các đơn vị giảm 30% để chuyển sang trực tiếp sản xuất và làm dịch vụ, xóa bỏ các đơn vị chuyên chi, đưa dần một số đơn vị hành chính sự nghiệp sang hạch toán kinh doanh, gắn chặt với mạng lưới và nâng cao hiệu quả kinh tế. Bộ máy quản lý ở các đơn vị được tinh giảm 23,3%. Có nhiều đơn vị Bưu điện tỉnh, bộ máy quản lý chỉ còn dưới 50 người, thấp hơn mức quy định [116, tr.381].

Năm 1990 được coi là “năm cải cách” về tổ chức sản xuất và quản lý. Ngày 31/3/1990, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết số 224/NQ/HĐNN¹ quyết định đổi tên một số Bộ, Ủy ban Nhà nước và phê chuẩn việc giải thể một số Tổng cục. Nghị quyết xác định đổi tên Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện đảm nhận chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành bưu điện do Tổng cục Bưu điện phụ trách. Theo đó, ngày 7/4/1990, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 115/HĐBT

¹ Nghị quyết này được Quốc hội phê chuẩn vào ngày 30/6/1990.

chuyển Tổng cục Bưu điện Việt Nam thành Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)¹, trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện [116, tr.400]. Đến tháng 12/1990, bên cạnh các Bưu điện tỉnh/thành phố, các công ty về viễn thông được xây dựng và đi vào hoạt động, hình thành một mạng lưới hoạt động rộng lớn như: Công ty Viễn thông quốc tế (VTI), Công ty Bưu chính liên tỉnh và Quốc tế, Công ty Viễn thông liên tỉnh (VTN), Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC).

Năm 1989, một công ty viễn thông mới được thành lập có tên gọi ban đầu là Công ty Điện tử Thiết bị Thông tin (Sigelco) với 9 nhân viên và số vốn ít ỏi do Quân đội cấp, đến năm 1995 đổi tên thành Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội (tiền thân của Viettel ngày nay). Năm 1990, Viettel hoàn thành tuyến viba số AWA đầu tiên, bảo đảm chất lượng thông tin liên lạc. Đây là công trình đầu tiên của lực lượng xây lắp công trình của Sigelco và cũng là công trình đầu tiên được hoàn thành trong điều kiện cơ chế quản lý kinh tế mới. Dự án này mở ra triển vọng thực hiện các hợp đồng xây lắp công trình thông tin phục vụ kinh tế - xã hội trong cơ chế thị trường những năm sau này của Viettel. Có thể nói, ngành Bưu chính Viễn thông đã từng bước đổi mới, kiện toàn tổ chức, cơ cấu quản lý theo đúng chủ trương và chỉ đạo của Đảng và Nhà nước giai đoạn đầu đổi mới.

Từ đầu năm 1993, mạng thông tin di động đầu tiên được đầu tư và khai thác dịch vụ tại Việt Nam. Tháng 4/1993, Tổng cục Bưu điện quyết định thành lập Công ty Thông tin di động (VMS - tiền thân của MobiFone), với công nghệ đầu tư GSM 900/1800 của hãng Alcatel (Pháp), trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Đây là đơn vị cung cấp và khai thác dịch vụ thông tin di động đầu tiên tại Việt Nam, mở đầu quan trọng cho quá trình xây dựng và phát triển mạnh mẽ của hệ thống thông tin di động của Việt Nam.

Để tăng cường quản lý ngành Bưu chính Viễn thông, ngày 24/5/1993, Chính phủ ra Nghị định số 28/CP quy định cụ thể về bộ máy tổ chức, tăng cường nhiều bộ phận hướng tới thị trường hoá hoạt động như: Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện, Cục Tần số vô tuyến điện, Trung tâm thông tin - xuất bản (đơn vị sự nghiệp hoá), Tổng

¹ Trong giai đoạn này, các Tổng công ty nhà nước được thành lập và được gọi là "Tổng công ty 91".

Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm các Bưu điện tỉnh/thành phố và các công ty đường trục như VDC, VMS, VTN, VTI, VPS,... (là các đơn vị sản xuất kinh doanh). Ngoài ra còn có một số doanh nghiệp trực thuộc Tổng cục Bưu điện hoạt động theo nguyên tắc hạch toán độc lập¹.

Trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đảng chủ trương sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp Nhà nước, trong đó xác định kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp Nhà nước phải là lực lượng nòng cốt trong nền kinh tế quốc dân. Ngày 29/4/1995, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 249/TTg về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị dịch vụ, sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về BC-VT thuộc Tổng cục Bưu điện. Đó là phương thức tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh phân biệt giữa doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp địa phương, tăng cường quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Trong mục tiêu đẩy mạnh hoạt động ngành thoát khỏi bao cấp, quá trình kiện toàn tổ chức quản lý của VNPT theo mô hình "hạch toán độc lập" là ví dụ điển hình và mẫu mực cho các đơn vị khác trong ngành. Hội đồng quản trị với chức năng đại diện chủ sở hữu của VNPT theo định hướng hạch toán kinh doanh đã tạo thuận lợi để mở rộng lĩnh vực kinh doanh và chuẩn bị mọi điều kiện hướng tới xây dựng mô hình tập đoàn kinh tế. Mô hình này tạo sự năng động, tự chủ cho các đơn vị, phát huy hiệu quả trong khai thác, sử dụng vốn, tăng cường cơ sở vật chất và đóng góp cho ngân sách Nhà nước, thực hiện chính sách xã hội. Việc phân cấp mạnh mẽ trong quản lý của các đơn vị và giữa từng bộ phận, vận hành theo quy chế vừa mang tính thống nhất chung lại vừa phù hợp với đặc điểm, chức năng của từng đơn vị đã tạo ra khả năng hoạt động nhịp nhàng và hiệu quả trong toàn ngành, phát huy được nguồn sức mạnh nội lực trong cơ chế mới. Những bước đổi mới đó có tác động tích cực, toàn

¹ Theo Quyết định số 249/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam chính thức có Hội đồng quản trị là cơ quan thay mặt Nhà nước quản lý hoạt động của Tổng Công ty.

diện tới sự phát triển của ngành trên nhiều phương diện, mở ra nhiều cơ hội để ngành thích ứng và hội nhập hiệu quả.

Với việc đổi mới, sắp xếp bộ máy quản lý sát với thực tế đã tạo được sự đồng bộ và gắn kết trong tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, khi tổ chức đã thay đổi mà cơ chế chưa có hoặc chưa đầy đủ thì không thể phát huy hết những ưu điểm của tổ chức mới, thậm chí có tác dụng ngược lại. Do đó, đổi mới tổ chức, đổi mới cơ chế, đổi mới phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc phải tiến hành đồng bộ. Để tạo ra một tác động lớn trên mọi lĩnh vực hoạt động trong điều kiện các cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước đang ở giai đoạn chưa ổn định, cơ chế cũ còn ràng buộc, chưa bị xóa bỏ, cơ chế mới chưa được xây dựng đồng bộ, đòi hỏi ngành Bưu chính Viễn thông phải tìm được hướng đi và nội dung đổi mới đúng đắn, sáng tạo. Yêu cầu đặt ra đối với ngành lúc này là phải đổi mới mạnh mẽ trong tổ chức lại sản xuất và cơ chế quản lý, hoàn thiện việc chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh và cơ chế thị trường, từ phục vụ là chủ yếu sang kết hợp giữa phục vụ với kinh doanh nhằm tạo ra bước chuyển đồng bộ về ý thức tổ chức, tinh thần trách nhiệm, phù hợp với mô hình tổ chức mới và sự phát triển của mạng lưới và công nghệ...

Nhận thức rõ năng lực yếu kém của mạng BC-VT Việt Nam không chỉ do thiết bị lạc hậu mà còn do cơ chế, năng lực quản lý và tổ chức sản xuất, Đảng và lãnh đạo ngành chỉ đạo ưu tiên đổi mới về cơ chế quản lý, sắp xếp lại tổ chức sản xuất dựa trên nguyên tắc cơ bản là đổi mới cơ chế kế hoạch hóa, gắn kế hoạch với hạch toán kinh doanh và thị trường, tập trung vào bước đi vững chắc, không nóng vội, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch hóa trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 65-CT/HĐBT và Chỉ thị số 118-CT/HĐBT về mở cuộc vận động "Tổ chức lại sản xuất và thực hiện hạch toán kinh tế theo yêu cầu mới ở các cơ sở kinh tế quốc doanh". Theo đó, ngành Bưu chính Viễn thông đã chỉ đạo các đơn vị triển khai và chọn 4 đơn vị để chỉ đạo điểu (Công ty Vật tư khu vực I, Nhà máy Thiết bị Bưu điện, Bưu điện thành phố Hồ Chí Minh và Bưu điện Hà Nội). Trên cơ sở rút kinh nghiệm từ các mô hình thí điểm, năm 1988, ngành đã mạnh dạn kiến nghị với Hội đồng Bộ trưởng cho

phép ngành được tính đúng, tính đủ chi phí đầu vào hợp lý để xác định giá bán sản phẩm, tăng vốn lưu động và vốn đầu tư, tạo điều kiện cho ngành được chủ động mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, tự cân đối thu chi ngoại tệ, liên kết liên doanh sản xuất thiết bị thông tin. Đồng thời, ngành cũng xây dựng đề án và triển khai thực hiện thử nghiệm "hạch toán toàn phần và tự hoàn vốn". Đây là bước đổi mới vững chắc, thận trọng và đúng hướng đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra.

Cơ chế quản lý mới được triển khai đồng bộ trong ngành một mặt đáp ứng được đòi hỏi của cơ sở, mặt khác tạo điều kiện tốt hơn cho công tác quản lý ngành. Cơ chế mới đã tạo điều kiện mới cho các đơn vị trong ngành chủ động khai thác tiềm năng, phát huy tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, qua đó góp phần quan trọng để ngành hoàn thành vượt mức kế hoạch, thực hiện vượt mức nghĩa vụ thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đồng thời trang trải được mọi chi phí thường xuyên và ứng cứu kịp thời các yêu cầu đột xuất. Chất lượng thông tin được nâng cao hơn trước, nhiều loại hình dịch vụ mới được mở ra và đưa vào khai thác. Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới phát triển thêm một bước, ngành đã bước đầu tự trang trải một phần cho mạng lưới. Hoạt động của ngành dần đi vào ổn định, nhiều mặt có chiều hướng đi lên. Lĩnh vực quản lý nhà nước và điều hành sản xuất của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có sự đan xen trong mọi lĩnh vực và ở mọi cấp. Qua thực tế cho thấy, nhờ có sự chuyển đổi mạnh mẽ về tổ chức quản lý và cơ chế quản lý sang cơ chế hạch toán kinh doanh, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên đã phát huy được tính năng động, sáng tạo của các đơn vị cơ sở, tạo điều kiện để ngành có bước phát triển nhanh, thực hiện được những mục tiêu, những chương trình đề ra trong thời kỳ đầu đổi mới, đồng thời tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn thúc đẩy sản xuất kinh doanh của toàn ngành phát triển.

Đến năm 1995, công tác đổi mới tổ chức và quản lý tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng tách bạch chức năng quản lý và chức năng sản xuất kinh doanh. Theo đó, Tổng cục Bưu điện thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tập trung xây dựng cơ chế chính sách có tính chất định hướng và tạo khung khổ pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành; Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành viên. Ngày

11/3/1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 12/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Bưu điện. Trên cơ sở đó, Tổng cục đã sắp xếp lại bộ máy với 4 vụ chuyên trách, 3 cục chức năng, Văn phòng, Thanh tra và Trung tâm Thông tin - Xuất bản. Ngày 26/6/1996, Công ty Dịch vụ Viễn thông (VinaPhone) được thành lập, trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Đây là mạng điện thoại di động công nghệ GSM thứ 2 của Việt Nam chính thức đi vào hoạt động (cùng với mạng di động MobiFone). Đến năm 1997, Tổng cục Bưu điện thành lập Phòng Pháp chế và 16 bưu điện tỉnh (mới được tách tỉnh) và đặc biệt là thành lập 75 doanh nghiệp thành viên Tổng Công ty, trong đó có 16 doanh nghiệp hạch toán độc lập, 59 doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc. Năm 2000, ngành thành lập 2 đơn vị quan trọng trong quản lý và khai thác công nghệ mới là: Ngày 20/3/2000, thành lập Trung tâm Phát triển phần mềm Bưu điện (VASC) và ngày 24/4/2000 thành lập Trung tâm Mạng Internet Việt Nam (VNNIC).

Đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế quản lý là điều kiện, là thời cơ để ngành sắp xếp lại bộ máy, thích ứng hiệu quả với cơ chế mới, đồng thời tạo động lực thúc đẩy tinh thần chủ động, tích cực của các bộ phận và của toàn thể cán bộ công nhân viên trong việc khai thác các cơ hội mà quá trình đổi mới cơ chế mang lại.

Từ năm 1996, Đảng chủ trương mở cửa thị trường bưu chính - viễn thông. Để chuẩn bị cho quá trình mở cửa thị trường, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam xác định bước phát triển mới trong giai đoạn mới là: xoá bỏ độc quyền trong cung cấp dịch vụ; mở cửa thị trường trong xây dựng, sản xuất, cung cấp vật tư; sử dụng hiệu quả tài nguyên tần số và đặc biệt là các quy định cần thiết để phát triển dịch vụ Internet ở Việt Nam. Từ năm 1996, Công ty Điện tử viễn thông Quân đội (Viettel) chính thức kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam. Năm 1997, Viettel chính thức khai thác dịch vụ phát hành báo chí. Đến tháng 2/2000, Công ty khai thác thử nghiệm kinh doanh dịch vụ điện thoại đường dài VoIP trên tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/11/1997, Việt Nam chính thức khai trương dịch vụ Internet, đến năm 1999, tại Việt Nam có 5 đơn vị cung cấp và khai thác dịch vụ Internet (VNPT, Viettel, NetNam, SPT, FPT) và 16 nhà cung cấp nội dung thông tin (ICP). Việc ra đời các công ty cùng cung cấp và khai thác dịch vụ BC-VT và Internet là chủ trương đúng

đảng của Đảng và nhà nước, là cơ sở để Đảng và Nhà nước tiếp tục chủ trương đẩy mạnh mở cửa thị trường BC-VT tại Việt Nam, chống độc quyền, đồng thời tạo bước chuẩn bị cho các doanh nghiệp BC-VT trong nước bước vào thời kỳ hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Có thể nói, giai đoạn 1986-2000 là thời kỳ có sự đổi mới mạnh mẽ về tổ chức hoạt động của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, ngành đã từng bước xóa bỏ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, thiết lập cơ chế hạch toán kinh doanh và cơ chế thị trường; từng bước kiện toàn về tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh; từng bước mở cửa thị trường, giúp cho ngành phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tự lực tự cường, để từ đó phát triển mạnh mẽ hệ thống thông tin quốc gia. Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự chuyển đổi từ một ngành dịch vụ yếu kém, lạc hậu sang một ngành kinh tế mũi nhọn, tạo tiền đề cho sự phát triển của công nghệ thông tin sau này.

Tuy nhiên, quan điểm chỉ đạo và định hướng phát triển ngành trong giai đoạn này vẫn còn tập trung nguồn lực quá lớn vào lĩnh vực viễn thông, khiến cho lĩnh vực bưu chính có phần bị xem nhẹ, dẫn đến lĩnh vực này chậm được hiện đại hóa và đổi mới cơ cấu. Mặc dù Đảng sớm có chủ trương chỉ đạo tách chức năng quản lý Nhà nước (Tổng cục/Bộ) và sản xuất kinh doanh (Tổng công ty), nhưng trên thực tế sự phân định này đôi khi chưa triệt để, còn có sự chòng chéo hoặc ảnh hưởng lẫn nhau giữa cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sản xuất kinh doanh. Trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang hạch toán kinh doanh, một số đơn vị vẫn giữ mô hình tổ chức cũ, dẫn đến bộ máy cồng kềnh, thiếu linh hoạt, không theo kịp tốc độ phát triển công nghệ nhanh chóng. Quá trình sắp xếp lại các đơn vị Bưu điện tỉnh, thành phố đôi khi còn xảy ra tình trạng cục bộ, thiếu phối hợp, thiếu thống nhất trong việc quản lý và khai thác mạng lưới chung (như đề cập trong Nghị quyết Trung ương 6 khóa VIII). Việc phá bỏ độc quyền doanh nghiệp và chuyển sang cạnh tranh diễn ra chậm (mãi đến đầu những năm 2000 mới có sự cạnh tranh rõ rệt), khiến ngành thiếu động lực cạnh tranh mạnh mẽ, dẫn đến giá cước còn cao và chất lượng dịch vụ chưa được đa dạng.

2.2.2.2. *Chỉ đạo đổi mới công nghệ, hiện đại hóa, đồng bộ hóa hạ tầng BC-VT*

Thực hiện chủ trương của Đảng về hiện đại hóa cơ sở hạ tầng theo hướng số hóa, tự động hóa kỹ thuật, đa dạng hóa dịch vụ, từ năm 1986, ngành Bưu chính Viễn thông tập trung vào công tác củng cố, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật, khai thác tối đa năng lực của mạng lưới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, rất nhiều hoạt động đầu tư phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông được triển khai thực hiện nhằm hiện đại hóa cơ sở vật chất của ngành.

Trước hết, ngành tập trung đầu tư hiện đại hóa, nâng cấp hệ thống mạng cáp nội hạt ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, khắc phục tình trạng mất liên lạc của hàng ngàn máy (đặc biệt khi đến mùa mưa bão). Riêng năm 1987, ngành phát triển thêm được gần 10.000 máy điện thoại, đạt mức cao nhất so với những năm trước [116, tr.425]. Đối với tuyến đường trục như tuyến 1A, ngành đã củng cố và cải tạo với trên 200km đường cột, tăng số kênh đường trục tuyến vệ tinh Bắc - Nam, điều chỉnh và bảo dưỡng lại một số tuyến khác trong cả nước, xây dựng mạng lưới phát thanh - truyền hình trung ương, các tuyến thông tin cho 6 tỉnh biên giới phía Bắc. Từ tháng 1/1987, toàn bộ các tuyến trục được phân cấp cho các địa phương quản lý. Nhờ đó, chất lượng mạng thông tin nội hạt có chuyển biến rõ rệt, giảm bớt được tình trạng mất cân đối đường dài và ứ đọng thông tin [116, tr.426]. Hệ thống mạng thông tin quốc tế được đầu tư phát triển, hoàn thành và đưa vào sử dụng trạm thông tin vệ tinh "Hương Dương" khai thác nghiệp vụ vista thuộc tổ chức Intelsat. Đến năm 1989, mạng lưới viễn thông Việt Nam có thêm nhiều trang thiết bị kỹ thuật mới. Trạm vista thành phố Hồ Chí Minh tăng thêm dung lượng 48 kênh, nâng cấp thành trạm tiêu chuẩn F2; trạm vista Hà Nội bắt đầu được đưa vào khai thác, mạng nội hạt được tăng thêm dung lượng các tổng đài tự động và phát triển thêm 1.000 máy điện thoại tại các tỉnh/thành [116, tr.435].

Thực hiện sự chỉ đạo của lãnh đạo Tổng cục Bưu điện, một số cán bộ khoa học kỹ thuật của ngành triển khai nghiên cứu và xây dựng kế hoạch số hoá mạng lưới viễn thông Việt Nam theo phương châm "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại". Các đề tài nghiên cứu được triển khai trong ngành cũng chuyển hướng sang phục vụ quá trình số hoá mạng lưới, như nghiên cứu tổng đài điện tử số, viba số và

trạm mặt đất kỹ thuật số... đồng thời giúp Ngành tìm kiếm phương thức đầu tư và lựa chọn công nghệ thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam.

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu các giải pháp để hoà mạng thông tin kỹ thuật số với mạng Analog đang sử dụng, toàn ngành, đặc biệt là Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện đã nhanh chóng nghiên cứu thành công và đưa vào sản xuất bộ điều chế xung mã PCM-30. Được sự giúp đỡ của Việt kiều ở Bỉ, Pháp và Cộng hoà Liên bang Đức, ngành đã phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu về thông tin cáp quang, chuyển việc nghiên cứu chế tạo tổng đài điện tử Analog thông thường sang nghiên cứu chế tạo tổng đài điện tử 10 số và 120 số điều chế xung mã, nghiên cứu về Facsimil và mạng thuê bao Facsimil, chế tạo bàn điện thoại đường dài, bọc vỏ cáp sợi quang. Để chuẩn bị cho việc xây dựng trạm thông tin vệ tinh kỹ thuật số, ngành tiến hành nhiều nghiên cứu và tổ chức thử nghiệm về thông tin vệ tinh, trong đó có việc đo thử các thông số thông tin vệ tinh tại trạm mặt đất hiện có, triển khai Chương trình cấp nhà nước 48D, 60E và KC-01 "Điện tử - Tin học - Viễn thông" và chủ trì nhiều đề tài khác trong chương trình số hoá.

Sau 5 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-1990), ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, đã tạo ra những biến đổi rõ rệt trong lĩnh vực thông tin viễn thông. Cụ thể như sau:

** Bảng 2.2. Một số kết quả nổi bật của ngành BC-VT Việt Nam giai đoạn 1986-1990:*

Lĩnh vực	Chỉ tiêu/đơn vị	1986	1987	1988	1989	1990
- Viễn thông nội địa	Tổng số máy điện thoại (chiếc)	120.000	126.500	134.000	142.000	152.000
	Mật độ máy (máy/100 dân)	0,20	0,21	0,21	0,22	0,23
	Công nghệ đường trục	Analog	Analog	Bắt đầu số hóa	Viba số 140Mb/s	Số hóa điểm
- Bưu chính và Phát hành báo chí	Số lượng bưu cục (điểm)	1.520	1.550	1.585	1.620	1.680
	Sản lượng (triệu bản)	210	225	238	255	272

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [116, tr.435-495]

Ngành đã mở thêm nhiều đường vô tuyến sóng ngắn, mạng lưới phát thanh truyền hình, xây dựng các đường cáp quang nội mạng, các tổng đài kỹ thuật số... Cùng với cải tạo, nâng cấp và từng bước hiện đại hóa mạng lưới viễn thông và phát thanh - truyền hình, lĩnh vực bưu chính và phát hành báo chí cũng được củng cố. Ngành tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới nhiều nhà bưu cục và đầu tư trang thiết bị hiện đại, phương tiện vận chuyển khai thác bưu chính. Mạng bưu cục tiếp tục được điều chỉnh sắp xếp lại, tổ chức mở thêm các bưu cục ở những điểm có nhu cầu. Bên cạnh việc đường thư và bưu cục trong nước, ngành cũng củng cố và phát triển mạng đường thư quốc tế thủy bộ và đường hàng không.

Có thể nói, mặc dù trong bối cảnh khó khăn của những năm đầu đổi mới, nhưng Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam khắc phục khó khăn từng bước tiến hành hiện đại hóa mạng lưới thông tin trong cả nước, bước đầu đạt kết quả quan trọng, tạo tiền đề quan trọng cho ngành trong giai đoạn tiếp theo. Quan trọng hơn, trong quá trình lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông, Đảng đã nhận thấy được vấn đề lớn nhất đặt ra lúc này là khó khăn về vốn đầu tư với điều kiện kinh tế và kỹ thuật trong nước. Chính vì vậy, từ giai đoạn này đã nảy sinh và đặt ra một mục tiêu mới có ý nghĩa tìm kiếm một "lối thoát" cho ngành Bưu chính Viễn thông trong quá trình hiện đại hóa, đó là đẩy mạnh phát triển viễn thông quốc tế.

Giai đoạn 1986-1990 là minh chứng rõ nét cho tầm nhìn chiến lược và sự lãnh đạo nhạy bén của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc đưa ngành Bưu chính Viễn thông thoát khỏi khủng hoảng, đóng vai trò "mạch máu" cho công cuộc đổi mới. Dựa trên các số liệu thống kê, hiệu quả lãnh đạo thể hiện qua ba phương diện cốt lõi: Thứ nhất, *đột phá về tư duy công nghệ*: Đảng đã quyết liệt định hướng ngành đi thẳng vào kỹ thuật số, thay thế các thiết bị kỹ thuật tương tự Analog cũ kỹ bằng kỹ thuật số Digital và cáp quang, giúp nâng mật độ máy điện thoại tăng 11% và số kênh viba tăng gấp rưỡi chỉ trong một năm (1990-1991); Thứ hai, *nâng cao năng lực hội nhập quốc tế*: Việc ưu tiên đầu tư 409 kênh vệ tinh với độ tin cậy tới 99,91% và tăng sản lượng điện thoại quốc tế thêm 47% đã bước đầu phá vỡ thế bao vây cấm vận, tạo cầu nối thông tin thông suốt giữa Việt Nam và thế giới [116, tr.494-495]; Thứ ba, *tối ưu hóa quản trị kinh tế*: Thông qua việc sắp xếp lại mạng lưới bưu cục (tăng lên 1.867

điểm vào năm 1993) và tinh gọn đầu mối vận chuyển (giảm 70% chi phí tuyến Thuận Hải - Thành phố Hồ Chí Minh), Đảng đã chỉ đạo chuyển đổi thành công từ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang hạch toán kinh doanh có hiệu quả [116, tr.525-527]. Như vậy, những thành tựu giai đoạn này không chỉ dừng lại ở các con số kỹ thuật mà còn khẳng định sự đúng đắn của Đảng trong việc xác lập mô hình phát triển mới "đi tắt đón đầu", tạo tiền đề vững chắc cho "Chiến lược Tăng tốc" ở giai đoạn tiếp theo.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đẩy mạnh đổi mới, hiện đại hóa ngành. Ngày 4/8/1993, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 49/CP về "Phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90" (gọi tắt là Nghị quyết 49). Nghị quyết đã cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo của Đảng, đưa ra các giải pháp hành động, trong đó cho phép ngành BC-VT không phụ thuộc vào ngân sách nhà nước mà được chủ động huy động các nguồn vốn (vay trong nước và ngoài nước) để đầu tư, sau đó dùng chính doanh thu từ dịch vụ để trả nợ, giải quyết bài toán thiếu vốn và hạn chế về cơ sở hạ tầng của ngành. Nghị quyết 49 cũng cụ thể hóa Nghị quyết số 11-NQ/TW năm 1992 theo nguyên tắc tiến thẳng lên kỹ thuật số (Digital) và cáp sợi quang. Trên cơ sở đó, từ năm 1993, ngành BC-VT triển khai thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" với phương châm "*bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại*", nhằm mục tiêu: *Xây dựng mạng lưới BC-VT Việt Nam hiện đại, đồng bộ, tương đồng với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới*. Để đạt được các mục tiêu của "Kế hoạch tăng tốc" trong cả hai giai đoạn (1993-1995, 1996-2000), Đảng chỉ ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam phải triển khai thực hiện nhiều biện pháp sáng tạo, phù hợp với thực tiễn của ngành và đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự nỗ lực của toàn ngành, "Kế hoạch tăng tốc" nhanh chóng được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tốt nhất và nhanh nhất theo yêu cầu của nền kinh tế, chính trị đất nước.

Trong bối cảnh đất nước vẫn đang bị bao vây cấm vận, việc tiếp cận với nguồn vốn và khoa học kỹ thuật của thế giới gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông phải chủ động, linh hoạt trong việc tạo nguồn vốn đầu tư và tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến của thế giới thông qua việc khai

thác tối đa nguồn nội lực của ngành, đồng thời khai thác các nguồn vốn và kỹ thuật từ việc mở rộng liên kết với các đối tác.

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông tiếp tục triển khai có hiệu quả các hợp đồng hợp tác trước đó như OTC, GOLDSTAR, MACONI,... Nhiều thiết bị kỹ thuật liên quan đến ngành Bưu chính Viễn thông của các chính phủ và tổ chức phi chính phủ, tư nhân Việt kiều ở các nước được tăng cường giới thiệu và đưa vào danh sách lựa chọn hợp tác của ngành, tiếp tục duy trì và mở rộng mối quan hệ hợp tác với Lào, Cam-pu-chia trong Đề án RAS/86.

*** Bảng 2.3. Sự phát triển hạ tầng viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 1993-1995:**

Chỉ tiêu	Năm 1993	Năm 1995
- Tổng số máy điện thoại	~200.000	> 1.000.000
- Mật độ điện thoại	< 0,3 máy/100 dân	~1,3 máy/100 dân
- Công nghệ chuyển mạch	Bắt đầu số hóa	Số hóa 100% toàn quốc
- Truyền dẫn	Cáp đồng, viba	Phủ sóng cáp quang, vệ tinh
- Internet	Chưa có	Thử nghiệm Varenet, HCMCNET (1994-1995)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các tài liệu [64, 105, 116]

Đối với mạng viễn thông và phát thanh - truyền hình, Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông tập trung đầu tư hiện đại hóa hệ thống truyền dẫn và chuyển mạch. Năm 1993, ngành đã hoàn thành đầu tư lắp đặt tổng đài điện tử kỹ thuật số cho 53/53 tỉnh/thành phố với công nghệ hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế như Siemens (Đức), Alcatel (Pháp), Goldstar (Hàn Quốc). Cùng với đầu tư cho hệ thống chuyển mạch, hệ thống truyền dẫn cũng được tăng cường. Tháng 4/1993, sau khi được thành lập, Công ty Thông tin di động (VMS) được đầu tư công nghệ GSM của hãng Alcatel (Pháp) và chính thức đi vào khai thác. Năm 1994, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC) đã triển khai thực hiện Đề án "Truyền số liệu chuyển mạch gói" (VIETPAC) trên cơ sở thiết bị của hãng Alcatel CIT. Từ tháng 7-1994 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, với dung lượng 216 cửa, đã mở ra hướng phát triển về kỹ thuật truyền dẫn của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Đối với lĩnh vực sản xuất thiết bị, ngành đã tiến hành rà soát lại hoạt động của các đối tác liên doanh sản xuất thiết bị bưu chính, viễn thông hiện tại, từ đó phát triển các liên doanh mới với các hãng viễn thông lớn trên thế giới để nắm bắt các quy trình sản xuất thiết bị công nghệ mới, tiên tiến để cung cấp cho mạng lưới. Năm 1995, Ban cán sự Đảng ngành Bưu điện định hướng toàn ngành đầu tư phát triển mạnh về kỹ thuật, ứng dụng nhiều công nghệ viễn thông hiện đại nhằm đồng bộ hóa, hiện đại hóa toàn bộ các hệ thống kỹ thuật, dịch vụ trong ngành. Với quyết tâm mở rộng dung lượng và số hóa tổng đài tự động với mục tiêu "*nhanh chóng, chính xác, an toàn và tiện lợi*", ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện nhiều biện pháp nhằm tập trung xây dựng hệ thống truyền dẫn với tốc độ cao trên mạng viễn thông liên tỉnh, từng bước tiến tới mạng thông tin nội tỉnh; đồng bộ cả chuyển mạch và truyền dẫn; xây dựng đến đâu đưa vào khai thác ngay đến đó để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thu hồi vốn nhanh. Tháng 7/1995, hệ thống đồng hồ đồng bộ quốc gia chính thức hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đây là cột mốc quan trọng trong quá trình hiện đại hoá mạng lưới và quản lý kỹ thuật, cập nhật với công nghệ thế giới.

Đến cuối năm 1995, ngành Bưu chính Viễn thông đã về đích "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 1, đạt chỉ tiêu 100% hệ chuyển mạch cấp tỉnh và 100% tuyến truyền dẫn liên tỉnh được số hoá, với dung lượng tăng hơn nhiều lần so với trước [101, tr.4-5]. Sau khi kết thúc "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 1, quá trình số hoá mạng lưới cơ bản hoàn thành, các phương tiện truyền dẫn và chuyển mạch lạc hậu đã từng gấn bó một thời với ngành trước đây đã bị đẩy lùi vào quá khứ. Nhờ hiện đại hoá truyền dẫn (viba, cáp quang, vệ tinh) và hệ thống chuyển mạch (các tổng đài điện tử số) nên các dịch vụ của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam như thông tin nội hạt, đường dài và quốc tế đã được tự động hoá. Đây là cột mốc lịch sử trên con đường hiện đại hoá của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã tạo cơ sở quan trọng cho các ngành kinh tế đẩy mạnh phát triển. Triển khai thực iện chủ trương của Đảng, trên cơ sở thành công của "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 1, ngày 1/1/1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 110-QĐ/TTg về "Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Bưu chính Viễn thông

Việt Nam giai đoạn 1996-2000”, ngành Bru chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 2 (1996-2000). Trong "Kế hoạch Tăng tốc" giai đoạn 2, nội dung cốt lõi trong hiện đại hóa ngành Bru chính Viễn thông Việt Nam là tập trung vào mục tiêu cấp quang hoá mạng truyền dẫn, mở rộng dung lượng, tốc độ, nâng cấp báo hiệu từ R2 đến C7, sử dụng dịch vụ mới ISDN. Sự phát triển của mạng lưới cáp quang đã tạo tiền đề vững chắc để tiến tới cấp quang hoá mạng truyền dẫn viễn thông với công nghệ SDH vào đầu thế kỷ XXI, tạo những tiền đề cho xa lộ thông tin, thực hiện dịch vụ đa phương tiện, từng bước thực hiện cấp quang tới thuê bao ở những nơi có nhu cầu cao, lưu lượng lớn như các khu trung tâm công nghiệp, thương mại...

** Bảng 2.4. Sự tăng trưởng mạng viễn thông liên tỉnh Việt Nam giai đoạn 1995-2000:*

Năm	Tổng số kênh	Tốc độ tăng trưởng (%)	Công nghệ truyền dẫn chủ đạo	Sự kiện/thành tựu hạ tầng tiêu biểu
1995	~18.500	-	Viba số và Cấp quang 34 Mbps	Hoàn thành hệ thống đồng hồ đồng bộ quốc gia; cấp quang biển TVH
1996	23.400	26,5%	Viba số và Cấp quang SDH	Nâng cấp trục cáp quang Bắc - Nam lên tốc độ 155 Mbps - 622 Mbps
1997	35.800	53,0%	SDH (155/622 Mbps)	Việt Nam chính thức kết nối Internet
1998	52.100	45,5%	SDH và Quang hóa nội tỉnh	Hoàn thành cơ bản cấp quang hóa đến các trung tâm huyện lỵ
1999	78.400	50,5%	SDH (2.5 Gbps)	Đưa vào khai thác tuyến cáp quang biển thế hệ mới SMW3
2000	115.000	46,7%	DWDM và SDH cao tốc	Tổng dung lượng đạt mốc kỷ lục, chuẩn bị cho lộ trình hội nhập WTO

Nguồn: Tác giả thống kê từ các tài liệu [116, tr.640-645; 106, 107, 108, 110]

Qua bảng thống kê có thể thấy, chỉ trong vòng 5 năm (1995-2000), số lượng kênh liên tỉnh tăng gần 6,2 lần (từ 18.500 lên 115.000 kênh). Đây là tốc độ phát triển hạ tầng viễn thông ở mức độ nhanh nhất khu vực Đông Nam Á trong những năm 1990s. Công nghệ truyền dẫn viễn thông ở Việt Nam có sự dịch chuyển từ truyền dẫn Viba (sóng vô tuyến) sang cáp quang (hữu tuyến) với công nghệ SDH tốc độ cao, đặc

biệt là sự xuất hiện của tuyến cáp quang biển SMW3 (năm 1999) đã giải quyết triệt để hạn chế lớn nhất trong thông tin quốc tế của ngành BC-VT thời điểm này. Việc hoàn thành hệ thống đồng bộ quốc gia (1995) đã giúp mạng lưới viễn thông Việt Nam vận hành chính xác hơn, giảm thiểu tỷ lệ rớt cuộc gọi và lỗi truyền dữ liệu khi thực hiện gọi liên tỉnh.

Ngày 1/3/1996, ngành đã hoàn thành việc đổi số điện thoại trên phạm vi toàn quốc. Đây là một thành công có ý nghĩa quan trọng về phát triển mạng lưới viễn thông, thể hiện rõ năng lực, trình độ quản lý kỹ thuật khai thác, chỉ đạo điều hành mạng lưới của ngành BC-VT Việt Nam, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

*** Bảng 2.5. Mật độ điện thoại tại Việt Nam giai đoạn 1995-2000:**

Năm	Tổng số thuê bao (máy)	Mật độ (máy/100 dân)	Tăng trưởng mật độ (%)	Đánh giá chung
1995	716.425	1,01	-	Chạm mốc 1 máy/100 dân
1996	1.151.700	1,55	53,5%	Hoàn thành phổ cập điện thoại cố định
1997	1.558.000	2,03	31,0%	Internet xuất hiện thúc đẩy nhu cầu lắp máy
1998	1.956.000	2,50	23,2%	Tập trung phát triển điện thoại về nông thôn
1999	2.502.100	3,21	28,4%	Cạnh tranh di động bắt đầu nhen nhóm
2000	3.220.000	4,15	29,3%	Vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm (1996-2000)

Nguồn: Tác giả thống kê từ các tài liệu [64, 65, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92]

Qua bảng thống kê cho thấy, hệ thống viễn thông nội hạt của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2000 có sự phát triển nhanh chóng và ổn định. Sau 5 năm, mật độ điện thoại tăng hơn 4 lần (từ 1,01 lên 4,15). Việc đạt cột mốc 1 máy/100 dân vào năm 1995 là một sự kiện quan trọng, khẳng định Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng "vùng trắng" viễn thông. Hơn nữa, mặc dù giai đoạn này sự phát triển bưu chính - viễn thông của Việt Nam tập trung chủ yếu là điện thoại cố định, nhưng chính việc thiết lập được hệ thống hạ tầng liên tỉnh vững chắc đã tạo tiền đề cho sự phát triển bùng nổ của mạng di động và Internet ADSL sau này.

So sánh với sự phát triển của một số nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có tỷ lệ tăng trưởng đặc biệt. Điều đó được thể hiện rõ trong bảng thống kê sau:

*** Bảng 2.6. Mật độ điện thoại (máy/100 dân) tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1995-2000:**

Quốc gia	Năm 1995	Năm 1997	Năm 1999	Năm 2000	Tỷ lệ tăng trưởng (lần)
<i>Việt Nam</i>	1,01	2,03	3,21	4,15	~4,1 lần
<i>Thái Lan</i>	5,91	7,95	8,62	9,21	~1,5 lần
<i>Phi-líp-pin</i>	2,10	3,36	3,85	3,98	~1,9 lần
<i>In-đô-nê-sia</i>	1,69	2,47	2,91	3,15	~1,8 lần
<i>Ma-lai-sia</i>	16,58	19,53	20,25	21,02	~1,3 lần

Nguồn: World Bank (2025), *Data on Fixed telephone subscriptions (per 100 people) - East Asia & Pacific*; <https://data.worldbank.org/indicator/IT.MLT.MAIN.P2>

Theo bảng thống kê trên, năm 1995, Việt Nam vẫn còn đứng sau Phi-líp-pin và In-đô-nê-sia khá xa về mật độ điện thoại. Nhưng đến năm 2000, Việt Nam đã vượt qua In-đô-nê-sia và Phi-líp-pin (4,15 so với 3,98), dù xuất phát điểm thấp hơn và chịu nhiều khó khăn về kinh tế sau cấm vận. Trong khi các nước như Thái Lan hay Ma-lai-sia đã qua giai đoạn bùng nổ và bắt đầu bão hòa (tăng trưởng dưới 2 lần), thì Việt Nam duy trì mức tăng trưởng gấp 4,1 lần. Đây là minh chứng cho thấy sự thành công đặc biệt của chiến lược "đi thẳng vào công nghệ hiện đại" giai đoạn 1993-1995, đồng thời cũng minh chứng cho tính đúng đắn trong sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT Việt Nam giai đoạn này.

Đối với mạng thông tin quốc tế, năm 1996, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam tham gia tuyến cáp quang quốc tế trên đất liền qua 6 nước: Trung Quốc - Việt Nam - Lào - Thái Lan - Ma-lai-xia - Xinh-ga-po (gọi tắt là CSC), có dung lượng 2,5 Gb/s, tương đương với 30.240 kênh điện thoại tiêu chuẩn. Tháng 5/1996, khánh thành tuyến liên lạc trực tiếp Việt Nam - Cam-pu-chia với 16 kênh qua hệ thống Intelsat. Tuyến thông tin này đã chấm dứt giai đoạn thuê tuyến thông tin của một nước thứ 3 trong việc trao đổi thông tin giữa 2 nước [14, tr.5-6]. Tháng 8/1996, tổng đài cửa quốc tế AXE-105 đã khánh thành và đưa vào hoạt động tại Đà Nẵng, góp phần hoàn chỉnh hệ thống tổng đài cửa và cấu hình mạng viễn thông quốc tế.

Phát triển công nghiệp viễn thông không chỉ có tác dụng trực tiếp tới việc phát triển viễn thông mà còn góp phần phát triển công nghiệp điện tử - tin học nói chung. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam chủ trương tổ chức các dự án nghiên cứu - chế tạo kết hợp sức mạnh về khoa học của đội ngũ cán bộ khoa học ở các cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật của ngành. Tổ chức các chương trình nghiên cứu với mục đích cụ thể và với kinh phí tập trung, gắn với nhu cầu thực tiễn. Đồng thời tổ chức nghiên cứu tổng hợp để có thiết kế, công nghệ của Việt Nam, khuyến khích tự chế tạo các sản phẩm có nhu cầu cao về số lượng, đơn giá theo sản phẩm thấp, tuổi thọ cao, tính năng đơn giản, phục vụ các dịch vụ cơ bản như thiết bị đầu cuối, tổng đài, vô tuyến điện dung lượng nhỏ cho mạng viễn thông nông thôn.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) ngày 24/12/1996 của Đảng về “Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000”, ngành Bưu chính Viễn thông đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, đồng thời khuyến khích sử dụng các kết quả nghiên cứu trong nước để áp dụng trên mạng lưới, phục vụ cho mục tiêu tăng tốc độ phát triển của ngành, đặc biệt trong lĩnh vực truyền dẫn và chuyển mạch, như: CDMA, SDH, công nghệ ATM - một công nghệ giữ vai trò chủ yếu trong mạng số đa dịch vụ băng rộng với xa lộ thông tin trong các tuyến đường trục của mạng viễn thông quốc gia; phương án mạng thông tin số đa dịch vụ băng rộng (B-ISDN), mạng LAN thực hiện công tác điều hành của bưu điện tỉnh (được giải thưởng ngành 1995); kỹ thuật khuếch đại sợi quang dùng trên mạng viễn thông; kỹ thuật chuyển mạch quang, nghiên cứu hệ thống báo hiệu số 7; nghiên cứu, lựa chọn, áp dụng công nghệ thông tin di động kỹ thuật số (GSM); điện thoại công cộng dùng thẻ... Những đề tài nghiên cứu này đã phục vụ kịp thời những yêu cầu của chiến lược đổi mới và tăng tốc, trong đó có việc ứng dụng tin học để nghiên cứu chương trình đồ bản quản lý mạng cấp nội hạt và mô hình Trung tâm Điều hành mạng lưới viễn thông quốc gia [39, tr.77].

Trong những năm 1996-1998, ngành đầu tư kinh phí thực hiện nhiều đề tài có tính đột phá, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ - điện tử - tin học - viễn thông, như: Nghiên cứu tiếp thu công nghệ tiên tiến để thiết lập và tổ chức khai thác thử

mạng thông tin số liên kết đa dịch vụ băng rộng B-ISDN; Nghiên cứu tiếp thu công nghệ tiên tiến để đầu nối và tổ chức khai thác thử nghiệm một cách an toàn và có hiệu quả các dịch vụ trên mạng Internet,... Từ năm 1996-2000, Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện đã chuyển giao công nghệ 126 tổng đài (RAX, TDW-M512, VINEX.1000...), 81 cặp thiết bị viba số, 336 cặp thiết bị vô tuyến CT-10, các bộ nguồn, bộ chống sét, bộ tính cước tập trung ở ghi sê (TELETAX); Hệ thống tính cước ghi sê giao dịch; Hệ thống quản lý điều hành và tính cước tập trung cho các tổng đài RAX-256; Hệ thống hỗ trợ khách hàng CSS,... Chi tính 2 năm 1999-2000, Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện đã chuyển giao 63 sản phẩm tin học, trong đó đặc biệt có phần mềm quản lý mạng tại Trung tâm Điều hành Tổng Công ty, phần mềm phục vụ đo kiểm, tính cước, thực hiện 22 công trình dịch vụ khoa học công nghệ đòi hỏi hàm lượng trí tuệ cao. Ngành đã hoàn thành tốt các mục tiêu đặt ra trong lĩnh vực đầu tư, ứng dụng công nghệ, nâng cao chất lượng phục vụ của ngành trong thời kỳ mới.

Cùng với hiện đại hóa lĩnh vực viễn thông và phát thanh - truyền hình, lĩnh vực bưu chính và phát hành báo chí cũng từng bước được hiện đại hóa. Năm 1994, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tập trung đầu tư phát triển theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, chuyên ngành hóa các đường thư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để mở rộng hội nhập với thị trường bưu chính khu vực và thế giới. Không chỉ mở rộng mạng lưới, ngành còn quan tâm đến nâng cao chất lượng mạng lưới bưu chính, với phương châm 3T "Tốc độ - Tiêu chuẩn - Tin học", tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, phù hợp với bưu chính các nước trong khu vực và cân đối với sự phát triển lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam. Năm 1995, mạng lưới bưu cục được mở rộng với 2.318 bưu cục, mật độ phục vụ bình quân đạt 32.000 người/1 bưu cục. Số ki-ốt tăng 24%, số đại lý tăng 8,7% so với năm 1994. Có 100% đường thư cấp I (liên tỉnh) và 60% đường thư cấp II (nội hạt) được trang bị xe chuyên ngành [116, tr.532-533], tổng số xe chuyên dụng có 393 xe, bảo đảm cho 41 tỉnh có 2 chuyến thư, báo trong ngày, 12 tỉnh có 1 chuyến thư, báo trong ngày với tổng độ dài 7.799 km/luợt. Các bưu cục được đầu tư trang thiết bị khai thác với 621 cân điện tử, 91 máy xóa tem tự động, 423 máy in cước thay tem [116, tr.628, 632]. Việc đẩy mạnh đầu tư cho lĩnh vực bưu chính đã góp phần nâng cao năng lực vận

chuyển, giao dịch và khai thác, mở rộng diện phục vụ của các bưu cục từ trung ương đến cơ sở.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Đảng, từ năm 1998, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam triển khai xây dựng hệ thống Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, với mục tiêu mở rộng mạng lưới bưu chính viễn thông hướng về nông thôn, đưa khoa học kỹ thuật, pháp luật và công nghệ thông tin đến 80% cư dân vùng nông thôn, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, giúp cho người dân vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được tiếp cận và hưởng thụ những lợi ích của các dịch vụ bưu chính viễn thông, kích thích nhu cầu sử dụng thông tin để phát triển kinh tế vùng nông thôn, đồng thời phục vụ thông tin liên lạc cho các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân địa phương.

Chủ trương xây dựng Điểm Bưu điện - Văn hóa xã đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và người dân nông thôn. Đây là một nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, có vai trò quyết định đối với việc ổn định kinh tế - xã hội vùng nông thôn, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững chung của cả nước. Đến năm 2000, số lượng Điểm Bưu điện - Văn hóa xã có sự tăng trưởng mạnh mẽ:

** Bảng 2.7. Số lượng Điểm Bưu điện - Văn hóa xã ở Việt Nam giai đoạn 1997-2000:*

Năm	Số lượng điểm BD-VHX (Điểm)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Dấu mốc phát triển
1997	~300	-	Thí điểm tại một số địa phương (Nam Định, Thái Bình).
1998	1.758	486%	Mở rộng triển khai trên toàn quốc
1999	3.850	119%	Trở thành điểm sáng trong việc đưa báo chí và điện thoại về vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.
2000	5.412	40,6%	Hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm, phủ sóng đến hơn 50% số xã trên cả nước.

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [100]

Sự ra đời của mô hình Điểm Bưu điện - Văn hóa xã là bước đi sáng tạo của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong việc thực hiện chủ trương của Đảng,

Nhà nước về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Điện Buu điện - Văn hóa xã đã góp phần quan trọng trong phát triển hạ tầng BC-VT và công nghệ thông tin, tạo lập thị trường BC-VT rộng khắp và vững chắc ở nông thôn, tạo sự công bằng trong việc hưởng thụ những lợi ích của các dịch vụ BC-VT, đồng thời đã góp phần đưa ánh sáng văn hoá, kiến thức pháp luật, kết nối thông tin góp phần phát huy các nguồn lực trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Có thể nói, dưới sự chỉ đạo quyết liệt và sáng suốt của Đảng, hoạt động đổi mới công nghệ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của ngành Buu chính viễn thông Việt Nam những năm 1990s đã tạo ra nhiều thay đổi có tính chất vượt bậc, được đánh giá là bước nhảy vọt về chất của ngành, thay đổi từ một ngành lạc hậu, trì trệ trở thành một ngành hiện đại, có ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và kinh tế đất nước. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa Ngành Buu chính viễn thông vẫn còn một số hạn chế, bất cập nhất định, nhiều khó khăn tiếp tục nảy sinh và đặt ra thách thức đáng kể cho ngành trong giai đoạn này.

Vấn đề lớn nhất là Việt Nam vẫn thiếu sự chủ động trong phát triển công nghệ lõi, việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của ngành được triển khai chủ yếu dựa trên hoạt động nhập khẩu và lắp đặt thiết bị, hệ thống từ các nhà cung cấp nước ngoài (Ericsson, Alcatel, Siemens...) mà chưa thực sự thiết kế, sản xuất thiết bị viễn thông tiên tiến và cốt yếu. Do kinh tế giai đoạn đầu đổi mới còn khó khăn, Việt Nam thiếu nguồn vốn lớn để đầu tư nên phải dựa chủ yếu vào các hình thức hợp tác kinh doanh (BCC) với các tập đoàn quốc tế dẫn đến sự phụ thuộc nhất định vào các đối tác quốc tế. Đặc biệt, mô hình độc quyền nhà nước với vai trò chính của Tổng cục Buu điện (sau này là Tập đoàn Buu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT) vẫn tồn tại lâu dài, dẫn đến hiện tượng thiếu tính cạnh tranh, giá cước còn cao so với thu nhập người dân, các dịch vụ được xây dựng trong ngành khó phổ cập rộng rãi, việc đa dạng hóa và chất lượng dịch vụ đã được nâng lên nhưng chưa thực sự tối ưu.

Đặc biệt, vấn đề bất cập rõ nét nhất trong giai đoạn này là sự đầu tư chưa thực sự đồng đều dẫn đến sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, viễn thông phát triển

mạnh hơn bưu chính. Mặc dù các lĩnh vực này đã có chủ trương mở rộng vùng phục vụ xuống nông thôn trong giai đoạn 1996-2000, nhưng thành tựu hiện đại hóa (tốc độ và mật độ phát triển thuê bao viễn thông) vẫn tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vẫn có sự chênh lệch lớn về cơ hội tiếp cận dịch vụ giữa vùng. Đây là những vấn đề buộc phải được Đảng và Ban lãnh đạo ngành phải đặt ra và tìm định hướng giải quyết trong thời gian tiếp theo.

2.2.2.3. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bưu chính - viễn thông

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng chủ trương phát triển mạng lưới BC-VT hiện đại, đồng bộ, thống nhất, đều khắp và đa dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng với chất lượng cao, giá thành hạ. Nhiệm vụ này đặt ra nhiều khó khăn và thách thức cho ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong giai đoạn đầu đổi mới. Các loại hình dịch vụ của ngành lúc này chủ yếu là dịch vụ bưu điện, tập trung chủ yếu vào bưu chính và phát hành báo chí, còn các dịch vụ trên nền di động hầu như chưa phát triển. Để đạt mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đặt ra, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam xác định phải từng bước hiện đại hóa mạng lưới, phát triển và mở rộng thêm các dịch vụ mới. Bên cạnh việc chú trọng nâng cao chất lượng của các loại hình dịch vụ cũ của ngành, nhiều dịch vụ mới được thiết lập và đầu tư khai thác với chất lượng ngày càng tốt hơn.

** Dịch vụ bưu chính và phát hành báo chí:*

Thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng với mục tiêu "Chất lượng thông tin, năng lực, năng suất lao động, hiệu quả kinh tế", ngay khi bước vào thực hiện công cuộc đổi mới, lĩnh vực Bưu chính đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là phải cải tiến mạng lưới đường thư, sắp xếp lại và mở thêm hệ thống bưu cục trong toàn quốc cho hợp lý, trên cơ sở đó mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ.

Ngành tập trung phát triển mạng lưới bưu chính - phát hành báo chí theo hướng: đi tắt đón đầu và hội tụ với viễn thông, tin học, đáp ứng yêu cầu đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đến năm 1993, bên cạnh những dịch vụ đã có, nhiều bưu điện tỉnh mở thêm các dịch vụ mới như phát bưu kiện tại nhà, điện hoa, thí điểm nghiệp vụ chuyển phát thư nhanh (EMS), nghiệp vụ bưu phẩm khai giá, nghiệp vụ

chuyển tiền quốc tế, bưu chính ủy thác... Công tác phát hành và kinh doanh tem bưu chính có nhiều tiến bộ rõ rệt. Năm 1995, sản lượng tem thư đạt 75 triệu con tem, trong đó có 68 triệu tem cước phí và 7 triệu tem chơi [116, tr.534]. Chất lượng dịch vụ bưu chính của ngành được chú trọng hơn, đặc biệt là đã hướng đến giải quyết dứt điểm những tồn tại kéo dài nhiều năm về đền bù, khiếu nại của khách hàng, về chất lượng phát hành bưu chính, chuyên phát bưu phẩm bưu kiện. Bên cạnh việc tăng cường các phương tiện hiện đại cho vận chuyển và khai thác, ngành tiến hành sắp xếp hợp lý hoá các khâu tổ chức quản lý và khai thác, nâng cao phong cách phục vụ. Các dịch vụ bưu chính được tự động hóa các khâu giao dịch và khai thác.

Cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế đất nước, lĩnh vực bưu chính có điều kiện đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các đối tác trong khu vực và trên thế giới để phát triển mạnh dịch vụ EMS đi các nước gắn với các công ty quốc tế có uy tín như DHL, FEDEX, UPS... Từ năm 1998, Điểm Bưu điện - Văn hóa xã được triển khai xây dựng và đi vào hoạt động, kết hợp với hệ thống bưu cục tạo thành mạng bưu chính - phát hành báo chí thống nhất và dày đặc, về đến tận đơn vị hành chính cấp cơ sở, tới cả các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Hệ thống Điểm Bưu điện - Văn hóa xã là một điểm nhấn, một cách làm sáng tạo, đem lại thành công trong phát triển mạng lưới bưu chính - phát hành báo chí của ngành. Các Điểm Bưu điện - Văn hoá xã đã đưa các dịch vụ BC-VT tiếp cận với nông dân, kích thích nhu cầu sử dụng thông tin để phục vụ phát triển kinh tế hàng hoá nông thôn, tham gia tích cực vào việc tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phổ biến khoa học kỹ thuật tới các xã, bản, làng xa xôi, vùng núi, vùng sâu.

Đồng thời với duy trì ổn định và mở rộng mạng lưới bưu chính, ngành Bưu chính Viễn thông tiến hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Ngành tiến hành rà soát, bố trí, tăng cường đầu tư trang thiết bị, bổ sung các quy trình nghiệp vụ, ban hành quy trình khai thác bưu phẩm EMS, mở rộng quan hệ hợp tác song phương với UPU, khối ASEAN, đàm phán và thực hiện hiệp định mở chuyển thư đường bộ với Trung Quốc; tổ chức tiếp thị, mở hội nghị khách hàng để lắng nghe ý kiến, nắm bắt nhu cầu của khách hàng...

Đối với dịch vụ phát hành báo chí, trong những năm đầu đổi mới, công tác phát hành báo chí gặp nhiều khó khăn do công tác xuất bản và phát hành báo chí thường chậm tiến độ. Trước thực trạng đó, ngành Bru chính Viễn thông từng bước tổ chức sắp xếp lại khoa học hơn. Đến năm 1995, ngành đã phát hành được 620 loại báo chí, trong đó có 286 loại báo Trung ương, 182 loại báo địa phương và 152 loại báo chí nhập khẩu, với tổng sản lượng 193.310.101 tờ (cuốn), tăng 22% loại báo trong nước và 13% sản lượng so với năm 1994 [116, tr.534].

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TW ngày 28/12/1996 của Bộ Chính trị về “Công tác đọc báo và tạp chí của Đảng”, ngành đã phối hợp với các Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố để cung cấp báo Nhân Dân, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Xây dựng Đảng cho các tỉnh/thành phố. Với việc đầu tư phát triển công nghệ, đến năm 1999, ngành đã tổ chức được 7 điểm truyền báo in từ xa (Hà Nội, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ), nhờ đó đã hợp lý hóa được khâu vận chuyển, rút ngắn thời gian đưa báo đến tay người đọc. Nhờ đó, đã có 60/61 tỉnh/thành phố, 90,8% số huyện/thị xã và 76,7% số xã nhận được báo Nhân Dân và báo Quân đội Nhân dân trong ngày [116, tr.634-635].

*** Bảng 2.8. Sản lượng phát hành báo chí giai đoạn 1996-2000:**

Năm	Loại báo chí	Số lượng (Tờ/cuốn)	Thành tiền (VNĐ)	Tỷ lệ tăng (%)
1996	752	212.900.924	269.313.301.999	9
1997	892	239.372.217	360.513.703.176	2
1998	836	254.640.958	387.323.963.006	6
1999	931	255.388.373	421.249.602.936	0,3
2000	900	258.778.165	450.000.000.000	2

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [116, tr.636]

*** Dịch vụ viễn thông:**

Sự phát triển của mạng lưới có ý nghĩa quyết định để mở rộng dịch vụ, tăng tốc độ phát triển thuê bao và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác của ngành. Nhận thức rõ điều này nên đồng thời với phát triển, hiện đại hoá mạng lưới, ngành Bru chính Viễn thông Việt Nam chủ trương tăng cường mở thêm luồng, kênh cho các khách hàng trong và ngoài ngành, nâng cao chất lượng và trách nhiệm đối với khách hàng.

Công tác phát triển thuê bao điện thoại được đẩy mạnh, nhất là ở các thành phố lớn. Tháng 8/1996, Việt Nam trở thành một trong 60 nước có mạng điện thoại 1.000.000 thuê bao và tốc độ phát triển máy điện thoại nhanh thứ 2 trong khu vực [14, tr.2-3]. Tổng số máy điện thoại trên toàn mạng tính đến năm 1996 là 1.174.639 máy. Năm 1997, tổng số thuê bao điện thoại trên cả nước là 1.587.290 máy, đạt mật độ 2,07 máy/100 dân. Việt Nam đã là một trong 33 quốc gia trên thế giới có mạng điện thoại đạt từ 1,5 triệu thuê bao trở lên, trong đó ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt tỉ lệ trên 15 máy/100 dân. Trên toàn quốc có 78,9% xã/phường sử dụng được điện thoại; 28/61 tỉnh/thành phố có 100% số xã được trang bị máy điện thoại, đạt 71% [15, tr.2]. Tính đến tháng 12/2000, tổng số thuê bao trong toàn quốc là 3.286.405, đạt mật độ 4,16 máy/100 dân; trong đó thuê bao cố định là 2.556.255, thuê bao di động là 752.682 [116, tr.651].

Dịch vụ điện thoại được mở rộng với nhiều loại hình được triển khai như: dịch vụ gọi số, dịch vụ giấy mời, dịch vụ điện thoại thu cước ở người được gọi (điện thoại collect call), dịch vụ 108, dịch vụ điện thoại công cộng, dịch vụ điện thoại thấy hình. Ngoài ra còn có các loại hình dịch vụ khác như: nhắn tin, hộp thư tiếng nói, truyền Fax và truyền số liệu. Đến năm 1997, mạng nhắn tin toàn quốc đã có 43 trạm thu phát, phủ sóng được 42/61 tỉnh/thành phố. Dịch vụ HCD (Hom Country Direct) và dịch vụ 108 đạt tốc độ tăng trưởng cao so với năm 1996 (dịch vụ HCD tăng 170%, dịch vụ 108 tăng 155%) [18, tr.5].

Từ năm 1993, mạng thông tin di động MobiFone được triển khai xây dựng và đưa vào khai thác. Đến năm 1995, sau khi VNPT/VMS-MobiFone ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Tập đoàn Kinnevik/Comvik (Thụy Điển), các dịch vụ của điện thoại di động GSM phát triển mạnh mẽ. Ngày 26/6/1996, Công ty Dịch vụ Viễn thông (VinaPhone) được thành lập và chính thức khai thác dịch vụ thông tin di động. Đến năm 1997, hai mạng điện thoại di động này đã nhanh chóng phủ sóng 52/61 tỉnh/thành phố, với tổng thuê bao là 134.050 (trong đó MobiFone có 100.600 thuê bao, VinaPhone có 33.450 thuê bao) [116, tr.644-645]. Đến tháng 12/2000, tổng số

thuê bao điện thoại di động trong toàn quốc là 752.682, trong đó thuê bao trả tiền trước là 510.046, trả tiền sau là 242.636 [18, tr.3].

Sau khi được đầu tư nâng cấp về chất lượng và dung lượng, dịch vụ viễn thông quốc tế tiếp tục được khai thác hiệu quả. Năm 1994, mạng viễn thông quốc tế được mở rộng với 1.641 kênh thông tin vệ tinh, tăng 161% so với năm 1993. Viễn thông Việt Nam đã hoà mạng trực tiếp với 35 quốc gia trên thế giới, với trên 40 hướng. Việt Nam có quan hệ viễn thông với gần 200 quốc gia trên thế giới, là thành viên của 7 tổ chức viễn thông quốc tế. Năm 1996, mạng cáp quang liên quốc tế 566 Mb/s (Việt Nam - Thái Lan - Hồng Kông (Trung Quốc)) với dung lượng 7.000 kênh mỗi hướng đã hoàn thành lắp đặt và đưa vào khai thác [101, tr.3-5]. Ngoài ra, Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội Viettel bắt đầu khai thác dịch vụ điện thoại VoIP trên đường truyền Internet, đem lại hiệu quả cao và nhiều tiện ích.

Nhờ tập trung đầu tư phát triển viễn thông quốc tế và sự hiệu quả, uy tín trong hợp tác, kinh doanh viễn thông quốc tế đã mở ra được hướng phát triển mới, tạo điều kiện để ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục mở rộng hợp tác, trả được các khoản nợ nước ngoài đúng hạn, thu hút nguồn vốn đầu tư hiện đại hoá mạng viễn thông trong nước.

** Dịch vụ Internet:*

Ngày 19/11/1997, Đảng và Nhà nước chính thức cho phép khai thác dịch vụ Internet tại Việt Nam. Ban Điều phối quốc gia mạng Internet chính thức ra mắt dịch vụ Internet, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC) thuộc Tổng Công ty VNPT trở thành nhà cung cấp truy cập Internet đầu tiên tại Việt Nam. Từ đây, mạng lưới Internet Việt Nam chính thức hoà nhập với mạng lưới Internet toàn cầu, phục vụ nhu cầu sử dụng ngày càng cao của khách hàng. Đây là loại hình dịch vụ mới, nhưng được xác định là dịch vụ mũi nhọn của ngành, với trình độ công nghệ tiên tiến nhất. Trong thời gian đầu, mạng Internet có dung lượng hơn 04 Mb/s, sử dụng phương thức vệ tinh và cáp biển đi các hướng Mỹ, Úc, Hồng Kông (Trung Quốc). Có 4 dịch vụ chính: thư điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa và truy nhập các cơ sở dữ liệu bằng các phương thức khác nhau. Đến năm 1999, Việt Nam đã có 5 nhà cung cấp dịch vụ Internet là: Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (mạng VNN), Công ty Cổ

phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (mạng Saigon.net), Công ty NETNAM (mạng NetNam), Công ty Phát triển đầu tư công nghệ FPT (mạng FPT), Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội (mạng Viettel). Trong thời gian đầu đưa vào khai thác, dịch vụ Internet chưa mang lại doanh thu lớn cho ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, song dịch vụ này thực sự trở thành một bước đột phá mới, tiềm năng cho phát triển của ngành, từng bước sát cánh và làm trụ cột cho các mặt trận kinh doanh khác, dịch vụ khác. Đến năm 1999, Internet pha 2 được đưa vào khai thác, truy cập trực tiếp và mở rộng tới 54/61 tỉnh/thành phố [17, tr.3].

*** Bảng 2.9. Tỷ lệ thuê bao Internet của các nhà cung cấp (ISP) giai đoạn 1997-2000:**

Các nhà cung cấp	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
- VNPT	40%	58%	60%	58,8%
- NetNam	43%	9%	5%	4,93%
- FPT	17%	29%	31%	29,3%
- SPT	-	4%	4%	6,96%

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [116, tr.653]

Cùng với sự phát triển của dịch vụ Internet, các dịch vụ giá trị gia tăng cũng phát triển mạnh như: dịch vụ Web Hosting, quảng cáo trên mạng, siêu thị điện tử, các câu lạc bộ trên mạng (CLB tin học, CLB bóng đá, CLB tiếng Anh...). Một số sách báo, tạp chí cũng được phối hợp đưa lên mạng như: Báo Nhân dân, Bản tin Thông tấn xã, Tạp chí Xây dựng Đảng... Các dịch vụ Web xuất hiện khá đa dạng, gồm: thiết kế (trang quảng cáo, băng quảng cáo, biểu tượng đặc biệt); dịch vụ cài đặt trang thông tin của khách hàng trên Internet; dịch vụ lưu trữ thông tin trên mạng; dịch vụ đăng ký và truy tìm tên miền; dịch vụ điện hoa, bưu thiếp qua mạng, trò chuyện qua mạng...

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Internet, các dịch vụ khác tiếp tục được ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đầu tư và mở rộng, dịch vụ truyền số liệu tập trung phục vụ các đối tượng khách hàng là các hãng sản xuất trong nước, các công ty nước ngoài tại Việt Nam, các cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng... Ngành quan tâm phát triển hệ thống truyền số liệu, cả về dung lượng và phạm vi bao phủ, đáp ứng nhu cầu phát triển các ứng dụng quản lý toàn quốc như kế toán, tiết kiệm bưu điện, sổ xố... Hệ thống truyền số liệu tiếp tục được nâng cấp, mở thêm dịch vụ quốc tế với

các mạng của Myanmar, Hàn Quốc, Nhật Bản. Đến năm 1998, mạng truyền số liệu VIETPAC đã bao phủ 32 tỉnh/thành phố [89, tr.2].

Tính đến năm 2000, kết thúc "Kế hoạch Tăng tốc", ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã hoàn thành vượt mức mục tiêu đề ra là 1 tỷ USD doanh thu và 3 triệu thuê bao điện thoại, đạt chỉ tiêu 5 máy/100 dân. Tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả giai đoạn đạt hơn 14%; Các chỉ tiêu cơ bản của "Kế hoạch tăng tốc" đều đạt và vượt 1%. Các loại hình dịch vụ BC-VT và công nghệ thông tin phát triển nhanh, nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao, tốc độ phục vụ nhanh, giá thành hợp lý như: Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm bưu điện, Điện thoại trả tiền trước, Internet,...

Từ điểm xuất phát với mạng lưới chắp vá, kỹ thuật lạc hậu, Việt Nam nhanh chóng trở thành một trong những nước có ngành viễn thông, công nghệ BC-VT phát triển nhanh nhất thế giới, tốc độ phát triển viễn thông bình quân hằng năm trong giai đoạn 1990-2000 đạt mức 21% [18, tr.3]. Nhờ "đi thẳng vào công nghệ hiện đại" mà ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã nhanh chóng đạt được chất lượng thông tin cao, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh ngày càng đa dạng, phong phú, nhanh chóng hoà nhập được với mạng BC-VT trong khu vực và trên thế giới, rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ giữa Việt Nam và các nước khác, đồng thời phù hợp với nhịp độ phát triển chung của thế giới, mạng lưới ngày càng được hiện đại, mở rộng nhưng không bị lãng phí, thiết bị sau không phải nhận thiết bị trước. Mạng BC-VT, đặc biệt là mạng Internet ở Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn đã được nâng cấp, hiện đại hóa, hòa nhập được với mạng thông tin thế giới và khu vực, giúp Việt Nam đi nhanh hơn vài thập kỷ về lĩnh vực viễn thông như các chuyên gia quốc tế nhận định: "*Khoảng 90% mạng viễn thông Việt Nam đã được số hóa vào cuối năm 1993, sử dụng các hệ thống thiết bị hiện đại như cáp quang, vi ba số và trạm thông tin vệ tinh mặt đất. Năm 1998, Chính phủ Việt Nam đã quyết định chỉ dùng công nghệ số hiện đại và mở rộng mạng thông tin Analog lúc đó, nhằm kết hợp giữa viễn thông và công nghệ máy tính - nhằm thiết lập một xã hội tin học hóa và đa phương tiện*" [107, tr.162].

Việc ổn định, tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới và dịch vụ, mở rộng thị trường, đáp ứng nhu cầu phục vụ xã hội với hiệu quả cao trong "Kế hoạch

tăng tốc” đã khẳng định rõ hơn vai trò chủ đạo của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trên thị trường, tạo nền tảng cho mạng lưới quốc gia đủ năng lực phát triển các mạng và các loại hình dịch vụ... đáp ứng tốt yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị, mục tiêu phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả quan trọng đã đạt được, đến năm 2000, hoạt động dịch vụ bưu chính và viễn thông của ngành vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: Mật độ điện thoại nói chung còn thấp, chủ yếu tập trung ở thành phố, thị xã. Mức độ dự phòng của mạng lưới chưa cao. Thái độ phục vụ tuy có nhiều đổi mới, tiến bộ hơn, song ở một số nơi giao dịch viên vẫn còn giữ thái độ độc quyền. Dây chuyền công nghệ tuy được đổi mới, công nghệ hiện đại nhưng quy mô và năng lực của công nghiệp BC-VT vẫn còn nhỏ bé, chưa đáp ứng tốt được nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhiều cơ chế quản lý nói chung và quy trình vận hành khai thác chưa được xây dựng để đưa vào áp dụng, đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội đang phát triển hết sức nhanh chóng.

2.2.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới ngành và bắt kịp với tốc độ phát triển nhanh chóng của mạng lưới công nghệ thông tin ngày càng hiện đại, đòi hỏi ngành Bưu chính Viễn thông phải có đội ngũ cán bộ có kiến thức về quản lý, kỹ thuật, khai thác dịch vụ. Nhận thức rõ điều đó, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông chú trọng vào công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật, quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Năm 1985, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật toàn ngành có gần 200 cán bộ trên đại học (2 Tiến sĩ và 5 Phó tiến sĩ); trên 5.000 kỹ sư vô tuyến điện, hữu tuyến điện và kỹ sư kinh tế; hơn 7.000 cán bộ tốt nghiệp các trường trung cấp kỹ thuật [116, tr.333]. Đến năm 1990, tổng số lao động trong ngành có khoảng 9 vạn, chiếm 0,21% lao động toàn xã hội, 2,4% tổng số lao động khu vực nhà nước phân theo các ngành kinh tế và 4,2% khu vực thương mại dịch vụ. Mặc dù đội ngũ cán bộ công nhân viên của ngành đông đảo, nhưng đội ngũ kỹ sư, cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật cao còn thiếu trầm trọng, không đáp ứng yêu cầu của một ngành công nghệ cao và khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng. Trong khi đó, cơ sở vật

chất dành cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành còn nghèo nàn, lạc hậu và thiếu đồng bộ; cơ cấu đào tạo, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực thiếu đồng bộ và yếu; cơ chế quản lý khoa học kỹ thuật còn nhiều bất cập, các kết quả nghiên cứu khoa học không phù hợp hoặc khó khăn trong việc ứng dụng vào thực tiễn; năng lực thông tin khoa học, hợp tác với bên ngoài còn hạn chế. Trước yêu cầu của thực tiễn đổi mới ngành đòi hỏi ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam phải nhanh chóng sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nhân viên, hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ năng động, sáng tạo, vươn lên đáp ứng yêu cầu mới về trình độ quản lý và khoa học - kỹ thuật.

Năm 1986, thực hiện Chỉ thị số 09 của Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, Tổng cục Bưu điện đã hoàn chỉnh quy hoạch, từng bước rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ trong toàn ngành. Thực hiện Quyết định số 73-QĐ/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 1139-QĐ/TCCB về việc chuyển Trường Đại học kỹ thuật thông tin liên lạc thành Trường Cán bộ Bưu điện trực thuộc Tổng cục Bưu điện. Trường có chức năng bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ BC-VT, đồng thời nghiên cứu khoa học phục vụ giảng dạy và sản xuất. Nhờ đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân đã có một số chuyển biến đáng kể: Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ về các mặt công tác quản lý được tăng cường, nhiều khóa bồi dưỡng giám đốc, bồi dưỡng nghiệp vụ bưu chính, kế toán, trọng tài kinh tế,... Hình thức đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn theo từng chuyên đề và bám sát tình hình thực tế đã kịp thời có những tác động nhất định vào hoạt động quản lý sản xuất và kỹ thuật trên toàn mạng lưới. Ngành cũng khẩn trương xây dựng chế độ, chính sách đối với giáo viên và người đi học, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị cử người đi học và tạo nguồn tuyển trong các trường.

Bên cạnh việc đẩy mạnh đào tạo cán bộ ở trong nước, nhiều cán bộ quản lý kỹ thuật được gửi đi học tập ở nước ngoài. Riêng năm 1988, ngành đã cử 70 đoàn gồm 170 lượt người đi dự Hội nghị về khoa học kỹ thuật mới, về quản lý kinh tế, thực tập và nghiên cứu sinh ở nước ngoài.

*** Bảng 2.10. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và nguồn nhân lực trong 5 năm (1986-1990) của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
- Nguồn tài sản cố định dùng trong đào tạo	Triệu đồng	11	21	115	1.397	2.754
- Nguồn kinh phí	Triệu đồng	21	55	306	1.194	1.656
- Tổng số cán bộ giảng dạy	Người	304	296	293	286	274
+ Số cán bộ có trình độ trên ĐH	Người	10	10	10	10	12
+ Số công nhân tốt nghiệp hằng năm	Người	1.537	1.344	1.009	1.209	926
- Số cán bộ quản lý được đào tạo	Người	-	65	-	71	164
+ Trung cấp	Người	-	-	-	-	90
+ Cao đẳng	Người	-	65	-	71	74
- Số cán bộ kỹ thuật được đào tạo	Người	-	-	58	92	206

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [64].

Qua bảng số liệu cho thấy, trong 5 năm (1986-1990), ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã chú trọng đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, tăng nguồn kinh phí đáng kể cho công tác giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực. Cụ thể, về nguồn tài sản cố định dùng trong đào tạo năm 1987 tăng gấp 1,9 lần so với năm 1986, năm 1988 tăng 5,4 lần so với năm 1987, năm 1989 tăng 12,14 lần so với năm 1988, năm 1990 tăng gần gấp 2 lần so với năm 1988. Kinh phí đầu tư cho đào tạo cũng tăng nhanh qua các năm: năm 1987 tăng 2,6 lần so với năm 1986, năm 1988 tăng gấp 5,5 lần so với năm 1987, năm 1989 tăng 3,9 lần so với 1988, năm 1990 tăng 1,3 lần so với năm 1988. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, số lượng cán bộ giảng dạy, cán bộ có trình độ đại học và công nhân tốt nghiệp của ngành hằng năm lại giảm đi. Số cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp và số lượng cán bộ kỹ thuật có tăng lên nhưng không đồng đều các năm, số cán bộ có trình độ trên đại học được duy trì. Thực tế cho thấy, mặc dù ngành Bưu chính Viễn thông đã chú trọng tăng kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo cán bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhưng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chưa tương xứng với nguồn vốn đầu tư. Trong bối cảnh tốc độ phát triển thông tin, khoa học công nghệ ngày càng nhanh và hiện đại, để có một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, những cán bộ đầu ngành có

trình độ cao, xây dựng được một đội ngũ cán bộ, công nhân viên có tính chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa, nắm vững khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ một cách có hệ thống và thống nhất trong toàn ngành thì còn nhiều bất cập, đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức và phải có một chiến lược đào tạo, bồi dưỡng bài bản. Mặc dù vậy, với những cố gắng và kết quả đạt được trong công tác đào tạo, bồi dưỡng trên thực tế đã bước đầu đáp ứng được những yêu cầu cấp bách trước mắt của ngành trong giai đoạn này. Từ những lao động giản đơn ban đầu, thông qua nội dung và chương trình đào tạo, trình độ của đội ngũ lao động BC-VT cũng đã dần được nâng lên. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển, nhiệm vụ đặt ra cho ngành là phải xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thực hiện "Kế hoạch tăng tốc", việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là đòi hỏi cấp bách đối với ngành Bưu chính Viễn thông nhằm đào tạo được đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của mạng lưới và công nghệ mới, yêu cầu của trình độ quản lý kỹ thuật... Các trung tâm đào tạo xác định rõ mục tiêu, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo; được đầu tư cơ sở vật chất, trang bị thêm các thiết bị dạy học tiếp cận với công nghệ mới như các tổng đài điện tử, máy vi tính... Các hình thức đào tạo cũng đa dạng như đào tạo tại các trung tâm, qua các hội thảo, hội nghị, nhất là đào tạo thông qua chuyển giao công nghệ và sản xuất công nghiệp. Năm 1994, các trung tâm đào tạo của ngành đã đào tạo trình độ cao đẳng được 371 người, trung cấp 923, sơ cấp 609 người. Ngành cử 10.992 lượt cán bộ nhân viên đi đào tạo bồi dưỡng ở trong nước, 495 người đi đào tạo ở nước ngoài, 512 người được đào tạo trong nước có chuyên gia nước ngoài giảng dạy. Ngoài ra, ngành còn cử 800 lượt cán bộ đi học tập kỹ thuật, nghiệp vụ mới ở nước ngoài [116, tr.595, 597]. Tháng 12/1995, ngành chủ trì tổ chức thành công Hội nghị Phát triển nguồn nhân lực khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tại Hà Nội, qua đó đã học hỏi được những kinh nghiệm trong đào tạo nguồn nhân lực cho ngành. Ngành triển khai dự án hợp tác với Úc và ASEAN về đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp Trung tâm Đào tạo BC-VT I và Trung tâm Kiểm soát tần số bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản và Pháp.

Bên cạnh với các hình thức đào tạo, hằng năm ngành còn tổ chức nhiều phong trào thi đua nhằm khuyến khích cán bộ, nhân viên trong ngành phát huy tinh thần sáng tạo, nhạy bén và năng động trong công tác, đồng thời nâng cao ý thức tự đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như: Hội thi “giao dịch viên duyên dáng”, Hội thi “Lao động sáng tạo”, Hội thi “Giám đốc công ty giỏi”,... Ngành cũng xây dựng và ban hành nhiều chính sách, quy chế hỗ trợ và ưu tiên cử cán bộ ra nước ngoài tham quan, học tập kinh nghiệm, nhất là đối với lực lượng giảng viên và cán bộ nghiên cứu của ngành.

Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 24/12/1996 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về “Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000”, ngành Bưu chính Viễn thông đã tiến hành sắp xếp tổ chức lại các cơ sở đào tạo, xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật của ngành giai đoạn 1996-2000. Các cơ sở đào tạo của ngành được tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, cập nhật kiến thức về khoa học công nghệ mới. Số lượng và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo được nâng lên. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành, ngày 11/7/1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 516-QĐ/TTg về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị: Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I và II, Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện, Viện Kinh tế Bưu điện. Học viện có nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở bậc đại học và sau đại học, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, quản lý chương trình đào tạo... Ngay trong năm học đầu tiên 1997-1998, Học viện đã tuyển sinh được 100 sinh viên. Số lượng tuyển sinh hằng năm ngày càng tăng, chất lượng đào tạo của Học viện được nâng lên, góp phần quan trọng vào cung cấp nguồn nhân lực cho ngành.

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, khi bước vào thời kỳ đổi mới, cơ chế quản lý khoa học kỹ thuật của ngành còn nhiều bất cập, các kết quả nghiên cứu khoa học không phù hợp hoặc khó khăn trong việc ứng dụng vào thực tiễn. Cơ sở vật chất dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành còn nghèo nàn, lạc hậu và thiếu

đồng bộ. Đặc biệt, sau khi tiếp quản miền Nam, mạng lưới thông tin quốc gia không có sự tương thích giữa 2 dòng công nghệ viễn thông ở hai miền nên có sự bất cập, không đồng bộ trong toàn ngành. Khi thực hiện chủ trương hiện đại hoá mạng lưới viễn thông, việc lựa chọn công nghệ, ứng dụng công nghệ phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam đòi hỏi công tác nghiên cứu khoa học phải đi trước một bước.

Đầu năm 1988, Tổng cục Bưu điện quyết định chuyển Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện từ đơn vị hành chính sự nghiệp sang hạch toán độc lập, lãnh đạo Viện tiến hành sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Viện, chuyển các bộ môn nghiên cứu thành các trung tâm và thực hiện hạch toán kinh tế, xây dựng quy chế để chủ nhiệm đề tài hợp đồng kinh tế, chủ động về tài chính, vật tư và nhân công thực hiện các đề tài.

Căn cứ vào thực tiễn của ngành, công tác nghiên cứu khoa học được xác định tập trung nghiên cứu đồng bộ hóa mạng lưới, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật vào phát triển mạng lưới. Để đáp ứng những yêu cầu của ngành ở tầm vĩ mô về cấu trúc mạng, tiến trình chuyển đổi mạng, tiêu chuẩn, chỉ tiêu mạng lưới quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, ngành Bưu chính Viễn thông đã triển khai nghiên cứu toàn diện một loạt đề tài, góp phần quan trọng phục vụ yêu cầu quản lý mạng lưới và lựa chọn thiết bị của ngành, như các đề tài: "Cấu trúc hợp lý mạng truyền thông quốc gia"; "Nghiên cứu công nghệ mới cho viễn thông nông thôn"; nghiên cứu xây dựng "Quy hoạch phát triển ngành đến năm 2010" và "Quy hoạch phát triển ngành đến năm 2020"; lập phương án phóng vệ tinh Viễn thông của Việt Nam; phương án xây dựng tuyến cáp quang dọc bờ biển Việt Nam...

Trong quá trình triển khai "Kế hoạch tăng tốc", nhiều vấn đề kỹ thuật mới nảy sinh cần được cung cấp thông tin và tư vấn kịp thời cho lãnh đạo ngành, để từ đó có những quyết định đúng đắn và sáng suốt. Để đáp ứng yêu cầu này, ngành chỉ đạo nghiên cứu các đề tài mang tính cấp thiết, đáp ứng yêu cầu của quá trình hiện đại hóa mạng lưới và quản lý đang đặt ra và các phương án lựa chọn công nghệ cho một số hệ thống thông tin như: Nhắn tin quốc tế và toàn quốc, điện thoại dùng thẻ, tổ chức hệ thống vệ tinh nội địa, thiết lập mạng lưới tần số cho hệ thống GSM và hệ thống thông tin di động qua vệ tinh quỹ đạo thấp; nghiên cứu các đề tài công nghệ mới, dịch vụ mới mà thế giới đang phát triển nhanh và mạnh như: CDMA, SDH, công nghệ

ATM, phương án mạng thông tin số đa dịch vụ băng rộng (B-ISDN), mạng LAN thực hiện công tác điều hành của bưu điện tỉnh; kỹ thuật khuếch đại sợi quang dùng trên mạng Viễn thông; kỹ thuật chuyển mạch quang, nghiên cứu hệ thống báo hiệu số 7, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ các tổng đài RAX-128, RAX-256; thiết kế, lắp đặt các loại viba 6RU-10, MITEC và nhiều thiết bị khác như ALCOOL, CODAN tại các vùng nông thôn, miền núi...

Công tác nghiên cứu, chế tạo thiết bị, phát triển công nghiệp Bưu chính Viễn thông Việt Nam phục vụ cho quá trình hiện đại hóa của ngành cũng được đẩy mạnh. Bên cạnh việc tìm kiếm công nghệ tối ưu cho mạng lưới, để chủ động thử nghiệm và chuyển giao công nghệ, ngành đã triển khai nghiên cứu chế tạo các tổng đài điện tử ít số, thiết bị vi ba số ít kênh, thiết bị ghép nối và các thiết bị phục vụ mạng lưới và chuyển giao cho các nhà máy trong ngành để đưa vào sản xuất.

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ mới, công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật của ngành đã phục vụ trực tiếp và kịp thời, góp phần quan trọng cho quá trình hiện đại hóa mạng lưới và thực hiện thành công “Kế hoạch tăng tốc” của ngành.

2.2.2.5. Về mở rộng hợp tác quốc tế

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng xác định nhiệm vụ của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thời kỳ mới là: “Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về khoa học và kỹ thuật. Thông qua hợp tác để nhanh chóng nắm bắt các thành tựu khoa học, kỹ thuật, tránh lãng phí cho nghiên cứu trùng lặp. Gắn chặt hợp tác khoa học kỹ thuật với hợp tác kinh tế, xây dựng và thực hiện chính sách chuyển giao công nghệ, kết hợp với công tác nghiên cứu và triển khai trong nước” [24, tr.76]. Thực hiện đường lối của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam gặp không ít khó khăn. Do ảnh hưởng của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, mức độ đầu tư của Nhà nước cho ngành quá ít trong khi nhu cầu xã hội đối với các dịch vụ của ngành ngày càng tăng. Là một ngành kỹ thuật cao, đòi hỏi kết nối quốc tế là bắt buộc nhưng ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thời gian này thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật kém, chính sách cấm vận của Mỹ khiến hoạt động hợp tác

quốc tế và chuyển giao công nghệ của ngành rất hạn chế. Tuy nhiên, đường lối đổi mới đất nước của Đảng đã mở ra cho ngành một số cơ chế linh hoạt để tự phát triển. Tổng cục Bưu điện đã nhanh chóng thúc đẩy những hoạt động hợp tác với nước ngoài, với quan điểm “nhanh chóng nắm bắt các thành tựu khoa học kỹ thuật” hướng đến “đôi bên cùng có lợi”.

Với chiến lược phát triển "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại" theo hướng số hóa và tin học hóa, đòi hỏi ngành phải mạnh dạn mở rộng liên doanh, liên kết và thu hút đầu tư cả về công nghệ và vốn với các tổ chức quốc tế, Việt kiều, các tập đoàn, các hãng kinh doanh nước ngoài. Phương châm chỉ đạo hoạt động hợp tác quốc tế của ngành được xác định là:

- 1) Hợp tác quốc tế phải gắn liền với phát triển kỹ thuật, hiện đại hóa mạng lưới BC-VT Việt Nam. Các đề án hợp tác phải tiếp cận trình độ thế giới, mở rộng được nhiều dịch vụ và phù hợp với tính linh hoạt ngày càng cao của mạng quốc tế;
- 2) Các đề án phải được triển khai với tiến độ nhanh để đáp ứng nhu cầu dịch vụ của chương trình phát triển kinh tế và nhịp độ đổi mới đất nước;
- 3) Mở rộng hợp tác nhưng có lựa chọn đối tượng, hình thức hợp tác và dạng đầu tư thích hợp để các đề án vừa có điều kiện thực hiện trong từng giai đoạn và đạt được mục tiêu cuối cùng;
- 4) Phát huy hiệu quả Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tranh thủ và kích thích mọi nguồn tài chính nước ngoài [116, tr.79].

Trong hoạt động mở rộng hợp tác quốc tế, Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông phải thực hiện theo 5 nguyên tắc (điều kiện) bắt buộc: Kỹ thuật phải hiện đại và cập nhật; Tốc độ phải nhanh; Giá cả hợp lý; Phương thức thanh toán mềm dẻo, linh hoạt; Phải chuyển giao công nghệ. Trong thời điểm này, 5 nguyên tắc đặt ra là rất cần thiết trong đàm phán hợp tác đầu tư với các đối tác của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, là điều kiện để chọn thầu, đấu thầu cạnh tranh khi Việt Nam chưa có đủ điều kiện để tổ chức đấu thầu quốc tế. Đồng thời, 5 nguyên tắc này nhằm bảo đảm lợi ích của ngành, của quốc gia và có tác dụng mời gọi, kích thích các công ty

lớn trên thế giới vượt qua hàng rào cấm vận của Mỹ để đến hợp tác với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trên cơ sở đó, hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế của ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng có hiệu quả rõ rệt. Bên cạnh việc tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước Liên Xô, Cu Ba, Ấn Độ và duy trì hoạt động trong khối SEV, ngành đã mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia khác. Sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài (12/1987), ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và hợp tác với các công ty nước ngoài nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư và công nghệ mới. Một số dây chuyền thông tin lắp ráp đã hình thành, có sản phẩm và thu được kết quả nhiều mặt; điển hình là việc hợp tác với Công ty Viễn thông đối ngoại của Úc (OTC). Ngành sớm tham gia hoạt động của các tổ chức quốc tế và khu vực như: Liên minh Viễn thông thế giới (ITU), Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), Tổ chức Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT), Tổ chức Bưu chính khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APPU), Tổ chức Thông tin vệ tinh thế giới (Intelsat và Interspunik),... Bằng con đường hợp tác quốc tế, ngành đã tranh thủ khai thác được nguồn vốn và công nghệ BC-VT của thế giới, đào tạo nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật và quản lý của ngành. Đồng thời, qua đó từng bước góp phần phá thế bao vây kinh tế - kỹ thuật và chính sách cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam, khai thông quan hệ quốc tế.

Với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã chủ động, sáng tạo trong mở rộng hợp tác quốc tế và đạt được một số hợp đồng liên doanh chuyên giao kỹ thuật hiện đại mà trước đây Việt Nam không thể mua được do bị cấm vận; đồng thời thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài và phát huy được hiệu quả nguồn vốn, tạo niềm tin trong hợp tác của các tổ chức viễn thông quốc tế đối với Việt Nam. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã xây dựng được các đề án vay vốn, đầu tư hợp tác với những công ty viễn thông lớn của Tây Đức, Phần Lan, Pháp, Nhật Bản và tiếp tục mở rộng hợp tác đầu tư với Úc. Một số đề án do UNDP tài trợ được triển khai tích cực, có hiệu quả như: Đề án VIE86-047 về phòng thí nghiệm kỹ thuật số; Đề án VIE87-028 về bưu chính cho Bưu điện Hà Nội; Đề án VIE89-006 về quy hoạch tổng thể mạng BC-VT Việt Nam... Ngoài ra, ngành còn

tham gia 3 đề án khu vực RAS86-183; RAS86-123; RAS86-165, tạo điều kiện và cơ hội tốt để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật của ngành.

Trong phát triển thông tin quốc tế, năm 1987, trạm vệ tinh mặt đất thuộc hệ Intelsat đầu tiên là trạm VISTA tại thành phố Hồ Chí Minh khánh thành và đưa vào sử dụng (năm 1989 được khánh thành ở Hà Nội). Ngành bắt đầu mở kênh thông tin với Úc, Nhật Bản, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Nam Triều Tiên, Canada, Xing-ga-po... Năm 1990, trạm Intelsat tiêu chuẩn A được xây dựng tại Hà Nội và trạm Intelsat tiêu chuẩn B tại Đà Nẵng [66, tr.193]. Về bưu chính, năm 1989 ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam ký với Liên Xô hợp đồng kinh doanh sản xuất Tem với kim ngạch xuất khẩu 1.200.000 rúp. Từ 1991, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã sản xuất và kinh doanh Tem bưu chính với Cu Ba [116, tr.420].

Với việc Đảng và Nhà nước cho phép thực hiện phương thức thanh toán mềm dẻo, linh hoạt nên Ngành đã có được các hình thức huy động vốn khá đa dạng như vay trả chậm, tín dụng người bán, tranh thủ nguồn viện trợ của chính phủ các nước, hợp tác “tay ba”. Tính đến năm 1990, ngành đã huy động vốn vay được 16 triệu USD từ Chính phủ Italia, 19,1 triệu Frãng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Pháp, 500.000 đôla Canada, 13 triệu ĐM của Cộng hòa liên bang Đức, 3,4 triệu USD từ kinh phí trợ giúp của UNDP [116, tr.467].

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện theo nguyên tắc đã tạo điều kiện để ngành vừa tiếp nhận được công nghệ mới, vừa làm chủ được công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Đối với các đề án khai thác dịch vụ, đây là điều kiện để các đối tác chuyển giao kinh nghiệm, bí quyết trong quản lý, khai thác, kinh doanh. Điều kiện chuyển giao công nghệ bao hàm cả việc đào tạo cán bộ, nên số cán bộ kỹ thuật và quản lý của ngành được đào tạo ngày càng tăng về số lượng và chất lượng [116, tr.466-467].

Có thể nói, đường lối đối ngoại và mở cửa nền kinh tế của Đảng đã tạo tiền đề cho ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thông qua những hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương, đạt được hiệu quả kinh tế cao không chỉ về nâng cao chất lượng mạng lưới mà cả về kiến thức khoa học kỹ thuật, quản lý kinh doanh, thị trường và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ. Những kết quả mà ngành Bưu chính

Viễn thông Việt Nam đạt được trong những năm đầu tiến hành đổi mới không chỉ đơn thuần là những con số chỉ tiêu, kết quả trong sản xuất kinh doanh, hay trong đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở... mà điều quan trọng, có ý nghĩa hơn cả là đã khẳng định đường lối đổi mới của Đảng đã đi vào thực tiễn, tạo nên những thành công bước đầu của ngành Bưu chính Viễn thông. Chính kết quả của những năm đầu tiến hành đổi mới, hiện đại hóa của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là khoảng thời gian kiểm nghiệm, khẳng định rõ hướng đi, tạo lập những tiền đề hết sức quan trọng, vững chắc, tin tưởng cho những bước phát triển nhanh hơn trong những năm tiếp theo. Những kinh nghiệm từ sự lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng không chỉ thiết thực giúp cho sự phát triển của ngành mà còn có ý nghĩa tham khảo cho sự lãnh đạo của Đảng đối với các ngành kinh tế khác về mở rộng hợp tác quốc tế, về tổ chức sản xuất, về tạo vốn đầu tư phát triển, về năng lực sản xuất kinh doanh...

Từ năm 1993, khi triển khai thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" với phương châm "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại", đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhanh chóng hiện đại hóa mạng lưới. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông tiếp tục chủ động, sáng tạo trong tìm kiếm nguồn vốn, tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác của các tổ chức, các công ty BC-VT lớn trên thế giới để nhập thiết bị công nghệ tiên tiến. Năm 1993, Công ty Thông tin di động - MobiFone được thành lập và đi vào hoạt động. Đến năm 1995, Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Tập đoàn Kinnevik/Comvik (Thụy Điển)¹. Năm 1996, ngành hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC với các đối tác NTT (của Nhật Bản) và FT (của Pháp) về phát triển mạng viễn thông nội hạt với số vốn đầu tư 661 triệu USD, nâng tổng số lên 8 BCC, với tổng số vốn 1,033 tỷ USD [116, tr.686]. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia các hội nghị, diễn đàn về BC-VT của thế giới và khu vực như: Đại hội Intelsat (6/1995 tại Đan Mạch), Hội nghị Hội đồng điều hành ITU (tháng 6/1995 tại Giơ-ne-vơ), Đại

¹ Sau 10 năm hợp tác kinh doanh giữa MobiFone và Kinnevik/Comvik đã tạo nên một BCC thành công nhất trong lịch sử hợp tác viễn thông Việt Nam.

hội APPU (tháng 9/1995 tại Xinggapo), Hội nghị Hội đồng Intersputnik (tháng 10/1995 tại Đức), Hội nghị Viễn thông tiểu khu vực 3 nước Đông Dương của ITU (tháng 11/1995 tại Cam-pu-chia), Hội nghị Thông tin vô tuyến điện thế giới (tháng 11/1995 tại Thụy Sĩ). Trong các diễn đàn khu vực và thế giới, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam luôn thể hiện được uy tín và vai trò của mình. Tháng 12/1995, ngành đã chủ trì tổ chức thành công Hội nghị phát triển nguồn nhân lực khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của ITU tại Hà Nội. Năm 1997, ngành tổ chức Hội nghị Bưu chính khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APPU) với sự tham gia của 130 đại biểu của 126 nước. Năm 1999, tại Đại hội Liên minh Bưu chính thế giới (UPU) lần thứ 22 tổ chức tại Trung Quốc, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã trúng cử Hội đồng Chấp hành UPU. Việt Nam mở rộng ký kết hợp tác về lĩnh vực BC-VT theo các Hiệp định ký kết giữa Chính phủ hoặc giữa ngành với các nước. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp BC-VT trực tiếp ký kết liên doanh, hợp tác cùng chia sẻ lợi ích. Ngoài ra, ngành tiếp tục hợp tác về đào tạo và xây dựng mạng viễn thông cho Lào, triển khai nhiều chương trình và dự án hợp tác đào tạo với Úc và các nước ASEAN.

Bên cạnh những thuận lợi về định hướng và sự quan tâm của Đảng và Ban lãnh đạo ngành BC-VT, việc triển khai mở rộng hợp tác quốc tế của ngành vẫn còn gặp một số khó khăn, gây trở ngại đối với tốc độ phát triển. Trong đó, trở ngại về nguồn vốn, cơ sở hạ tầng và công nghệ là trở ngại lớn nhất: đất nước mới vượt qua giai đoạn khó khăn, nền kinh tế còn kém phát triển, nguồn vốn hạn chế, các điều kiện bảo lãnh qua Ngân hàng để vay vốn quốc tế chưa có gì gây khó khăn cho việc kết nối, hòa nhập với thế giới. Để tạo ra đột phá trong phát triển, Ban lãnh đạo ngành quyết tâm “đi thẳng” lên công nghệ số hóa hiện đại (như GSM thay vì Analog), nhưng việc chuyển giao và làm chủ công nghệ mới đòi hỏi nguồn lực rất lớn về cả vốn và con người, mà trình độ phát triển của hệ thống bưu chính, viễn thông Việt Nam còn rất thấp và lạc hậu, tạo ra độ “vênh” lớn giữa công nghệ Việt Nam và các nước phát triển. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật viên chưa được đào tạo đầy đủ để làm chủ ngay lập tức các công nghệ mới và quản lý hoạt động đa dịch vụ tiên tiến được chuyển giao từ nước ngoài dẫn đến sự lúng túng, chậm trễ nhất định trong việc vận hành và khai thác hiệu quả hệ thống mới. Thiếu kinh nghiệm trong quản lý các dự án

hợp tác, liên doanh với nước ngoài cũng góp phần tạo ra những bất cập trong đàm phán, chia sẻ lợi ích, và chuyển giao công nghệ của ngành trong giai đoạn này. Những khó khăn này là thách thức cũng là động lực để Đảng và Lãnh đạo ngành tiếp tục tìm tòi, đổi mới trong công tác lãnh đạo để khắc phục trong giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, bước vào thời kỳ đổi mới, trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam chủ động, sáng tạo trong thực hiện đường lối mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác quốc tế, nhờ vậy đã tranh thủ được nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển mạng lưới, đào tạo nguồn nhân lực. Thực hiện chiến lược hợp tác quốc tế những với nguyên tắc sáng tạo, phù hợp đã góp phần quan trọng để ngành thực hiện thành công "Kế hoạch tăng tốc" với phương châm "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại", tập trung phát triển khoa học công nghệ để phát triển ngành. Bên cạnh những kết quả đạt được là rất quan trọng thì cũng đặt ra nhiều thách thức đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, đó là: thách thức giữa bảo đảm an ninh thông tin quốc gia với mở cửa thị trường viễn thông; giữa nhu cầu ngày càng lớn của thị trường rộng mở, đòi hỏi phải được đa dạng hóa các loại hình dịch vụ với yêu cầu về phát triển công nghệ, năng lực đầu tư mở rộng mạng lưới...

Tiểu kết chương 2

Bước vào thời kỳ đổi mới, trong bối cảnh công nghệ thông tin bùng nổ các phát minh lớn, thế giới có những bước chuyển mình mạnh mẽ về kinh tế và văn hoá, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có quyết sách táo bạo xác định ngành Bưu chính Viễn thông là ngành kinh tế mũi nhọn, phải đi trước một bước, tạo nền tảng cho các ngành kinh tế khác phát triển. Không đi theo con đường phát triển truyền thống, Đảng và Nhà nước ta đã có quyết sách mang tính đột phá và nhạy bén, nhanh chóng chỉ đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông, bỏ qua các thế hệ công nghệ trung gian (Analog) để “đi thẳng vào công nghệ hiện đại” (số hoá và cáp quang hóa), đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực hiện đường lối của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã vượt qua những khó khăn, từng bước đổi mới, đặc biệt là thực hiện 2 giai đoạn của “Kế hoạch tăng tốc”, chủ động thay đổi toàn diện trong cấu trúc Ngành, chuyển từ mô hình độc quyền công ty sang mô hình đa sở hữu và nâng cao tính cạnh tranh của thị trường, góp phần đưa công cuộc đổi mới ở Việt Nam gắn liền với xu thế hội nhập quốc tế với sự phát triển của công nghệ số hoá và Internet. Điều này không chỉ thay đổi cơ cấu nội bộ Ngành mà còn góp phần xây dựng hạ tầng thông tin truyền thông hiện đại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Những kết quả đã đạt được là điều kiện nền tảng quan trọng để Đảng tiếp tục lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông tiếp cận nhanh hơn nữa với trình độ phát triển công nghệ BC-VT thế giới, tiếp tục "đi tắt, đón đầu" công nghệ hiện đại, bảo đảm phát triển các dịch vụ thông tin đa dạng, đáp ứng yêu cầu của thị trường cả trong nước và quốc tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chương 3
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO NGÀNH
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN
TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2010

3.1. Bối cảnh lịch sử và những yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI

3.1.1. Tình hình quốc tế và trong nước tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bước vào thế kỷ XXI, trật tự thế giới đa cực dần được hình thành với nhiều trung tâm quyền lực chi phối đến nền chính trị, kinh tế của thế giới. Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trở thành dòng chảy chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Toàn cầu hóa kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, làm cho quá trình hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế thông qua chuỗi cung ứng, thị trường vốn và chuỗi giá trị toàn cầu. Các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển, coi sức mạnh kinh tế là nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Bên cạnh đó, thế giới cũng đối diện với nhiều nguy cơ, thách thức lớn như xung đột tôn giáo, sắc tộc, tranh chấp lãnh thổ, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và những vấn đề an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, biến đổi khí hậu và thảm họa môi trường, tội phạm xuyên quốc gia,...

Nền văn minh nhân loại phát triển lên một nấc thang mới với sự đột phá về công nghệ thông tin và tác động toàn diện, sâu sắc đối với lĩnh vực bưu chính - viễn thông thế giới. Những thành tựu mới về khoa học công nghệ đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt của công nghệ thông tin, với sự bùng nổ của kỷ nguyên số và trí tuệ nhân tạo. Công nghệ thông tin ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và tác động toàn diện, sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Sự phát triển đó đặt ra thách thức cho mỗi quốc gia trong việc làm chủ trình độ thông tin, tri thức và có ý nghĩa quyết định trong quá trình phát triển. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ

và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp bưu chính - viễn thông phải rất nhanh nhạy trong nắm bắt và thích nghi.

Công nghệ thông tin phát triển đã thu hẹp khoảng cách không gian và thời gian, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã thực sự trở thành xu thế tất yếu của thời đại, đặt các quốc gia trên thế giới trước cơ hội hợp tác ngày càng rộng mở, đồng thời cũng đặt ra những thách thức về cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Sự phát triển và phổ cập nhanh chóng của Internet và công nghệ di động là yếu tố có tác động sâu sắc nhất, mang tính cách mạng đối với ngành Bưu chính Viễn thông.

Trong lĩnh vực viễn thông, sự phát triển bùng nổ của Internet băng rộng và điện thoại thông minh đã tạo ra một cuộc cách mạng trong thông tin liên lạc, giảm dần (thậm chí là xóa bỏ) các dịch vụ liên lạc truyền thống như điện thoại cố định, tin nhắn SMS và điện thoại đường dài. Các loại dịch vụ phát triển trên nền tảng Internet (OTT) như email, tin nhắn trên ứng dụng (Viber, WhatsApp, Skype) và mạng xã hội (Facebook) đã trở thành phương thức giao tiếp chủ đạo trong môi trường số. Xu hướng đó buộc các nhà cung cấp viễn thông phải chuyển đổi mạnh mẽ thành nhà cung cấp hạ tầng Internet và các dịch vụ số giá trị gia tăng, đưa thế giới bước vào cuộc đua về tốc độ và chất lượng kết nối Internet (3G, 4G và sau này là 5G).

Trong lĩnh vực bưu chính, quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của Internet đã khiến cho nhu cầu gửi thư tay, bưu thiếp sụt giảm nghiêm trọng do sự thay thế của email và các phương tiện liên lạc điện tử. Bên cạnh đó, Internet cũng mở ra nhiều cơ hội mới cho ngành bưu chính do sự bùng nổ của thương mại điện tử. Việc mua sắm trực tuyến tạo ra nhu cầu khổng lồ về dịch vụ chuyển phát, giao hàng và logistics. Các công ty bưu chính buộc phải tái cấu trúc, đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ quản lý đơn hàng, hệ thống kho bãi thông minh để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Việc mở cửa thị trường cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các tập đoàn đa quốc gia hùng mạnh có lợi thế về vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Nhiều nhà cung cấp dịch vụ bưu chính và viễn thông trên thế giới buộc phải tiến hành cổ phần hóa và tái cấu trúc để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Có thể nói, những biến động lớn về công nghệ, kinh tế và xã hội đã tạo ra một cuộc cách mạng thực sự trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông. Ngành đã chuyển mình từ vai trò truyền thống là truyền tin và vận chuyển thư/văn bản thành bộ phận hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số, đóng vai trò huyết mạch cho dòng chảy thông tin và hàng hóa trong kỷ nguyên toàn cầu hóa. Sự thay đổi này đòi hỏi Đảng phải nhanh chóng đổi mới tư duy, lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nhanh chóng bắt kịp với xu thế phát triển của thế giới.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đến năm 2000, phần lớn các mục tiêu chủ yếu trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) đề ra đã được hoàn thành: đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, cơ chế quản lý kinh tế tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; tình hình chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng an ninh được bảo đảm; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng trên nhiều lĩnh vực, uy tín và vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Tham gia vào sự nghiệp đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ vừa phục vụ trực tiếp cho sự phát triển cơ sở hạ tầng vừa là ngành dịch vụ quan trọng trong cơ chế thị trường, bảo đảm thông tin phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và tăng cường hội nhập quốc tế.

Các đợt suy thoái kinh tế thế giới và khu vực đã tác động không thuận đối với nền kinh tế Việt Nam, nguồn đầu tư nước ngoài giảm sút. Nội tại nền kinh tế - xã hội đất nước còn gặp không ít khó khăn: cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ; tình trạng tham nhũng, lãng phí và tiêu cực gây nhiều bức xúc trong xã hội; thiên tai, bão lụt, dịch bệnh xảy ra liên tiếp... Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong quá trình phát triển, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế

như: những rào cản về cơ chế quản lý, năng lực cạnh tranh còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp với yêu cầu mới...

Cùng với quá trình đẩy mạnh mở cửa, hội nhập với xu thế toàn cầu hóa, cơ chế thị trường được xác lập đã mang lại không chỉ cơ hội phát triển cho ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam mà còn cả những thách thức lớn. Đảng và Chính phủ chủ trương mở cửa thị trường bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp trong nước, Bộ Bưu chính Viễn thông (sau này là Bộ Thông tin và Truyền thông) đã cấp phép kinh doanh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin cho nhiều doanh nghiệp mới¹. Trong môi trường kinh doanh mới, các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phải chấp nhận những “luật chơi” quốc tế bình đẳng, sự độc quyền vốn mang lại ưu thế vượt trội cho các doanh nghiệp nhà nước từng bước bị phá vỡ, sức ép cạnh tranh cả trên thị trường nội địa và thị trường quốc tế ngày càng gay gắt. Trên thị trường, ngoài sự lớn mạnh của nhiều doanh nghiệp trong nước, còn có sự tham gia và phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các nhà cung cấp dịch vụ mới với những lợi thế so sánh riêng: công nghệ hiện đại; ra đời từ cơ chế mới nên có nhiều cơ hội để bứt phá trong định hình phương thức kinh doanh cũng như trong thu hút lao động, nhất là xây dựng đội ngũ làm công tác tiếp thị, chăm sóc khách hàng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng; không bị ràng buộc bởi nhiều trách nhiệm xã hội, nhiệm vụ chính trị... Toàn ngành phải đối diện với cuộc cạnh tranh thị trường quyết liệt, không chỉ đối với các loại dịch vụ truyền thông mà cả các dịch vụ mới. Các phương thức cạnh tranh cũng rất đa dạng như: cạnh tranh bằng giá cước dịch vụ và các chương trình khuyến mãi, siêu khuyến mãi, các chương trình truyền thông, khuếch trương dịch vụ, chào bán dịch vụ tại nhà, đưa ra những gói cước hấp dẫn...

¹ Tính đến cuối năm 2009, đã có 14 Công ty, Tổng Công ty, Tập đoàn được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông; 11 Công ty, Tổng Công ty, Tập đoàn được phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông; 25 Công ty, Tổng Công ty được cấp phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư; 23 Công ty, Tổng Công ty được xác nhận thông báo hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát; 66 Công ty, đơn vị được cấp phép kinh doanh dịch vụ Internet,... Nguồn: Trang *Web Bộ Thông tin và Truyền thông* (<http://mic.gov.vn> ngày 5-2-2010).

Với những thành tựu đã có, trong bối cảnh mới, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển. Tuy nhiên, làm thế nào để nhận diện rõ vận hội, chủ động tạo thế và lực nhằm khai thác, tận dụng thời cơ một cách triệt để, đạt hiệu quả cao cũng là yêu cầu lớn đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

3.1.2. Yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Trong bối cảnh mới, đứng trước những thách thức mới, đòi hỏi Đảng phải có chủ trương phù hợp nhằm lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mở cửa, hội nhập, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, thị trường BC-VT ngày càng gia tăng cả bề rộng lẫn chiều sâu. Bên cạnh nhu cầu gia tăng mạng lưới BC-VT theo hướng cập nhật công nghệ hiện đại, thì đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, mang lại những lợi ích toàn diện và tối ưu cho người tiêu dùng cũng là yêu cầu cấp bách. Việc mở cửa thị trường BC-VT trong nước sẽ tạo ra sự cạnh tranh gay gắt và toàn diện trên các lĩnh vực kinh doanh, trong đó cạnh tranh về công nghệ được coi là khâu đột phá để các doanh nghiệp có thể chiếm lĩnh được thị phần. Với những thế mạnh riêng, những doanh nghiệp viễn thông mới xuất hiện trên thị trường nội địa sẽ có những lợi thế cho các giải pháp công nghệ và đa dạng hóa dịch vụ theo hướng tiện ích nhất để thu hút khách hàng. Điều này vừa đặt ra thách thức, vừa tạo cơ hội cho mỗi đơn vị khai thác, kinh doanh BC-VT nhanh chóng tiếp cận những công nghệ BC-VT tiên tiến của thế giới đang liên tiếp có những đột phá mới, đồng thời tạo cho thị trường BC-VT của Việt Nam phát triển sôi động và ngày càng phát triển.

Qua nhiều năm bền bỉ tiến hành, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông đầu tư ứng dụng nhiều công nghệ mới vào xây dựng và phát triển mạng lưới nhưng so với nhu cầu thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Công nghệ, kỹ năng quản lý mạng lưới còn chưa tương xứng với quy mô và mức độ phức tạp của mạng lưới viễn thông trong nước và quốc tế đang phát triển mạnh. Mặt khác, sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của khoa học công nghệ thông tin trên thế giới ngày càng rút ngắn chu kỳ ứng dụng

của các thế hệ công nghệ, dẫn đến một số chủng loại sau nhiều năm khai thác khó tìm kiếm thiết bị thay thế. Thẻ lậ, quy trình khai thác, thủ tục cung cấp dịch vụ ban hành và hoàn thiện chậm so với yêu cầu thực tế. Việc tổ chức đánh giá chất lượng kinh doanh các dịch vụ mới chưa được tiến hành kịp thời. Khả năng dự báo và sự chủ động trong định hình những phương thức ứng phó với những hiện tượng đột biến, bất thường trong khai thác mạng của ngành còn chậm nên đã xảy ra nghẽn mạng cục bộ, ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và uy tín của dịch vụ đối với khách hàng.

Việc đầu tư trang thiết bị mở rộng, giải quyết những vấn đề kỹ thuật trên mạng Internet của ngành còn lúng túng, tốc độ phát triển và thị phần thuê bao Internet chưa đạt yêu cầu đề ra. Việc nghiên cứu, triển khai một số đề án lớn, công nghệ mới như: vệ tinh VINASAT-1, mạng lưới 10 tỉnh miền Trung, các dự án của Công ty VDC, phát triển mạng quản lý TMN, công tác tính cước và chăm sóc khách hàng... thực hiện chậm tiến độ do tính chất công nghệ phức tạp, thiếu cán bộ đủ trình độ, thủ tục đầu tư phiền hà [94]. Những biểu hiện hụt hẫng về chất lượng mạng lưới và dịch vụ khi xã hội thông tin đã định hình, khi tốc độ phát triển của công nghệ mới luôn phát triển nhanh chóng... là thách thức không nhỏ khi toàn ngành thực hiện các mục tiêu chiến lược hội nhập và phát triển trong giai đoạn mới.

Nguồn nhân lực của ngành Bưu chính Viễn thông trong những năm đầu đổi mới đã có bước trưởng thành quan trọng, nhưng so với yêu cầu hội nhập và phát triển trong nền kinh tế tri thức thì vẫn bộc lộ một số hạn chế. Đội ngũ tuy đông đảo nhưng trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp không đồng đều. Lực lượng cán bộ có tuổi nghề cao, có bề dày kinh nghiệm, có bản lĩnh nhưng phần lớn lại hạn chế trong tiếp thu, thích ứng với công nghệ mới, ít nhiều còn tồn tại phong cách làm việc của cơ chế cũ... Lực lượng cán bộ trẻ được đào tạo khá bài bản, năng động, tự tin, dám nghĩ, dám làm nhưng còn thiếu kinh nghiệm trong tổ chức quản lý và vận hành bộ máy; một số chưa thật sự tâm huyết gắn bó với ngành nghề. Một bộ phận lớn lao động của ngành là lao động phổ thông, nhất là trong lĩnh vực bưu chính; tỷ lệ lao động có trình độ cao đang tăng nhanh nhưng chưa đáp ứng kịp với yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Đây là thách thức không nhỏ đối với quá trình sắp xếp, tái cơ

cầu lao động. Nhiều đơn vị vẫn chưa coi trọng chất lượng tuyển dụng cán bộ phục vụ cho chiến lược phát triển cán bộ ngang tầm với vị thế của ngành trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thiếu cán bộ quản lý và đội ngũ chuyên gia giỏi trên các lĩnh vực cũng là một thách thức đặt ra đối với ngành trong hoạch định và triển khai các chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh cũng như trong khai thác công nghệ mới ở giai đoạn cạnh tranh, mở cửa và hội nhập.

Những thành tựu vượt trội đạt được trong hai giai đoạn của "Kế hoạch tăng tốc" tạo ra động lực vật chất và tinh thần to lớn để ngành tiếp tục đi lên mạnh mẽ nhưng trong đội ngũ xuất hiện tâm lý thỏa mãn với thành tích. Đây là hiện tượng chứa đựng nhiều nguy cơ làm giảm sự quyết tâm, sự nhạy bén trong hoạch định các chiến lược phát triển nhằm tận dụng cơ hội và ứng phó với những thách thức đặt ra trong bối cảnh thị trường BC-VT thế giới liên tục thay đổi nhanh chóng. Thực tế đó đòi hỏi phải nhận diện đúng đắn, chính xác những thế mạnh, khẳng định những thành tựu to lớn đã đạt được, đồng thời thẳng thắn chỉ ra những điểm yếu, không chủ quan, thỏa mãn để từ đó định hình chiến lược và phương hướng tiến lên trong giai đoạn mới.

Cùng với những bước chuyển lớn về cơ chế quản lý, phương thức kinh doanh của ngành cũng có những đổi mới nhanh chóng. Sự tồn tại của phương thức kinh doanh cũ và giá cước dịch vụ không mang tính cạnh tranh đã khiến cho hoạt động kinh doanh gặp không ít khó khăn buộc ngành phải đối diện với nhiều hạn chế, yếu kém cần khắc phục triệt để.

Trước yêu cầu cải cách khu vực doanh nghiệp BC-VT, người lao động phải đủ trình độ, năng lực, có khả năng thích ứng với sự chuyển biến mau lẹ của tình hình. Hơn nữa, công nghệ thay đổi, quy mô, phạm vi và loại hình kinh doanh mở rộng,... đòi hỏi tư duy và phương pháp quản lý phải được đổi mới. Để đáp ứng được yêu cầu đó đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn cho đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực và đặc biệt là khả năng tự thích ứng của đội ngũ trong một chu kỳ ngắn, liên tục, thường xuyên. Đặc biệt là việc sắp xếp đội ngũ phải đạt được nhiều mục tiêu mà không ảnh hưởng tới khối đoàn kết nhất trí và sức mạnh của đơn vị, nhất là việc giải quyết chế độ chính sách, ổn định tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ có nhiều công lao với ngành nhưng đang có biểu hiện tụt hậu, khó đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn mới. Tạo dựng

và phát huy tốt sức mạnh của nguồn nhân lực chất lượng cao thật sự là một cuộc cách mạng làm thay đổi căn bản từ nếp nghĩ, cách làm của người lao động, từ tác phong quản lý, tinh thần phục vụ khách hàng,... đến ý thức chính trị. Điều đó cần có quá trình cải biến, có lộ trình cụ thể gắn với những nguyên tắc của đổi mới cơ chế, của chính sách ở tầm vĩ mô, cũng như trong mỗi đơn vị và từng người lao động.

Phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học, công nghệ, nguồn lực con người... là những yêu cầu quan trọng đối với toàn ngành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển như vũ bão, chu kỳ công nghệ ngày càng rút ngắn, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực phải thực hiện theo hướng đồng bộ và hiện đại... đòi hỏi không ngừng tăng cường vốn đầu tư và bố trí cơ cấu vốn hợp lý. Đây là yêu cầu cấp bách đặt ra trong quá trình hoạch định chiến lược thu hút nguồn vốn, cải tiến phương thức quản lý vốn đầu tư để bảo đảm mục tiêu: hiệu quả, tiết kiệm, tăng khả năng thu hồi vốn nhanh hơn, phục vụ quy trình tái sản xuất, kinh doanh trong cơ chế thị trường.

Đối với các doanh nghiệp mới, việc tiếp cận nguồn vốn đầu tư công nghệ mới cũng gặp nhiều khó khăn. Thực tế đó đòi hỏi sự nỗ lực của toàn ngành trong khắc phục khó khăn để huy động, phân bổ, khai thác có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, nguy cơ về tình trạng lãng phí, tham nhũng cũng là thách thức hiện hữu khi mặt trái của cơ chế thị trường đang hằng ngày, hằng giờ tác động vào mọi lĩnh vực, trong đó không ngoại trừ ngành Bưu chính Viễn thông...

Như vậy, bước vào giai đoạn mới với thế và lực mới, bên cạnh nhiều vận hội lớn, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Nhiều mâu thuẫn mới nảy sinh đòi hỏi phải nhận thức thấu đáo và có biện pháp giải quyết phù hợp. Đó là làm thế nào để tiếp tục kế thừa những thành quả và phát triển các giá trị mà ngành đã tạo dựng được trong hoàn cảnh lịch sử mới? Phương hướng phát triển thế nào để thích ứng với bối cảnh hội nhập ngày càng sâu, các chu kỳ công nghệ rút ngắn nhanh chóng, cạnh tranh ngày càng gay gắt? Cái khó của ngành chính là làm thế nào để vừa thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, vừa thực

hiện tốt trách nhiệm xã hội, đồng thời phải tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp cùng khai thác, cung cấp dịch vụ BC-VT.

Trước tình hình mới, với nhiều cơ hội và thuận lợi là cơ bản nhưng phải phát huy lâu dài, còn trước mắt là những khó khăn, thách thức to lớn đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam kế thừa và phát triển những thành quả, kinh nghiệm một cách phù hợp, tiếp tục phát huy cao độ trí tuệ, bản lĩnh, sự quyết đoán và nhạy bén để phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

3.2. Quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam hội nhập và phát triển giai đoạn 2001-2010

3.2.1. Chủ trương phát triển ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, trực tiếp là 5 năm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1996-2000), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trên các phương diện. Trên nền tảng những thành tựu đã đạt được và những vấn đề còn đang đặt ra, gắn với mục tiêu của giai đoạn mới, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) đề ra nhiều chủ trương có ý nghĩa đổi mới sâu sắc: giải phóng mọi nguồn lực, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, phát huy cao độ nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, Đại hội cho rằng trong thời gian qua vẫn còn có những yếu kém khuyết điểm như: Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Cơ chế chính sách không đồng bộ và chưa tạo được động lực mạnh mẽ phát triển” [27, tr.127]; “Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư còn phân tán, lãng phí và thất thoát nhiều. Nhịp độ thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài giảm, công tác quản lý, điều hành lĩnh vực này còn nhiều vướng mắc và thiếu sót” [27, tr.170]. Đại hội cho rằng, sở dĩ có tình trạng đó là do nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chính, đó là “việc tổ chức thực hiện nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng chưa tốt... Một số quan điểm, chủ trương chưa rõ, chưa có sự nhận thức thống nhất và chưa được thông suốt ở các cấp, các ngành... Cải cách hành chính tiến hành chậm, thiếu kiên quyết, hiệu quả thấp” [27, tr.128].

Đại hội đã thông qua “*Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010*” đánh dấu quan điểm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Một trong những mục tiêu quan trọng được đặt ra trong Chiến lược này là phát triển “*năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin... Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; doanh nghiệp nhà nước được đổi mới, phát triển, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả... Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả*” [27, tr.66-67].

Đối với định hướng phát triển doanh nghiệp nhà nước, Đại hội xác định: “*Kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt; đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật*” [27, tr.189], “*Xây dựng các tổng công ty nhà nước đủ mạnh để làm nòng cốt trong những tập đoàn kinh tế lớn, có năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế*”. Bưu chính - viễn thông là một trong những doanh nghiệp nhà nước tham gia giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, vì vậy phải đi đầu trong đổi mới doanh nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho nền kinh tế.

Đồng thời, Đại hội cũng đưa ra chủ trương cụ thể trong lĩnh vực dịch vụ nói chung, bưu chính, viễn thông nói riêng như sau: “*Phát triển mạnh và tăng cao các ngành dịch vụ: thương mại, kể cả thương mại điện tử, các loại hình vận tải, bưu chính - viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin trường...; Sớm phổ cập sử dụng tin học và mạng thông tin quốc tế (Internet) trong nền kinh tế và đời sống xã hội; Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, điện lực, thông tin...*” [27, tr.186-187]. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ “*đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa...*”; “*Đẩy mạnh hợp tác quốc*

tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ, thực hiện tốt chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ” để khuyến khích các nhà khoa học phát huy tài năng, trí tuệ đóng góp cho đất nước [27, tr.200-201].

Đại hội đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm (1996-2000) của ngành Bưu chính Viễn thông: “Dịch vụ bưu chính - viễn thông có bước phát triển và hiện đại hóa nhanh. Giá trị doanh thu bưu điện tăng bình quân 11,3%” [27, tr.292]; Hệ thống bưu chính - viễn thông có bước phát triển khá. Được hiện đại hóa về cơ bản. Tất cả các tỉnh và các huyện được trang bị tổng đài điện tử, được nối với nhau qua các tuyến cáp quang và viba số. Mật độ điện thoại đạt trên 4 máy/100 dân, gấp 22 lần so với năm 1991. Các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đạt xấp xỉ 20 máy/100 dân, trên 85% số xã trên toàn quốc có điện thoại; trên 82% số xã có báo đến trong ngày; 61,5% số xã có Điểm Bưu điện - Văn hóa xã. Mạng viễn thông quốc tế và công nghiệp viễn thông có bước phát triển nhanh, hiện đại hơn” [27, tr.297-298].

Trên cơ sở đó, Đại hội thông qua nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 2001-2005, trong đó xác định mục tiêu của ngành Bưu chính Viễn thông trong bối cảnh mới là: Nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông, năm 2005 mật độ điện thoại đạt 7 - 8 máy/100 dân; phổ cập dịch vụ điện thoại đến 100% số xã trong toàn quốc; “Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao; Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông”, “năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin...; kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh và có bước đi trước... Hầu hết các xã được sử dụng điện, điện thoại và các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản” [27, tr.239]. Đại hội xác định định hướng cụ thể phát triển ngành Bưu chính Viễn thông là: “Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hóa” [27, tr.249]; “Phát triển mạng lưới thông tin hiện đại và đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong hệ thống lãnh đạo, quản lý và các dịch vụ, tài chính, thương mại, giáo dục, y tế, tư vấn,... Mở rộng khả năng hòa mạng viễn thông với chi phí có khả năng

cạnh tranh quốc tế; phủ sóng phát thanh, truyền hình đến các xã, thôn trong cả nước và mở rộng đến nhiều nơi trên thế giới với chất lượng ngày càng cao”; “Tiếp tục phát triển nhanh và hiện đại hóa dịch vụ bưu chính viễn thông, phổ cập sử dụng Internet; Điều chỉnh giá cước để khuyến khích sử dụng rộng rãi; Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng Internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực” [27, tr.152].

Nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, ngày 22/8/2001, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX ra nghị quyết “Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”, trong đó xác định mục tiêu là: Sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước để doanh nghiệp nhà nước góp phần quan trọng bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu của xã hội và nhu cầu cần thiết của quốc phòng, an ninh, là lực lượng nòng cốt đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Năm 2006, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đánh giá: Kinh tế đất nước tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Chủ đề của Đại hội nêu rõ: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Theo đó, Đại hội tiếp tục nhấn mạnh: “Kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức”. Nghị quyết của Đại hội xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 là: “Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” [28, tr.68].

Để đạt được những mục tiêu này, Đại hội xác định đẩy mạnh tiến độ, rút ngắn thời gian công nghiệp hóa trên cơ sở kết hợp linh hoạt và hợp lý những bước đi tuần tự với những bước nhảy vọt, nhanh chóng đạt tới trình độ tiên tiến về khoa học và công nghệ, đặc biệt chú trọng những ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, công

nghe sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng, công nghệ tự động hoá; cần ứng dụng ngày càng nhiều những tri thức mới để chủ động đi nhanh vào kinh tế tri thức ở những ngành, những lĩnh vực mà đất nước ta có điều kiện. Đây vừa là bước đi phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, vừa là mục tiêu cho những thập niên đầu thế kỷ XXI trong sự phát triển chung của đất nước. Đại hội cũng xác định phương hướng phát triển của đất nước là: "...bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kĩ thuật,... hiện đại hóa bưu chính - viễn thông; Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh...; Phát triển và nâng cao chất lượng một số ngành vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng bảo hiểm bưu chính - viễn thông" [28, tr.194-195].

Khi đánh giá, tổng kết những kết quả đạt được của ngành Bưu chính Viễn thông trong 5 năm 2001-2005, Đại hội X của Đảng cho rằng: Ngành Bưu chính Viễn thông đã phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đến cuối năm 2006, cả nước trung bình có 19 máy điện thoại và 3,2 triệu thuê bao Internet trên 100 dân, 100% xã có điện thoại, hầu hết các xã đều có Điểm Bưu điện - Văn hóa xã hoặc điểm bưu điện. Tuy nhiên, ngành Bưu chính Viễn thông vẫn còn một số thiếu sót nhất định, như: Hạ tầng bưu chính - viễn thông thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính - viễn thông ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng được yêu cầu [28, tr.234-251].

Trên cơ sở đó, trong hoạch định chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2006-2010, Đảng xác định phương hướng phát triển bưu chính - viễn thông là: tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính viễn thông, đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, đồng bộ và ổn định; bảo đảm cạnh tranh bình đẳng trong dịch vụ thông tin... [28, tr.275-276]. Ngành Bưu chính Viễn thông được xác định là ngành có liên kết chặt chẽ với tin học, truyền thông tạo thành cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, phải là một ngành mũi nhọn, phát triển mạnh hơn nữa, cập nhật thường xuyên công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Thiết lập mạng thông tin quốc gia theo hướng đồng bộ, hiện đại, hợp lý, bắt nhịp với sự phát triển của công nghệ BC-VT khu vực và thế giới.

Phát triển đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả, nhằm tạo điều kiện ứng dụng và thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nâng cao dân trí.

Chủ trương của Đảng đòi hỏi phải phát huy mọi nguồn lực của đất nước, tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển bưu chính, viễn thông, tin học trong môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch do Nhà nước quản lý với những cơ chế thích hợp. Phát triển nhanh, chiếm lĩnh và đứng vững ở thị trường trong nước, đồng thời chủ động vươn ra hoạt động kinh doanh trên thị trường quốc tế. Từ đó, ngành phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đi đôi với bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, trong bối cảnh mới, Đảng đã có sự thay đổi lớn trong chỉ đạo định hướng phát triển ngành BC-VT với tầm nhìn rộng hơn, gắn sự phát triển ngành với sự phát triển chung của đất nước một cách chặt chẽ hơn, xác định BC-VT trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo cơ sở hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí quốc gia. Đáng lưu ý là ngay từ những năm đầu, Đảng đã có định hướng gắn kết chặt chẽ giữa BC-VT với tin học và thông tin quốc gia. Đây được coi là định hướng đặt nền móng cho quan điểm phát triển Công nghệ số và Kinh tế số hiện nay. Điều đó thể hiện tầm nhìn xa trong sự chỉ đạo của Đảng;

Một trong những sự chuyển hướng nổi bật trong quan điểm chỉ đạo của Đảng ở thời điểm này là định hướng hoạch định chiến lược dịch chuyển từ mô hình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở giai đoạn trước sang mô hình phát triển thị trường, cạnh tranh và hội nhập, đổi mới cơ chế quản lý, thúc đẩy cạnh tranh, đa thành phần, đặt nền móng vững chắc cho sự bùng nổ của viễn thông di động và Internet tại Việt Nam sau này.

3.2.2. Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X, Đảng đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông tiếp tục đẩy mạnh hiện đại

hóa, tích cực hội nhập và phát triển trên tất cả các lĩnh vực. Ngày 18/10/2001, Chính phủ ra Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg về phê duyệt “*Chiến lược phát triển bưu chính - viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*”. Mục tiêu của Chiến lược hướng đến xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện để toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên nền xa lộ thông tin quốc gia đã xây dựng; làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Ngành phải cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ bưu chính, viễn thông hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cả thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực; đáp ứng mọi nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, tin học tới tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng Internet trên 100 người dân đạt mức trung bình trong khu vực. Xây dựng bưu chính, viễn thông trong xu thế hội tụ công nghệ thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn hoạt động hiệu quả, đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GDP của cả nước, tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

Dựa trên Chiến lược đề ra, Đảng nhanh chóng được chỉ đạo ngành BC-VT thực hiện các định hướng phát triển trong giai đoạn mới, theo 5 nội dung cơ bản sau:

3.2.2.1. Đảng chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”; đẩy mạnh đổi mới cơ cấu tổ chức và quản lý ngành Bưu chính Viễn thông

Bám sát vào Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về “*Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, định hướng của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và “*Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*” của Chính phủ, trên cơ sở nhận diện đúng những cơ hội và thách thức đặt ra trong giai đoạn mới, Ban Cán sự Đảng ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thông qua chiến lược phát triển trong những năm đầu của thế kỷ XXI

là: *Hội nhập và phát triển*. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là: Phát huy tối đa nội lực, tiếp tục đổi mới công nghệ, mở rộng năng lực mạng lưới, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, hạ giá thành và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tạo môi trường cạnh tranh sâu rộng trong nước, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ. Chiến lược xác định rõ phương hướng cho quá trình hội nhập và phát triển là: Tiếp cận công nghệ mới và chuyển giao công nghệ; tiếp cận nguồn vốn và phát huy hiệu quả đầu tư; tiếp cận kinh nghiệm tiên tiến về quản lý và nâng cao trình độ quản lý, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tạo ra công cụ hỗ trợ và bảo vệ lợi ích của ngành và của quốc gia, bảo đảm phát triển bền vững và vươn ra thị trường thế giới đồng thời tăng cường uy tín của ngành trong khu vực và quốc tế; tăng cường công tác tiêu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng mạng lưới và dịch vụ. Theo đó, khẩu hiệu 4 hóa được toàn ngành xác định nhiệm vụ rõ ràng: “*Thông minh hóa mạng lưới - Tri thức hóa đội ngũ - Toàn cầu hóa kinh doanh - Tiêu chuẩn hóa cuộc sống*”.

Theo đó, ngành Bru chính Viễn thông xây dựng định hướng tập trung phát triển vào 8 lĩnh vực chính:

- Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học
- Phát triển mạng lưới bu chính
- Phát triển các mạng thông tin dùng riêng
- Phát triển dịch vụ
- Phát triển thị trường
- Phát triển khoa học công nghệ
- Phát triển công nghiệp bu chính, viễn thông, tin học
- Phát triển nguồn nhân lực

Trên cơ sở định hướng chung của ngành, các đơn vị trong ngành Bru chính Viễn thông đề ra những mục tiêu cụ thể của từng đơn vị. Đa số đều tập trung mọi nguồn lực tiếp tục đổi mới hoạt động, duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; dịch chuyển cơ cấu sản xuất kinh doanh và đầu tư, cơ cấu lao động theo hướng trở thành một tập đoàn kinh tế - kỹ thuật chủ đạo; xây dựng một cơ sở hạ tầng thông tin mạnh, kinh doanh đa ngành, trong đó bu chính, viễn thông là lĩnh vực kinh doanh chính, phát triển nhanh, bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; có năng

lực cạnh tranh và hội nhập hiệu quả trên thị trường BC-VT quốc tế, góp phần giữ vững và bảo vệ an ninh chính trị, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Ví dụ điển hình nhất là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) xác định rõ mục tiêu phát triển chủ yếu trong giai đoạn 2001-2010 là: Tập trung mọi nguồn lực cho mục tiêu phát triển, đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm từ 8 - 12%/năm; lợi nhuận bình quân tăng 3 - 5%/năm; năng suất lao động tăng tối thiểu 5 - 7%/năm; nộp ngân sách tăng bình quân 7,6%/năm. Tổng doanh thu phát sinh trong 5 năm (2000-2005) là 95.358 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 8,91%, đến năm 2005 tổng doanh thu phát sinh là 22.573 tỷ đồng. Năm 2010, doanh thu đạt 56.700 tỷ đồng. Trong giai đoạn (2006-2010), tổng doanh thu đạt 219.095 tỷ đồng, tốc độ tăng doanh thu hàng năm đạt từ 10 - 12% [78]. Trong bối cảnh mới, VNPT cũng xác định tiếp tục phát triển, hiện đại hoá kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) quốc gia và quốc tế một cách vững chắc, đồng bộ, rộng khắp với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, công nghệ tiên tiến, cập nhật với trình độ của khu vực và thế giới theo các tiêu chí “*Tiên tiến - Trọng thích - Toàn cầu*”; đáp ứng xu thế hội tụ viễn thông - tin học - phát thanh - truyền hình đa phương tiện và phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trước những định hướng và mục tiêu đặt ra, toàn ngành Bưu chính Viễn thông xác định phải giữ vững và phát triển các dịch vụ cơ bản, tích cực phát triển các dịch vụ mới, đặc biệt là các dịch vụ của mạng di động, Internet, các dịch vụ băng rộng, đa phương tiện, thương mại điện tử, các dịch vụ lai ghép giữ bưu chính - viễn thông - Internet. Phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng, các dịch vụ nội dung trên nền mạng NGN, Internet, di động... Xây dựng công nghiệp bưu chính, viễn thông, tin học theo hướng lựa chọn công nghệ và sản phẩm thích hợp, chú trọng phát triển công nghiệp tin học, công nghiệp phần mềm, tăng dần hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới, mở rộng thị trường bên ngoài ngành, đẩy mạnh xuất khẩu. Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, cơ cấu đầu tư; đa dạng hoá các hình thức tham gia đầu tư, góp vốn, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác; thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường tài chính, nhất là thị trường

chúng khoán, bao gồm cả đầu tư dài hạn và đầu tư ngắn hạn. Từng bước xây dựng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành tập đoàn kinh tế mạnh, kinh doanh đa dịch vụ với nhiều loại hình sở hữu đan xen, hỗn hợp. Nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa năng lực trong điều kiện hội nhập; tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các nước, các tổ chức, các đối tác để phục vụ các mục tiêu phát triển của ngành. Phát triển nguồn nhân lực có cơ cấu hợp lý về trình độ và ngành nghề, có năng lực quản lý, kỹ thuật, kinh doanh, có phẩm chất chính trị tốt; tuyển dụng, tăng cường đào tạo, tái đào tạo các chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực then chốt, đặc biệt các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài. Đổi mới cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng đội ngũ cán bộ trí thức cao trên cả 3 lĩnh vực: quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và khai thác dịch vụ; giảm dần tỷ trọng lao động là công nhân và lao động chưa qua đào tạo. Nâng cao chất lượng lao động, hướng tới việc xuất khẩu lao động công nghệ bưu chính, viễn thông. Phát huy truyền thống của ngành, thực hiện tốt các chính sách xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên tương xứng với năng suất lao động và hiệu quả đạt được.

Chiến lược "Hội nhập và phát triển" là sự đổi mới căn bản về tư duy phát triển, về tầm nhìn chiến lược cho quá trình phát triển của toàn VNPT trong giai đoạn mới. Hội nhập là cơ sở để phát triển và phát triển tạo tiền đề cho quá trình hội nhập thành công vừa là quan điểm chỉ đạo, vừa là mục tiêu có ý nghĩa lâu dài. Hội nhập gắn với phát triển được hoạch định và cụ thể hóa trong các chính sách phát triển cụ thể của ngành trong từng giai đoạn và bám sát những nguyên tắc cơ bản:

Một là: phát huy tối đa nguồn nội lực, đồng thời tạo triệt để khai thác và tận dụng các nguồn ngoại lực.

Hai là: quá trình hội nhập phải theo lộ trình, bảo đảm sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Ba là: luôn cập nhật công nghệ BC-VT hiện đại của thế giới nhằm hỗ trợ các ngành khác giải quyết các thách thức đối với sự phát triển bền vững gắn với giữ gìn môi trường sinh thái.

Bốn là: hội nhập phải gắn liền với nhiệm vụ bảo đảm an ninh ngành, an ninh quốc gia.

Chiến lược "Hội nhập và phát triển" ra đời là sản phẩm của sự chủ động, sáng tạo, luôn nhạy bén với cái mới của Ban lãnh đạo và đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Những mục tiêu cụ thể của Chiến lược được tính toán, cân nhắc một cách khoa học xuất phát từ lực, thế của ngành trong thời kỳ hội nhập gắn với những vận hội lớn nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức đang đặt ra. Do đó, "Hội nhập và phát triển" vừa là sản phẩm của tư duy khoa học, vừa là sự tổng kết thực tiễn gắn với quá trình phát triển lâu dài của ngành và tiếp tục được kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp nên đã tạo ra sự đồng thuận cao để từ đó nhân lên thành sức mạnh, bản lĩnh để ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vững bước trên các chặng đường tiếp theo.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý ngành Bưu chính Viễn thông trong bối cảnh mới, ngày 5-8-2002, Quốc hội khoá XI đã thông qua Nghị quyết số 02/2002/QH11 về việc thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông trên cơ sở Tổng Cục Bưu điện¹. Sự kiện này tạo ra bước ngoặt quan trọng trong quá trình trưởng thành và phát triển của ngành. Theo đó, Bộ Bưu chính Viễn thông có 15 đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước². Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính Viễn thông được quy định cụ thể và đầy đủ trong Nghị định số 90/2002/NĐ-CP. Theo đó, Bộ Bưu chính Viễn thông là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia trong phạm

¹ Đồng chí Đỗ Trung Tá - Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Thứ trưởng là các đồng chí Mai Liêm Trực, Đặng Đình Lâm, Lê Nam Thắng và Trần Thị Ngọc Bình.

² Gồm: Vụ Bưu chính, Vụ Viễn thông, Vụ Công nghiệp Công nghệ thông tin, Vụ Khoa học Công nghệ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Pháp chế, Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Quản lý chất lượng Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin, Cục Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực I, Cục Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực II, Cục Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực III, Thanh tra, Văn phòng. 5 tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ gồm: Viện Chiến lược Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin, Trung tâm Internet Việt Nam, Tạp chí Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin, Trung tâm thông tin, Báo Bưu điện Việt Nam.

vi cả nước (gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin); quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

Để thống nhất tổ chức bộ máy và quản lý ngành Bưu chính Viễn thông, ngày 25-2-2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2004/NĐ-CP về việc thành lập Sở Bưu chính Viễn thông trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Sở Bưu chính Viễn thông có chức năng là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và hạ tầng cơ sở thông tin (gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin) trên địa bàn toàn tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Bưu chính Viễn thông chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của Bộ Bưu chính Viễn thông. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Bưu chính Viễn thông.

Ngành Bưu chính Viễn thông là một ngành thuộc kết cấu hạ tầng, có vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, gắn liền với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, của các bộ, ngành và cấp ủy, chính quyền các địa phương; cũng là phương tiện phục vụ dân sinh và phục vụ đắc lực cho các hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân, quân đội nhân dân trong cả thời bình và thời chiến. Vì vậy, trong chiến lược phát triển của ngành gắn với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông xác định rõ định hướng phát triển tăng cường quốc phòng-an ninh của đất nước. Đi đôi với việc phát triển nhanh mạng lưới thông tin hiện đại, phải bảo đảm độ an toàn và có tính dự phòng cao, phục vụ tốt cả trong điều kiện thời bình cũng như thời chiến. Bộ Bưu chính Viễn thông đã trực tiếp chỉ đạo và đề ra các giải pháp an toàn, bảo mật đặc biệt thông tin các vùng trọng điểm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, vùng trọng yếu về quốc phòng - an ninh, đáp ứng nhu cầu trước mắt thời bình cũng như khi có chiến tranh xảy ra.

Ngày 7/5/2004, Bộ Bưu chính Viễn thông đã ban hành Chỉ thị số 06/2004/CT-BCVT của Bộ trưởng về “Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin bưu chính, viễn thông và Internet trong tình hình mới”. Chỉ thị nêu rõ những giải pháp tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh BC-VT trong tình hình mới và yêu cầu tất cả các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông nghiêm túc thực hiện. Khi xây dựng mới mạng thông tin công cộng, đều có sự nghiên cứu phối hợp với mạng thông tin chuyên dụng quốc phòng - an ninh đã có hoặc sẽ có để tăng cường năng lực tổng thể cả mạng lưới khi có yêu cầu phục vụ cho diễn tập, chống bạo loạn, cũng như khi có chiến sự.

Trong quy hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, một tập đoàn chủ lực của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng càng được đề cao hơn. Tổng Công ty quy định tất cả các mạng cấp phải được chôn sâu, có các tuyến vụ hồi bảo đảm thông tin thông suốt và bố trí thiết bị có tính tới yếu tố chiến tranh. Trong kế hoạch đầu tư trang bị đều chú ý tới bổ sung các thiết bị, trang bị phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu như: thiết bị vô tuyến cá nhân, xe thông tin chuyên dụng, xuống cứu hộ, xe vận tải, máy phát điện cơ động... Các trang bị này được đăng ký với cơ quan quân sự địa phương để huy động khi cần thiết.

Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII (8-2007) đã quyết định đổi tên Bộ Bưu chính Viễn thông thành Bộ Thông tin và Truyền thông. Bộ Thông tin và Truyền thông được thành lập trên cơ sở Bộ Bưu chính Viễn thông và sáp nhập thêm lĩnh vực báo chí, xuất bản từ Bộ Văn hóa Thông tin. Ngày 25/12/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 187/2007/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo đó, Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyên phát; viễn thông và Internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình; cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông quốc gia; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ¹.

¹ Theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 10-1-2008 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông được giao thêm nhiệm vụ giúp Thủ tướng theo dõi và chỉ đạo Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam.

Sự ra đời của Bộ Bưu chính Viễn thông (sau là Bộ Thông tin và Truyền thông) nằm trong tổng thể tiến trình cải cách hành chính nhà nước, đồng thời là một sự kiện quan trọng đối với sự phát triển của ngành BC-VT, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông đang diễn ra nhanh chóng. Bộ Bưu chính Viễn thông thực hiện chức năng quản lý nhà nước, ngành thực hiện chức năng cơ bản là quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới cơ chế quản lý từng bước theo cơ chế tự hạch toán, lấy Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (sau là VNPT) làm nòng cốt. Mục tiêu quan trọng là đưa toàn ngành cùng các đơn vị thành viên nhanh chóng phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, tin học quốc gia đạt trình độ tiên tiến, hiện đại với tiêu chí “Tiên tiến - Tương thích - Toàn cầu” đáp ứng xu thế hội tụ viễn thông - tin học - phát thanh - truyền hình đa phương tiện đang diễn ra trên toàn thế giới. Việc thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông thể hiện tư duy mới trong quản lý đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng tinh gọn bộ máy quản lý hành chính, tăng tính trách nhiệm và hiệu quả quản lý phù hợp với xu thế phát triển và hội tụ giữa công nghiệp nội dung và hạ tầng truyền thông của thế giới.

Việc thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông và tăng cường, hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong cả nước thể hiện bước trưởng thành, phát triển và đóng góp to lớn của ngành Bưu chính Viễn thông trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng của ngành, đồng thời cũng là mốc đánh dấu bước đổi mới mạnh mẽ về tư duy của cả hệ thống chính trị trong đó thừa nhận vai trò, vị trí quan trọng và trách nhiệm của ngành đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Việc thống nhất quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng, Chính phủ, mở ra một thời kỳ mới đầy ý nghĩa đối với sự phát triển toàn diện của ngành với tư cách là ngành động lực thúc đẩy nền kinh tế - xã hội đất nước phát triển. Sự phát triển của BC-VT theo hướng hội tụ công nghệ hiện đại góp phần đẩy nhanh tiến trình tin học hóa nền kinh tế - xã hội nước ta; xây dựng và phát triển công nghệ thông tin; tận dụng thời cơ, rút ngắn khoảng cách về công nghệ BC-VT của Việt Nam với các nước trên khu vực và thế giới. Bước đổi mới

căn bản về bộ máy tổ chức quản lý gắn với sự hình thành hệ thống các văn bản pháp lý sẽ giúp Ngành khai thác tốt nội lực, tận dụng có hiệu quả nguồn ngoại lực phục vụ các mục tiêu chiến lược của ngành trong cơ chế thị trường, cạnh tranh và hội nhập ngày càng sâu rộng.

Cùng với sự hình thành đồng bộ về hệ thống bộ máy quản lý nhà nước, Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý nhằm tăng cường quản lý và định hướng phát triển của bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Ngày 25-5-2002, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X ban hành Pháp lệnh số 43/2002/PL-UBTVQH10 về Bưu chính, Viễn thông. Đây là văn bản có tính pháp lý cao, tạo nhiều cơ hội lớn cho BC-VT phát triển mạnh trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. So với Nghị định số 109/1997/NĐ-CP thì Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông có nhiều quy định mới, nhằm phát huy nội lực, tiềm năng và thúc đẩy cạnh tranh, tạo khung khổ pháp lý hoàn chỉnh hơn cho môi trường kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp BC-VT ở Việt Nam, thúc đẩy quá trình hội nhập và phát triển của ngành với thị trường khu vực và thế giới, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng - an ninh của đất nước.

Tháng 6-2009, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII, Quốc hội đã thông qua 2 dự án luật là: *Luật Viễn thông* và *Luật Tần số vô tuyến điện*. Luật Viễn thông gồm 6 chương, 66 điều quy định phạm vi điều chỉnh về kinh doanh viễn thông, viễn thông công ích, quản lý viễn thông... So với Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông, nội dung của Luật Viễn thông cho phép mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế trong kinh doanh viễn thông, thiết lập hạ tầng mạng. Đặc biệt, Luật đã định hướng áp dụng cơ chế thị trường trong quản lý tài nguyên viễn thông (tần số, kho số, tên miền, địa chỉ Internet) nhằm bảo đảm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên này.

Trên cơ sở định hướng của Đảng và Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy về quản lý nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin như: Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg (ngày 18-10-2001) về “Chiến lược phát triển BC-VT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”; Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet; Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg (ngày 8-2-2002) phê duyệt kế hoạch phát triển Internet Việt Nam

giai đoạn 2001-2005; Quyết định số 32/2005/QĐ-TTg ngày 7-2-2005 về Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010; Quyết định số 236/2005/QĐ-TTg ngày 7-2-2005 phê duyệt Quy hoạch phát triển bưu chính Việt Nam đến năm 2010; Quyết định 39/2007/QĐ-TTg về quản lý cước dịch vụ bưu chính viễn thông; Quyết định số 164/2007/QĐ-TTg về việc tổ chức kinh doanh mạng viễn thông nội hạt của VNPT; Nghị định số 97/2008/NĐ-CP Về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet...

Bên cạnh việc đổi mới về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ sở pháp lý, cơ cấu tổ chức của ngành Bưu chính Viễn thông cũng có nhiều thay đổi để đáp ứng yêu cầu mới. Để thực hiện chiến lược phát triển chuyển từ "Kế hoạch tăng tốc" sang "Hội nhập và phát triển", ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam xác định mục tiêu và nhiệm vụ đổi mới tổ chức quản lý là một việc quan trọng. Ngay từ giai đoạn 2 của "Kế hoạch tăng tốc", lãnh đạo ngành đã có sự chuẩn bị và bước đầu xây dựng cơ cấu tổ chức ngành cho chiến lược "Hội nhập và phát triển". Yêu cầu đặt ra là cần phải tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng điều hành sản xuất kinh doanh.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong chiến lược hoàn thiện cơ cấu ngành là việc chuyển đổi mô hình hoạt động của các đơn vị thành viên, chia tách bộ phận quản lý và bộ phận kinh doanh trong các lĩnh vực thuộc ngành quản lý. Ngày 23/3/2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Đây là mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế đầu tiên tại Việt Nam, trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên.

Ngày 9/1/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Theo Quyết định này, Tập đoàn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con với bộ máy quản lý gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc (Văn phòng và bộ phận tham mưu). Ngày 26/3/2006, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chính thức ra mắt và đi vào hoạt động. Ngày 11/7/2006, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Đây là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước và xã hội đối với sự trưởng thành của VNPT, đồng thời là điều kiện thuận lợi để VNPT tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý nhằm thích ứng với môi trường phát triển mới.

Ngày 24/10/2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 164/2007/QĐ-TTg về tổ chức kinh doanh mạng viễn thông nội hạt của VNPT. Theo đó, VNPT được phép thành lập các chi nhánh để thực hiện kinh doanh viễn thông nội hạt và bưu chính trong phạm vi và địa bàn của từng tỉnh/thành phố. Để hoàn tất quá trình chuyển đổi mô hình hoạt động của VNPT, ngày 26/6/1996, Công ty Dịch vụ Viễn thông (VinaPhone) được thành lập, hoạt động trong lĩnh vực thông tin di động, cung cấp các dịch vụ GSM, 3G, nhắn tin,... Trở thành thành viên quan trọng của VNPT, VinaPhone là mạng đầu tiên phủ sóng trên 100% tỉnh/thành phố, kể cả các huyện miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, với khoảng 36 triệu thuê bao hoạt động năm 2010.

Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (8/2001) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, Chính phủ ra Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. Đến cuối năm 2009, VNPT đã thực hiện cổ phần hoá 30 đơn vị trực thuộc và một số công ty cổ phần tại các tỉnh/thành phố, một số công ty được thống kê dưới bảng sau:

*** Bảng 3.1. Một số doanh nghiệp BC-VT thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2001-2010:**

Tên đơn vị	Thời điểm cổ phần hóa	Nội dung
CTCP Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone)	2006-2007	Chuyển đổi bộ phận kinh doanh dịch vụ giá trị gia tăng
CTCP Viễn thông Vĩnh Trinh	2004-2010	Một trong những đơn vị xây lắp tiên phong, là đối tác chiến lược quan trọng của VNPT và Viettel
CTCP Thiết bị Bưu điện (POSTEF)	2005	Thực hiện cổ phần hoá năm 2005
CTCP Cáp và Vật liệu Viễn thông (SACOM)	1998-2010	Thực hiện cổ phần hoá từ năm 1998, phát triển mạnh trước 2010

CTCP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998-2010	Thành lập năm 1998, với sự góp vốn của các đơn vị BC-VT
CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction)	2005	Hoàn thành cổ phần hoá năm 2005
CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (Viettel Global)	2007	Thành lập dưới dạng công ty cổ phần để đầu tư ra nước ngoài.
CTCP Bưu chính Viettel (Viettel Post)	2009	Chuyển đổi sang mô hình cổ phần
CTCP Viễn thông FPT (FPT Telecom)	1997	Thành lập năm 1997; là doanh nghiệp cổ phần, khẳng định vị thế đối trọng lớn với các doanh nghiệp nhà nước
CTCP Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom)	2001	Thành lập năm 2005; hoạt động theo mô hình cổ phần ngay từ khi thành lập
CTCP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	1995	Thành lập năm 1995, là doanh nghiệp cổ phần đầu tiên tại Việt Nam được cấp phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông đầy đủ

Nguồn: Tác giả thống kê từ nhiều nguồn tài liệu

Tính đến năm 2010, đã có một số đơn vị đưa cổ phiếu lên sàn giao dịch chứng khoán như: Công ty Cổ phần Cấp SACOM, Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam (VTC), Công ty Cổ phần Xây lắp (thuộc Bưu điện Hà Nội),... VNPT thực sự trở thành một tập đoàn lớn, hoạt động trên tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin ở mọi miền Tổ quốc và từng bước tiến ra thị trường quốc tế.

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng về mở cửa mạnh mẽ thị trường BC-VT, đến năm 2003, ngành Bưu chính Viễn thông đánh dấu quá trình thực sự chuyển từ độc quyền công ty sang cạnh tranh tất cả các loại hình dịch vụ. Có tổng số 6 công ty hạ tầng mạng được thiết lập mạng lưới và cung cấp dịch vụ: Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty Viễn thông Điện lực (VP Telecom), Công ty Cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT), Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) và Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải (Vishipel). Trong đó, VNPT, Viettel và VP Telecom được thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định quốc tế. Có 5 công ty được thiết lập

mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: VMS (MobiFone), VinaPhone, Viettel, SPT và Hanoi Telecom. Các công ty đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng triển khai các dịch vụ.

Trong lĩnh vực Internet, với mục tiêu phát triển mở rộng và khai thác hiệu quả mạng Internet, mạng lưới cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam được quan tâm đầu tư mở rộng. Tính đến đầu năm 2000, Việt Nam đã có 5 nhà cung cấp dịch vụ Internet được thành lập và bắt đầu hoạt động có hiệu quả, gồm: mạng VNN của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam; mạng SaiGon.net của Công ty Cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn; mạng NetNam của Viện Công nghệ thông tin (sau là Công ty NetNam); mạng Viettel của Công ty Điện tử viễn thông Quân đội. Bên cạnh đó, Chính phủ còn quan tâm đặc biệt đến yêu cầu tăng cường chất lượng và độ an toàn của hệ thống Internet trong nước và nâng cao khả năng phù hợp với tốc độ phát triển của Internet quốc tế. Ngày 20/3/2000, Trung tâm Phát triển phần mềm Bưu điện (VASC) được thành lập. Thực hiện Công văn số 321/CP-CN ngày 5/4/2000 của Chính phủ, ngày 24/4/2000, Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện ban hành Quyết định số 372/QĐ-TCCB thành lập Trung tâm Thông tin mạng Internet Việt Nam (VNNIC) trực thuộc Tổng cục Bưu điện quản lý, phân bổ, giám sát việc sử dụng nguồn tài nguyên về Internet của Việt Nam.

Việc chia tách bưu chính và viễn thông là nhu cầu tất yếu của sự phát triển kinh tế thị trường và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Từ kinh nghiệm ở các nước trên thế giới cho thấy, việc chia tách này sẽ tạo điều kiện cho viễn thông thực hiện tự do hóa thương mại, còn bưu chính có điều kiện để cải cách, từng bước tiến tới cân bằng thu chi và có lãi. Tại Việt Nam, trên cơ sở nhận thức rõ xu thế phát triển của thế giới và xuất phát từ thực tiễn hoạt động bưu chính, viễn thông trong nước, năm 1998, Tổng cục Bưu điện đã trình Chính phủ đề án “Đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam”, trong đó có nội dung tách bưu chính và viễn thông. Tháng 9-2001, VNPT đã khởi động lộ trình chia tách bưu chính, viễn thông bằng việc tiến hành thí điểm chia tách ở cấp huyện tại 10 tỉnh/thành phố. Sau khi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đi vào hoạt động, thực hiện Quyết định số 674/QĐ-TTg ngày 01/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thành lập

Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost), ngày 15/6/2007, Bộ Bưu chính Viễn thông ban hành Quyết định số 16/2007/QĐ-TCCB-BBCVT về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost). Tuy vẫn trực thuộc VNPT nhưng VNPost đã có pháp nhân riêng, thực hiện tổ chức sản xuất và hạch toán độc lập với khối viễn thông.

Như vậy, việc xây dựng hệ thống khung khổ pháp lý và hệ thống tổ chức của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã tạo điều kiện cho công tác quản lý nhà nước và tổ chức hoạt động của các đơn vị khai thác, kinh doanh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin ở Việt Nam ngày càng hiệu quả hơn. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin toàn ngành đã tiến hành cơ cấu lại mô hình sản xuất kinh doanh, tiếp tục phát triển hạ tầng, phát triển thêm nhiều dịch vụ mới, nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng, khai thác hiệu quả hạ tầng mạng lưới. Song song với nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp cho an sinh xã hội, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin còn có nhiệm vụ bảo đảm thông tin liên lạc cho công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn và đồng hành cùng cả nước trong sự nghiệp tin học hóa quản lý hành chính nhà nước, đóng góp vào mục tiêu xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, việc chỉ đạo và thực hiện chia tách chức năng quản lý Nhà nước với hoạt động của doanh nghiệp tự hạch toán còn chậm. Điều này được thể hiện rõ trong quá trình chuyển đổi và tái cơ cấu công ty VNPT. Từ năm 2002, Đảng đã có chủ trương tách Tổng cục Bưu điện thành Bộ Bưu chính Viễn thông (thực hiện chức năng quản lý nhà nước) và VNPT (tập trung vào chức năng sản xuất kinh doanh), nhưng quá trình này diễn ra chậm chạp, đến năm 2010 vẫn chưa hoàn thành triệt để. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực BC-VT ở giai đoạn này vẫn còn mang nặng tư duy và phương thức quản lý hành chính cứng nhắc, chưa chuyển hẳn sang vai trò điều tiết thị trường trong môi trường cạnh tranh. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến quá trình tái cơ cấu VNPT bị kéo dài, hoạt động chỉ đạo chuyển đổi sở hữu trong doanh nghiệp còn chưa được thực hiện theo đúng kế hoạch. Hoạt động tách bưu chính ra khỏi viễn thông trong nội bộ VNPT được thí điểm từ năm 2001, đến năm 2005 chính thức thực hiện toán độc lập, nhưng đến năm 2010 (mục tiêu đặt ra) vẫn chưa hoàn thành việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước từ

VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông để hoạt động độc lập¹. Đồng thời, việc chỉ đạo cổ phần hóa các đơn vị thành viên của VNPT hoặc chuyển đổi mô hình sở hữu các doanh nghiệp nhà nước lớn khác trong ngành cũng diễn ra chậm, thiếu đồng bộ, làm giảm hiệu quả huy động vốn và tính minh bạch trong quản trị doanh nghiệp. Nhiều vấn đề tồn tại khác về mặt quản lý Nhà nước như việc chỉ đạo đổi mới cơ chế quản lý chậm thích ứng với tốc độ phát triển quá nhanh của công nghệ và thị trường; việc quản lý giá cước, cấp phép và điều tiết thị trường vẫn còn mang tính hành chính, làm giảm tính linh hoạt và chủ động của các doanh nghiệp.

3.2.2.2. Đảng chỉ đạo đẩy mạnh đầu tư công nghệ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới bưu chính - viễn thông

Thực hiện chủ chương của Đảng về hiện đại hóa BC-VT và Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg phê duyệt “*Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*” của Thủ tướng Chính phủ, ngành Bưu chính Viễn thông đã tiến hành quy hoạch, cấu trúc lại mạng viễn thông, tiếp tục nâng cấp, mở rộng mạng viễn thông quốc tế, liên tỉnh, nội tỉnh, thực hiện cáp quang hóa đường trục, từng bước cáp quang hóa đến từng thuê bao.

Hướng phát triển mạng lưới là tập trung vào 3 mạng: Mạng cố định, mạng băng rộng và mạng di động. Mạng cố định được VNPT triển khai theo công nghệ NGN (Next Generation Network) và kết hợp triển khai IMS khi có nhu cầu. Mạng di động tập trung lõi mạng NGN và tổng đài Softswitch và IP-core, sẵn sàng cho triển khai mạng truy nhập 3G. Ngày 24/11/2004, mạng thế hệ mới NGN được Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam chính thức đưa vào khai thác. Đây là bước chuyển quan trọng và căn bản về công nghệ mạng, đáp ứng sự hội tụ giữa thoại và số hiệu, giữa cố định và di động, phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ của thế giới. Trên cơ sở đó, mạng lưới viễn thông được đầu tư tập trung theo hướng mạng NGN trên tất cả các lĩnh vực viễn thông quốc tế, liên tỉnh, nội tỉnh, di động, tạo nên mạng tổng thể có khả năng cung cấp đa dịch vụ, nhanh chóng với giá cước thấp. Mạng trục backbone NGN IP/MPLS được mở rộng đồng thời với việc từng bước

¹ Đến năm 2013 mới được hoàn thành.

triển khai mạng NGN cố định và NGN Mobile. Hệ thống VSAT là cơ sở quan trọng giúp ngành Bưu chính Viễn thông sớm hoàn thành kế hoạch đưa điện thoại đến 100% xã trên toàn quốc trong năm 2005, mở rộng nhiều dịch vụ viễn thông tiện ích trên khắp lãnh thổ Việt Nam như: thuê kênh riêng, truy cập Internet tốc độ cao, truyền hình trên Internet,...

Sau 2 năm triển khai, đến năm 2005, Viettel đã hoàn thành tuyến cáp quang quân sự Bắc - Nam 1B. Đây là mạng trục 10Gbps đầu tiên của Việt Nam, giúp vùng phủ truyền dẫn trong nước của Viettel tăng từ 23 lên 52 tỉnh. Năm 2006, Viettel hoàn thành xây dựng đường cáp quang 1C, sử dụng công nghệ ghép bước sóng (DWDM), dung lượng 40 lambda. Các tổng đài kỹ thuật số của VNPT đã được trang bị ở tất cả 61 trung tâm tỉnh và trên 500 trung tâm huyện. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh vi ba và cáp quang có tiêu chuẩn vào loại cao nhất.

Mạng viễn thông quốc tế được tăng cường nhanh về dung lượng, nâng cao về chất lượng các tuyến cáp quang trên biển và trên đất liền, thay thế dần các kênh vệ tinh. Năm 2006, VNPT tham gia các hệ thống cáp quang hiện đại nhất thế giới như T-V-H, CSC, SEA-ME-WE3, cho phép VNPT và các đơn vị thành viên kết nối thông tin đến hầu hết các trung tâm chuyển mạch lớn nhất của thế giới. Đến năm 2008, VNPT đã sở hữu mạng lưới cáp quang biển tiên tiến, hiện đại, với dung lượng 80 Gbps, ngoài ra còn các trạm thông tin vệ tinh mặt đất HAN-1A, SBE-2A, SBE-3A, VSAT-TDM/TDMA, VSAT-IP.

Đặc biệt, ngày 27/11/2009, tuyến cáp quang biển AAG Việt Nam băng rộng, tốc độ cao với tổng chiều dài 20.000 km, dung lượng đạt 2 Terabit/s có khả năng hỗ trợ cùng một lúc 130.000 đường truyền tín hiệu truyền hình độ phân giải cao được đưa vào khai thác, tạo thuận lợi cho việc triển khai những dịch vụ, ứng dụng băng thông rộng như IP, video, truyền số liệu và các dịch giải trí đa phương tiện. Cũng trong tháng 11/2009, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tham gia xây dựng hệ thống cáp quang biển quốc tế APG (Asia Pacific Gateway) với chiều dài 8.000 km kết nối Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan, Phi-lip-pin, Xinh-ga-po và Ma-lai-sia, đáp ứng nhu cầu trao đổi dữ liệu tăng nhanh, đồng thời dự phòng các tuyến cáp quang hiện tại.

Đến năm 2008, có 3 tổng đài loại AXE-105 Transgate 3, sử dụng báo hiệu C7 kết nối trực tiếp với 41 hướng liên lạc quốc tế.

Cuối năm 2005, trạm công VSAT-IP (IPSTAR) quốc tế đầu tiên được đưa vào khai thác. Đây là giải pháp băng rộng không dây hiện đại, giúp mở rộng dịch vụ viễn thông và Internet tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, giúp VNPT sớm hoàn thành kế hoạch đưa điện thoại đến 100% số xã trong toàn quốc. Các tuyến cáp quang đều được mở rộng. Hai tuyến cáp quang Bắc - Nam vừa đầu tư nâng cấp thiết bị truyền dẫn với dịch vụ băng rộng, vừa mở dung lượng lên 40 Gb/s, tiếp đó là 80 Gb/s và 120 Gb/s, tạo điều kiện đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, nhất là dịch vụ băng thông rộng.

Mạng thông tin di động tiếp tục được nâng cấp chất lượng và cơ sở hạ tầng. Bên cạnh việc tiếp tục phát triển mạng 2G, cả VinaPhone và MobiFone, Viettel đều triển khai dịch vụ 3G. Cả 3 nhà mạng VinaPhone, MobiFone và Viettel đều liên tục lắp đặt thêm hàng nghìn trạm thu phát sóng (BTS) và các trạm điều khiển gốc (BSC), tăng cường đầu tư, nâng cấp chất lượng mạng lưới phục vụ. VinaPhone thí điểm triển khai công nghệ GPRS, EDGE, trở thành mạng di động đầu tiên của Việt Nam phủ sóng in-building. Hệ thống công nghệ truyền dẫn tốc độ cao WiMAX từng bước được đưa vào ứng dụng. Hệ thống điện thoại di động trả trước cũng được nâng cấp lên công nghệ mạng thông minh IN. Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước và Chính phủ với 2 tổng đài ISDN tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cùng 6 tổng đài độc lập ở các tỉnh, bảo đảm chất lượng ổn định.

Một nội dung quan trọng trong “Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” là “Đề án Vệ tinh Viễn thông VINASAT”. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Bộ Chính trị và Quyết định số 868/1998/QĐ-TTg ngày 24/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thông qua “Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án Phóng vệ tinh Viễn thông Việt Nam VINASAT”, ngành BC-VT đã tiến hành kiện toàn tổ chức, thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia VINASAT, xây dựng quy chế hoạt động và làm báo cáo khả thi, kí hợp đồng sản xuất vệ tinh viễn thông. Trải qua nhiều khó khăn về thủ tục và kỹ thuật, đúng 5 giờ 15 phút ngày 19/4/2009, vệ tinh VINASAT-1 được phóng thành công lên vũ trụ, đánh dấu một sự kiện trọng đại trong lịch sử phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Đây là vệ tinh

có công nghệ hiện đại, với dung lượng truyền dẫn trên 10.000 kênh thoại, Internet, truyền số liệu và hơn 200 kênh truyền hình chất lượng cao, giúp cho việc đưa các dịch vụ viễn thông, Internet và truyền hình đến tất cả mọi vùng của đất nước. Nó cũng khẳng định chủ quyền Việt Nam trong không gian, nâng cao vị thế Việt Nam nói chung và viễn thông, công nghệ thông tin Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế.

Cùng với quá trình đầu tư hiện đại hóa là quá trình từng bước làm chủ công nghệ. Bằng sự nỗ lực vươn lên khẳng định trí tuệ và thương hiệu của ngành, các kỹ sư, cán bộ công nhân viên trong ngành BC-VT đã hoàn toàn làm chủ được công nghệ. Đối với việc sản xuất thiết bị đầu cuối, các đơn vị sản xuất thiết bị đã liên doanh, hợp tác với các đối tác nước ngoài để đầu tư sản xuất hoặc chủ động đầu tư trang bị các dây chuyền đồng bộ, tự nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, thiết bị mới, phục vụ cho xây dựng, khai thác, bảo dưỡng và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng, đặc biệt như sản xuất cáp quang, cáp đồng, tổng đài kỹ thuật số...

Đối với lĩnh vực bưu chính và phát hành báo chí, ngành tiếp tục đầu tư mở rộng hệ thống bưu cục, điểm phục vụ dịch vụ bưu chính, tăng cường đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ vận chuyển và khai thác. Đến năm 2010, toàn quốc có 18.728 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân dưới 2,43 km/điểm, trong đó có 8.027 Điểm Bưu điện - Văn hóa xã (BĐ-VHX). Điểm truyền và in báo đã phát triển với 7 điểm ở các vùng trong nước. Hệ thống vận chuyển chuyên dùng bưu chính đã tới tất cả các trung tâm tỉnh và nhiều huyện.

Mặc dù là thành tố của mạng bưu chính công cộng được nhà nước đầu tư và duy trì nhưng trên thực tế hệ thống BĐ-VHX còn đảm nhiệm chức năng rộng hơn, mang tính xã hội cao hơn, đó là tổ chức phục vụ đọc sách báo, tra cứu thông tin miễn phí phục vụ cộng đồng và đảm nhiệm thêm vai trò làm điểm tựa cho các chương trình, dự án của Đảng và Nhà nước về phát triển nông thôn. Trong khả năng có thể, Bưu điện Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì BĐ-VHX để cung ứng dịch vụ công ích theo Quyết định 65, tập trung đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, các dịch vụ hành chính công như chi trả Bảo hiểm xã hội, cấp đổi Chứng minh nhân dân, Tiết kiệm Bưu điện... Đồng thời triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ như Dự án “Tăng cường đưa nội dung thông tin về cơ sở”

thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, tại gần 4.000 BĐ-VHX trên địa bàn 54 tỉnh; Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng” do Quỹ BMGF tài trợ tại 1.000 BĐ-VHX thuộc 40 tỉnh; Chương trình phối hợp liên ngành giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tăng cường tổ chức hoạt động đọc sách báo miễn phí tại các BĐ-VHX thuộc chương trình nông thôn mới và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới¹. Việc triển khai các điểm BĐ-VHX đa dịch vụ đã tạo ra bước đột phá trong đổi mới hoạt động của điểm BĐ-VHX, làm thay đổi nhận thức về việc cung cấp sản phẩm dịch vụ bưu điện tại địa phương, đồng thời tạo thêm việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động. Điều đặc biệt hơn cả là các BĐ-VHX còn là nơi đưa sản phẩm, dịch vụ của Bưu điện đến gần với người dân vùng nông thôn, đồng thời trở thành cầu nối liên kết triển khai chương trình “Người Việt dùng hàng Việt” tới từng người tiêu dùng.

3.2.2.3. Đẳng chỉ đạo thực hiện mở rộng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ

Bước vào thế kỷ XXI, trên nền tảng những thành tựu đã đạt được, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nòng cốt là VNPT, có nhiều cơ hội để phát triển, song cũng có nhiều thách thức. Trước hết là về khoa học công nghệ, trong đó có công nghệ thông tin phát triển đã thu hẹp khoảng cách không gian và thời gian, toàn cầu hóa và hội nhập đã thực sự trở thành xu hướng của thời đại, đặt các quốc gia trước cơ hội hợp tác ngày càng mở rộng. Sự hội tụ công nghệ thông tin, điện tử viễn thông (ICT) đưa thế giới tiến vào xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức. Các dịch vụ BC-VT truyền thống không còn thỏa mãn nhu cầu. Hạ tầng BC-VT nước ta được hiện đại hóa một bước đáng kể nhưng mới ở giai đoạn đầu, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới công nghệ với tốc độ nhanh để tránh nguy cơ lạc hậu và thích ứng cho các dịch vụ thông tin đa phương tiện, mở rộng khai thác thị trường cả về bề rộng lẫn chiều sâu, cả trong nước và quốc tế. Trong nước, hàng loạt công ty, tổng công ty, tập đoàn được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, thiết lập hạ tầng mạng viễn thông và các dịch vụ bưu chính

¹ Xem thêm: Nguyễn Việt Phương (2019), “Bưu điện văn hóa xã - Đóng góp của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 11-2019.

như phát thư, chuyển phát nhanh, dịch vụ Internet,... tạo nên sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong lĩnh vực BC-VT.

- *Đối với các dịch vụ bưu chính*, bên cạnh một số đơn vị khai thác dịch vụ bưu chính như Viettel với các dịch vụ như: Chuyển phát nhanh (VCN), Chuyển phát hỏa tốc (VHT), Chuyển phát tiết kiệm (VTK) và các dịch vụ như chuyển phát bưu kiện, kho vận, phát hàng thu tiền (COD)..., đơn vị đóng vai trò chủ lực trong hoạt động bưu chính ở Việt Nam giai đoạn này là VNPost. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu và tách dần hoạt động bưu chính và viễn thông, VNPost đạt được nhiều thành tựu mới, với việc mở rộng nhiều loại hình dịch vụ bưu chính hiện đại. Các hoạt động của VNPost tập trung vào một số nhóm dịch vụ chính như: chuyển phát, tài chính bưu chính, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin,...

Nhóm dịch vụ bưu chính chuyển phát của VNPost tiếp tục tăng trưởng nhanh, doanh thu năm 2010 đạt 1.688 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2009, chiếm 43% tổng doanh thu, khẳng định vai trò là nhóm dịch vụ cốt lõi. Một số dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao như: bưu phẩm tăng 27%; bưu kiện, bưu chính ủy thác tăng 22,5%; bưu phẩm không địa chỉ đạt doanh thu hơn 4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng khoảng 200%, được coi là dịch vụ hứa hẹn tiềm năng phát triển trong thời gian tới [116, tr.39].

Để đạt được những kết quả đó, song song với việc triển khai áp dụng mô hình quản lý, kinh doanh mới như bán hàng trực tiếp, tiếp thị chăm sóc khách hàng lớn, VNPost đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin như ứng dụng phần mềm bưu phẩm ghi số GS10, phần mềm ngoại dịch OE10, áp dụng mã vạch và số hiệu bưu kiện, áp dụng biện pháp quản lý các chỉ tiêu thời gian toàn trình bưu kiện, điều chỉnh giá cước các dịch vụ bưu phẩm trong nước và quốc tế như dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ, giá cước quá giang. Bên cạnh đó, VNPost cũng chú trọng nghiên cứu thị trường nhằm phát triển dịch vụ mới, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh bưu chính. Một số dịch vụ mới được nghiên cứu triển khai như dịch vụ thu cước nơi người nhận, dịch vụ thư trực tiếp (DirectMail), Datapost, chuyển phát trong ngày (PTN), sản xuất kinh doanh phong bì, vận chuyển hàng không... Đây là những dịch vụ mở ra nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển. Năm 2005, sản lượng bưu phẩm thường trong nước đạt 5.729 tấn, bưu phẩm quốc tế chiều đi đạt 164,7 tấn, chiều đến đạt

390,5 tấn. Năm 2009, dịch vụ VExpress đạt 102,7 tỷ đồng (tăng 114% so với năm 2008) [45, tr.163].

Nhóm dịch vụ tài chính bưu chính trong thời gian này cũng gặp một số khó khăn do sự biến động của tỷ giá ngoại tệ, giá vàng, lãi suất ngân hàng, cùng với sự cạnh tranh của các dịch vụ ngân hàng. Để nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí và thu hút khách hàng, VNPost đã triển khai dịch vụ chuyên tiền xuống các bưu cục và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, tăng số điểm phục vụ từ 1.075 điểm năm 2002 lên 6.933 điểm năm 2009. Từ năm 2009, VNPost chính thức trở thành thành viên mạng thanh toán quốc tế Eurogiro¹, cho phép VNPost cung cấp dịch vụ Chuyển tiền quốc tế chất lượng cao, nhanh chóng, an toàn và giảm chi phí, với phạm vi thanh toán trên toàn thế giới. Đối với dịch vụ Tiết kiệm bưu điện, tuy không đem lại lợi nhuận thực nhưng doanh thu phát sinh của dịch vụ này vẫn chiếm tỷ trọng chính trong nhóm dịch vụ tài chính bưu chính. Tổng số tài khoản Tiết kiệm bưu điện tăng nhanh, từ 60.241 tài khoản với số dư 196,6 tỷ đồng năm 2004, tăng lên 435,083 tài khoản với tổng số dư 797,6 tỷ đồng năm 2009. Năm 2009, dịch vụ Tài khoản tiết kiệm cá nhân của VNPost đã thu hút được 116.129 tài khoản, với số tiền huy động trong năm đạt 19.500 tỷ đồng [45, tr.169-170]. Đối với các dịch vụ thu hộ, tuy quy mô doanh thu còn thấp, chỉ đạt 17 tỷ đồng, nhưng có tốc độ tăng trưởng nhanh. Năm 2010 tăng 244,4% so với năm 2009, vượt kế hoạch 20,3%, có nhiều tiềm năng phát triển trong những năm tiếp theo [92].

Ngoài ra, các dịch vụ tài chính bưu chính còn tập trung phát triển các dịch vụ cho những khách hàng lớn như mở rộng thu phí bảo hiểm Bảo Việt Nhân thọ, hợp tác với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình thí điểm thu tiền điện, hợp tác với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội phát hành chứng chỉ tiền gửi, phối hợp với Công ty Thông tin di động Việt Nam (VMS) thí điểm thu cước thuê bao di động MobiFone.

¹ Eurogiro là mạng thanh toán điện tử, xử lý các giao dịch tài chính của bưu chính các nước, các ngân hàng và các tổ chức tài chính, tiền tệ. Mạng Eurogiro có 50 nước thành viên tham gia, trong đó có 41 cơ quan bưu chính, 21 ngân hàng và có quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ FED, VISA Europe, Western Union,... Mạng có phạm vi thanh toán trên toàn thế giới.

Bên cạnh đó, các dịch vụ truyền thông tiếp tục được nghiên cứu cải tiến hoặc làm mới để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Sau hai năm bưu chính được tách ra hoạt động độc lập trên phạm vi cả nước, VNPost đã từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh. Năm 2009, tổng doanh thu phát sinh của VNPost đạt 7.526 tỷ đồng (chiếm 9,57% tổng doanh thu phát sinh của cả Tập đoàn), trong đó doanh thu các dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 1.334 tỷ đồng, doanh thu các dịch vụ tài chính bưu chính đạt 1.077 tỷ đồng, doanh thu các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin đạt 3.448 tỷ đồng¹.

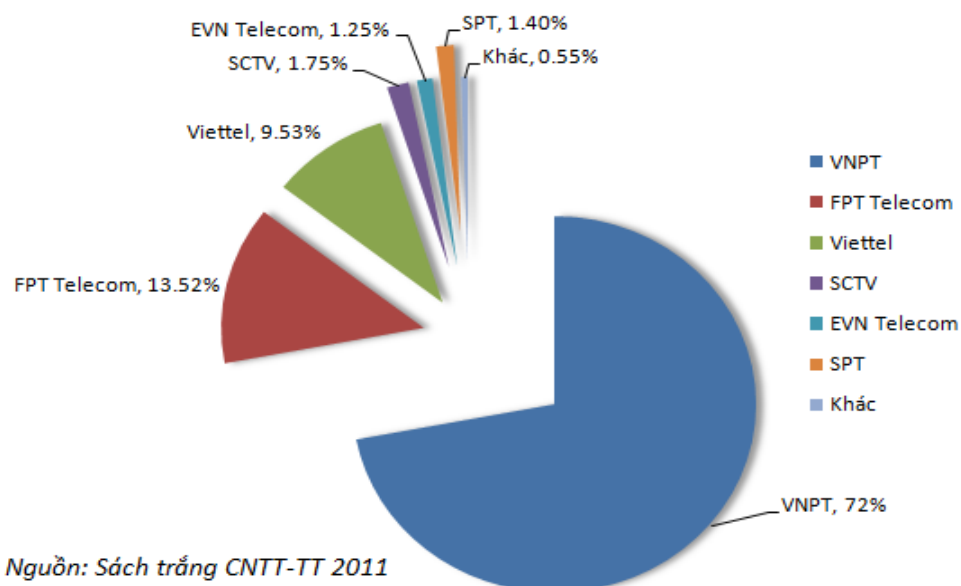
- Trong lĩnh vực phát hành báo chí, 7 điểm truyền và in báo được tăng cường cơ sở vật chất và công nghệ nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả. Đến năm 2004, VNPT đã hoàn thành mục tiêu phát hành báo Nhân Dân đến trong ngày tới 64/64 tỉnh/thành phố và 89,9% số xã trên toàn quốc. VNPT vẫn duy trì khai thác, phát hành 863 loại báo, tạp chí, sản lượng đạt 342,2 triệu tờ/cuốn. Đến năm 2009, dịch vụ phát hành báo chí đạt doanh thu 255,2 tỷ đồng, tăng trưởng 6,2% so với năm 2008; 93% số xã có báo Nhân Dân đến trong ngày [45, tr.164].

- Lĩnh vực viễn thông được coi là trọng điểm đầu tư mở rộng của toàn ngành trong giai đoạn 2000-2010 nhằm hướng đến mục tiêu hội nhập quốc tế. Thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/12/2000 của Bộ Chính trị với mục tiêu Việt Nam phải có chất lượng và giá cước dịch vụ viễn thông tương đương hoặc thấp hơn các nước trong khu vực, toàn ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam sớm triển khai kế hoạch mở rộng, phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực, chất lượng, độ an toàn và khả năng điều hành, kiểm soát mạng lưới. Với phương châm tập trung đầu tư vào các chương trình trọng điểm, đồng bộ trong xây dựng, cải tạo, nâng cấp cấu hình mạng lưới; đẩy nhanh việc đổi mới, cập nhật công nghệ hiện đại trong quá trình phát triển mạng lưới, xây dựng đến đâu - sử dụng đến đó, bảo đảm phát huy cao độ nguồn vốn đầu tư,... Đồng thời thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị về “chống độc quyền, mở cửa thị trường” viễn thông, Chính phủ triển khai thực hiện xóa bỏ cơ chế độc quyền

¹ Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009 mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2010, tr.2-6.

và mở cửa rộng rãi hơn đối với lĩnh vực viễn thông. Đến năm 2003, nhà cung cấp dịch vụ di động đầu tiên không thuộc VNPT là S-Fone ra đời, với mức cước ban đầu khá hấp dẫn so với 2 mạng còn lại, trong đó tiên phong là tính cước block 10 giây cho khách hàng, cước phí chỉ còn một vùng và nhiều gói cước khác nhau. Cũng trong năm 2003, VNPT cho ra đời mạng điện thoại di động nội vùng Cityphone với mức cước chỉ bằng một phần tư so với mạng di động khác. Sau khi có sự ra đời của S-Fone, hai mạng di động MobiFone và VinaPhone cũng giảm giá cước và nâng cấp lên công nghệ 2.5G để cung cấp các dịch vụ gia tăng GPRS/MMS cạnh tranh với tốc độ vượt trội của công nghệ CDMA.

*** Biểu đồ 3.1. Thị phần thuê bao dịch vụ internet ở Việt Nam đến tháng 12/2010:**



Nguồn: Sách trắng Công nghệ thông tin - Truyền thông năm 2011 [6]

Sự ra đời của S-Fone và Cityphone bắt đầu đánh dấu sự chuyển biến của thị trường dịch vụ di động ở Việt Nam. Đến năm 2004, Viettel bắt đầu triển khai dịch vụ di động, tạo ra bước đột phá trong thị trường thông tin di động ở Việt Nam, sử dụng công nghệ GSM với vùng phủ sóng rất rộng, nhanh chóng thu hút được hơn 150.000 thuê bao.

Bên cạnh các nhà cung cấp dịch vụ đang chiếm lĩnh thị trường, còn xuất hiện nhiều nhà cung cấp dịch vụ nhỏ như E-Mobile của Tập đoàn Viễn thông Điện lực

(EVN-Telecom) và HT Mobile thuộc Công ty cổ phần Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) hợp tác với tập đoàn Hutchison (Hong Kong - Trung Quốc) theo công nghệ CDMA. Sự ra đời của các nhà mạng cung cấp dịch vụ di động đã tạo ra bước phát triển sôi động, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường viễn thông trong nước, góp phần nâng cao chất lượng và giá thành dịch vụ.

- *Phát triển dịch vụ Internet:* Ngày 17/10/2000, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 58-CT/TW “Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, trong đó nêu rõ: Ngành Bưu chính Viễn thông có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quá trình ứng dụng và bảo đảm phát triển công nghệ thông tin, đẩy mạnh đầu tư xây dựng mạng thông tin quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của toàn xã hội, đặc biệt, sớm hình thành “siêu xa lộ thông tin” trong nước và liên kết với các nước trong khu vực và quốc tế. Trên cơ sở Chỉ thị của Bộ Chính trị, ngày 25/7/2001, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005”.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, ngành Bưu chính Viễn thông đẩy mạnh phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, tạo bước đột phá và tác động đến toàn xã hội. Công nghệ thông tin là lĩnh vực mới, có tuổi đời trẻ nhất trong ngành Thông tin và Truyền thông, nhưng lại đang là động lực phát triển chính của ngành. Các dịch vụ Internet được các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực này đặc biệt coi trọng. Các doanh nghiệp đều xác định đa dạng hoá các loại hình dịch vụ và phát triển dịch vụ mới là giải pháp có tính chiến lược. Sự xuất hiện liên tiếp của các dịch vụ mới, với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao đã tạo ra sức cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà cung cấp. Khách hàng sử dụng Internet ngày càng có nhiều cơ hội lựa chọn dịch vụ VNN1260-P, VNN999-WAP... Dịch vụ Internet trả trước của VNPT mặc dù cung cấp sau các đối thủ cạnh tranh hơn 2 tháng nhưng vẫn chiếm lĩnh được hơn 30% thị phần. Dịch vụ WAP tuy doanh số không cao nhưng là tiền đề để phát triển các dịch vụ SMS-to-Email, UMS...

Năm 2002, Trung tâm Công nghệ thông tin phối hợp với VDC, GPC triển khai thành công dịch vụ tích hợp thông tin, đánh dấu mốc quan trọng về phát triển công nghệ và dịch vụ. VNPT cung cấp một môi trường truyền thông mới lần đầu tiên có

mặt ở Việt Nam, tích hợp giữa điện thoại, số liệu, tin nhắn, thư điện tử, hình ảnh... từ tất cả các thiết bị đầu cuối như máy tính, điện thoại di động, fax vào một địa chỉ duy nhất. Giữa năm 2003, sau khi nghiên cứu và cung cấp thử nghiệm thành công tại Hải Phòng và Đà Nẵng, dịch vụ *Mega VNN* được chính thức đưa vào cung cấp trên phạm vi toàn quốc. Đây là dịch vụ sử dụng phương thức truy cập Internet mới thông qua công nghệ băng thông rộng ADSL, cho phép khách hàng có thể truy cập Internet trên đường dây điện thoại thông thường với tốc độ cao hơn nhiều lần so với dịch vụ Internet gián tiếp, rất thuận lợi cho việc khai thác các ứng dụng như Video on demand, Video Conferencing, đào tạo trên mạng, game trực tuyến, VOIP... với chi phí sử dụng dịch vụ rẻ. Sau 6 tháng chính thức cung cấp dịch vụ Mega VNN, tổng doanh thu đạt khoảng 13 tỷ đồng. Ngày 1-7-2003, VDC hoàn thành trang Web Onlinesale.vnn.vn giúp khách hàng thuận tiện trong theo dõi, đăng ký dịch vụ và thanh toán. Dịch vụ nhanh chóng thu hút được số lượng lớn khách hàng, có tốc độ phát triển khá nhanh.

Việc triển khai dịch vụ điện thoại di động nội tỉnh được kết hợp với việc mở rộng các dịch vụ MMS, GPRS, Mobile Banking và mở rộng cung cấp dịch vụ thoại qua giao thức Internet (VoIP-171) tại 61/61 tỉnh thành. Sau khi thiết lập mạng VOIP, tháng 7/2003, VDC chính thức cung cấp dịch vụ *VOIP-171* trả trước, giai đoạn đầu đáp ứng được lưu lượng khoảng 15 triệu phút/tháng, được khách hàng đánh giá tốt về chất lượng. Để đẩy mạnh việc kinh doanh dịch vụ, VDC tập trung biện pháp hướng dẫn tiêu dùng, đồng thời đẩy mạnh hoạt động bán hàng cung cấp dịch vụ. Đồng thời, dịch vụ *1717* nhanh chóng được cung cấp tại 61 tỉnh/thành, triển khai thử nghiệm dịch vụ thanh toán thẻ tự động với CDIT cho các dịch vụ Fone VNN, VNN1260-P, gọi 1717.

Từ tháng 9-2002, VDC chính thức cung cấp dịch vụ Internet không dây tốc độ cao¹. Đây là loại đường Internet dựa trên chuẩn không dây Cisco 802.11b, khách hàng có thể truy cập Internet bằng máy tính cá nhân trong chu vi bán kính khoảng 250 m, với tốc độ từ 5 đến 15 Mbit/s, nhanh gấp 30 lần tốc độ bình thường và cho phép kết nối cả qua máy điện thoại di động. Tháng 11/2003, dịch vụ *WIFI* được chính thức

¹ Đây là kết quả hợp tác với các Công ty Cisco, Sao Bắc đẩu và Công ty Tư vấn hợp tác quốc tế.

đưa vào cung cấp phục vụ khách hàng và lập tức thu hút được sự quan tâm của các phóng viên báo chí, truyền thanh, truyền hình trong cả nước, góp phần quan trọng vào thành công của SEAGAME 22. Do đây là loại hình dịch vụ truy cập Internet theo phương thức và công nghệ mới, hướng vào đối tượng khách hàng có thu nhập cao, có máy tính cá nhân (hoặc các thiết bị đầu cuối di động có khả năng truy cập Internet) và nhu cầu truy cập Internet ở mọi lúc, mọi nơi, do vậy mức độ sử dụng dịch vụ này ban đầu còn chưa cao¹, song việc triển khai dịch vụ thể hiện phương châm "đi trước, đón đầu" nhu cầu tất yếu của khách hàng trong tương lai.

Bên cạnh VNPT, các doanh nghiệp BC-VT khác như Viettel, SPT, FPT... cũng đẩy mạnh mở rộng đa dạng hóa các dịch vụ. Năm 2006, Viettel cung cấp các dịch vụ như GPRS, MCA, Pay 199, đầu số ngắn 6x, 8x và dịch vụ 1900... đánh dấu bước ngoặt lớn cho sự phát triển của Viettel. Năm 2007, Viettel cung cấp thêm các dịch vụ như nhạc chuông chờ Imuzik, ứng tiền, đọc báo online... Năm 2008, Viettel cung cấp dịch vụ Imail, Call blocking, Ishare. Đến năm 2009, Viettel mở thêm các dịch vụ như Game Portal, DailyExpress, Websurf, các dịch vụ trên nền 3G như Mstore, Vmail, Mobile TV/VOD, Music 3G, Game online...

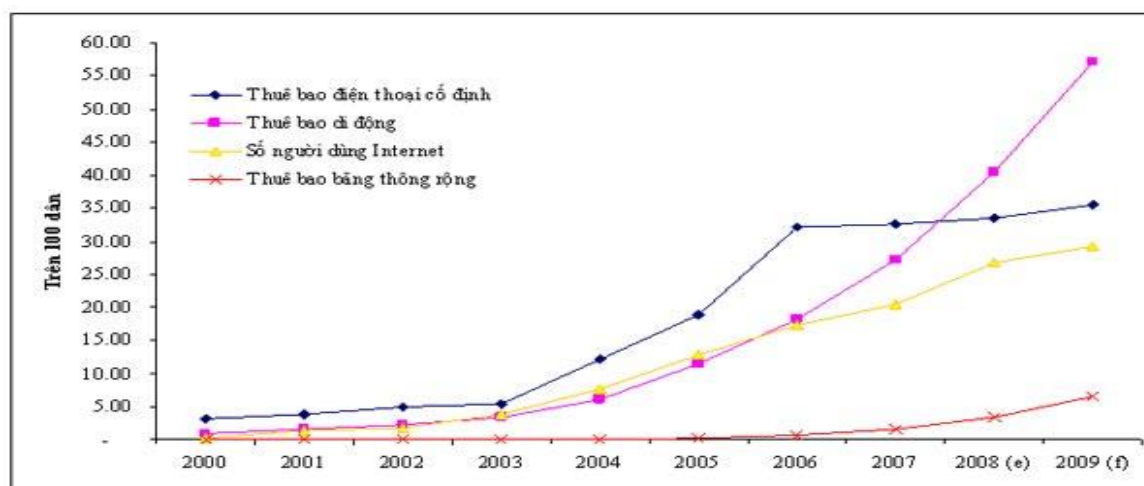
- *Phát triển thuê bao điện thoại* là một trong những chỉ tiêu quan trọng mà Đảng và Nhà nước giao cho ngành BC-VT trong giai đoạn này, đặc biệt là mục tiêu phát triển tới các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo. Thị trường viễn thông Việt Nam thêm sôi động với sự cạnh tranh quyết liệt của 5 doanh nghiệp cung cấp là Viettel, SPT, Vishipel, VPTelecom, HanoiTelecom và gần 20 doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế cung cấp dịch vụ Internet, tạo nên sự tăng trưởng mạnh mẽ. Đến cuối năm 2005, VNPT đã hoàn thành chương trình đưa máy điện thoại cố định đến 100% xã trong cả nước, một trong những cơ sở đưa Việt Nam trở thành một trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng số máy điện thoại bình quân hàng năm nhanh nhất thế giới. Kết thúc năm 2005, VNPT đã có 17.000 điểm phục vụ

² Tính đến ngày 31-12-2003, dung lượng sử dụng thực tế của dịch vụ mới chỉ đạt 3.387,10MB, chiếm 0,05% tổng dung lượng dịch vụ được nạp trên hệ thống - quy đổi từ tài khoản dịch vụ VNN-P.

bưu chính viễn thông, trong đó có hơn 7.500 Điểm Bưu điện - Văn hoá xã được đưa vào hoạt động, 100% số xã trong cả nước đã có điện thoại và báo đọc trong ngày.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đặt ra mục tiêu phấn đấu tới năm 2010 tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại cố định đạt mức trung bình trong khu vực (khoảng 6,4 máy cố định/100 dân). Tuy nhiên, với nỗ lực phát triển của các doanh nghiệp viễn thông, đặc biệt là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) - nhà cung cấp dịch vụ cố định chiếm tới hơn 90% thị phần thuê bao lúc đó, nên chỉ đến năm 2005, mật độ điện thoại trên toàn quốc đã đạt 16 máy/100 dân, vượt 2,5 lần so với chỉ tiêu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đề ra và bằng gần 90 lần so với thời kỳ trước đổi mới [92].

*** Biểu đồ 3.2. Xu hướng tăng trưởng các loại hình dịch vụ Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2000-2010:**



Xu hướng tăng trưởng trong các loại hình dịch vụ Viễn thông Việt Nam

Nguồn: VNR calculation, JP Morgan, ITU, MIC

Ngày 12/10/2009, VinaPhone chính thức trở thành mạng di động đầu tiên ở Việt Nam cung cấp các dịch vụ thông tin trên nền 3G, với 6 dịch vụ chính: Internet tốc độ cao (Mobile Internet, Mobile Broadband), dịch vụ di động đột phá (Video call, Mobile camera), giải trí di động (Mobile TV, 3G Portal). Sau VinaPhone, các doanh nghiệp khác cũng lần lượt được cấp giấy phép và cung cấp dịch vụ 3G như MobiFone, Viettel, liên doanh EVN Telecom và Hanoi Telecom.

*** Bảng 3.2. Sự phát triển viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 2005-2009:**

Chỉ tiêu so sánh	Năm 2005	Năm 2009	Nhận xét xu hướng
- Tổng số thuê bao điện thoại	~15,8 triệu	~130,4 triệu	Tăng trưởng phi mã (gấp hơn 8 lần).
- Mật độ điện thoại cố định	~11 máy/100 dân	~18 máy/100 dân	Đạt đỉnh vào khoảng 2008-2009 trước khi bão hòa.
- Mật độ điện thoại di động	~11,5 máy/100 dân	~133 máy/100 dân ¹	Bùng nổ vượt bậc, di động thay thế dần cố định.
- Hệ thống cáp quang	Đang trong quá trình trực chính và liên tỉnh	Phủ kín 63/63 tỉnh thành, đến tận xã	Hiện đại hóa toàn diện hạ tầng truyền dẫn
- Cáp quang biển	Chủ yếu dựa vào TVH và SMW-3	Đưa vào vận hành tuyến AAG (2009)	Tăng băng thông quốc tế lên gấp nhiều lần.
- Số người dùng Internet	~10,7 triệu người	~22,7 triệu người	Tăng trưởng đều đặn nhờ sự phổ cập của ADSL.

Nguồn: Tác giả thống kê từ nhiều nguồn tài liệu

Vào năm 2005, hạ tầng chủ yếu vẫn dựa trên các tuyến vi ba số và cáp quang trục Bắc - Nam thế hệ cũ. Tuy nhiên, đến năm 2009, Việt Nam đã hoàn thành mạng đường trục dung lượng lớn, tạo tiền đề cho việc triển khai mạng 3G (bắt đầu từ cuối năm 2009). Bảng thống kê trên cho thấy một tổng những điểm nổi bật của giai đoạn này là sự thoái trào của điện thoại cố định: Nếu như năm 2005, điện thoại cố định vẫn là phương thức liên lạc chính của hộ gia đình, thì đến 2009, nó bắt đầu bước vào giai đoạn bão hòa và sụt giảm doanh thu do sự tiện lợi và giá rẻ của điện thoại di động. Năm 2009 là cột mốc quan trọng khi tuyến cáp quang biển quốc tế AAG² được đưa vào vận hành. Đây là "huyết mạch" chính kết nối Việt Nam trực tiếp với Hoa Kỳ, giúp tốc độ Internet tại Việt Nam có bước nhảy vọt. Đồng thời, sự thay đổi của hệ

¹ Con số 133 máy/100 dân vào năm 2009 phản ánh tình trạng một người sở hữu nhiều SIM (sim rác), cho thấy thị trường di động đã phát triển sôi động. Con số ~130 triệu thuê bao thường là con số đăng ký, phản ánh sự cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà mạng (Viettel, MobiFone, VinaPhone, Vietnamobile, Beeline) trong việc phát hành SIM khuyến mãi vào thời điểm đó.

² Asia-America Gateway

thống cấp quang từ 2005 đến 2009 cho thấy đây là giai đoạn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Hạ tầng không chỉ tập trung ở đô thị mà các tuyến cáp quang đã được kéo đến tận các trung tâm xã, vùng biên giới và hải đảo.

Mạng viễn thông quốc tế được tăng cường nhanh về dung lượng, nâng cao về chất lượng các tuyến cáp quang trên biển và trên đất liền. Với sự "bùng nổ" các dịch vụ và công nghệ theo xu hướng mới như công nghệ thông tin di động chuyển từ thế hệ thứ 2 (2G) sang Internet băng thông rộng 3G, 4G..., ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã nhanh nhạy nắm bắt, ứng dụng và đạt được những thành quả quan trọng, đánh dấu sự phát triển trên bản đồ viễn thông thế giới.

Có thể nói, sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị, thị trường viễn thông và Internet Việt Nam đã có sự biến đổi nhanh chóng: tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ và 61/63 tỉnh/thành phố có trang thông tin/công thông tin điện tử cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công qua mạng; các bộ/ngành và địa phương cung cấp 263 dịch vụ hành chính công mức 3 cho nhân dân; khoảng 50 - 60% doanh nghiệp đã kết nối Internet băng rộng, 22% có website... Doanh thu của ngành công nghiệp công nghệ thông tin tăng khoảng 10 lần (từ 635 triệu USD vào năm 2001 lên 6,16 tỷ USD vào năm 2009) và có tốc độ tăng trưởng hàng năm gấp 3 lần (khoảng 20 - 25%) tăng trưởng GDP. Đặc biệt, Việt Nam đã hình thành được ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số có tốc độ phát triển cao.

*** Bảng 3.3. Sự phát triển dịch vụ BC-VT nông thôn Việt Nam đến năm 2010:**

Nội dung thống kê	Số liệu	So sánh/Tình trạng
- Người sử dụng Internet (6/2010)	24,7 triệu người	Cao hơn trung bình thế giới (26,6%)
- Độ phủ điện thoại tại nông thôn	100%	Đã có điện thoại đến cấp xã
- Điểm Bưu điện - Văn hóa xã	8.025 điểm	Cung cấp: Điện thoại, Bưu chính, sách báo, Internet

Nguồn: Tác giả thống kê từ tài liệu [99].

Thị trường viễn thông Việt Nam là một trong những nước có mức tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là thị trường điện thoại di động. Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam 2009-2011 ghi nhận sự

thay đổi lớn của số lượng thuê bao di động ở Việt Nam gấp 6 lần, từ 19 triệu (năm 2006) lên 111,6 triệu (năm 2010), với doanh số tăng 3,8 lần từ 1,547 tỷ USD (năm 2006) lên 5,742 tỷ USD (năm 2010). Thị trường BC-VT Việt Nam đã có sự cạnh tranh quyết liệt, giá cước liên tục giảm mạnh và khách hàng đã được lựa chọn nhiều nhà cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày càng tốt hơn. Về cơ bản đến năm 2010, ngành Bưu chính Viễn thông đã hoàn thành nhiệm vụ phổ cập dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet đến tất cả các vùng miền trên cả nước, hoàn thành vượt chỉ tiêu phát triển viễn thông và Internet mà Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị đề ra.

Mặc dù đạt được rất nhiều kết quả quan trọng trong phát triển viễn thông và Internet, song ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vẫn phải đương đầu với nhiều thách thức. Theo báo cáo của Liên Hợp quốc, chỉ số sẵn sàng về Chính phủ điện tử của Việt Nam trong năm 2010 mới chỉ đạt điểm trung bình của khu vực và thế giới, đứng thứ 90/200 quốc gia. Ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ 6, chỉ tăng được một bậc (vượt được Indonesia) sau 10 năm. Như vậy, có thể thấy mục tiêu đạt trình độ tiên tiến trong khu vực về ứng dụng công nghệ thông tin vẫn đang là thách thức lớn đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

- Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp bưu chính viễn thông, mặc dù trong bối cảnh sự cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, nhưng vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định. Năm 2007, giá trị sản lượng toàn khối đạt 5.099 tỷ đồng (tăng 3,5 lần so với năm 2000), doanh thu đạt 6.964 tỷ đồng (tăng 4,86 lần so với năm 2000). Riêng các đơn vị sản xuất công nghiệp của VNPT chiếm 78,4% sản lượng cung cấp cho ngành, 20,3% thị trường ngoài ngành và 1,3% thị trường xuất khẩu. Năm 2008, khối sản xuất công nghiệp của VNPT đạt tổng doanh thu 5.938 tỷ đồng. Bên cạnh các sản phẩm truyền thống có tỷ lệ doanh thu cao như cáp đồng, cáp quang, ống nhựa,... thì một số sản phẩm mới có chất lượng cao nhanh chóng được thị trường chấp nhận như: điện thoại SMS, thiết bị cảnh báo cắt cáp, thiết bị quang PDH, SHD mini,...

Mặc dù đã có những cố gắng vượt bậc trong mục tiêu đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, tuy nhiên trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và xu hướng phát triển của công nghệ thông tin trên thế giới, đặc biệt là những dịch vụ mới có chuyên

môn cao như công nghệ thông tin, dịch vụ số, dịch vụ đa phương tiện,... phát triển còn chậm và chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn phát triển của ngành.

3.2.2.4. Đảng chỉ đạo đổi mới công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học

** Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Thực hiện đường lối của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xuất phát từ yêu cầu phát triển của ngành trong quá trình hội nhập và phát triển, lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam luôn coi trọng công tác xây dựng đội ngũ, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong "Kế hoạch tăng tốc", công tác xây dựng đội ngũ đã được đặc biệt quan tâm, góp phần tạo nên sự phát triển vững mạnh và vượt bậc của ngành. Tuy nhiên, bước vào thời kỳ hội nhập và phát triển, nguồn nhân lực BC-VT nước ta vẫn gặp phải những khó khăn, yếu kém, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. Lực lượng lao động của ngành tuy đông nhưng vẫn còn hạn chế nhất định về năng lực, kiến thức và đặc biệt là khả năng tiếp cận, làm chủ công nghệ, dịch vụ hiện đại. Bên cạnh đó còn hàng loạt các vấn đề mang tính khách quan như sự chênh lệch lớn trong phân bố cơ cấu trình độ lao động giữa các vùng miền, hiện tượng chênh lệch lớn về thu nhập, cơ chế quản lý giữa các doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân, hiện tượng chảy máu chất xám,... Những hiện tượng đó đã đặt ra nhiều yêu cầu mới có tính cấp bách đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong giai đoạn 2000-2010.

Trong “Chiến lược phát triển bưu chính - viễn thông đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ xác định: “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn lành nghề, có phẩm chất; làm chủ công nghệ, kỹ thuật hiện đại; vững vàng về quản lý kinh tế. Năm 2010, đạt chỉ tiêu về năng suất, chất lượng lao động phục vụ bưu chính, viễn thông Việt Nam ngang bằng trình độ các nước tiên tiến trong khu vực” [6]. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành BC-VT giai đoạn này được tổ chức hiệu quả, với nhiều hình thức phong phú. Bộ Bưu chính Viễn thông tăng cường nguồn kinh phí

dành cho công tác đào tạo, quan tâm đồng bộ đến đào tạo và bồi dưỡng toàn diện cả kiến thức chuyên môn và kiến thức quản lý kinh tế, kết hợp đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ chuyên gia quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ, với đào tạo phổ cập cho đội ngũ lao động mới. Các chương trình lớn về nâng cao chất lượng đào tạo được xây dựng, tạo thuận lợi để triển khai các kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu phổ cập công nghệ IT, IP cho đông đảo đội ngũ cán bộ công nhân viên trong toàn ngành.

Hoạt động đào tạo tập trung ở một số cơ sở đào tạo chính quy thuộc Bộ, các cơ sở giáo dục và đào tạo về BC-VT không ngừng tăng lên. Từ năm 2001 đến năm 2010, số cơ sở đào tạo tăng gần 4 lần (xem Bảng 3.4). Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là một trong những đơn vị đào tạo thực hiện sớm và hiệu quả việc đổi mới tổ chức và hoạt động theo hướng xã hội hoá với mô hình ba gắn kết: Đào tạo - Nghiên cứu - Sản xuất kinh doanh.

*** Bảng 3.4. Số lượng các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010:**

Năm	Số lượng cơ sở đào tạo (ĐH & CĐ)	Một số cơ sở đào tạo tiêu biểu
2001	~ 60	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (PTIT), ĐH Bách Khoa Hà Nội.
2003	~ 85	ĐH Giao thông vận tải (mạnh về thông tin tín hiệu), ĐH Công nghệ - ĐHQGHN.
2005	126	Học viện Kỹ thuật Mật mã, ĐH Bách khoa Đà Nẵng, ĐH Bách khoa TP.HCM.
2007	185	Trường Đại học FPT được thành lập (tập trung mạnh vào CNTT và viễn thông).
2008	225	Mở rộng đào tạo Điện tử viễn thông tại các trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật.
2009	254	Đại học Thông tin liên lạc (Trường Sĩ quan Thông tin), đào tạo chuyên sâu về viễn thông quân sự.
2010	277	Hoàn thiện mạng lưới đào tạo, với sự góp mặt của ĐH Điện lực, ĐH Công nghiệp Hà Nội.

Nguồn: Tác giả thống kê từ nhiều nguồn tài liệu

Ban lãnh đạo Bộ và các cơ quan, doanh nghiệp thuộc Bộ Bưu chính Viễn thông luôn yêu cầu phải có sự đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng xác định

rõ quy mô, cơ cấu, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn; đổi mới công tác biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo ở các cấp học theo hướng cập nhật, hiện đại.

Thực hiện chủ trương mở rộng liên kết quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, thậm chí chính các tập đoàn/doanh nghiệp BC-VT đều xây dựng và triển khai các dự án đào tạo quốc tế về công nghệ thông tin, cử hàng ngàn lượt cán bộ công nhân viên đi đào tạo nước ngoài với những trình độ khác nhau thông qua các hình thức như vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn kinh phí nội bộ, các hợp đồng hợp tác kinh doanh, các dự án, các chương trình trao đổi cán bộ (với Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào...), các chương trình hợp tác với ITU, UPU, APT... Bên cạnh đó, nhiều chuyên gia giỏi từ nước ngoài được mời đến giảng dạy cho học viên, cán bộ kỹ thuật, tạo nhiều cơ hội để học viên tiếp cận với những kiến thức mới áp dụng vào công việc thực tế ở đơn vị mình.

Nhiều công ty, đơn vị thành viên của các tập đoàn/doanh nghiệp viễn thông nước ta đã tham gia hiệu quả các chương trình phát triển nguồn nhân lực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, tiêu biểu như Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC), Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, FPT... Là cơ sở đào tạo chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin hàng đầu tại Việt Nam, Học viện Công nghệ BC-VT không ngừng mở rộng quy mô và loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo với nhiều trường đại học lớn trên thế giới như: phối hợp với cơ quan hợp tác quốc tế của Nhật Bản (JICA) triển khai đổi mới nội dung chương trình; phối hợp với Đại học Staten Island (CSI) thuộc Đại học New York (Mỹ) tổ chức khoá học “Toàn cầu hoá về công nghệ thông tin” qua cầu truyền hình, mở ra cơ hội cho các giảng viên, sinh viên của Học viện được tham gia giảng dạy, học tập trong môi trường quốc tế.

Việc đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo, nghiên cứu tiếp tục được đẩy mạnh với mục tiêu xây dựng các cơ sở đào tạo, nghiên cứu ngang tầm với các nước trong khu vực. Ngày 16/12/2009, Tập đoàn VNPT đã ban hành Công văn số 5249/VNPT-ĐT&PTNNL về việc thay đổi nghề đào tạo công nhân, chính thức ban hành chương trình đào tạo cho các nghề mới như: kỹ

thuật đài trạm viễn thông, kinh doanh dịch vụ BC-VT, kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông, kinh doanh thiết bị viễn thông tin học.

Bên cạnh đó, nhiều quy định khác được ban hành như quy định về đổi mới tuyển sinh, đào tạo công nhân trong các trường, trung tâm đào tạo theo hướng xã hội hoá, bước đầu thực hiện thu kinh phí đào tạo đối với một số lĩnh vực, tiến tới tự cân đối thu chi tại các đơn vị. Bước đầu thực hiện đã cho thấy tính phù hợp của chủ trương này, góp phần tạo nên sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của các trung tâm đào tạo, nghiên cứu thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, tạo động lực và cơ chế thuận lợi để các đơn vị này tiếp tục mở rộng, phát triển nhiều loại hình đào tạo, đáp ứng nhu cầu xây dựng nguồn nhân lực cho ngành.

Với chủ trương và những giải pháp đúng đắn, nguồn nhân lực của ngành BC-VT không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn 2001-2009, các cơ sở đào tạo của ngành đã đào tạo được 75 tiến sĩ, 995 thạc sĩ, 26.770 kỹ sư và cử nhân đại học, 6.093 sinh viên cao đẳng, 7.579 sinh viên trung cấp, 11.076 công nhân kỹ thuật; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho 470.796 lượt cán bộ công nhân viên [45, tr.250]. Bộ Tư chính Viễn thông chỉ đạo các đơn vị trong ngành chú trọng gửi cán bộ công nhân viên có trình độ đi đào tạo ở nước ngoài với các đối tác có uy tín. Đây là định hướng đúng đắn, góp phần quan trọng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên, tạo điều kiện để nắm bắt, sử dụng những kiến thức quản lý và công nghệ tiên tiến nhất. Nguồn lực lao động được đào tạo trong nước cùng đội ngũ chuyên gia được đào tạo tại nước ngoài là sự bổ sung cán bộ và nhân lực lao động quan trọng để toàn ngành tiếp tục chuyển mình mạnh mẽ, không những duy trì tốc độ phát triển bền vững mà còn có những bứt phá trong giai đoạn tiếp theo.

Mặc dù vậy, hoạt động đào tạo vẫn còn có một số hạn chế nhất định. Các cơ sở đào tạo của ngành vẫn chủ yếu đào tạo tập trung vào lý thuyết, thiếu các kiến thức thực tế về vận hành trong nghề, chưa quan tâm nhiều đến các lĩnh vực quản lý dịch vụ mới, an toàn thông tin và kỹ năng kinh doanh, marketing trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là các hoạt động Internet. Điều này đã dẫn đến một số lượng lớn nguồn nhân lực của ngành đã qua đào tạo nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao còn nhiều

hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển của ngành, đặc biệt là những lĩnh vực, những dịch vụ đòi hỏi tiếp cận công nghệ mới, kỹ thuật hiện đại.

** Đổi mới công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ*

Nghiên cứu khoa học được ngành xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển trong giai đoạn mới. Với quan điểm chỉ đạo lấy khoa học kỹ thuật là nền tảng, bộ máy và người lao động làm chủ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ và hướng đến thị trường, ngành đã định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tập trung vào phục vụ thiết thực cho phát triển mạng lưới, mở rộng dịch vụ, đổi mới quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

Trong từng giai đoạn, ngành đã xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ trọng điểm. Năm 2000, chương trình khoa học công nghệ trọng điểm giai đoạn 2001-2003 tập trung vào giải quyết các vấn đề đổi mới cấu trúc mạng, phát triển công nghệ thông tin. Trong giai đoạn 2004-2005, 10 chương trình nghiên cứu trọng điểm tập trung vào nghiên cứu tích hợp mạng với các dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

** Bảng 3.5. Số lượng đề tài/dự án nghiên cứu khoa học ngành BC-VT giai đoạn 2005-2010:*

Năm	Số lượng đề tài NCKH (Cấp Bộ & Tập đoàn)	Tổng kinh phí thực hiện (Tỷ VNĐ)	Số dự án được triển khai ứng dụng thực tế	Trọng tâm nghiên cứu
2005	~ 45	12.5	32	Chuyển đổi mạng điện thoại cố định sang IP.
2006	~ 52	15.0	38	Nghiên cứu tiêu chuẩn 3G và truyền hình số.
2007	~ 68	22.0	45	Bảo mật mạng thông tin và Chính phủ điện tử.
2008	~ 75	28.5	56	Sản xuất thiết bị viễn thông nội địa.
2009	~ 82	35.0	62	Dịch vụ nội dung số và ứng dụng di động.
2010	~ 95	42.0	74	Điện toán đám mây và IPv6.

Nguồn: Tác giả thống kê từ nhiều nguồn tài liệu.

Có thể thấy, số lượng đề tài/dự án NCKH tăng trưởng đều đặn qua các năm. Đáng chú ý, từ sau năm 2007 (khi thành lập Bộ TT&TT), các đề tài bắt đầu chuyển dịch từ nghiên cứu thuần túy về hạ tầng truyền dẫn sang nghiên cứu về phần mềm, an toàn thông tin và nội dung số. Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học tăng mạnh vào các năm 2008-2010. Đây là giai đoạn Việt Nam đầu tư mạnh vào các dự án trọng điểm quốc gia như phóng vệ tinh VINASAT-1 (2008) và xây dựng hạ tầng băng thông rộng. Tỷ lệ đề tài được đưa vào ứng dụng thực tế đạt mức cao (trên 70-80%) với nhiều sản phẩm điển hình như: Hệ thống tính cước thời gian thực; Các thiết bị truy nhập Internet băng rộng nội địa; Phần mềm quản lý bưu cục, bưu phẩm...

Nhằm nâng cao hiệu quả các sản phẩm nghiên cứu khoa học, các đề tài nghiên cứu khoa học của ngành luôn gắn với thực tiễn, với công tác chuyển giao công nghệ và tư vấn thiết kế. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật vừa là nhà nghiên cứu vừa trực tiếp tham gia vào công tác quản lý mạng lưới, đảm đương các nhiệm vụ, dự án và công trình. Với chủ trương này, các kết quả nghiên cứu khoa học luôn được áp dụng vào thực tế, đem lại hiệu quả cao, đồng thời thông qua hoạt động thực tiễn giúp các nhà khoa học phát hiện những vấn đề nảy sinh trong quá trình chuyển giao công nghệ và những bất cập trong công tác quản lý, khai thác mạng lưới.

Tuy vậy, nhiều đề tài nghiên cứu được triển khai trong ngành ở thời kỳ này vẫn dựa vào nguồn ngân sách của Nhà nước (thông qua các đề tài cấp bộ/trường/các chương trình cấp Nhà nước...). Điều này dẫn đến các công trình nghiên cứu khoa học trong ngành thường mang tính hàn lâm hoặc nghiên cứu cơ bản, chưa tập trung vào các lĩnh vực kỹ thuật và thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp. Ngoài ra, trong ngành còn diễn ra hiện tượng “chảy máu chất xám”, nhiều nhân tài rời khỏi các trường đại học, viện nghiên cứu để ra làm việc ở các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế lớn, khiến cho các đơn vị đào tạo và nghiên cứu này gặp nhiều khó khăn trong phát triển chuyên môn sâu [94, 95]

3.2.2.5. Đảng chỉ đạo đẩy mạnh giao lưu, hợp tác quốc tế

Bước vào thế kỷ XXI, xu thế hội nhập và phát triển đặt ra cho ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nhiều cơ hội cũng như những thách thức trong quá trình phát

triển. Mục tiêu hội nhập và phát triển bắt buộc toàn ngành phải đẩy mạnh mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế, là giải pháp quan trọng để hiện đại hóa mạng lưới viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ của ngành. Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động hợp tác quốc tế giai đoạn này là phục vụ mục tiêu “*Thông minh hóa mạng lưới - Trí thức hóa đội ngũ - Toàn cầu hóa kinh doanh - Tiêu chuẩn hóa cuộc sống*”. Nội dung trọng tâm của hoạt động này là tăng cường hội nhập về công nghệ và mạng lưới, tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển, phục vụ tốt yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Theo đó, hoạt động hợp tác quốc tế được điều chỉnh theo hướng thực hiện có nguyên tắc và theo lộ trình nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững trên cơ sở thực hiện đa dạng hóa hình thức, phương thức hợp tác quốc tế.

Trong giai đoạn đầu chiến lược hội nhập, Đảng chỉ đạo toàn ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam chủ động chuẩn bị nội lực và tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế. Việc đầu tiên là khuyến khích và hỗ trợ cho cán bộ, nhân viên trong ngành thường xuyên tham gia các diễn đàn và các tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật, thông qua đó, xúc tiến hợp tác kinh tế, kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực. Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam và một số doanh nghiệp lớn đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức: Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), Liên minh Viễn thông thế giới (ITU), Liên minh Viễn thông Châu Á - Thái Bình Dương (APT)... và các diễn đàn quốc tế chuyên ngành như Tổ chức Thông tin vệ tinh quốc tế (Intelsat), Tổ chức Thông tin vũ trụ quốc tế (Intersputnik), Liên minh Bưu chính khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APPU), Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm thế giới (WSBI), Hội đồng Viễn thông Thái Bình Dương (PTC), Diễn đàn các nhà khai thác viễn thông Thái Bình Dương (PPM), Hội nghị Viễn thông toàn cầu (GTM), ASEAN Posts, Hiệp hội GSM...

Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam (sau đó là Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam) cũng tích cực cử nhiều thành viên tham gia nhiều chương trình hoạt động mang tính quốc gia, thậm chí VNPT còn trở thành ủy viên trong nhóm công tác viễn thông của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Ủy viên Ủy ban Điều phối dịch vụ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)... Thông qua đó, các cán bộ, nhân viên và cả lãnh đạo ngành có điều kiện học tập kinh nghiệm, trao đổi thông tin cũng như ký kết các hợp đồng triển khai dịch vụ mới với các công

ty nước ngoài. Năm 2002 và 2004, Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục trúng cử vào các cơ quan điều hành cao nhất của ITU và UPU (trước đó là các năm 1998, 1999). Đây là sự ghi nhận vai trò và uy tín của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trên trường quốc tế, tạo tiền đề để toàn ngành mở rộng quan hệ với các đối tác nước ngoài.

Việc tham gia các hội nghị, triển lãm về viễn thông, công nghệ thông tin quốc tế được ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đẩy mạnh. Tháng 6/2004, các doanh nghiệp thuộc Bộ Bưu chính Viễn thông tham gia Triển lãm - Hội nghị quốc tế lần thứ 15 về truyền thông và công nghệ thông tin lớn nhất của khu vực Châu Á (Communic Asia 2004). Liên tiếp các năm 2006, 2007 và 2008, Bộ Bưu chính Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) phối hợp tích cực và hiệu quả với Công ty Dịch vụ triển lãm Adsale (Hong Kong - Trung Quốc) và Công ty Triển lãm Vietchan Expo tổ chức nhiều triển lãm viễn thông và công nghệ thông tin lớn. Đặc biệt, tháng 11/2009, Triển lãm - Hội nghị Truyền thông Quốc tế và các sản phẩm điện tử (Vietnam Comm & Vietnam Electronic 2009) do VNPT phối hợp với Adsale tổ chức đã thu hút hơn 200 doanh nghiệp đến từ 18 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia. Thông qua các hội nghị, triển lãm, ngành và các doanh nghiệp BC-VT của Việt Nam tham dự có điều kiện giao lưu trao đổi kinh nghiệm, tiếp cận với công nghệ mới của thế giới, giới thiệu hình ảnh và quảng bá thương hiệu, sản phẩm dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin của Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Việc hợp tác liên doanh với các đối tác nước ngoài cũng góp phần quan trọng vào công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân viên toàn ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Trong tổng kinh phí của các hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC luôn bao gồm nguồn kinh phí cho hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam¹. Đây là nguồn đầu tư không nhỏ, giúp cho hàng ngàn lượt cán bộ, công nhân viên trong ngành được tham gia các khóa đào tạo chất lượng cao trong và ngoài nước.

¹ Trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), Telstra đã giành khoảng 500.000 USD/năm cho đào tạo nguồn nhân lực.

Trên cơ sở phát triển đẩy mạnh hợp tác quốc tế, ngành đã rút ra được những bài học kinh nghiệm, khẳng định hướng đi trong hợp tác quốc tế là tiếp tục mở rộng, phát triển các mối quan hệ song phương và đa phương, chấn chỉnh và đưa công tác hợp tác quốc tế đi vào nền nếp, chặt chẽ hơn, nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Trong quá trình tham gia hợp tác quốc tế, việc mở được văn phòng đại diện tại một số nước là bước đột phá của các doanh nghiệp trong ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Ngày 2/6/2007, VNPT đã chính thức mở văn phòng chi nhánh tại Hoa Kỳ. Sự kiện này đánh dấu quá trình tích cực thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ của các doanh nghiệp lớn Việt Nam, tạo tiền đề thúc đẩy hoạt động hợp tác thương mại - đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước. Năm 2006, Viettel thành lập Công ty Viettel Cambodia, cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế, Internet và thuê kênh tại Cam-pu-chia. Tháng 10/2009, Viettel liên doanh với Lao Asia Telecom (liên doanh Star Telecom) khai trương dịch vụ với thương hiệu Unitel tại Lào. Từ thành công trong hợp tác kinh doanh tại Cam-pu-chia và Lào đã tạo nền tảng và kinh nghiệm để Viettel tiếp tục mở rộng hợp tác đầu tư kinh doanh ra các nước trên thế giới. Thông qua việc tham gia tích cực vào dự án xa lộ thông tin của Hiệp hội các nước tiểu vùng sông Mê Kông (2001-2005) và tham gia xây dựng tuyến cáp quang biển quốc tế mới,..., một số thiết bị, sản phẩm công nghệ thông tin của Việt Nam đã được mang đi chào hàng tại một số quốc gia trong khu vực.

Nhận thức được hiệu quả kinh doanh tại thị trường viễn thông Cam-pu-chia, Lào, VNPT và Viettel đã ký kết các hợp đồng cung cấp đường truyền Internet và thực hiện các chương trình hỗ trợ hợp tác BC-VT với hai nước, xúc tiến việc thành lập Liên doanh sản xuất cáp đồng tại Lào, mở rộng xuất khẩu cáp quang và một số sản phẩm công nghiệp tới Lào, Cam-pu-chia, Cu Ba, My-an-ma, Hai-ti, Mô-zăm-bích và một số nước khác. Việc thực hiện thí điểm xây dựng đề án thành lập Công ty VNPT-G (2004), Viettel Global (10/2007) chuyên hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài, đã góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm viễn thông và công nghệ thông tin, tạo điều kiện để các công ty viễn thông và Internet Việt Nam chào hàng với các đối tác trong khu vực và thâm nhập thị trường quốc tế.

Tính đến năm 2009, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã mở rộng quan hệ hợp tác với hơn 300 đối tác là các tập đoàn, công ty lớn trên thế giới, trong đó có nhiều tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới trên tất cả các lĩnh vực kinh doanh, khai thác, sản xuất công nghiệp, tài chính, tư vấn, bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực [117]. Trong lĩnh vực viễn thông, Việt Nam đã thiết lập liên lạc viễn thông quốc tế với tất cả các nước trên thế giới, trong đó liên lạc trực tiếp với 36 quốc gia, với 5.700 kênh viễn thông quốc tế qua vệ tinh và cáp quang biển. Với 9 liên doanh, tổng số vốn đầu tư gần 100 triệu USD, đã đáp ứng được 40% nhu cầu thiết bị chuyển mạch và truyền dẫn, 70% nhu cầu cáp quang và cáp đồng, bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài [116, tr.67]. Trong lĩnh vực bưu chính, Việt Nam đã mở rộng hợp tác trao đổi chuyển thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng máy bay tới 60 nước trên thế giới, đã mở đường thư trên bộ với các nước Lào, Trung Quốc, Cam-pu-chia và hợp tác cùng nhiều hãng chuyên phát nhanh hàng đầu thế giới như: Federal Express (FedEx), Airborne Express, DHL và United Parcel Service (UPS)...

Có thể nói, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã bước đầu triển khai thực hiện thành công nhiệm vụ hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, những thành công từ hợp tác và hội nhập quốc tế đã góp phần giúp ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thêm điều kiện để mở rộng sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập bền vững trong khu vực và trên thế giới. Mặc dù vậy, do các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông lớn của Việt Nam như VNPT, Viettel vẫn là những doanh nghiệp trẻ, kinh nghiệm quản lý và xây dựng thương hiệu chưa nhiều nên trong quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên ngành Bưu chính Viễn thông vẫn chưa thực sự có khả năng làm chủ công nghệ lõi; hầu hết các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế trong ngành vẫn nhằm vào mục tiêu nhập khẩu thiết bị, chuyển giao công nghệ,... Điều này làm giảm lợi thế đàm phán và gây khó khăn cho mục tiêu hợp tác bình đẳng với các tập đoàn quốc tế lớn.

Tiểu kết chương 3:

Bước vào thế kỷ XXI, “Hội nhập và phát triển” là định hướng phát triển đúng đắn và sáng suốt của Đảng, nhà nước và lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã dựa vững trên nền tảng những thành tựu đã được tạo dựng trong quá trình hiện đại hóa ngành giai đoạn 1986-2000, đồng thời xác định rõ được những hướng đột phá mới, phù hợp, tạo dựng được thời cơ và môi trường thuận lợi để tiếp tục đổi mới phát triển. Bước vào thời kỳ mới, hàng loạt những vấn đề vĩ mô mang tầm chiến lược đã được Đảng và ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam chú trọng cải tiến, bổ sung, thậm chí là nhận thức lại như *chiến lược đổi mới cơ cấu tổ chức* để đi đến thực hiện chia tách bưu chính và viễn thông, xuất phát từ sự khác biệt đáng kể về công nghệ, về quản lý cũng như về vai trò, vị trí của hai lĩnh vực. Khác với thời kỳ trước, *tư duy kinh doanh* có sự thay đổi căn bản khi thị trường viễn thông, công nghệ thông tin trước đây còn chấp nhận sự độc quyền như là một bước quá độ thì đến đầu thế kỷ XXI, yêu cầu về xóa bỏ độc quyền từ các nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước gia tăng, sự cạnh tranh diễn ra quyết liệt. Đón đầu xu thế đó, hàng loạt các chức năng quan trọng trong quản lý nhà nước, cơ chế chính sách, quản trị chiến lược, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực,... được ngành khẩn trương củng cố, bổ sung hoàn thiện nhằm lành mạnh hóa môi trường cạnh tranh của thị trường BC-VT Việt Nam. Các hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng, thúc đẩy hợp tác quốc tế đã được đặc biệt quan tâm, tạo ra sự thay đổi rõ nét trong hoạt động BC-VT Việt Nam.

Vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng vào thực tiễn của ngành, mỗi đơn vị, mỗi doanh nghiệp của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đều nỗ lực sáng tạo bằng phương châm, bước đi, cách làm, biện pháp phù hợp, góp phần vào thành công chung của toàn ngành và của đất nước. Thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”, nhờ sự đột phá trong tư duy đổi mới, luôn chủ động, sáng tạo trong nhận thức để đón đầu xu thế phát triển, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tạo dựng được một tầm vóc mới, không chỉ góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn xác lập được vị thế mới trong mục tiêu vươn ra thị trường quốc tế. Những thành tựu to lớn của ngành Bưu chính

Viễn thông trong giai đoạn này đã thể hiện tính đúng đắn và hiệu quả của con đường phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Những đóng góp từ thực tiễn lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông là cơ sở để Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới, làm sáng tỏ hơn lý luận về sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 4

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. Một số nhận xét về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

- Một là: Đảng đã nhạy bén đánh giá đúng vai trò, vị trí của ngành Bưu chính Viễn thông để đưa ra chủ trương phát triển ngành phù hợp trong bối cảnh mới

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận thức được vị trí, vai trò của ngành Bưu chính Viễn thông, xác định đây là ngành kinh tế mũi nhọn, phải đi trước một bước để tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đồng thời, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển bưu chính - viễn thông với phát triển đất nước và bảo đảm quốc phòng - an ninh, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Trên cơ sở đó, Đảng đã đề ra chủ trương và chỉ đạo đổi mới ngành Bưu chính Viễn thông phù hợp với điều kiện của đất nước và xu hướng phát triển của công nghệ BC-VT thế giới. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sau hơn 20 năm (1986-2010), ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc, mang tính đột phá. Đây là kết quả của quá trình lãnh đạo, định hướng đúng đắn của Đảng đối với phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng và đường lối đổi mới của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung. Những thành tựu to lớn của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã đạt được không chỉ là sự thành công trong quá trình hiện đại hóa mạng lưới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin liên lạc của xã hội, bảo đảm phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp cho ngân sách nhà nước, mà còn hoàn thành tốt nhiệm vụ công ích về BC-VT, phục vụ các nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo. Ngành Bưu chính Viễn thông đã trở thành ngành đi đầu, tích cực tham gia thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo hạ tầng thông tin hỗ trợ quan trọng cho các ngành, các lĩnh vực khác phát triển.

Trong quá trình đổi mới ngành, cùng với phát triển mạng lưới, đổi mới công nghệ và đa dạng hóa dịch vụ, Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng đổi mới mô hình tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế mới. Tuy vậy, tính cạnh tranh trên thị trường diễn ra ngày càng sâu rộng nên các hoạt động trong ngành Bưu chính Viễn thông, đặc biệt là các công ty hoạt động theo cơ chế hạch toán kinh doanh không tránh khỏi những khó khăn, lúng túng. Tuy đã tạo ra sự phát triển đột phá về công nghệ nhưng so với sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ và sự cập nhật công nghệ hiện đại của các đối thủ cạnh tranh, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vẫn đối mặt với nguy cơ tụt hậu về công nghệ, suy giảm về chất lượng mạng lưới nếu không có những biện pháp ứng phó kịp thời. Vì thế, việc củng cố, phát triển và quảng bá thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh và uy tín của ngành, nâng cao sự tin cậy của khách hàng về chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa dịch vụ, cải tiến các phương thức tiếp thị, dịch vụ chăm sóc khách hàng, tạo cho khách hàng sự yên tâm, tin tưởng và thuận tiện khi sử dụng dịch vụ luôn là yêu cầu cấp bách đặt ra đối với toàn ngành trong quá trình hội nhập và phát triển. Điều đó đòi hỏi toàn ngành phải luôn chủ động tạo thời cơ, nắm bắt và tận dụng tốt thời cơ, tăng cường bản lĩnh, trí tuệ để vượt qua thách thức, biến thách thức thành vận hội để phát triển.

Quá trình thực hiện 2 giai đoạn của "Kế hoạch tăng tốc" cũng là quá trình ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam thể hiện sự nhạy bén, linh hoạt khi chuẩn bị lộ trình cho quá trình hội nhập quốc tế. Trước hết, đó là sự chuẩn bị cho các doanh nghiệp khẳng định vị thế của mình bằng việc tích lũy vốn, xây dựng nguồn nhân lực, cập nhật công nghệ hiện đại, kinh nghiệm khai thác, phát triển đa dịch vụ. Việc tập trung đầu tư lớn nhằm nâng cao năng lực mạng lưới theo hướng cáp quang hoá, đồng bộ hoá đã làm cho mạng lưới hoạt động vững chắc hơn và quản lý khai thác thuận lợi hơn. Chính vì thế, song song với việc mở rộng thị trường trong nước, các đơn vị trong ngành đã bước đầu đưa các sản phẩm, dịch vụ viễn thông của Việt Nam ra thị trường khu vực và thế giới. Điều đó cho thấy sự nỗ lực lớn của Đảng và toàn ngành trong việc chủ động tạo thời cơ, đón bắt và tận dụng thời cơ từ quá trình hội nhập.

Từ năm 2000, khi Đảng xác định đổi mới toàn diện và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế trở thành định hướng mang tầm chiến lược của đất nước, ngành Bưu chính Viễn thông đã thực sự đứng trước nhiều cơ hội to lớn. Với việc xác định ngành Bưu chính Viễn thông là ngành mũi nhọn, phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước, Đảng đã chỉ đạo toàn ngành nhanh chóng được tiếp cận được với những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhanh chóng nâng cao chất lượng mạng lưới, dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực. Mặt khác, chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế còn mang lại nhiều cơ hội cho ngành Bưu chính Viễn thông hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp nước ngoài trong khai thác nguồn vốn, công nghệ, trao đổi học tập các kinh nghiệm, phương thức quản lý phù hợp, hiện đại. Muốn củng cố vững chắc vị trí trên thị trường trong nước, từng bước vươn ra thị trường khu vực và thế giới, các doanh nghiệp BC-VT và công nghệ thông tin của Việt Nam cần phải có nhiều động lực và không ngừng đổi mới vươn lên toàn diện, khắc phục những khó khăn về quản lý và chất lượng dịch vụ... vốn đang là thực tế đòi hỏi phải vượt qua.

- Hai là: Trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã đề ra nhiều chính sách, giải pháp phù hợp, thúc đẩy ngành Bưu chính Viễn thông phát triển nhanh và bền vững

Một trong những ưu điểm nổi bật trong lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng giai đoạn 1986-2010 là Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng đổi mới toàn diện, trong đó tập trung lãnh đạo đổi mới trên những lĩnh vực then chốt: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hiện đại hóa Ngành với tốc độ nhanh, bắt kịp với sự phát triển công nghệ của khu vực và thế giới; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy và quản lý; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm thu hút thêm nguồn lực bên ngoài để phát triển ngành.

+ Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông tăng cường đầu tư cho công tác xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, từng bước hiện đại hóa mạng lưới. Bước vào thời kỳ đổi mới, mạng lưới BC-VT Việt Nam trong tình trạng chắp vá, thiết bị kỹ thuật lạc hậu, năng lực thấp, không đáp ứng nhu cầu thông tin của xã hội. Xuất phát từ thực tiễn của ngành Bưu chính Viễn thông và nhu cầu phát triển mạng lưới thông

tin liên lạc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đảng đã định hướng phát triển ngành Bưu chính Viễn thông theo hướng hiện đại, xây dựng cơ sở hạ tầng BC-VT theo hướng số hóa, tự động hóa và đa dịch vụ. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, trong hơn 20 năm, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã từng bước đổi mới hiện đại hóa hệ thống BC-VT, vươn lên tiếp cận với trình độ công nghệ của khu vực và thế giới. Cùng xuất phát điểm như các ngành kinh tế khác của Việt Nam khi bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông mạnh mẽ, sáng tạo và quyết đoán đề ra chiến lược táo bạo với phương châm "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại", đi tắt đón đầu về công nghệ, tạo ra bước đột phá, thay đổi căn bản về công nghệ BC-VT của Việt Nam. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã từng bước tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

+ *Đảng đã sớm coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực Bưu chính Viễn thông đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa.* Khi bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng rà soát, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của ngành, xác định chính xác những ưu điểm, hạn chế của ngành để có giải pháp đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Ưu điểm của ngành là có đội ngũ cán bộ đông đảo nhưng hạn chế của đội ngũ này là mất cân đối, thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nhất là đội ngũ chuyên gia đầu ngành, công nhân giỏi. Sau 20 năm đổi mới, thực hiện chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành Bưu chính Viễn thông đã từng bước sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng xây dựng được một đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ quản lý, kỹ thuật ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới, từng bước làm chủ được công nghệ hiện đại. Ngành đã kết hợp và phát huy được thế mạnh của đội ngũ cán bộ đã từng tham gia phục vụ trong những năm tháng chiến tranh với tố chất của người lính thông tin bản lĩnh, dày dặn kinh nghiệm với đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo bài bản, năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, luôn cập nhật trình độ khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới.

Quá trình hiện đại hóa đòi hỏi ngành phải đào tạo được một đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ năng lực đáp ứng yêu cầu của trình độ công nghệ và quản

lý hiện đại. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã tiến hành sắp xếp lại và đầu tư trang bị cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học kỹ thuật của ngành. Đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ công nhân viên tích cực học tập nâng cao trình độ về mọi mặt. Thực hiện chủ trương của Đảng về lấy khoa học kỹ thuật làm động lực cho sự phát triển, công tác nghiên cứu khoa học được ngành Bưu chính Viễn thông xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của ngành, nhằm ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ thiết thực cho phát triển mạng lưới, phát triển dịch vụ, đổi mới quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh. Ngành đã từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ nghiên cứu có trình độ cao, có khả năng giải quyết các vấn đề đặt ra của mạng lưới.

+ Đảng đã chỉ đạo đẩy mạnh đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy và quản lý ngành.

Trong hơn 20 năm đổi mới, từ tổ chức bộ máy trong cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, với bộ máy kồng kênh, kém hiệu quả, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã từng bước sắp xếp lại mô hình tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh. Ngành đã nhanh chóng chuyển đổi từ cơ chế, mô hình quản lý hành chính bao cấp, không phân định rõ giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh sang mô hình quản lý chuyên ngành; từ mô hình Tổng cục Bưu điện trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước, vừa thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chuyển sang mô hình quản lý chuyên ngành là Bộ Bưu chính Viễn thông (sau đó là Bộ Thông tin và Truyền thông), tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh với sự ra đời của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (sau đó là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam). Trong hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, đó là sự thay đổi toàn diện từ mô hình quản lý hành chính bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, từng bước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Từ mô hình kết hợp giữa bưu chính và viễn thông sang mô hình tách bạch giữa hoạt động bưu chính và hoạt động viễn thông. Từ mô hình độc quyền công ty chuyển dần sang mô hình mở cửa, cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

+ Đảng đã sớm chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện chủ trương mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển

ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển. Bước vào thời kỳ đổi mới, trong bối cảnh khó khăn về nguồn vốn và khoa học kỹ thuật, bên cạnh việc phát huy nội lực, Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông chủ động, tích cực, sớm mở rộng hợp tác quốc tế, hợp tác với các đối tác, các doanh nghiệp BC-VT có uy tín và kinh nghiệm của các nước nhằm thu hút vốn đầu tư, tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến. Mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế là một trong những thành công quan trọng của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Trong bối cảnh đất nước bị bao vây cấm vận, việc tiếp cận được với nguồn vốn và khoa học kỹ thuật của thế giới là một thách thức lớn đặt ra không chỉ đối với ngành Bưu chính Viễn thông mà đối với cả nền kinh tế của Việt Nam. Vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng về mở rộng hợp tác quốc tế là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã chủ động, sáng tạo trong tháo gỡ những rào cản cấm vận, khôn khéo, mềm dẻo và linh hoạt trong mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài, từng bước tiếp cận được với nguồn vốn và công nghệ hiện đại của thế giới để tập trung đầu tư hiện đại hóa hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Tính linh hoạt và khả năng thích ứng nhạy bén của Đảng trong trong lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông giai đoạn 1986-2010 là chìa khóa cho thành công của ngành Bưu chính Viễn thông, thể hiện qua tầm nhìn chiến lược táo bạo về công nghệ, sự mềm dẻo, khôn khéo trong thu hút nguồn lực quốc tế, và quyết tâm đổi mới thể chế quản lý của ngành trong 20 năm đó.

Có thể nói, ngành Bưu chính Viễn thông là điển hình cho sự thành công trong vận dụng đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế của Đảng. Trong hai giai đoạn của "Kế hoạch tăng tốc", nhờ đẩy mạnh mở rộng hợp tác quốc tế, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thành công trong "đi tắt đón đầu" về công nghệ, đầu tư hiện đại hóa được hạ tầng BC-VT bắt kịp với công nghệ hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới. Bước vào thực hiện đường lối đẩy mạnh hội nhập quốc tế của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông với chiến lược "Hội nhập và phát triển", tiếp tục chủ động, sáng tạo, tăng cường hợp tác quốc tế một cách toàn diện, sâu rộng cả về khoa học công nghệ, xây dựng hạ tầng BC-VT và công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện thể lệ khai thác

quốc tế. Ngành tiếp tục nâng cao vị thế trong hợp tác quốc tế và bước đầu chủ động, tự tin mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

- Ba là: Sự lãnh đạo của Đảng đã tạo nên những thành công vượt bậc của ngành Bưu chính Viễn thông, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trên cơ sở đường lối đúng đắn và sự chỉ đạo linh hoạt, nhạy bén của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật với công nghệ thông tin tiên tiến trên thế giới, cả trong chuyển mạch và truyền dẫn. Hệ thống chuyển mạch gồm các tổng đài đường dài, tổng đài công quốc tế, tổng đài tại các tỉnh/thành phố từng bước được số hóa, thay thế các tổng đài nhân công và tự động điện cơ bằng hệ thống tổng đài điện tử kỹ thuật số, từ kỹ thuật tương tự Analog sang kỹ thuật số Digital. Hệ thống truyền dẫn của đường trục quốc gia và quốc tế với phương thức dây trần, dung lượng thấp được thay thế bằng phương thức viba số, cáp quang và vệ tinh, với dung lượng lớn và ngày càng được mở rộng¹.

Sau hơn 20 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thay đổi căn bản hệ thống hạ tầng viễn thông, từ một hệ thống hạ tầng viễn thông lạc hậu, chắp vá đã từng bước được hiện đại hóa theo hướng số hóa, tự động hóa: trước năm 1986, công nghệ mạng lưới viễn thông của Việt Nam vẫn là mạng lưới Analog lạc hậu, sau khi thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” với phương châm “bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại”, mạng lưới viễn thông Việt Nam đã được số hoá hoàn toàn bằng công nghệ tổng đài số, truyền dẫn số, hệ thống cáp quang Bắc - Nam và cáp quang biển quốc tế cơ bản được hình thành. Đến năm 1995, tất cả mạng lưới viễn thông của các tỉnh/thành, các huyện đã được số hoá, bảo đảm đồng bộ, thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật có thể quay số tự động trực tiếp gọi đến mọi miền đất nước. Đến năm 2000, mạng điện thoại đã bảo đảm liên lạc vững chắc từ Trung ương đến hầu hết các xã trong cả nước, đến hầu hết các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và hầu hết các nước trên thế giới. Đây là thành tựu rất quan trọng, phục vụ đắc lực

¹ Xem thêm: Nguyễn Việt Phương (2019), “Thành tựu cơ bản của Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2001-2010)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 12/2019.

cho sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mạng viễn thông quốc tế phát triển mạnh với việc đầu tư xây dựng nhiều công trình với công nghệ kỹ thuật số, mở ra nhiều loại hình dịch vụ và phục vụ mọi đối tượng khách hàng có nhu cầu trong xã hội với chất lượng ngày càng cao, cả về truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh... Từ tháng 11/1997, mạng Internet ở Việt Nam ra đời, với 5 nhà cung cấp và khai thác là mạng VNN, Saigon.net, Viettel, FPT, NetNam. Mạng lưới kết nối Internet quốc gia hình thành, Việt Nam đã kết nối thông tin trên phạm vi toàn thế giới và cung cấp cho khách hàng nhiều dịch vụ tiện ích với chất lượng cao như: truy cập Internet, vô tuyến nội thị công nghệ CDMA, MyTV, MegaPlus, dịch vụ 3G... Tháng 4/2008, Việt Nam đã thực hiện phóng thành công vệ tinh Vinasat-1 và đưa vào khai thác, đánh dấu một bước phát triển đột phá của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, góp phần quan trọng hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc quốc gia, nâng cao năng lực mạng lưới, chất lượng dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin. Với quá trình hiện đại hóa mạng lưới, ngành Bưu chính Viễn thông là một trong số ít ngành ở Việt Nam tiếp cận được trình độ công nghệ tiên tiến của thế giới. Đến năm 2000, Việt Nam là một trong những nước có mạng viễn thông lớn trên thế giới (xếp thứ 29/206 nước). Tốc độ tăng trưởng điện thoại của Việt Nam thuộc nhóm các nước cao nhất thế giới (bình quân giai đoạn 1995-2000 là 36%/năm). Năm 2005, mật độ điện thoại bình quân đạt 7 - 8 máy/100 dân, đến năm 2010 đạt 15 - 18 máy/100 dân (bình quân hơn 60% số hộ gia đình có máy điện thoại). Tốc độ tăng doanh thu bình quân hàng năm đạt khoảng 15% (tăng gần gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP trong thời kỳ này)¹. Ngành Bưu chính Viễn thông đã thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, có mức đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng đầu trong các ngành kinh tế ở Việt Nam.

Cùng với sự phát triển của viễn thông và công nghệ thông tin, hoạt động bưu chính có sự hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ với viễn thông và tin học. Mạng lưới bưu cục được cơ cấu lại và mở rộng hầu khắp trên phạm vi cả nước, đến tận những vùng sâu

¹ Chỉ tính riêng VNPT, tổng doanh thu giai đoạn 2000-2005 đạt 95.358 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 8,91%; tổng doanh thu trong giai đoạn 2006-2010 đạt 219.095 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 10-12%, riêng năm 2010 doanh thu đạt 56.700 tỷ đồng.

vùng xa, biên giới và hải đảo. Các bưu cục trong toàn ngành đã được tin học hóa trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng khai thác và cung cấp thêm nhiều dịch vụ mới, hiện đại, phát triển trên nền tảng Internet được cung cấp và liên tục đổi mới như email, báo điện tử..., các dịch vụ bưu chính hiện đại cập nhật với kỹ thuật của thế giới xuất hiện và từng bước chiếm lĩnh thị trường như EMS, chuyển tiền nhanh, gửi tiền tiết kiệm qua bưu điện... cũng góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có thể nói, từ xuất phát điểm với cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã mạnh dạn đầu tư hiện đại hóa mạng lưới, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng BC-VT hiện đại, rộng khắp, tới tất cả các vùng miền trong cả nước, cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và tới hầu khắp các nước trên thế giới. Đặc biệt, mô hình Điểm Bưu điện - Văn hóa xã được triển khai thành công thể hiện tầm nhìn bao quát, chính xác của Đảng và lãnh đạo ngành trong giai đoạn này. Năm 2005, số điểm Bưu điện - Văn hóa xã có 7.500 điểm, đến năm 2010 có 8.027 điểm¹. Với hệ thống dày đặc, thống nhất, Điểm Bưu điện - Văn hóa xã đã góp phần quan trọng vào việc phổ cập các dịch vụ BC-VT, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh và nâng cao dân trí, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Thành công đó không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn tác động tích cực, mạnh mẽ đến chính trị, xã hội và góp phần đáng kể vào việc xây dựng nền văn hoá hiện đại ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Ngành luôn bảo đảm phục vụ thông tin liên lạc kịp thời, hiệu quả cho các cấp, các ngành trong công tác phòng chống thiên tai và các sự kiện quan trọng của đất nước, bảo đảm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương tới các địa phương.

Quán triệt quan điểm phát triển kinh tế đi liền với tiến bộ và công bằng xã hội của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông không chỉ góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà còn tích cực thực hiện nhiệm vụ công ích, đóng góp trực tiếp vào nhiều chương trình, dự án của Chính phủ về xóa đói giảm nghèo,

¹ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (2018), *Báo cáo tổng kết 20 năm Điểm Bưu điện - Văn hóa xã*.

phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Phát huy truyền thống "nghĩa tình", ngành Bru chính Viễn thông còn thực hiện tốt chính sách xã hội, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên chức và người lao động. Xuất phát từ cơ chế bao cấp, với đội ngũ cán bộ công nhân viên chức và người lao động đông đảo, vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách xã hội vào thực tiễn của ngành, ngành Bru chính Viễn thông đã từng bước đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và lao động, hoàn thiện cơ chế phân phối, không ngừng nâng cao thu nhập và điều kiện làm việc, đời sống tinh thần cho người lao động. Thực hiện tốt các chính sách về nhà ở, bảo vệ sức khỏe, chính sách đền ơn đáp nghĩa người có công với đất nước, với ngành...

Có thể nói, để có được những thành công trong giai đoạn 1986-2010, bên cạnh sự lãnh đạo của Đảng, còn do chủ động, sáng tạo, quyết đoán của lãnh đạo ngành Bru chính Viễn thông trong việc vận dụng đường lối của Đảng vào thực tiễn của ngành. Công cuộc đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước. Những thành tựu to lớn của ngành Bru chính Viễn thông Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới (1986-2010) không nằm ngoài thành tựu chung của công cuộc đổi mới đất nước dưới sự dẫn dắt bởi đường lối đổi mới của Đảng. Tuy nhiên, đường lối đổi mới của Đảng là đường lối chung cho tất cả các ngành, các địa phương, vì vậy mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi địa phương bên cạnh việc quán triệt nghiêm túc tinh thần đường lối đổi mới thì cần phải vận dụng sáng tạo, phù hợp với đặc điểm của ngành mình, địa phương mình. Những thành tựu to lớn mà ngành Bru chính Viễn thông đã đạt được không chỉ đến từ việc quán triệt tinh thần đổi mới, mà quan trọng hơn là sớm chủ động, sáng tạo trong vận dụng đường lối của Đảng, với phương châm, bước đi, cách làm, biện pháp phù hợp với thực tiễn của ngành. Từ đó, nhanh chóng tạo sự phát triển đột phá của ngành, đồng thời làm cơ sở thực tiễn để Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho sự phát triển của ngành, cũng như làm sáng tỏ hơn lý luận về đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó là tinh thần phát huy nội lực, tự lực tự cường, đoàn kết của đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngành Bru chính Viễn

thông. Trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ đổi mới phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt là hàng rào cấm vận, nhưng ngành Bưu chính Viễn thông đã phát huy được tối đa nội lực, đoàn kết để vượt qua những khó khăn thách thức, từng bước đổi mới và phát triển ngành.

4.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có những quyết sách táo bạo, linh hoạt và có tính đột phá, giúp ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam có những phát triển vượt bậc trong giai đoạn 1988-2010, nhưng quá trình lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng trong giai đoạn này vẫn còn một số hạn chế, bất cập:

- Thứ nhất, hạn chế trong chỉ đạo xây dựng và phát triển cơ cấu mạng lưới, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã từng bước được hiện đại hóa nhưng do nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp nên vẫn chưa thực sự đồng bộ, chất lượng chưa cao. Mạng lưới bưu chính mặc dù đã được mở rộng, nhưng các loại hình dịch vụ chưa thực sự đa dạng, chất lượng dịch vụ còn hạn chế, ảnh hưởng đến công tác phát triển dịch vụ và yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Mạng lưới viễn thông chất lượng chưa cao, nhất là ở những vùng sâu vùng xa, chưa thực sự đáp ứng sự hài lòng của người sử dụng về chất lượng phục vụ và giá cước.

Mật độ sử dụng điện thoại và Internet của Việt Nam mặc dù phát triển nhanh, nhưng so với các nước trong khu vực và trên thế giới còn thấp, nhất là khai thác dịch vụ Internet. Nguyên nhân xuất phát từ việc nhận thức của Đảng về mở rộng khai thác dịch vụ Internet còn chậm (trên thế giới bắt đầu khai thác dịch vụ Internet từ năm 1991, trong khi ở Việt Nam phải đến tháng 11/1997 mới chính thức được phép khai thác dịch vụ tại Việt Nam). Sau 10 năm (2000-2010) thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ chính trị “*Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, việc ứng dụng công nghệ thông tin, Internet tại Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, việc chỉ đạo phát triển Chính phủ điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính nhà nước, sản xuất kinh doanh và đời sống diễn ra còn chậm và còn nhiều hạn chế,

chưa thực sự động bộ và hiệu quả, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng của dịch vụ Internet vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Thứ hai, hạn chế trong lãnh đạo đổi mới cơ chế quản lý ngành Bưu chính Viễn thông:

Bước vào thời kỳ đổi mới, yêu cầu về đổi mới cơ chế quản lý, chuyển đổi từ mô hình kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang cơ chế quản lý thị trường đòi hỏi cấp bách. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo, việc khắc phục những rào cản của cơ chế cũ, chuyển đổi sang cơ chế mới diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc chỉ đạo chuyển đổi từ mô hình độc quyền công ty sang mở của thị trường bưu chính - viễn thông diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của ngành và sức cạnh tranh của thị trường.

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến việc xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động của ngành (như việc ban hành Luật Viễn thông, Luật tần số...), nhưng nội dung các luật chưa thực sự theo kịp tốc độ phát triển thực tế của công nghệ, dịch vụ và nhu cầu cạnh tranh của thị trường (nhất là lĩnh vực mạng di động và Internet). Cơ chế quản lý còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển của thực tiễn, các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực BC-VT còn chậm được ban hành. Công tác quản lý khai thác và dịch vụ còn lỏng lẻo, chưa tạo được phương thức quản lý hiện đại nên ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của mạng lưới. Công tác dự báo cho quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông có lúc chưa theo kịp với tốc độ phát triển nhanh của thực tiễn. Chiến lược quy hoạch phát triển ngành còn bất cập, chưa thực sự tạo sự thống nhất và tiết kiệm nguồn lực trong đầu tư phát triển.

Cùng với việc đầu tư hiện đại hóa và mở rộng mạng lưới BC-VT, các dịch vụ BC-VT phát triển mạnh, với nhiều loại hình dịch vụ, từng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Tuy nhiên, việc mở rộng đại lý cung cấp dịch vụ cho xã hội chưa phát triển mạnh, công tác quản lý dịch vụ còn nhiều bất cập. Việc mở cửa thị trường đã tạo ra sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp BC-VT trong nước, tuy nhiên các doanh nghiệp chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp nhà nước, cùng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng chưa tạo được sự liên kết trong đầu tư khai thác và dịch vụ, làm lãng phí nguồn lực và giảm sức mạnh cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Trong giai đoạn này, do có sự chú trọng quá mức vào lĩnh vực viễn thông đã phần nào dẫn đến lĩnh vực bưu chính bị phát triển chậm hơn (đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa). Cơ cấu doanh thu của ngành vẫn chủ yếu phụ thuộc vào dịch vụ viễn thông, lĩnh vực bưu chính, các dịch vụ giá trị gia tăng và lĩnh vực sản xuất công nghiệp bưu chính viễn thông vẫn còn yếu. Thị trường BC-VT mặc dù được mở cửa nhưng vẫn ở mức độ hạn chế, sức cạnh tranh của thị trường chưa cao. Trong các doanh nghiệp cung cấp và khai thác dịch vụ bưu chính viễn thông ở Việt Nam thì VNPT vẫn chiếm thị phần lớn, hơn nữa các doanh nghiệp mới được thành lập (như Viettel, EVN Telecom,...) đều là các doanh nghiệp nhà nước, vẫn chủ yếu sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, do vậy ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vẫn chưa thực sự tận dụng tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế (cả kinh tế tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) trong đầu tư phát triển.

Công tác chỉ đạo tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước của ngành Bưu chính Viễn thông diễn ra còn chậm, chưa quyết liệt và triệt để. Mặc dù Đảng đã sớm có chủ trương “tái cấu trúc sâu rộng” trong Tổng công ty VNPT, xoá bỏ thế độc quyền viễn thông, nhưng trên thực tế việc thực hiện tái cấu trúc này diễn ra khá chậm, điều đó được thể hiện ở việc một số công ty thành viên chủ lực của VNPT chưa hoàn thành việc tách khỏi VNPT vào cuối năm 2010¹. Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định trong quá trình đổi mới ngành, đặc biệt là hiện tượng chòng chẹo về lợi ích và chức năng trong nội bộ các doanh nghiệp và tập đoàn lớn, nhất là sau khi Viettel tham gia thị trường viễn thông.

Một trong những hạn chế của Đảng trong giai đoạn này là việc chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp bưu chính - viễn thông chưa thực sự quyết liệt, tiến độ triển khai còn chậm và thiếu đồng bộ. Nguyên nhân là do các nghị quyết của Đảng chủ yếu mang tính định hướng chung, chưa có nghị quyết chuyên đề riêng về cổ phần hóa trong lĩnh vực bưu - chính viễn, dẫn đến quá trình tổ chức thực hiện của ngành còn nhiều lúng túng. Bên cạnh đó, sự chỉ đạo ở một số giai đoạn chưa thật sự quyết liệt,

¹ Mặc dù đã có chủ trương tách từ năm 2001, Vietnam Post và Mobifone chỉ thực sự đẩy mạnh việc tách khỏi VNPT vào năm 2012 và hoàn thành vào năm 2014.

còn nặng về thận trọng, e ngại rủi ro, chưa tạo được sức ép cải cách đủ mạnh đối với các doanh nghiệp nhà nước của ngành. Công tác lãnh đạo tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách như định giá hạ tầng mạng, phân định nhiệm vụ công ích với hoạt động sản xuất kinh doanh, hay quản lý vốn nhà nước sau cổ phần hóa chưa kịp thời, làm cho tiến độ triển khai cổ phần hóa bị kéo dài. Ngoài ra, việc kiểm tra, giám sát của Đảng đối với quá trình thực hiện cổ phần hóa chưa thường xuyên, chưa gắn rõ trách nhiệm của tổ chức đảng và người đứng đầu với kết quả thực hiện. Sự phối hợp trong lãnh đạo giữa các cấp, các ngành còn thiếu chặt chẽ. Những hạn chế đó cho thấy chủ trương của của Đảng về cổ phần hóa ngành Bưu chính Viễn thông tuy đúng đắn về định hướng, nhưng chưa theo kịp yêu cầu phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng của ngành Bưu chính Viễn thông trong giai đoạn mới.

Ngoài ra, việc chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp bưu chính - viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa ngành, chưa bảo đảm sản xuất được những thiết bị hiện đại và tương thích để cung cấp cho mạng lưới. Trong hơn 20 năm đổi mới, Đảng đã quan tâm chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông đầu tư đẩy mạnh liên doanh liên kết trong sản xuất thiết bị, tuy nhiên các đơn vị sản xuất công nghiệp của ngành mới chủ yếu là gia công lắp ráp trên dây chuyền sản xuất của các hãng nước ngoài, hoặc sản xuất các linh phụ kiện, như: đầu nối, giắc cắm, cáp nối, ốc vít, vỏ nhựa,... Do vậy, hàm lượng công nghiệp trong các sản phẩm và sức cạnh tranh còn thấp, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển. Bên cạnh đó, các đơn vị cung cấp và khai thác dịch vụ bưu chính - viễn thông chưa phối hợp được với các đơn vị sản xuất công nghiệp để cùng đầu tư sản xuất thiết bị và công nghệ phục vụ cho mạng lưới. Do vậy, công nghiệp viễn thông chưa thực sự hỗ trợ đắc lực cho phát triển mạng lưới, các mạng viễn thông của Việt Nam vẫn phụ thuộc phần lớn vào các đối tác cung cấp thiết bị và công nghệ ở nước ngoài.

- Thứ ba, hạn chế trong lãnh đạo đổi mới tổ chức bộ máy và cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học

Để phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Đảng đã thường xuyên chỉ đạo đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý, từng bước hoàn thiện khung khổ pháp lý trong quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Tuy

nhiên, việc chuyển đổi từ mô hình tổ chức bộ máy hành chính bao cấp, công kênh, kém hiệu quả sang mô hình tinh gọn, hiệu quả còn diễn ra chậm, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính - viễn thông. Quá trình chỉ đạo xây dựng mô hình tổ chức bộ máy tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh diễn ra còn chậm, phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về bưu chính - viễn thông, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị. Mặc dù Đảng đã sớm có chủ trương chỉ đạo, nhưng quá trình tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông diễn ra còn chậm, chưa đạt yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nguyên nhân chính là do sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và của lãnh đạo ngành còn chưa quyết liệt, những vướng mắc về cơ chế còn chậm được tháo gỡ.

Bước vào thời kỳ đổi mới, yêu cầu đối với ngành Bưu chính Viễn thông là phải xây dựng được đội ngũ cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành. Thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngành Bưu chính Viễn thông đã có nhiều nỗ lực trong sắp xếp tổ chức, tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại nguồn nhân lực, đặc biệt là đã coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nhân kỹ thuật. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới, nguồn nhân lực của ngành vẫn còn nhiều bất cập, ngành còn thiếu một đội ngũ cán bộ thực sự làm chủ được các thiết bị công nghệ trên mạng lưới, thiếu chuyên gia đầu đàn ở các lĩnh vực, những cán bộ quản lý giỏi, chuyên gia kỹ thuật, cán bộ có kinh nghiệm và trình độ ngoại ngữ, chưa đáp ứng được sự phát triển của ngành trong thời kỳ hiện đại hoá...

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, công tác nghiên cứu khoa học của ngành Bưu chính Viễn thông đã được đẩy mạnh. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ nghiên cứu của ngành còn yếu, chưa có nhiều chuyên gia đầu ngành. Các đề tài nghiên cứu của ngành vẫn chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu cơ bản còn hạn chế, chưa nghiên cứu và sản xuất được các công nghệ, thiết bị viễn thông hiện đại, chủ yếu vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Công tác ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh cũng

còn nhiều hạn chế, nên năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh trong lĩnh vực BC-VT của ngành còn thấp. Nhiều công đoạn trong khai thác BC-VT vẫn là lao động thủ công, năng suất thấp. Năng suất lao động trong ngành Bưu chính Viễn thông của Việt Nam còn thấp so với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

4.2. Một số kinh nghiệm chủ yếu

Từ những thành công cũng như những hạn chế trong quá trình lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông giai đoạn 1986-2010 của Đảng có thể đúc rút được một số kinh nghiệm chủ yếu sau:

4.2.1. Phải luôn bám sát bối cảnh thế giới, trong nước và thực tiễn của ngành Bưu chính Viễn thông trong từng thời kỳ để hoạch định chiến lược phát triển phù hợp, trong đó chú trọng vào những “khâu đột phá”

Xuất phát từ thực tiễn bối cảnh quốc tế và trong nước, vào giữa những năm 80 của thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Bám sát vào xu thế phát triển của BC-VT thế giới, từ thực trạng của ngành, Đảng đã có những định hướng chiến lược, đưa ra những quan điểm chỉ đạo chính xác góp phần quan trọng vào phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Những thành tựu to lớn của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã đạt được trong hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đặc biệt là 8 năm thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” (1993-2000) và 10 năm thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển" (2000-2010) là minh chứng cho tính chính xác và đột phá trong đường lối lãnh đạo của Đảng thời kỳ này. Điều đó cũng khẳng định, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng, biến các chủ trương chung của Đảng thành chương trình hành động cụ thể của toàn ngành, thực hiện bằng phương châm, bước đi, cách làm, biện pháp sáng tạo, phù hợp.

Mặc dù xuất phát điểm của ngành Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trước năm 1986 ở trong tình trạng lạc hậu, yếu kém hơn nhiều so với trình độ phát triển của thế giới, nhưng Đảng đã nhạy bén đánh giá về tốc độ phát triển của công nghệ số hoá trên thế giới để đưa ra định hướng táo bạo và linh hoạt là “đi thẳng vào công nghệ hiện đại”,

tiến thẳng vào công nghệ số hoá mạng lưới, tổng đài số, thông tin vệ tinh... để “đi tắt, đón đầu” công nghệ thông tin của thế giới. Theo đó, ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng, sáng tạo thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” qua hai giai đoạn (1993-1995) và (1996-2000), tạo nên sự phát triển đột phá, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với tinh thần tự chủ, sáng tạo, quyết tâm cao, bám sát vào chủ trương của Đảng, ngành đã mạnh dạn đổi mới tư duy, tận dụng được thời cơ, vượt qua những thách thức, tạo môi trường thuận lợi để phát triển thị trường, mở cửa, hợp tác đa phương, đa dạng, táo bạo hoạch định đúng hướng theo phương châm "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại", chú trọng đổi mới về quản lý điều hành, đầu tư hiện đại hoá mạng lưới, phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ... để tạo ra bước ngoặt thần tốc: chuyển đổi từ công nghệ Analog sang công nghệ số Digital; từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh; từ mô hình Tổng cục sang mô hình doanh nghiệp tổng công ty và tập đoàn kinh tế; từ tổ chức là một ngành phục vụ, từng bước chuyển sang kết hợp giữa phục vụ và kinh doanh; đột phá trong quan hệ quốc tế, tiếp thu kỹ thuật và công nghệ mới, mở đường cho nền kinh tế Việt Nam vươn ra thế giới...

Bước sang thế kỷ XXI, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã tạo dựng được những nền tảng vững chắc để bước vào thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển". Xác định vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng phải dựa vững vào nền tảng những thành tựu đã đạt được, đồng thời phải xác định được những hướng đột phá mới, đổi mới phải bắt nguồn từ đổi mới về tư duy và nhận thức. Vì vậy, khâu đột phá được lựa chọn là tiếp tục đổi mới tư duy không chỉ ở bộ máy lãnh đạo của ngành Bưu chính Viễn thông mà phải là sự đổi mới nhận thức trong toàn thể cán bộ công nhân viên, từ đó nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, mạnh dạn suy nghĩ và hành động, phát huy tinh thần năng động sáng tạo, chủ động trong từng tổ chức, từng cá nhân, từng thành tố trong ngành, thúc đẩy đổi mới toàn diện và vững chắc các mặt hoạt động.

Từ đổi mới tư duy lãnh đạo trong tình hình mới đưa đến hàng loạt những vấn đề vĩ mô thuộc tầm chiến lược của Đảng và Ban lãnh đạo các cấp của toàn ngành chú trọng cải tiến, bổ sung, thậm chí là nhận thức lại như *chiến lược đổi mới cơ cấu tổ chức* để đi đến thực hiện chia tách bưu chính và viễn thông, xuất phát từ sự khác biệt

đáng kể về công nghệ, về quản lý cũng như về vai trò, vị trí của hai lĩnh vực. Đó là sự thay đổi khá căn bản trong *chiến lược đổi mới tư duy kinh doanh*, bởi khác với thời kỳ trước, khi thị trường bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin còn chấp nhận sự độc quyền như là một bước quá độ thì đến đầu thế kỷ XXI, sức ép xóa bỏ độc quyền từ các nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước gia tăng, sự cạnh tranh diễn ra ngày càng quyết liệt. Đón đầu xu thế phát triển, Đảng đã chỉ đạo đẩy mạnh mở cửa thị trường bưu chính - viễn thông, thành lập và khuyến khích nhiều doanh nghiệp, nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển và nâng cao vị trí, vai trò của ngành đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.

Chuyển đổi từ mô hình sở hữu nhà nước sang mô hình kinh doanh, cổ phần hóa là yêu cầu tất yếu đối với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp cũ trước đây, trong đó có ngành Bưu chính Viễn thông không tránh khỏi những khuyết tật cố hữu như bộ máy cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian, năng suất lao động thấp kém, lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực,... từ đó ảnh hưởng lớn tới năng lực cạnh tranh trong cơ chế mới. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông nhanh chóng đổi mới hình thức sở hữu, thành lập Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Tổng Công ty VNPT), sau này là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Tập đoàn VNPT), cùng với hàng loạt các doanh nghiệp khác ra đời như Viettel, MobiFone, EVN Telecom,... Toàn ngành đã tích cực cổ phần hóa các bộ phận để chuyển đổi sở hữu vốn đối với những doanh nghiệp bộ phận mà Nhà nước không cần nắm giữ, tích cực chuyển đổi từ cơ chế giao vốn sang cơ chế kinh doanh vốn đối với những doanh nghiệp Nhà nước cần nắm giữ. Đổi mới tổ chức với hình thức cao là tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp tự chủ tài chính khiến ngành Bưu chính Viễn thông có điều kiện nâng cao tính năng động và hiệu quả của mô hình mới, nâng cao tính cạnh tranh, hướng tới sự phát triển năng động, hiệu quả và linh hoạt trong thời đại mới. Bên cạnh hàng loạt những chiến lược quan trọng được thay đổi tận gốc về mặt nhận thức để đi đến hoạch định kế hoạch hành động đúng và triển khai thực hiện thì sự *đổi mới về phương thức tổ chức quản lý* là chiến lược mang tầm quan trọng đặc biệt, chi phối và dẫn dắt các chiến lược phát triển khác của ngành. Đây là định hướng lớn, đòi

hỏi phải có tầm nhìn chiến lược của Đảng, đồng thời là bước thử thách đòi hỏi sự tập trung cao độ trí tuệ của toàn ngành để tự tìm cho mình chiến lược chuyển đổi và cơ chế vận hành phù hợp. Những bước chuẩn bị công phu, thận trọng và đầy sáng tạo của Đảng trong lãnh đạo chuyển đổi mô hình tổ chức và mở cửa thị trường đã giúp cho ngành Bru chính Viễn thông hạn chế thấp nhất sự ảnh hưởng, xáo trộn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vận hành mạng lưới và cung cấp dịch vụ, đồng thời tạo môi trường và sự cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp...

Từ sự đột phá của Đảng trong đổi mới tư duy, đón đầu xu thế phát triển, với tinh thần luôn chủ động, sáng tạo, toàn ngành Bru chính Viễn thông đã vượt lên được tư tưởng thỏa mãn thành tích, vượt qua được thói quen cung cấp dịch vụ độc quyền, bút phá thành công trên cơ sở đa dạng hóa sở hữu, nâng cao mức độ đầu tư và đổi mới về cơ cấu đầu tư; tiếp tục đổi mới về công nghệ, kỹ thuật; mạnh dạn chủ động vươn ra thị trường quốc tế... Những thành tựu to lớn và đáng tự hào đó là kết quả của việc đúc rút và vận dụng thành công đường lối đổi mới, đóng góp đáng kể vào công cuộc đổi mới đất nước.

Đổi mới là một quá trình liên tục và đồng bộ giữa nhận thức và hành động; giữa hoạch định kế hoạch với nguồn lực tổ chức thực hiện; giữa đổi mới, ổn định, phát triển và hội nhập quốc tế. Vì vậy, phải hoạch định được chiến lược phát triển dài hạn, với những lộ trình và bước đi phù hợp, trong đó mỗi giai đoạn phải như một mắt xích, vừa nằm chiến lược chung đồng thời có mục tiêu, phương châm, biện pháp thực hiện và bước đi phù hợp, cụ thể, bước đi trước phải đặt nền tảng và định hướng cho bước đi tiếp theo. Thực tiễn ở Việt Nam trong những năm đầu đổi mới cho thấy rõ, ngành nào xây dựng được chiến lược phát triển, lựa chọn được khâu đột phá trong từng giai đoạn, ngành đó sẽ vươn lên, đứng vững trong cơ chế mới, tạo nên cục diện mới trong quá trình phát triển. Đường lối của Đảng có nghĩa định hướng chung, mỗi ngành phải vận dụng cho phù hợp với thực tiễn của ngành mình. Thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế của Đảng, ngành Bru chính Viễn thông Việt Nam đã chủ động xây dựng được chiến lược phát triển, hiện đại hoá mạng lưới và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Nhưng để có được mạng lưới thông tin hiện đại, cần tới nguồn vốn đầu tư lớn. Trong bối cảnh khó khăn chung của đất nước về vốn đầu tư,

ngành đã có những chủ trương sáng tạo, cách làm đúng đắn để đầu tư phát triển, từng bước hiện đại hóa.

Sự phát triển của BC-VT có đặc thù là phải dựa vào sự phát triển của công nghệ, lĩnh vực luôn có sự phát triển không ngừng, chứa đựng nhiều yếu tố bất ngờ và chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố tác động khác nhau. Vì vậy, trong quá trình lãnh đạo Đảng luôn chủ động dự báo, nắm bắt được xu thế phát triển của khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả đầu tư cho phát triển của ngành. Để xác định đúng mục tiêu và có biện pháp thực hiện phù hợp là điều rất khó khăn, đòi hỏi phải có tầm nhìn, sự sáng tạo, nhạy bén và cần có bề dày kinh nghiệm của Đảng, Nhà nước và đội ngũ lãnh đạo của ngành trong quá trình đổi mới và hội nhập. Vận dụng sáng tạo chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, với tư duy và cách nhìn đúng đắn, lãnh đạo ngành đã xác định lấy phát triển viễn thông quốc tế làm khâu đột phá để phát triển ngành và thực tiễn đã chứng minh tính đúng đắn, sáng tạo của chủ trương này.

Xuất phát từ nhu cầu cấp bách của thực tiễn và từ kinh nghiệm phát triển của các nước và xu hướng phát triển hết sức nhanh chóng của công nghệ viễn thông - điện tử - tin học, đặc biệt là công nghệ viễn thông của thế giới, chủ trương hiện đại hoá mạng lưới là hết sức cần thiết và đúng đắn của Đảng và lãnh đạo ngành. Vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng vào tình hình thực tiễn và đặc thù của ngành, chủ trương "bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại" được lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông lựa chọn là một quyết định dũng cảm, táo bạo trong điều kiện đất nước đang còn bị bao vây cấm vận, nguồn vốn và nhân lực cho phát triển còn nhiều khó khăn. Những thành tựu đạt được của ngành trong thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" đã minh chứng cho tính đúng đắn của chủ trương này. Mạng lưới bưu chính, viễn thông, Internet của Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn đã được nâng cấp, hiện đại hoá, dần tiếp cận được với công nghệ tiên tiến, giúp cho viễn thông Việt Nam đi nhanh hơn nhiều thập kỷ, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Nếu như ở thời kỳ "Tăng tốc", lãnh đạo ngành đã quyết định lấy viễn thông quốc tế là khâu đột phá, giải pháp chủ yếu là công nghệ số hóa và tạo vốn, đến thời kỳ "Hội nhập và phát triển" thì khâu đột phá là mở cửa thị trường (VoIP năm 2000

và tiếp theo là thị trường di động). Đây là một quyết định đúng đắn và sáng tạo dựa trên vốn kinh nghiệm và sự sắc bén trong tư duy. Nền tảng kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn nhân lực thời kỳ "Tăng tốc" đã tạo ra "thế" và "lực" cho bước chuyển mới, mạnh mẽ, toàn diện, chủ động và tự tin hơn. Chủ trương hội nhập và mở cửa thị trường bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin của Đảng chính là vận hội - thời cơ để "thế" và "lực" của ngành BC-VT đã được tạo dựng có thể phát huy mạnh mẽ trong chiến lược "Hội nhập và phát triển". Nhờ sự hoạch định chiến lược phát triển đúng đắn, sáng tạo đã tạo nên sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện của ngành trong 20 năm đổi mới.

Để thực hiện được chiến lược phát triển, tạo ra những bước đột phá của ngành Bưu chính Viễn thông đòi hỏi Đảng phải có hệ thống giải pháp đồng bộ, cụ thể và bước đi phù hợp, nhất là những giải pháp mang tính chiến lược. Trong các thời kỳ "Tăng tốc" và "Hội nhập và phát triển" của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, những giải pháp được đưa ra luôn bám sát thực tiễn, phù hợp với yêu cầu khách quan, đồng thời là kết quả của sự tìm tòi sáng tạo. Giải pháp chiến lược của Đảng về *đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế quản lý* đã đưa đến sự ra đời của mô hình Tổng công ty 91, rồi tập đoàn kinh tế nhà nước; từ mô hình gắn bưu chính với viễn thông sang mô hình chia tách lĩnh vực bưu chính và viễn thông. Với giải pháp *nâng cao năng lực cạnh tranh*, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã tăng cường phát huy nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh có hiệu quả và bền vững trên cơ sở nền tảng kỹ thuật và mạng lưới hiện đại, bộ máy và cơ chế quản lý tinh gọn, hiệu quả, cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ, bằng nguồn nhân lực, bằng văn hoá kinh doanh. Nhờ giải pháp *mở cửa thị trường*, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã từng bước chuyển từ độc quyền công ty sang cạnh tranh, với sự ra đời và sự bứt phá quyết liệt, hiệu quả của các nhà cung cấp và khai thác dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin như VinaPhone, MobiFone, Viettel, EVN Telecom, SPT, FPT... Sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đơn vị cung cấp và khai thác dịch vụ đã thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mở rộng mạng lưới, bảo đảm phủ sóng rộng khắp tới tất cả các vùng miền trong cả nước, cả những vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng của xã hội và về chất lượng dịch vụ.

4.2.2. Phải tạo cơ chế phù hợp trong huy động và phát huy các nguồn lực để phát triển

Bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế của Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, ngân sách đầu tư của nhà nước thiếu thốn, nguồn vốn vay của thế giới chưa có do chính sách cấm vận của Mỹ, trong khi nền tảng xuất phát của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam rất thấp, nhu cầu đầu tư lớn. Đây là một thách thức lớn không chỉ riêng đối với toàn ngành Bưu chính Viễn thông mà đối với cả nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đầu đổi mới. Trong bối cảnh đó, Đảng đã chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông phát huy tối đa nội lực, đồng thời tạo cơ chế để ngành phát huy tinh thần chủ động trong việc tìm kiếm, huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Phát huy nội lực là chính sách xuyên suốt và có ý nghĩa quyết định tạo ra những kết quả quan trọng của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong hơn hai thập kỷ đổi mới. Đây cũng coi là một trong những cơ sở quan trọng để chứng minh tính đúng đắn của đường lối lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng và Nhà nước. Nội lực bao gồm nhiều thành tố, trong đó có những thành tố hữu hình vô cùng quan trọng như nguồn vốn, hạ tầng kỹ thuật, đa dạng dịch vụ, nguồn nhân lực, và cũng có những thành tố vô hình như uy tín thương hiệu, dư luận xã hội, văn hoá doanh nghiệp... Nguồn nội lực này là tài sản mang tính quyết định cho sự phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông, mà một trong số tài sản vô giá đó chính là bản lĩnh, trí tuệ của nguồn nhân lực trong ngành. Trong quá trình phát triển, những yếu tố mới của thời đại khiến cho nội lực của ngành ngày càng mang nội hàm rộng hơn, bao gồm cả sự tích hợp của mạng lưới và công nghệ hiện đại với phát triển đa dịch vụ, nhất là những dịch vụ có giá trị gia tăng cao; của khoa học và ứng dụng; của đổi mới mô hình, bộ máy, cơ chế quản lý và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; của sự tăng cường, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; của uy tín, thương hiệu được tăng cường cả trong nước và quốc tế... Có thể nói, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã xử lý thành công mối quan hệ giữa tập trung nội lực, nguồn sức mạnh của cả ngành trong những bước đột phá quan trọng về kỹ thuật và dịch vụ, đồng thời phát huy tinh thần chủ động của các đơn vị trong ngành. Từ việc đánh giá đúng nội lực và

không ngừng phát huy nội lực, ngành đã dự báo chuẩn xác về thời cơ, đón bắt đúng thời cơ, phát huy và tận dụng tốt thời cơ để đầu tư phát triển nhanh và bền vững.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ con đường cần phải đi là tích lũy, tạo nguồn vốn và phát huy hiệu quả đầu tư, phát huy nhân tố con người, đổi mới doanh nghiệp, tạo cơ chế tự thích ứng và phát huy tinh thần tích cực, chủ động, mạnh dạn đột phá "đi tắt, đón đầu" về công nghệ và dịch vụ. Vận dụng quan điểm của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã xác định để tạo vốn thì không thể chỉ dựa vào nguồn vốn nội sinh do doanh thu mang lại, không thể chỉ trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách còn hạn hẹp của Nhà nước, mà phải có chiến lược và chú trọng các hình thức tạo vốn thích hợp. Vì vậy, các doanh nghiệp trong ngành Bưu chính Viễn thông đã thực hiện chính sách "thông thoáng" để tận dụng được các nguồn vốn cho đầu tư phát triển như: sử dụng vốn hợp tác nước ngoài, vốn của các địa phương, doanh nghiệp và huy động trong nhân dân, trong cán bộ, công nhân viên. Ngành đã tìm tòi để hoạch định chính sách đầu tư bảo đảm phát huy được nội lực và đem lại hiệu quả cao nhất đó là: Lấy đột phá là phát triển thông tin quốc tế để tạo vốn đầu tư phát triển trong nước; ưu tiên đầu tư tại các trung tâm kinh tế, chính trị, các vùng có nhu cầu lớn, đem lại doanh thu cao, các hệ thống đường trục quan trọng, trên cơ sở đó tạo nguồn vốn để đầu tư mở rộng mạng lưới và dịch vụ. Với phương châm này, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã đẩy mạnh phát triển kinh doanh các dịch vụ BC-VT quốc tế, tăng nhanh nguồn vốn thu ngoại tệ để đầu tư phát triển.

Bên cạnh việc phát huy tối đa nguồn nội lực, để tranh thủ nguồn ngoại lực cho đầu tư phát triển, Đảng đã chủ trương tạo cơ chế để ngành Bưu chính Viễn thông chủ động, linh hoạt trong tìm kiếm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, vay trực tiếp của các công ty nước ngoài qua các hợp đồng vay trả chậm là hình thức huy động vốn đầu tư hiệu quả. Với hình thức đầu tư chủ yếu là hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong lĩnh vực khai thác, dịch vụ viễn thông chiếm tỷ lệ 19% tổng số vốn đầu tư, còn các công ty liên doanh trong lĩnh vực công nghiệp viễn thông chiếm tỷ lệ khoảng 2,1% tổng số vốn đầu tư. Trong khi đó, hợp đồng tài chính kinh doanh chiếm 50% số dự án đầu tư và 7% số vốn đầu tư. Cùng với hoạt động tích cực của ngành, Đảng đã chỉ đạo ưu tiên cho ngành vay từ các nguồn tài trợ của các chính

phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ bằng nguồn vốn ODA. Chính nhờ đa phương hoá, đa dạng hoá và bảo đảm chữ "tín" với các đối tác, ngành Bưu chính Viễn thông đã tạo được một lượng vốn lớn quý giá để phục vụ cho công cuộc hiện đại hoá và phát triển của ngành. Trong thời kỳ thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 1 (1993-1995), nguồn vốn ngân sách cấp chỉ chiếm khoảng 5% (chỉ bằng 18,7% tổng số tiền ngành nộp ngân sách Nhà nước). Trong thời kỳ thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" giai đoạn 2 (1996-2000), vốn ngân sách cấp giảm nhiều hơn, chỉ còn khoảng 3,47% (bằng 7,5% tổng số tiền ngành nộp ngân sách Nhà nước). Để hoàn thành "Kế hoạch tăng tốc", ngành đã phải tự lo, tự định, tự chịu trách nhiệm về nguồn vốn vay và hiệu quả kinh tế đối với nguồn vốn vay ngân hàng và vốn vay nước ngoài. Trong giai đoạn này, nguồn vốn chủ yếu tập trung đầu tư vào xây dựng cơ bản, bình quân hằng năm là 4.656 tỷ đồng, với tốc độ tăng là 9,8%. Trong khi đó, tốc độ tăng giá trị tài sản cố định bằng nguồn vốn đầu tư là 18%, doanh thu là 20%, lợi nhuận là 26%, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước là 31%. Riêng năm 2000, tổng số vốn đầu tư của ngành là 6.050 tỷ đồng, với 1.185 dự án các loại. Có thể nói, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có được cơ chế phù hợp, sáng tạo để phát huy tối đa nguồn nội lực, tận dụng đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, làm thay đổi căn bản cơ cấu đầu tư của ngành trong những năm thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" và chiến lược "Hội nhập và phát triển".

Có thể nói, mở rộng hợp tác quốc tế là cơ sở quan trọng để ngành Bưu chính Viễn thông tận dụng được tối đa nguồn ngoại lực cho đầu tư phát triển. Hợp tác quốc tế là xu thế tất yếu, đồng thời cũng là điều kiện quan trọng để mọi ngành khai thác nguồn ngoại lực để phát triển trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Đặc biệt với ngành Bưu chính Viễn thông, yêu cầu đó còn xuất phát từ đặc thù của ngành, muốn phát triển không thể không hội nhập quốc tế. Thành quả có được của ngành là kết quả của phát huy sức mạnh nội lực, đồng thời biết đón bắt, tiếp nhận những thành quả của khoa học công nghệ, nguồn vốn và quản lý tiên tiến của thế giới thông qua hợp tác quốc tế với lộ trình, biện pháp phù hợp. Thực hiện chủ trương của Đảng, trong "Kế hoạch tăng tốc" với phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá hợp tác quốc tế để thu hút vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến song phải giữ vững được độc lập, chủ quyền, an

ninh quốc gia và quyền lợi dân tộc, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã chủ động, mềm dẻo, linh hoạt, chọn hướng đột phá phù hợp là một trong những định hướng quan trọng, giúp toàn ngành bền bỉ, kiên trì vượt qua hàng rào cấm vận, tạo mối quan hệ tin cậy và chọn lựa hình thức hợp tác kinh doanh phù hợp với các đối tác có công nghệ cao, tiên tiến và có tiềm năng về vốn đầu tư. Bên cạnh đó còn chú trọng đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Thái Lan, các nước trong khối ASEAN. Mục tiêu mở rộng hợp tác quốc tế được toàn ngành định hướng phát triển trên cơ sở có lựa chọn mối quan hệ với các đối tác có thiện chí hợp tác lâu dài; mở rộng và đặt mối quan hệ đa phương với các tổ chức quốc tế về khai thác BC-VT như ITU, HPU, APT, APPU, Intelsat, Intersputnik... bưu chính, đặc biệt là viễn thông Việt Nam đã có thêm nhiều liên doanh mới, như: VFT, VINECO, tổ chức nhiều cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế về BC-VT, triển lãm Telecom ở Việt Nam. Các hợp đồng kinh doanh, dự án đào tạo về BC-VT của ngành được Nhà nước cho phép thực hiện với Úc, ASEAN, Nhật, Pháp... ngày càng tăng lên. Những thành quả này là kết quả của quá trình phát huy sức mạnh nội lực, đồng thời đón bắt, tiếp nhận những thành quả của khoa học, công nghệ và quản lý của thế giới thông qua hợp tác quốc tế với lộ trình, biện pháp phù hợp. Kết quả hợp tác của toàn ngành để lại nhiều dấu ấn quan trọng: xóa bỏ những tổng đài nhân công - cơ điện trong quá khứ để bước đến tổng đài vi mạch, chuyển thông tin từ hệ tương tự (analog) sang hệ số (digital) đã mở ra một xa lộ thông tin vô cùng tận, kéo không gian vũ trụ lại gần bằng máy điện thoại cầm tay (Hand Phone) đa tính năng và nhạy cảm, cách mạng "số hoá" thực sự là cuộc cách mạng lớn trong thời kỳ mở cửa, đổi mới và phát triển đất nước. Quá trình mở rộng hợp tác quốc tế đã mang lại thành quả quan trọng: bỏ lại sau lưng một quá khứ những tổng đài từ thạch, cộng điện, từng nấc, ngang dọc để bước tới những tổng đài kỹ thuật số, từ hệ tương tự (Analog) sang hệ số hoá (Digital), mở ra một xa lộ thông tin vô cùng, kéo không gian vũ trụ lại gần bằng máy điện thoại cầm tay (Hand-Phone) đa tính năng. "số hoá" là cuộc cách mạng, một thành công lớn của ngành Bưu chính Viễn thông trong thời kỳ đổi mới.

Bước vào thời kỳ "Hội nhập và phát triển", thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông đã xây dựng một chiến lược hội nhập quốc tế chi

tiết, khoa học và táo bạo, chú trọng cả hoạt động hợp tác đa phương và song phương. Không chỉ ứng dụng công nghệ của thế giới mà còn tận dụng thế mạnh từ hội nhập và cạnh tranh quốc tế để các nhân tố nội lực được phát huy cao độ trên bình diện quốc tế, tạo lợi thế so sánh, bảo vệ quyền lợi và sự phát triển bền vững của mình. Hoạt động quan hệ hợp tác với các đối tác bên ngoài được mở rộng, quá trình đầu tư ra nước ngoài được đẩy mạnh, biến các đối tác thành bạn hàng, từng bước thực hiện mở rộng thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp BC-VT của Việt Nam đã tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; hoàn tất việc tham gia liên doanh viễn thông Acasia, tham gia xây dựng hệ thống cáp quang biển AAG, APG; khảo sát và đàm phán đầu tư nhiều dự án tại nước ngoài: liên doanh sản xuất cáp đồng tại Lào, liên doanh xây dựng hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại Cam-pu-chia, Mô-ză-m-bích, Hai-ti, mở văn phòng chi nhánh tại Hoa Kỳ, mở POP tại Hoa Kỳ và Hồng Kông (Trung Quốc)... Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo cũng được thực hiện hiệu quả. Học viện Công nghệ BC-VT đã phối hợp với các chuyên gia Nhật Bản tổ chức nhiều khoá học đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước, các doanh nghiệp; hợp tác với Đại học Staten Island (CSI) thuộc Đại học New York (Mỹ) tổ chức khoá học “Toàn cầu hoá về công nghệ thông tin” qua cầu truyền hình, v.v..

Thành công trong hội nhập quốc tế của Việt Nam trong những năm đầu đổi mới đã khẳng định tầm quốc tế và uy tín của Việt Nam, trong đó có sự đóng góp quan trọng của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trong kỷ nguyên số hiện nay, hợp tác quốc tế tiếp tục là xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia, với mọi ngành. Với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam, yêu cầu đó còn đặc biệt hơn, bởi xuất phát từ đặc thù của ngành, muốn phát triển không thể không mở rộng hội nhập quốc tế. Thành công về hợp tác quốc tế hơn 20 năm đầu đổi mới là những kinh nghiệm quý giá để ngành Bưu chính Viễn thông tiếp tục hoạch định cho mình chiến lược hội nhập quốc tế, chú trọng cả hoạt động hợp tác đa phương và song phương, để không chỉ ứng dụng công nghệ của thế giới mà còn tận dụng thế mạnh từ hội nhập và cạnh tranh quốc tế để các nhân tố nội lực, tạo lợi thế so sánh, bảo vệ quyền lợi và sự phát triển bền vững của mình.

4.2.3. Phải luôn chú trọng lãnh đạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển

Nguồn nhân lực luôn đóng vai trò quyết định đến năng lực và hiệu quả hoạt động của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Thực tiễn phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông hơn 20 năm đổi mới (1986-2010) đã khẳng định: làm nên sự phát triển vượt bậc trong suốt quá trình từ đổi mới đến hội nhập của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ cán bộ, công nhân viên từ trên xuống dưới đều đồng cam, cộng khổ, dám tìm tòi suy nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật đủ năng lực tiếp thu và làm chủ công nghệ mới. Có thể khẳng định đó là một đội ngũ có năng lực, có trình độ, có bản lĩnh và ý chí quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ trong mọi hoàn cảnh. Thực tiễn ấy chỉ ra rằng, việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên là nhân tố quyết định nhất đối với quá trình phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong hơn 20 đổi mới.

Sau khi Đảng và Nhà nước chủ trương mở cửa thị trường BC-VT, áp lực cạnh tranh diễn ra quyết liệt trên mọi mặt, từ kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, sự đa dạng sản phẩm đến giá thành, cạnh tranh về nhân lực... Những thách thức đó đòi hỏi Đảng và lãnh đạo các cấp của ngành Bưu chính Viễn thông phải có chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn diện và mang tính đón đầu. Yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh có sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ và tiến trình hội nhập, cạnh tranh đang diễn ra hết sức mạnh mẽ là phải xây dựng đội ngũ chuyên gia có trình độ cao, nắm bắt và làm chủ được công nghệ mới trước sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, truyền thông. Chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác an toàn mạng lưới BC-VT trong nước và các công trình hợp tác quốc tế. Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý có chất lượng cao để đáp ứng được các điều kiện sản xuất kinh doanh theo mô hình tổ chức mới.

Trong quá trình chỉ đạo và định hướng phát triển, Đảng luôn xác định đặc biệt coi trọng khâu bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên của ngành Bưu chính Viễn thông, yêu cầu thường xuyên cập nhật kiến thức, nắm bắt được những thành tựu mới nhất về công nghệ thông tin đang thay đổi với tốc độ nhanh chóng. Coi

trọng nhân tố con người không chỉ là quan tâm đến thế hệ hiện tại và những người kế cận mà còn phải luôn trân trọng, kế thừa kinh nghiệm của các thế hệ đi trước, tạo nên sự gắn bó, thống nhất giữa các thế hệ. Để bảo đảm sự phát triển bền vững và toàn diện thì xây dựng nguồn nhân lực không chỉ nhằm đáp ứng chất lượng về trình độ chuyên môn mà còn phải chú trọng nâng cao kiến thức quản trị doanh nghiệp hiện đại đối với cán bộ quản lý, kiến thức về "văn hoá doanh nghiệp" đối với toàn bộ cán bộ công nhân viên. Phải có cơ chế để lựa chọn được người tài, phát huy được nhân tài.

Ngay từ giai đoạn đầu đổi mới, thực hiện chủ trương của Đảng, lãnh đạo ngành đã chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân có tay nghề, trình độ cao, tận tụy gắn bó với ngành. Trong giai đoạn 1993-2000, phương pháp đào tạo rập khuôn, giáo điều dần được loại bỏ, từ mục tiêu đào tạo ngành nghề đến nội dung đào tạo, hình thức đào tạo, kết hợp giữa đào tạo trong nước với đào tạo nước ngoài, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống ngành,... đều được phát huy tối đa. Bên cạnh đó, ngành Bưu chính Viễn thông cũng chú trọng xây dựng đội ngũ phải có tính kế thừa và phát triển để vừa bảo đảm tính ổn định, vừa đáp ứng được yêu cầu "tăng tốc", bảo đảm sự ổn định đoàn kết trong các đơn vị, đồng thời tạo được các nhân tố mới, trẻ hoá, năng động, nhạy bén, kế thừa kinh nghiệm của các thế hệ đi trước... Mục tiêu là nâng cao kiến thức quản trị doanh nghiệp hiện đại đối với cán bộ quản lý, kiến thức về văn hoá doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thời kỳ CNH, HĐH.

Đoàn kết là một truyền thống quý báu của ngành Bưu chính Viễn thông. Truyền thống này đã được xây dựng từ buổi đầu thành lập, được thử thách trong những ngày gian khó của chiến tranh và được các thế hệ cán bộ, công nhân viên trong ngành tiếp tục vun đắp, xây dựng trong thời kỳ đổi mới, phát triển đất nước. Trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, đứng trước thách thức giữa một bên là cơ chế cũ, công nghệ truyền thống lạc hậu, cũ kỹ và một bên là yêu cầu chuyển đổi cơ chế, đổi mới công nghệ, cập nhật với công nghệ thông tin hiện đại, tăng tốc độ phát triển, nhờ tinh thần đoàn kết nhất trí và quyết tâm cao độ từ đội ngũ cán bộ lãnh đạo đến

người lao động, ngành Bưu chính Viễn thông đã có những bứt phá ngoạn mục, chuyển đổi doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường, đi thẳng vào công nghệ hiện đại.

4.2.4. Thường xuyên lãnh đạo đổi mới mô hình tổ chức bộ máy và công tác quản lý phù hợp yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn

Ngành Bưu chính Viễn thông có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và chính trị của đất nước. Do tính chất đặc thù của ngành, bước vào thời kỳ đổi mới, từ điểm xuất phát là một ngành kỹ thuật công lập do nhà nước quản lý đã nhanh chóng chuyển đổi thành ngành kinh tế vừa kinh doanh một lĩnh vực nhạy cảm, vừa thực hiện hoạt động công ích... ngành Bưu chính Viễn thông đã gặp nhiều khó khăn và thách thức trong việc xác lập một mô hình tổ chức hợp lý trong cơ chế thị trường. Thực tiễn quá trình vận động và phát triển đã xuất hiện những bất cập, nhất là giải quyết mối quan hệ chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh; giữa độc quyền công ty và mở cửa thị trường; giữa lĩnh vực viễn thông và lĩnh vực bưu chính; giữa nhiệm vụ chính trị và chức năng kinh doanh; giữa đầu tư, quản lý và khai thác; giữa Tổng Công ty (Tập đoàn) với các bưu điện địa phương,... Điều này đòi hỏi Đảng và nhà nước phải có chủ trương chỉ đạo, tạo cơ chế để đổi mới về mô hình tổ chức và quản lý ngành.

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông đã từng bước đổi mới mô hình tổ chức bộ máy dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn của đất nước và của ngành, chất lọc mặt thích hợp, loại bỏ mặt bất hợp lý, đổi mới cơ chế quản lý và bộ máy, thích ứng với yêu cầu phát triển cũng như với nhu cầu phát triển dịch vụ, phù hợp với từng hoàn cảnh. Trong quá trình đổi mới mô hình tổ chức, quản lý và bộ máy, vấn đề đặt ra cho ngành Bưu chính Viễn thông là phải có một cơ chế để các bộ phận trong đó đều có khả năng chủ động thích ứng, vừa tôn trọng quyền tự chủ trong cơ chế thị trường, vừa bảo đảm vai trò chi phối, điều tiết của Nhà nước. Chính vì đặc trưng này mà việc xây dựng cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của ngành Bưu chính Viễn thông phải xuất phát từ tầm nhìn chiến lược, từ quy hoạch tổng thể phát triển BC-VT của Đảng và Nhà nước. Do đó, từ việc thành lập Tổng cục Bưu điện đặt trong Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, đến việc thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông, rồi

Bộ Thông tin và Truyền thông là nhằm từng bước bảo đảm chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực BC-VT của Đảng và Nhà nước.

Một trong những bước chuyển then chốt nhất trong chỉ đạo của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý của ngành Bưu chính Viễn thông giai đoạn này là chuyển đổi từ mô hình quản lý kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang mô hình quản lý theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa và cơ chế thị trường, từ mô hình bao gồm cả chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh sang mô hình tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh; từ mô hình độc quyền sang mô hình mở cửa, cạnh tranh và hội nhập; từ mô hình Tổng công ty với 100% vốn nhà nước sang mô hình cổ phần hoá các doanh nghiệp... Từ kinh nghiệm những bước chuyển đổi trước cho thấy, phải đồng bộ giữa công tác quản lý với hạ tầng kỹ thuật, với khả năng của nguồn nhân lực, trực tiếp là của cán bộ quản lý; đổi mới tổ chức và quản lý phải có lộ trình phù hợp, có tính kế thừa và đón trước nhu cầu phát triển của thị trường. Phải xử lý mối quan hệ giữa tập trung và phân cấp hợp lý. Nhờ vậy, ngành Bưu chính Viễn thông đã nhanh chóng ổn định về tổ chức và các mặt hoạt động, tạo môi trường cạnh tranh, thúc đẩy các doanh nghiệp BC-VT phát triển, qua đó khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Việc thực hiện chia tách bưu chính và viễn thông cũng được triển khai thận trọng qua các bước thí điểm, sau đó mới triển khai đồng loạt. Chia tách bưu chính và viễn thông là công việc khá phức tạp, đặc biệt khi giải quyết các nội dung cụ thể như: vấn đề bố trí lao động, phương pháp xác định phân chia tài sản dùng chung, biện pháp phát triển bưu chính sau khi chia tách, cơ chế phối hợp giữa bưu chính và viễn thông,... Cán bộ công nhân viên ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói chung từ lâu đã quen gắn bó với mô hình bưu chính đi liền với viễn thông, ngoài quan hệ về công việc còn là quan hệ tình cảm đồng chí, đồng nghiệp. Về phục vụ và sản xuất kinh doanh thì bưu chính vẫn được coi là có tính công ích, phục vụ xã hội với các dịch vụ chủ yếu có giá cước dưới giá thành.

Đổi mới tổ chức quản lý là một công việc cần phải đầu tư nhiều thời gian, trí tuệ và công sức, phải tập trung mọi nguồn lực để thực hiện hết sức nghiêm túc và cẩn trọng. Việc xác lập một mô hình tổ chức hợp lý trong cơ chế thị trường là một vấn đề

khó khăn, phức tạp, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố. Thực tiễn trong quá trình đổi mới, với những điều kiện hoàn cảnh mới đã xuất hiện nhiều vấn đề đặt ra, nhất là việc giải quyết mối quan hệ giữa bưu chính và viễn thông, giữa nhiệm vụ chính trị và chức năng kinh doanh, giữa đầu tư, quản lý và khai thác dịch vụ, đòi hỏi Đảng và Nhà nước và toàn ngành phải lựa chọn mô hình tổ chức quản lý không thể máy móc, giáo điều theo bất cứ mô hình nào sẵn có, mà phải từ chính thực tiễn của đất nước, của ngành, chất lọc những mặt thích hợp, loại bỏ những bất hợp lý, phải luôn đổi mới cơ chế quản lý và bộ máy, thích ứng với yêu cầu, nhu cầu phát triển của ngành.

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, ngành BC-VT đã từng bước xoá bỏ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, chuyển dần sang cơ chế hạch toán kinh doanh, lấy nhu cầu của thị trường làm mục tiêu của kế hoạch phát triển, thực hiện cơ chế tài chính tự vay, tự cân đối, tự trang trải. Về tổ chức, từng bước phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh. Trong những năm đầu đổi mới, Tổng cục Bưu điện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BC-VT và tần số vô tuyến điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước chủ đạo và một số doanh nghiệp khác cùng sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ BC-VT - tin học...

Từ kinh nghiệm thành công bước đầu trong lãnh đạo chuyển đổi mô hình quản lý của ngành BC-VT cho thấy phải đồng bộ giữa công tác quản lý với hạ tầng kỹ thuật, với khả năng của nguồn nhân lực... phải xử lý mối quan hệ giữa tập trung và phân cấp hợp lý, có định hướng đúng, đồng bộ, sáng tạo... Vì thế, dù còn có nhiều vấn đề cần tiếp tục đổi mới nhưng sự nhanh chóng thích ứng về mặt tổ chức, bộ máy, công tác quản lý và các mặt hoạt động của ngành BC-VT ở giai đoạn có nhiều đổi mới về cơ chế quản lý và bộ máy tổ chức (1993-2000) đã góp phần khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Bước sang thế kỷ XXI, thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”, trước sự phát triển nhanh chóng của ngành Bưu chính Viễn thông và mở cửa thị trường BC-VT, việc tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và quản lý ngành Bưu chính Viễn thông tiếp tục là một nhiệm vụ quan trọng, trong đó việc tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng điều hành sản xuất kinh doanh là nhiệm vụ quan trọng. Theo đó, từ Tổng cục Bưu điện rời đến Bộ Bưu chính Viễn thông, sau đó là Bộ Thông tin và Truyền

thông chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, còn các doanh nghiệp Bưu chính Viễn thông thực hiện chức năng cơ bản là quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, VNPT từ Tổng Công ty 91 từng bước thực hiện quá trình đổi mới cơ chế quản lý theo lộ trình chung tiến tới thành lập Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (Tập đoàn VNPT), xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học quốc gia tiên tiến, hiện đại với tiêu chí “Tiên tiến - Tương thích - Toàn cầu” đáp ứng xu thế hội tụ viễn thông - tin học - phát thanh - truyền hình, đa phương tiện.

Thực hiện chủ trương của Đảng về tổ chức sắp xếp hoạt động của các đơn vị kinh tế nhà nước theo mô hình “Tổng Công ty 91” tuy đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, song khi bước vào thời kỳ xã hội thông tin với xu thế hội tụ công nghệ, hội nhập và ngày càng cạnh tranh gay gắt thì mô hình “Tổng Công ty 91” và cơ chế kế hoạch hóa toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tỏ ra không còn phù hợp. Trước thực tế đó, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp Hành Trung ương Đảng khóa IX về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, VNPT nhanh chóng xây dựng, tổ chức lại, chuyển sang mô hình Tập đoàn kinh tế. Ngày 26/3/2006, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) chính thức đi vào hoạt động là một trong những bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của ngành. Bên cạnh đó, từng bước tách bưu chính ra hoạch toán kinh doanh độc lập. Ngày 15/6/2007, Bộ Bưu chính Viễn thông ban hành Quyết định số 16/2007/QĐ-TCCB-BBCVT về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost). Ngoài VNPT - doanh nghiệp chủ lực của Nhà nước, đã có thêm 7 doanh nghiệp có cơ sở hạ tầng mạng bao gồm: Viettel, SPT, Vishipel, EVN Telecom, Hanoi Telecom, FPT Telecom, Tổng Công ty truyền thông đa phương tiện (VTC) và hơn 20 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế. Chính phủ và Bộ Bưu chính Viễn thông đã tạo nhiều cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp mới phát triển, nhanh chóng mở rộng thị trường, đồng thời với sự lớn mạnh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (từ năm 1995 đến 2005 vốn sở hữu của VNPT tăng từ 2 nghìn tỷ lên 44 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách 34 nghìn tỷ đồng), nhằm tạo sức mạnh quốc gia trước khi tham gia vào WTO.

Phải khẳng định rằng, đổi mới mô hình tổ chức và quản lý là một nhiệm vụ cần phải đầu tư nhiều thời gian, trí tuệ và công sức, phải tập trung mọi nguồn lực để thực hiện một cách cẩn trọng và nghiêm túc. Thành công và kinh nghiệm rút ra trong quá trình lãnh đạo đổi mới tổ chức và quản lý của ngành BC-VT trong thời kỳ 1986-2010 là những kinh nghiệm rất có giá trị đối với sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông nói riêng và các ngành kinh tế của Việt Nam nói chung. Đồng thời những thành công của ngành đã tạo niềm tin, động lực để ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục hoàn thiện, tổ chức một cách hợp lý, đồng thời phát huy cao nhất sức mạnh của nguồn nhân lực, của toàn bộ máy để tạo thế tiến công mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phục vụ,... trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Tiểu kết chương 4

Giai đoạn năm 1986-2010 ghi dấu ấn đậm nét về bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc dẫn dắt ngành BC-VT vượt qua những rào cản của cơ chế cũ để tiến thẳng vào công nghệ hiện đại và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở nghiên cứu quá trình lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng trong hơn 20 năm đổi mới (1986-2010) cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, mang tính đột phá của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là kết quả của quá trình lãnh đạo đúng đắn của Đảng với toàn ngành. Từ những thành công của quá trình đổi mới, với những định hướng chiến lược, bước đi vững chắc của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam là cơ sở thực tiễn quan trọng để đúc rút những kinh nghiệm trong quá trình hoạch định đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là bài học về "đi tắt đón đầu" về khoa học công nghệ để rút ngắn thời gian phát triển của đất nước. Những bài học kinh nghiệm rút ra là cơ sở quan trọng để tiếp tục phát huy, phục vụ cho việc thực hiện chiến lược phát triển của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới, góp phần tạo tiền đề vững chắc để sớm đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

KẾT LUẬN

Từ việc nghiên cứu quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010 có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Bước vào thời kỳ đổi mới (từ năm 1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông mạnh dạn đổi mới tư duy, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo trong đổi mới, tạo ra bước phát triển mạnh mẽ, từng bước hiện đại hóa ngành. Trải qua 2 chiến lược phát triển “Kế hoạch tăng tốc” từ năm 1993 đến năm 2000 và chiến lược "Hội nhập và phát triển" từ năm 2001, Đảng đã lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách, tìm ra được bước đi và giải pháp thích hợp vừa phù hợp với bối cảnh của đất nước và tình hình thực tiễn của ngành, vừa phù hợp với xu thế phát triển chung của BC-VT thế giới.

Ưu điểm lớn nhất trong định hướng lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT thời kỳ này chính là tầm nhìn và sự quyết đoán trong việc xác định chiến lược "đi thẳng vào công nghệ hiện đại". Đảng đã nhạy bén nhận ra viễn thông là "mạch máu" của nền kinh tế, từ đó cho phép ngành thực hiện cơ chế "tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm". Đây là bước đi linh hoạt, phá vỡ tư duy bao cấp, tạo tiền đề cho việc huy động vốn quốc tế (qua các hợp đồng BCC) mà không làm mất đi quyền kiểm soát quốc gia. Bên cạnh đó, việc Đảng chỉ đạo chuyển đổi từ mô hình độc quyền sang thị trường cạnh tranh (giai đoạn sau năm 2000) là một quyết sách đúng đắn. Việc cho phép các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường đã tạo ra sự bùng nổ về dịch vụ, giúp mật độ điện thoại và Internet tại Việt Nam tăng trưởng với tốc độ thuộc hàng nhanh nhất thế giới.

Tuy nhiên, nhìn nhận khách quan, quá trình lãnh đạo của Đảng vẫn còn những hạn chế nhất định do rào cản lịch sử, tập trung chủ yếu trong việc chỉ đạo chưa thực sự đồng bộ, loại hình dịch vụ chưa đa dạng dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa cao, nhất là ở những vùng sâu vùng xa, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, đặc biệt là chất lượng phục vụ và giá cước; việc khắc phục những rào cản của cơ chế

cũ, chuyển đổi sang cơ chế, mô hình quản lý mới diễn ra còn chậm, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành chưa cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế nên năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh trong lĩnh vực BC-VT còn thấp.

2. Sau hơn 20 năm Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đổi mới, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, tạo nên một hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại, tiếp cận với trình độ kỹ thuật của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc về cả quy mô, trình độ kỹ thuật cũng như hiệu quả quản lý, chuyển đổi thành công từ mạng viễn thông với kỹ thuật tương tự (analog) cũ kỹ, lạc hậu sang kỹ thuật số (digital), tự động hóa cao và đa dịch vụ, thực sự tạo nên một cuộc cách mạng, đánh dấu sự thay đổi về chất và sự phát triển nhảy vọt về kỹ thuật công nghệ bưu chính - viễn thông của Việt Nam. Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã có một mạng lưới bưu chính - viễn thông rộng khắp, cung cấp cho xã hội những dịch vụ BC-VT tiên tiến nhất như di động, truyền số liệu, truyền hình ảnh, truyền báo điện tử, dịch vụ Internet và nhiều dịch vụ gia tăng giá trị... Bảo đảm thông tin liên lạc vững chắc từ Trung ương đến tất cả các tỉnh và đến hầu hết các xã trong cả nước, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo và đến hầu hết các nước trên thế giới. Ngành Bưu chính Viễn thông đã thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đi trước một bước tạo hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng của nhân dân.

Với những kết quả đã đạt được trong thời kỳ 1986-2010 đã tạo cơ sở quan trọng để Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiếp tục hiện đại hóa trên cơ sở áp dụng các công nghệ tiên tiến, hướng tới phát triển bưu chính - viễn thông đa phương tiện, đa dịch vụ, tạo cho ngành Bưu chính Viễn thông một bước phát triển nhảy vọt, rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến, phát triển nhanh và bền vững, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

3. Từ thực tiễn quá trình lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam của Đảng trong thời kỳ 1986-2010 đã cho thấy rõ những thành công và những hạn chế, những thách thức đặt ra trong quá trình lãnh đạo phát triển ngành Bưu chính Viễn thông của Đảng, đồng thời rút ra được những kinh nghiệm có ý nghĩa vô cùng quan trọng và thiết thực đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam nói riêng và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung trong quá trình phát triển.

Bài học lớn nhất chính là sự linh hoạt và nhạy bén trong việc nhận định thời cơ. Ngay từ thời kỳ đầu đổi mới, Đảng đã có quyết sách mang tính đột phá khi xác định con đường phát triển "đi thẳng vào công nghệ hiện đại theo hướng số hóa, tự động hóa", thể hiện một tư duy chính trị sắc bén, tạo nền tảng cho sự bùng nổ hạ tầng thông tin quốc gia. Sự linh hoạt còn thể hiện rõ qua việc Đảng chỉ đạo chuyển đổi mạnh mẽ mô hình quản lý từ độc quyền sang thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, nhạy bén và sáng suốt khi đặt mục tiêu hướng tới tốc độ phát triển nhanh trên cơ sở dùng nội lực làm gốc, đồng thời phải tận dụng tối đa nguồn ngoại lực thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn này đã thể hiện tính nhân văn và chiến lược khi chỉ đạo gắn kết giữa phát triển sản xuất kinh doanh với thực hiện nhiệm vụ chính trị, trong đó thành tựu nổi bật là sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới Điện Bưu điện - Văn hóa xã là một minh chứng điển hình cho sự sáng tạo của Đảng, đưa tri thức và thông tin đến vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, bảo đảm "không ai bị bỏ lại phía sau" trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tóm lại, sự thành công của ngành BC-VT giai đoạn này là minh chứng cho một Đảng cầm quyền dám nhìn thẳng vào sự thật, dám thay đổi và luôn đặt lợi ích quốc gia lên trên hết để biến viễn thông thành "con gà đẻ trứng vàng" của nền kinh tế.

Với những kinh nghiệm được rút ra trong quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến 2010, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ tiếp tục có những bước tiến mới, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Viet Phuong (2023), “Post and Telecommunications industry of Vietnam in the context of international integration”. *The first international conference on the issues of social sciences and humanities, Vietnam national University press, Hanoi*, ISBN: 978-604-9962-20-2, tr.175-193.

2. Nguyen Viet Phuong (2023), *Impacts of Communal Post Offices/Culture Spots on Rural Development in Vietnam*. Social and Human Development in Vietnam, Detlef Briesen/ Nguyen Vu Hao (Eds.), Nomos Baden-Baden. ISBN print: 978-3-7560-1142-1. ISBN online: 978-3-7489-1698-7, tr.295-306.

3. Nguyễn Việt Phương (2023), “Biến đổi đời sống văn hóa vùng nông thôn Việt Nam dưới tác động của Điểm Bưu điện - Văn hóa xã thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn Hóa*, (4), ISSN: 0866 -7667, tr.77-85.

4. Nguyễn Việt Phương (2024), “Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện tái cơ cấu (2014-2018) - Kết quả và một số kinh nghiệm”, *Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử*, ISSN 2815-6013, ngày 31-7-2024, <https://tapchilichsudang.vn/tap-doan-buu-chinh-vien-thong-viet-nam-thuc-hien-tai-co-cau-2014-2018-ket-qua-va-mot-so-kinh-nghiem.html>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Minh An (2003), *Những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
2. Vũ Thành Tự An, Nguyễn Anh Phương (2012), *Thị trường di động Việt Nam*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright - CV12-11-73.0.
3. Nguyễn Thị Minh An (2022), “Đào tạo nguồn nhân lực tại thành phố Hà Nội - Một số khuyến nghị”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ thông tin truyền thông*, (3).
4. Ban Chấp hành Đảng bộ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2015), *Báo cáo tham luận tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2010-2015*.
5. Bộ Bưu chính Viễn thông (2004), *Chỉ thị số 06/2004/CT-BCVT của Bộ trưởng về Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin Bưu chính, Viễn thông và Internet trong tình hình mới*.
6. Bộ Thông tin và Truyền thông, *Sách trắng Công nghệ thông tin - Truyền thông các năm 2009, 2010, 2011*.
7. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 14/5/1992 của Bộ Chính trị (khóa VII)*.
8. Chính phủ (2001), *Quyết định số 158/2001-Ttg ngày 18/10/2001 phê duyệt Chiến lược phát triển BC-VT đến năm 2010 định hướng đến năm 2020*.
9. Công đoàn Bưu điện Việt Nam (2007), *Báo cáo tổng kết các phong trào thi đua từ 1947-2007*, Lưu Trung tâm Lưu trữ Bộ Bưu chính Viễn thông, Văn phòng Công đoàn Bưu điện Việt Nam.
10. Công đoàn Bưu điện Việt Nam (2009), *Báo cáo tổng kết công tác hằng năm từ năm từ 2000 đến 2009*, Lưu Văn phòng Đảng uỷ Tập đoàn.
11. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1992), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1992*.
12. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1994), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1994*.
13. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1995), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1995*.
14. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1996), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1996*.
15. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1997), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1997*.
16. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1998), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1998*.
17. Công ty Viễn thông liên tỉnh (1999), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1999*.

18. Công ty Viễn thông liên tỉnh (2000), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2000*.
19. Công ty Viễn thông liên tỉnh (2005), *Cục Bưu điện Trung ương 40 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
20. Vũ Đức Đàm (1996), *Phát triển Viễn thông trong nền kinh tế hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Vũ Đức Đàm (1999), *Xu hướng kinh nghiệm phát triển Viễn thông trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
22. Đảng bộ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2009), *Báo cáo tổng kết công tác hằng năm từ năm 2000 đến năm 2009*, Lưu Văn phòng Đảng ủy Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập 2, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới*, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 52, Nxb Chính trị Quốc gia.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9, 1945-1947, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, 1986, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
36. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Báo cáo thành tích đề nghị tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba*, Lưu Văn phòng Đoàn Thanh niên Tập đoàn.
37. Phạm Thị En (1995), *Những giải pháp phát triển thị trường Tem Bưu chính Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Kinh tế.
38. Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên), Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương... (2006), *Công ty Điện toán và truyền số liệu - 15 năm hình thành và phát triển*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc Hà (Chủ biên) (2006), *Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện - 40 năm xây dựng và trưởng thành (1996-2006)*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
40. Nguyễn Thị Hà (2007), *Hoàn thiện cơ chế huy động và sử dụng vốn của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
41. Bùi Thiên Hà (2002), *Nghiên cứu phương pháp xây dựng quy hoạch và cấu trúc mạng viễn thông cho Bưu điện cấp tỉnh/thành Việt Nam, cụ thể trên mạng Viễn thông Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kỹ thuật.
42. Hà Thị Mỹ Hạnh (2015), *Quá trình thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" của ngành Bưu điện Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2000*, Luận án tiến sĩ Lịch sử.
43. Trần Thị Hòa (2011), "Phát triển dịch vụ bưu chính của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay", *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, (27).
44. Trần Thị Hòa (2015), "Phát triển năng lực cạnh tranh động của doanh nghiệp bưu chính Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, (70).
45. Doãn Hùng, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) (2007), *Lịch sử Công đoàn Bưu điện Việt Nam 1947-2007*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
46. Doãn Hùng, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) (2010), *Bưu điện Việt Nam - 10 năm hội nhập và phát triển (2000-2010)*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội
47. Lê Quang Hùng (2005), *Nâng cao chất lượng dịch vụ phát hành báo chí của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
48. Lê Thị Thu Hương (2003), *Một số vấn đề hoàn thiện công tác lập dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành Bưu chính Viễn thông*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.

49. Đinh Thị Thu Hương (2011), *Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ 1986-2010*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử.
50. Nguyễn Phúc Khánh (1996), *Bưu điện Việt Nam đổi mới và hiện đại hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Trần Đăng Khoa (2007), *Phát triển ngành Viễn thông Việt Nam đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
52. Lê Nguyên Kim (1992), *Phương hướng và những biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ BC-VT của Bưu điện thành phố Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
53. Trần Đức Lai (1997), *Kết quả hiệu quả của khoa học công nghệ bưu chính - viễn thông giai đoạn 1994-1997*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
54. Phạm Thị Minh Lan (2020), “Phát triển dịch vụ truyền thông nông thôn tại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ thông tin truyền thông*, (4).
55. Nguyễn Thị Bích Liên (1999), *Lịch sử Công ty công trình Bưu điện 1954-1998*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
56. Phan Chu Minh (2002), *Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để phát triển các dịch vụ Viễn thông ở Bưu điện Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
57. Hồ Kỳ Minh (2002), *Giải pháp hoàn thiện và phát triển hoạt động của Công ty Tài chính Bưu điện Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
58. Lê Minh, Lê Minh Thắng, Dương Hải Hà (2005), *Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
59. Ngô Huy Nam (2008), *Bảo đảm lợi ích của bên Việt Nam trong thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
60. Phạm Thị Nết (Chủ biên), Bùi Xuân Trường (2005), *Lịch sử Viện Kinh tế Bưu điện (1975-2005)*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
61. Mai Thế Nhượng, Nguyễn Ngô Việt (2006), *Những vấn đề thiết yếu về công nghệ viễn thông hiện đại*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
62. Mai Thế Nhượng (Chủ biên), Nguyễn Ngô Việt, Tô Thị Thanh Tình (2007), *Bưu chính trên con đường phát triển*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
63. *Niên giám Thống kê Bưu điện 1976-1985* (1987), Nxb Bưu điện, Hà Nội.
64. *Niên giám Thống kê Bưu điện 1986-1995* (1998), Nxb Bưu điện, Hà Nội.

65. *Niên giám Thống kê Bưu điện 1996-1998* (2000), Nxb Bưu điện, Hà Nội
66. Bùi Xuân Phong (2003), *Quản trị kinh doanh bưu chính viễn thông*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
67. Bùi Xuân Phong (2013), “Quản trị doanh nghiệp Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, tập 29, (3).
68. Nguyễn Việt Phương (2019), “Bưu điện văn hóa xã - Đóng góp của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (11).
69. Nguyễn Việt Phương (2019), “Thành tựu cơ bản của Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2001-2010)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (12).
70. Nguyễn Hữu Quang (2007), *Phát triển hoạt động dịch vụ thông tin di động tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
71. Bùi Thị Quyên (2019), “Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bưu chính Việt Nam thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, (51).
72. Nguyễn Huyền Sơn (2004), *Phương hướng và các giải pháp cơ bản thúc đẩy đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp công nghiệp thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
73. Lương Văn Tăng (Chủ biên), Trần Văn Đãi, Bùi Đức Ngoãn (1999), *Lịch sử Công ty Điện tử viễn thông Quân đội. Biên niên Sự kiện 1989-1999*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
74. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (2002), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*. Lưu Văn phòng Tập đoàn.
75. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (2002), *Hội tụ Viễn thông và Công nghệ thông tin trong kỷ nguyên mới*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
76. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Hội thảo tổng kết 20 năm đổi mới*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
77. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Báo cáo thành tích đề nghị phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
78. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình triển khai phương án thí điểm đổi mới quản lý, khai thác, kinh doanh bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh/thành phố*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
79. Nguyễn Thượng Thái (2005), *Một số vấn đề đổi mới Bưu chính sau khi tách với Viễn thông*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.

80. Vũ Đình Thành (2011), *Hệ thống Viễn thông*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
81. Trần Thị Thập (2011), *Phát triển chiến lược Marketing của Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
82. Cao Thị Thiên Thu (1996), *Những biện pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh doanh và phục vụ các doanh nghiệp bưu chính viễn thông trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
83. Trần Minh Tiến (2010), Báo cáo tham luận tại Tọa đàm “Viễn thông - Internet Việt Nam: 10 năm thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Báo Bưu điện Việt Nam*, ngày 27/10/2010.
84. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1993), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1993*.
85. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1994), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1994*.
86. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1995), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1995*.
87. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1996), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1996*.
88. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1997), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1997*.
89. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1998), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1998*.
90. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (1999), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 1999*.
91. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Điện toán và Truyền số liệu (2000), *Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 2000*.
92. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2000), *Lãnh đạo Đảng và Nhà nước với ngành Bưu điện (1980-2000)*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
93. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt nam (2001), *Đổi mới tổ chức và quản lý khai thác kinh doanh bưu chính viễn thông* (2001), Nxb Bưu điện, Hà Nội.

94. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2001), *Báo cáo đánh giá công tác năm 2000, nhiệm vụ chủ yếu kế hoạch năm 2001 và kế hoạch 5 năm 2001-2005*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
95. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2002), *Báo cáo tổng kết 5 năm triển khai mô hình Bưu điện Văn hóa xã (1998-2002)*, Lưu Văn phòng Tổng Công ty.
96. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2005), *Báo cáo đánh giá công tác năm 2005, mục tiêu nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp của kế hoạch năm 2006 và giai đoạn 2006-2010*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
97. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2005), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2005, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2006*, Lưu Văn phòng Tập đoàn.
98. Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (2009), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2009, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2010*, Tài liệu nội bộ.
99. Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2011*.
100. Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (2018), *Báo cáo tổng kết 20 năm Điểm Bưu điện - Văn hóa xã*, Lưu Văn phòng Tổng Công ty.
101. Tổng cục Bưu điện (1990), *Ngành Bưu chính Viễn thông - 45 năm hoạt động và trưởng thành*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
102. Tổng cục Bưu điện (1992), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1992*.
103. Tổng cục Bưu điện (1993), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1993*.
104. Tổng cục Bưu điện (1994), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1994*.
105. Tổng cục Bưu điện (1995), *Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện kế hoạch tăng tốc (1993-1995)*.
106. Tổng cục Bưu điện (1996), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1996*.
107. Tổng cục Bưu điện (1997), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1997*.
108. Tổng cục Bưu điện (1998), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1998*.
109. Tổng cục Bưu điện (1998), *Bưu điện Việt Nam 1997-1998*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
110. Tổng cục Bưu điện (1999), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1999*.
111. Tổng cục Bưu điện (2001), *Nghiên cứu tổng quan Viễn thông Việt Nam*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.

112. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (1998), *Bưu điện Việt Nam trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
113. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (1998), *Lịch sử Cục Bưu điện Trung ương*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
114. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (1990), *Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam, tập I*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
115. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (1998), *Lịch sử Bưu điện Việt Nam, tập II, thời kỳ 1954-1976 (Sơ thảo)* Nxb Bưu điện, Hà Nội.
116. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2003), *Lịch sử Bưu điện Việt Nam, tập III, thời kỳ 1976-2000 (Sơ thảo)*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
117. Tổng cục Bưu điện (2000), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch tăng tốc năm 2000*.
118. Tổng cục Bưu điện (2000), *Bưu điện Việt Nam 1999-2000*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
119. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*
120. Tổng cục Thống kê (2010), *Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2010*.
121. Phạm Long Trận, Vũ Tuấn Hùng, Hoàng Thọ Thái, Phan Hoàng Đức, Hoàng Huy Loạt, Đỗ Ngọc Bình (Chủ biên) (2010), *Bưu điện Việt Nam 10 năm hội nhập và phát triển 2000-2010*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
122. Đào Thị Thu Trang (2013), *Thông tin Bưu điện giữa 2 miền Nam Bắc Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học lịch sử.
123. Trần Bá Trung (1996), *Đổi mới phương thức huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành Bưu điện Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
124. Trần Quang Tuyên (2002), *Công đoàn Bưu điện Việt Nam - 55 năm xây dựng và phát triển (30/8/1947 - 30/8/2002)*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
125. UPU (2004), *Bưu chính - Các xu hướng và vấn đề nổi bật*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
126. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, Tập 36. Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

127. Phùng Văn Vận, Trần Hồng Quân, Nguyễn Quý Minh Hiền (2003), *Mạng Viễn thông và xu hướng phát triển*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
128. Phùng Văn Vận, Lê Văn Võ, Nguyễn Kim Lan (2003), *Trường Bưu điện 50 năm xây dựng và trưởng thành*. Nxb Bưu điện, Hà Nội.
129. Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2009), *Báo cáo đánh giá công tác năm của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 2000 đến 2009*, Hà Nội.
130. Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2009), *Báo cáo đánh giá công tác năm của các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2009*, Hà Nội.
131. Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Chiến lược phát triển Bưu chính Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
132. Nguyễn Thanh Việt, Nguyễn Cường Thịnh (1994) (Sách dịch), *Viễn thông nông thôn*. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
133. Nguyễn Xuân Vinh (1989), *Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế, vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong ngành thông tin Bưu điện*, Luận án PTS KH Kinh tế.
134. Nguyễn Xuân Vinh (2000), *Vai trò của Viễn thông trong phát triển kinh tế*. Nxb Bưu điện, Hà Nội.

Tiếng Anh:

135. Adam Fforde (1989), *The Vietnamese Economy in the Period 1980-1988: The Plan to Market Transition*, Communist Economies.
136. Adam Fforde (1996), "From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam", ISBN 9780367159979, Published September 30, 2020 by Routledge
137. Adam Fforde, Stefan de Vylder (1998), "Vietnam: An Economy in Transition", *Journal of International Development*, (10), issue 5.
138. Adam McCarty (2001), "The Political Economy of Vietnam's Doi Moi". *Journal of Contemporary Asia*.
139. Agustin J. Ros (1999), "Does Ownership or Competition Matter? The Effects of Telecommunications Reform on Network Expansion and Efficiency" *Journal of Regulatory Economics* (15).

140. Ben A. Petrazzini (1993), *The Politics of Telecommunications Reform in Developing Countries*, Pacific Telecommunications Review 14.
141. Ben A. Petrazzini and Clark, Theodore (1996), *Costs and Benefits of Telecommunications Liberalization in Developing Countries*, Washington DC: Institute for International Economics Conference on Liberalizations Telecommunications Services.
142. Benedict J. Kerkvliet (2022), *Rethinking the State-Society Relationship in the Age of Digital Media: Vietnam*, Institute of Southeast Asian Studies (ISEAS).
143. Benjamin Klein (1992), *Contracts and Incentives: The Role of Contract Terms in Assuring Performance in Contract Economics*, ed. Lars Werin and Hans Wijkander, Cambridge, MA: Blackwell.
144. Björn Surborg (2009), *Is it the 'Development of Underdevelopment' All over Again? Internet Development in Vietnam*, Globalizations (6) - Issue 2, <https://doi.org/10.1080/14747730902854182>
145. C'Lamt Ho, D.B.A (1017), *Vietnam: An Overview Economic Reform 'Đổi Mới'*, <https://ssrn.com/abstract=3093973> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3093973> (December 23)
146. Dang Hoang Linh (2021), *Vietnam's telecommunications market: the efforts to catch up with the latest trends*, Vietnam Diplomatic Academy, (5), pp.45-67, <https://doi.org/10.24412/2618-9453-2021-2-45-67>
147. David Dollar & Lars Ljunggren (1997), "The Transformation of the Vietnamese Economy", *World Bank Policy Research Working Paper*, (1829).
148. Davis Sappington and Weisman, Dennis L (1996), *Designing Incentive Regulation/or the Telecommunications Industry*, Washington DC: American Enterprise Institute.
149. DT Nguyen, QP Le, NL Tran (2004), *Vietnam: restructuring telecommunications industry*, Telecommunications Reform in the Asia-Pacific Regio, Edward Elgar Publishing Massachusetts USA.
150. Ha-Joon Anh (2001), "Vietnam's Economic Transition: From Plan to Market". *Journal of the Asia Pacific Economy* 6 (1).
151. Haoran Cai & Brian Kervin (2003), *The Impact of Doi Moi on Vietnam's Economic Performance*, Applied Economics.

152. International Telecommunication Union (1998c), *Issues in Telecommunications Development: Finance and Trade*, Geneva, Switzerland.
153. Ionnis N. Kessides (1998), *Privatization and Regulating Telecommunications in Privatization and Emerging Equity Markets*, ed. Ira W. Lieberman and Christopher D. Kirkness, Washington DC: The World Bank and Flemings.
154. John R. Dodsworth, Erich Spittaller, Michael Braulke, Keon Hyok Lee, Kenneth Miranda, Christian Mulder, Hisanobu Shishido, and Krishna Srinivasan (1996), *The Vietnamese Economy: A Transition to the Market Economic*, International monetary fund, Washington DC.
155. Junseok Hwang, Youngsang Cho, Nguyen Viet Long (2009), *Investigation of factors affecting the diffusion of mobile telephone services: An empirical analysis for Vietnam*, *Telecommunications Policy*, (33), Issue 9, pp.534-543, <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2009.06.003>.
156. Kai M. Schellhorn (1992), *Political and Economic Reforms in Vietnam, Contemporary Southeast Asia*, ISEAS - Yusof Ishak Institute, pp.231-243, <https://www.jstor.org/stable/25798157>.
157. Melanie Beresford (1998), *Vietnam: Politics, Economics, and Society*, London and New York Printers.
158. Melanie Beresford and Dang Phong (2000), *Economic Transition in Vietnam: Trade and Aid in the Demise of a Centrally Planned Economy*, Copyright Edward Elgar Publishing.
159. Michael Klein (1996), *Competition in Network Industries*, Policy Research Working Paper (1591), Washington DC: The World Bank Private Sector Development Department.
160. Nguyen Viet Duy (2009), *Competition in the Vietnamese Telecommunications Industry: An Application of Industrial Organisation Analysis*, Lancaster University (United Kingdom) ProQuest Dissertations & Theses, 32184510
161. Oliver E. Williamson (1989), *Transaction Cost Economics*, In Handbook of Industrial Organization 1, ed. R. Schmalensee and R. Willig. Amsterdam: North-Holla.
162. Ovum (1997), *Effective Interconnection in the APEC Region*, A report for the APEC Telecommunications Working Group.

163. Phumchai Kambhato (1998), *The Flagship Role of Telcom Privatizations*, In Privatization and Emerging Equity Markets, ed. Ira W. Lieberman and Christopher D. Kirkness, Washington DC: The World Bank and Flemings.
164. Christine Ngo (2017), “Political Economy of Industrial Development in Vietnam’s Telecommunications Industry: A Rent Management Analysis”, *Review of Political Economy* (29) - Issue 3, <https://doi.org/10.1080/09538259.2017.1339436>
165. Pun-Lee Lam, Alice Shiu (2010), “Economic growth, telecommunications development and productivity growth of the telecommunications sector: Evidence around the world”, *Telecommunications Policy*, (34) - Issue 4, pp. 185-199, <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2009.12.001>.
166. Ravi Ramamurti (1996), *Privatizing Monopolies: Lessons from Telecommunications and Transport Sectors in Latin America*, Baltimore: Johns Hopkins University Press.
167. Shyam R. Chidamber (2017), “An Analysis of Vietnam's ICT and Software Services Sector”, <https://doi.org/10.1002/j.1681-4835.2003.tb00089>.
168. Vu Thi Cam Thanh (2022), “Developing Digital Government in Some Asian Countries and Lessons for Vietnam”, *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, (38), n.3, ISSN 2588-1116.
169. World Bank (2016), *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*.

Website

170. Đảng bộ Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (2023), “Bưu điện - Văn hóa xã: Vững bước trên hành trình gắn bó với nông thôn”, *Tạp chí điện tử Đảng ủy Khối Doanh nghiệp trung ương*, <http://doanhnghieptrunguoc.vn/giai-bua-liem-vang/202311/bai-du-thi-giai-bua-liem-vang-khoi-doanh-nghiep-trung-uong-nam-2023-buu-dien-van-hoa-xa-vung-buoc-tren-hanh-trinh-gan-bo-voi-nong-thon-5808483/> (truy cập ngày 25/11/2023)
171. Kiều Thị Hương Giang, Đỗ Thị Nhự (2020), “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính chuyển phát tại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam”, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-nang-cao-chat-luong-dich-vu-buu-chinh-chuyen-phat-tai-tong-cong-ty-buu-dien-viet-nam-68158.htm> (truy cập 25/11/2022)

172. Thúy Hòa (2010), “Viễn thông và CNTT Việt Nam đạt nhiều con số ấn tượng sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW”, *Website Bộ Khoa học Công nghệ*, <https://mst.gov.vn/vien-thong-va-cntt-viet-nam-dat-nhieu-con-so-an-tuong-sau-10-nam-thuc-hien-chi-thi-so-58-cttw-197107206.htm> (truy cập 25/12/2023)
173. Thu Hương (2024), “Sứ mệnh của Bưu điện Việt Nam: Kết nối-phục vụ cộng đồng”, *Website Bộ Khoa học Công nghệ*, <https://mst.gov.vn/su-menh-cua-buu-dien-viet-nam-ket-noi-phuc-vu-cong-dong-197240427153219455.htm> (truy cập 27/4/2024)
174. Minh Huyền (2024), “Phát triển bưu chính thành một trong các hạ tầng thiết yếu của quốc gia”, *Tạp chí Kinh tế - tài chính online*, <https://consosukien.vn/phat-trien-buu-chinh-thanh-mot-trong-cac-ha-tang-thiet-yeu-cua-quoc-gia.htm> (truy cập 5/7/2024)
175. Trần Lâm (2011) "Bảo tàng Bưu điện Việt Nam: Hành trình lưu giữ lịch sử", *Website Bảo tàng Lịch sử Quốc gia*, <http://www.ictnews.vn/Home/ho-so/Bao-tang-Buu-dien-Viet-Nam-Hanh-trinh-luu-giu-lich-su/2010/01/2VCMS3124204/View.htm>
176. Hoàng Linh (2024), “Ngành bưu chính - động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế và hội nhập”, *Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, <https://vjst.vn/nganh-buu-chinh-dong-luc-chinh-thuc-day-phat-trien-kinh-te-va-hoi-nhap-68360.html> (truy cập 15/1/2025)
177. Trần Gia Long (2016), “Từ Bưu điện đến Thông tin và Truyền thông - Sáng mãi truyền thống *Trung thành, Dũng cảm, Tận tụy, Sáng tạo, Nghĩa tình*”, Bài phát biểu nhân Kỷ niệm 71 năm ngày truyền thống ngành TT&TT (28/8/1945 - 28/8/2016), *Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc*, https://vinhphuc.gov.vn/SMPT_Publishing_UC/TinTuc/pPrintTinTuc.aspx?UrlList=/ct/cms/tintuc/Lists/ThoiSuChinhTri&ItemID=7253
178. Trần Lưu (2010), “10 năm mở cửa thị trường viễn thông Việt Nam: Phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững”, *Báo điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/10-nam-mo-cua-thi-truong-vien-thong-viet-nam-phat-trien-nhanh-nhung-thieu-ben-vung-10245844.htm> (truy cập 9/11/2010)
179. Trần Thanh Mai (2017), “Đề xuất, dự báo một số xu hướng phát triển của bưu chính trong tương lai”, *Tạp chí Công thương online*, <https://tapchicongthuong.vn/de-xuat-du-bao-mot-so-xu-huong-phat-trien-cua-buu-chinh-trong-tuong-lai-27843.htm> (truy cập 30/9/2023)

180. Hoàng Minh (2025), “Bưu điện xã tự chủ’: Cú hích đổi mới gắn liền chính quyền - doanh nghiệp - người dân”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/buu-dien-xa-tu-chu-cu-hich-doi-moi-gan-lien-chinh-quyen-doanh-nghiep-nguoi-dan-102250718164039429.htm> (truy cập 20/7/2025)
181. Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (2020), “Tăng cường hiện đại hóa mạng lưới thông tin bưu điện, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng cao của toàn xã hội (1991-1995), *Website Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Quảng Trị*, <https://vnptquangtri.com.vn/bai-viet-206.html> (truy cập 20/11/2024)
182. Lâm Uyên, “VNPT với truyền thống 75 năm ngành Bưu điện Việt Nam”, *Website VNPT Hà Nội*, https://hanoi.vnpt.vn/portal/web/tintuc_chitiet.asp?news_id=12281

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

1. Bộ Chính trị (2000), *Chỉ thị số 58/CT-TW* ngày 17/10/2000 “Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông (2009) *Đề án Chiến lược tăng tốc đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông trước năm 2020*.
3. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Nghị định số 03/CP* về việc thành lập Tổng cục Bưu điện là cơ quan trực thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về Bưu chính Viễn thông, kỹ thuật truyền dẫn tín hiệu Phát thanh Truyền hình và Công nghiệp Bưu điện trong cả nước, ngày 26/10/1992
4. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996), *Nghị định số 12/CP* về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện, ngày 11/3/1996.
5. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg* về Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, ngày 18-10-2001.
6. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Nghị định số 90/2002/NĐ-CP* quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính Viễn thông, ngày 11/11/2002.
7. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Nghị định số 187/2007/NĐ-CP* ngày 25/12/2007 về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông.
8. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Công nghệ cao*, ngày 13/11/2008.
9. Hội đồng Bộ trưởng (1978), *Nghị định số 121/HĐBT* ngày 15/8/1987 ban hành Điều lệ Bưu chính và Viễn thông,.
10. Hội đồng Bộ trưởng (1990), *Nghị định số 115/HĐBT* ngày 7/4/1990 về chuyển Tổng cục Bưu điện thành Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nằm trong Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện,.
11. Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1990), *Quyết định số 224/NQ-HĐNN* giao cho Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện đảm nhận chức năng quản lý nhà nước đối với ngành Bưu điện, ngày 31/3/1990.

12. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Công nghệ thông tin*, ngày 29/6/2006.
13. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Viễn thông*, ngày 23/11/2009.
14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Tần số Vô tuyến điện*, ngày 23/11/2009
15. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật Bưu chính*, ngày 17/6/2010.
16. Thủ tướng Chính phủ (1994), *Quyết định số 91/TTg chuyển Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông thành Tập đoàn kinh doanh của Nhà nước*, ngày 7/5/1994.
17. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, ngày 6/10/ 2005.
18. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg về cung ứng dịch vụ Bưu chính công ích*, ngày 2/5/2008.
19. Tổng cục Bưu điện Việt Nam (2000), *Quyết định số 372/QĐ-TCCB thành lập Trung tâm Thông tin mạng internet Việt Nam (VNNIC)*, ngày 24/4/2000.
20. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Quyết định số 06/2006/QĐ-Ttg về việc thành lập Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)*, ngày 9/1/2006.
21. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNPT*, ngày 11/7/2006.
22. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Quyết định số 955/QĐ-Ttg về Chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu*, ngày 24/6/2010.
23. Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (1995), *Quyết định số 249/TTg về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*, ngày 29/4/1995.
24. Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam (2002), *Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông*, ngày 25 tháng 05 năm 2002.
25. Văn phòng Chính phủ (2000), *Công văn số 321/CP-CN ngày 5/4/2000 Văn phòng Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Thông tin mạng internet Việt Nam*.

PHỤ LỤC 2
MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ QUAN TRỌNG

2.1. Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển BC-VT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”:

**THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/2001/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 158/2001/QĐ-TTg NGÀY 18 THÁNG 10 NĂM 2001 PHÊ DUYỆT
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BC-VT VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2001 số 10/2001/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2001;
Xét đề nghị của Tổng cục Bưu điện tại tờ trình số 369/TCBD-KTKH ngày 10 tháng 4 năm 2001; ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 2099/BKH/CSHT ngày 09 tháng 4 năm 2001), Khoa học, Công nghệ và Môi trường (công văn số 874/BKH/CNMT-CN ngày 05 tháng 4 năm 2001), Văn hoá - Thông tin (công văn số 1164/BVHTT-BC ngày 03 tháng 4 năm 2001), Công an (công văn số 453CV/BCA(V11) ngày 11 tháng 4 năm 2001), Quốc phòng (công văn số 1169/QP ngày 27 tháng 4 năm 2001), Tài chính (công văn số 3237TC/TCDN ngày 10 tháng 4 năm 2001), Công nghiệp (công văn số 1252/CV-KHĐT ngày 05 tháng 4 năm 2001) về “Chiến lược phát triển BC-VT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Chiến lược phát triển BC-VT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” với những nội dung chủ yếu sau đây

1. Quan điểm

- a) Bưu chính, viễn thông Việt Nam trong mối liên kết với tin học, truyền thông tạo thành cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, phải là một ngành mũi nhọn, phát triển mạnh hơn nữa, cập nhật thường xuyên công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Phát triển đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả, nhằm tạo điều kiện ứng dụng và thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước và nâng cao dân trí.
- b) Phát huy mọi nguồn lực của đất nước, tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển bưu chính, viễn thông, tin học trong môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch do Nhà nước quản lý với những cơ chế thích hợp. Phát triển nhanh, chiếm lĩnh và đứng vững ở thị trường trong nước, đồng thời chủ động vươn ra hoạt động kinh doanh trên thị trường quốc tế.
- c) Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đi đôi với bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu của Chiến lược

- a) Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện để toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên nền hạ tầng thông tin quốc gia đã xây dựng; làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

b) Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ bưu chính, viễn thông hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cả thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực; đáp ứng mọi nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, tin học tới tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng Internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực.

c) Xây dựng bưu chính, viễn thông trong xu thế hội tụ công nghệ thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn hoạt động hiệu quả, đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GDP của cả nước, tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

3. Định hướng phát triển các lĩnh vực

a) Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học quốc gia tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ trong cả nước, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo, Hình thành xa lộ thông tin quốc gia có dung lượng lớn, tốc độ cao, trên cơ sở hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông, tin học, truyền thông quảng bá. ứng dụng các phương thức truy nhập băng rộng tới tận hộ tiêu dùng: cáp quang, vô tuyến băng rộng, thông tin vệ tinh (VINASAT) v.v..., làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, Chính phủ điện tử, dịch vụ công và các lĩnh vực khác.

- Năm 2005, tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước được kết nối bằng cáp quang băng rộng. Năm 2010, xa lộ thông tin quốc gia nối tới tất cả các huyện và nhiều xã trong cả nước bằng cáp quang và các phương thức truyền dẫn băng rộng khác; ít nhất 30% số thuê bao có khả năng truy cập viễn thông và Internet băng rộng.

b) Phát triển mạng lưới bưu chính

- Phát triển bưu chính Việt Nam theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá, nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Tổ chức bưu chính tách khỏi viễn thông, hoạt động độc lập có hiệu quả, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Năm 2010 đạt mức độ phục vụ bình quân dưới 7.000 người dân trên một điểm phục vụ BC-VT, bán kính phục vụ bình quân dưới 3 km. Đạt chỉ tiêu 100% số xã đồng bằng và hầu hết các xã miền núi có báo đến trong ngày.

c) Phát triển các mạng thông tin dùng riêng

- Phát triển các mạng thông tin dùng riêng hiện đại, phù hợp với sự phát triển của mạng công cộng quốc gia; vừa đáp ứng nhu cầu thông tin riêng của các ngành, vừa sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của mạng công cộng đã xây dựng.

- Ưu tiên phát triển mạng thông tin dùng riêng hiện đại phục vụ Đảng, Chính phủ, quốc phòng, an ninh; bảo đảm chất lượng phục vụ, yêu cầu bảo mật và an toàn thông tin.

d) Phát triển dịch vụ

- Phát triển nhanh, đa dạng hoá, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ trên nền cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet với chất lượng cao, an toàn, bảo mật, giá cước thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, CNH-HĐH đất nước.

- Đẩy nhanh tốc độ phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet trong cả nước. Bên cạnh các dịch vụ cơ bản cố định, đẩy mạnh phát triển dịch vụ di động, Internet, thương mại điện tử, dịch vụ phục vụ Chính phủ điện tử, dịch vụ công, dịch vụ cộng đồng và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

Năm 2010, mật độ điện thoại bình quân đạt 15 - 18 máy/100 dân; đạt bình quân hơn 60% số hộ gia đình có máy điện thoại, thành thị bình quân 100% số hộ gia đình có máy điện thoại; cung cấp rộng rãi dịch vụ Internet tới các viện nghiên cứu, các trường đại học, trường phổ thông, bệnh viện trong cả nước.

đ) Phát triển thị trường

- Phát huy mọi nguồn nội lực của đất nước kết hợp với hợp tác quốc tế hiệu quả để mở rộng, phát triển thị trường. Tiếp tục xoá bỏ những lĩnh vực độc quyền doanh nghiệp, chuyển mạnh sang thị trường cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia các hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet trong mối quan hệ giữ vững vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Các doanh nghiệp mới (ngoài doanh nghiệp chủ đạo) đạt khoảng 25-30% vào năm 2005, 40-50% vào năm 2010 thị phần thị trường bưu chính viễn thông và Internet Việt Nam.

- Tích cực khai thác thị trường trong nước, đồng thời vươn ra hoạt động trên thị trường quốc tế. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình đã được cam kết đa phương và song phương.

e) Phát triển khoa học công nghệ

- Cập nhật công nghệ hiện đại, tiên tiến trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia. Các công nghệ được lựa chọn phải mang tính đón đầu, tương thích, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong tất cả các lĩnh vực : thiết bị, mạng lưới, dịch vụ, công nghiệp, quản lý, nguồn nhân lực ... Làm chủ công nghệ nhập, tiến tới sáng tạo ngày càng nhiều sản phẩm mang công nghệ Việt Nam.

g) Phát triển công nghiệp bưu chính, viễn thông, tin học

- Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp bưu chính, viễn thông, tin học; các hình thức đầu tư nước ngoài có chuyên giao công nghệ cao, kể cả hình thức 100% vốn nước ngoài.

- Tăng cường tiếp thụ chuyển giao công nghệ hiện đại; từng bước tiến tới làm chủ công nghệ cả phần cứng và phần mềm, sản xuất các sản phẩm có chất lượng quốc tế. Nâng cao năng lực sản xuất thiết bị trong nước, năm 2005 đáp ứng 60% và năm 2010 đạt 80% nhu cầu sử dụng thiết bị bưu chính, viễn thông và tin học của Việt Nam. Đẩy nhanh tiến trình nâng cao hàm lượng giá trị lao động Việt Nam trong các sản phẩm: năm 2005 đạt 30 - 40%, năm 2010 đạt 60 - 70%. Tăng cường hợp tác trao đổi, tham gia thị trường phân công lao động quốc tế, thực hiện chuyên môn hoá sản xuất một số sản phẩm tại Việt Nam; đẩy mạnh thị trường xuất khẩu ra nước ngoài.

- Chú trọng ưu tiên huy động vốn và đầu tư về nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp phần mềm. Năm 2010, doanh số phần mềm phần đầu đạt trên 30% trong doanh số công nghiệp bưu chính, viễn thông, tin học. Tăng nhanh tỷ trọng phần mềm trong các sản phẩm; từng bước thâm nhập thị trường khu vực và quốc tế thông qua phân công lao động, chuyên môn hoá sản xuất.

h) Phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn lành nghề, có phẩm chất; làm chủ công nghệ, kỹ thuật hiện đại; vững vàng về quản lý kinh tế.

- Năm 2010, đạt chỉ tiêu về năng suất, chất lượng lao động phục vụ bưu chính, viễn thông Việt Nam ngang bằng trình độ các nước tiên tiến trong khu vực.

4. Các giải pháp chủ yếu

a) Tiếp tục đổi mới chính sách để huy động các nguồn lực trong nước, thu hút nguồn lực nước ngoài

- Đẩy nhanh việc xây dựng Pháp lệnh, Luật Bưu chính-Viễn thông cùng hệ thống các văn bản pháp quy khác tạo điều kiện chuyển mạnh bưu chính, viễn thông sang thị trường cạnh tranh; chủ động thực hiện lộ trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nhanh chóng xây dựng và ban hành các chính sách, biện pháp cụ thể thúc đẩy cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển bưu chính, viễn thông và Internet. Cho phép các doanh nghiệp trong nước có đủ điều kiện tham gia thị trường cung cấp dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ ứng dụng công nghệ tin học trong nước và quốc tế. Mở rộng thị trường cạnh tranh trên cơ sở phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng các chính sách bảo đảm cho cơ chế thị trường vận hành có hiệu quả; chính sách điều tiết phục vụ kinh doanh, công ích, phổ cập dịch vụ. Sớm xây dựng và công bố lộ trình mở cửa thị trường bưu chính, viễn thông, Internet theo các mốc thời gian cho từng dịch vụ cụ thể.

- Đổi mới chính sách giá cước bảo đảm thiết lập được môi trường cạnh tranh thực sự, tạo động lực để các doanh nghiệp phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm giá thành sản phẩm và dịch vụ. Năm 2001-2002 hầu hết giá cước bưu chính, viễn thông, Internet của Việt Nam thấp hơn hoặc tương đương với mức bình quân của các nước trong khu vực.

- Có những chính sách, biện pháp phù hợp nhằm tận dụng, huy động nguồn lực của các ngành, địa phương tham gia phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; nâng cao năng lực phục vụ cộng đồng; tăng khả năng truy nhập dịch vụ cho người dân trong xã hội.

- Quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia như : phổ tần số vô tuyến điện, kho số, mã số; tên vùng, miền; địa chỉ; thương quyền; tạo bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động.

b) Đổi mới tổ chức, tăng cường và nâng cao hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước, hiệu lực các công cụ và chính sách quản lý vĩ mô

- Xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước thống nhất về buu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ; năng lực quản lý phải theo kịp tốc độ phát triển. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện quản lý nhà nước có hiệu lực, hiệu quả trong môi trường mở cửa cạnh tranh.

- Quản lý theo pháp luật, giảm bớt biện pháp hành chính, tăng cường các biện pháp "hậu kiểm", không can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chú trọng định hướng và dự báo; gắn quy hoạch, kế hoạch với hệ thống cơ chế chính sách và thị trường; bảo đảm phát triển lành mạnh, bình đẳng. Bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, người tiêu dùng và của doanh nghiệp.

- Thiết lập các tiền đề cần thiết cho buu chính, viễn thông, tin học trong quá trình Việt Nam tham gia AFTA, APEC, thực hiện Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, gia nhập WTO.

c) Tiếp tục đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và hoạt động của các doanh nghiệp

- Đổi mới doanh nghiệp theo mục tiêu: "năng suất, chất lượng hiệu quả"; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực buu chính, viễn thông, tin học. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, hình thành các tập đoàn buu chính, viễn thông, tin học mạnh; tạo thế và lực để hội nhập, cạnh tranh quốc tế thắng lợi.

- Đẩy nhanh sắp xếp lại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực buu chính, viễn thông trên cơ sở phân định loại hình: doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn; doanh nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt; doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế - xã hội. Từng bước bãi bỏ chế độ bao cấp chéo, thực hiện hạch toán độc lập, phân định rõ nhiệm vụ công ích và kinh doanh. Thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp buu chính, viễn thông, tin học theo lộ trình cụ thể.

- Đẩy mạnh quá trình điều chỉnh cơ cấu đầu tư, từng bước tiến hành tách buu chính hoạt động độc lập với viễn thông.

d) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn

- Giai đoạn 2001-2020 huy động khoảng 160-180 ngàn tỷ đồng (tương đương 11 - 12 tỷ USD) để đầu tư phát triển buu chính, viễn thông, tin học. Trong đó giai đoạn 2001-2010 huy động khoảng 60-80 ngàn tỷ đồng (4-6 tỷ USD). Dự kiến vốn huy động trong nước sẽ vào khoảng 60%, vốn nước ngoài 40% tổng số vốn đầu tư.

- Nhà nước có chính sách thương quyền về buu chính, viễn thông đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này; có chính sách điều tiết phát triển mạng lưới tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Các doanh nghiệp tự huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển mạng lưới và kinh doanh dịch vụ, đồng thời có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập, dịch vụ công ích theo yêu cầu của Nhà nước.

- Về vốn trong nước: Đẩy mạnh đổi mới doanh nghiệp, điều chỉnh cơ cấu sản xuất, đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả để tăng nhanh khả năng tích lũy bằng nguồn vốn nội sinh, tái đầu tư phát triển. Tăng cường thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong nước; có giải pháp thích hợp để khuyến khích các ngành, địa phương tham gia phát triển buu chính, viễn thông, tin học; xây dựng quỹ phổ cập dịch vụ phục vụ cho việc phổ cập dịch vụ buu chính, viễn thông và Internet, đặc biệt cho các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Về vốn ngoài nước: Tranh thủ khai thác triệt để các nguồn vốn ngoài nước; khuyến khích các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là đầu tư vào công nghiệp buu chính, viễn thông, tin học, đầu tư kinh doanh dịch vụ, với các hình thức đầu tư phù hợp với lộ trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của ngành. Dành một phần nguồn vốn ODA để phát triển buu chính, viễn thông, tin học nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế phục vụ phát triển

- Tiếp tục chủ động tham gia mọi mặt hoạt động của các tổ chức quốc tế để thu thập, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm và đóng góp thiết thực; nâng cao vị thế, uy tín và quyền lợi của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Chủ động trong lộ trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Đa dạng hoá các hoạt động hợp tác với nước ngoài để tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài (vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật, đào tạo đội ngũ...) và tạo sự cạnh tranh về buu chính, viễn thông, Internet. Tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước đứng vững tại thị trường trong nước và mở rộng kinh doanh ra thị trường thế giới và khu vực.

e) Tăng cường xây dựng đội ngũ

- Đào tạo và tái đào tạo đội ngũ hiện có. Đào tạo đón đầu thích hợp với các mục tiêu phát triển; đa dạng hoá các loại hình đào tạo, bồi dưỡng. Hiện đại hoá các trung tâm đào tạo chuyên ngành; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị; đổi mới giáo trình; cập nhật kiến thức mới. Tiếp tục xây dựng Học viện Công nghệ BC-VT theo hướng tích cực tham gia đào tạo nguồn nhân lực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực.

- Xây dựng chính sách đào tạo phù hợp để có đội ngũ chuyên gia giỏi về kinh tế, kỹ thuật; đội ngũ quản lý kinh doanh giỏi trong môi trường cạnh tranh quốc tế; đặc biệt chú trọng đội ngũ phần mềm viễn thông, tin học.

- Thực hiện chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút tài năng, nguồn chất xám trong và ngoài nước đóng góp cho phát triển bưu chính, viễn thông, tin học.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Tổng cục Bưu điện chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện "Chiến lược phát triển BC-VT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020".

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển của Chiến lược này, Tổng cục Bưu điện xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển tổng thể bưu chính, viễn thông và Internet đến năm 2010, các kế hoạch phát triển theo định kỳ 5 năm và hằng năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chiến lược; đề xuất những giải pháp cần thiết, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, tạo điều kiện thực hiện có kết quả Chiến lược này; sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược định kỳ 5 năm và tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược vào năm kết thúc.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Bưu điện thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chiến lược; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

Nguồn: <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=149822&tagid=6&type=1>

2.2. Quyết định số 16/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 06 năm 2007 của Bộ Bưu chính Viễn thông về việc thành lập Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2007/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỆT NAM

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức, quản lý tổng công ty, công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

Căn cứ Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Quyết định số 265/2006/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Tổng công ty Bưu chính Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổng công ty Bưu chính Việt Nam:

1. Tổng công ty Bưu chính Việt Nam là Tổng công ty nhà nước, do Nhà nước quyết định thành lập và giao vốn thông qua Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; thực hiện chế độ hạch toán và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; có tư cách pháp nhân, con dấu, biểu tượng, Điều lệ tổ chức và hoạt động; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ pháp lý và lợi ích hợp pháp về hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam trước đây theo quy định của pháp luật.

2. Tên gọi: Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, viết tắt là **Bưu chính Việt Nam**.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Post, viết tắt là **VNPost**.

3. Trụ sở chính: đặt tại Thành phố Hà Nội

4. Vốn điều lệ: không thấp hơn 8.122 tỷ đồng tại thời điểm thành lập, được hình thành từ vốn, tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bàn giao cho Tổng công ty Bưu chính Việt Nam.

5. Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh:

a) Thiết lập, quản lý, khai thác và phát triển mạng bưu chính công cộng, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cung cấp các dịch vụ công ích khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Kinh doanh các dịch vụ bưu chính dành riêng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí, chuyển phát trong và ngoài nước;

đ) Tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập khi được Nhà nước cho phép;

e) Hợp tác với các doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin;

- g) Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo, dạy nghề và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bưu chính;
- h) Kinh doanh các dịch vụ trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật;
- i) Kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm, tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- k) Kinh doanh vận tải hành khách, vận tải hàng hoá theo quy định của pháp luật;
- l) Kinh doanh các dịch vụ Logistics;
- m) Mua, bán, sửa chữa xe và vật tư, thiết bị xe, máy;
- n) Mua, bán, đại lý mua, đại lý bán các loại hàng hóa và dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- o) Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng và các loại hàng hoá, dịch vụ khác;
- p) Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật;
- q) In, sao bản ghi các loại; xuất bản, kinh doanh xuất bản phẩm;
- r) Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- s) Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch, quảng cáo;
- t) Sản xuất giấy và các sản phẩm về giấy theo quy định của pháp luật;
- u) Tư vấn, nghiên cứu thị trường; xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật;
- v) Thiết kế, xây dựng công trình, hạng mục công trình trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
- x) Kinh doanh các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

6. Cơ cấu quản lý Tổng công ty Bưu chính Việt Nam, bao gồm:

- a) Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là Đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Bưu chính Việt Nam;
- b) Ban Kiểm soát Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giúp Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ kế toán, báo cáo tài chính, việc chấp hành Điều lệ Tổng công ty Bưu chính Việt Nam; việc chấp hành các nghị quyết, quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong việc thực hiện chức năng đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Bưu chính Việt Nam;
- c) Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

7. Các đơn vị thành viên của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam:

a) Đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Sáu mươi tư (64) Bưu điện của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được hình thành trên cơ sở tách hoạt động bưu chính từ các Bưu điện tỉnh, thành phố hiện nay, trong đó các Bưu điện: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Định được tổ chức lại bao gồm việc sáp nhập các Trung tâm của Công ty Bưu chính liên tỉnh và quốc tế - VPS);
- Công ty Phát hành báo chí Trung ương;
- Công ty dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện;
- Các đơn vị khác hình thành theo quy định của pháp luật.

b) Các công ty do Tổng công ty Bưu chính Việt Nam góp trên 50% vốn điều lệ:

- Công ty cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện;
- Công ty cổ phần Tem Bưu chính (thực hiện cổ phần hoá Công ty Tem sau khi tách và đưa phần quản lý và kinh doanh tem cước phí về Ban Tem bưu chính thuộc Tổng công ty);
- Công ty cổ phần in Tem Bưu điện (thực hiện cổ phần hoá Công ty In tem Bưu điện);
- Công ty cổ phần Du lịch Bưu điện;

- Các đơn vị khác hình thành theo quy định của pháp luật.

c) Đơn vị sự nghiệp: được hình thành theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị thành viên khác được thành lập theo chiến lược phát triển của Tổng công ty và quy định của pháp luật.

8. Các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ty cổ phần do Tổng công ty Bưu chính Việt Nam góp dưới 50% vốn điều lệ.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên DHL/VNPT;

- Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;

- Các công ty khác hình thành theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có trách nhiệm:

1. Xây dựng lộ trình và chỉ đạo triển khai thực hiện chia tách bưu chính và viễn thông để hình thành Tổng công ty Bưu chính Việt Nam, bảo đảm cho Tổng công ty Bưu chính Việt Nam hoạt động và hạch toán theo mô hình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ 01/01/2008.

2. Bảo đảm sự liên tục, ổn định của các hoạt động điều hành mạng lưới bưu chính và cung cấp các dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích cho khách hàng trong thời gian chuyển giao quyền và nghĩa vụ hợp pháp giữa Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tổng công ty Bưu chính Việt Nam.

3. Thực hiện các nhiệm vụ và trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam được quy định tại Quyết định số 674/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Tổng công ty Bưu chính Việt Nam và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

4. Tổ chức thực hiện cổ phần hoá các đơn vị để hình thành Công ty cổ phần Tem Bưu chính và Công ty cổ phần in Tem Bưu điện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng Giám đốc Tổng công ty Bưu chính Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
(Đã ký)

Đỗ Trung Tá

Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyet-dinh-16-2007-QD-BBCVT-thanh-lap-Tong-cong-ty-Buu-chinh-Viet-Nam-21279.aspx>

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ DẤU MỐC QUAN TRỌNG CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1986-2010:

3.1. Trong giai đoạn 1986-2000:

STT	Mốc thời gian	Nội dung/sự kiện
1	Năm 1986	<i>Đại hội VI</i> của Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới. Ngành Bưu điện xác định mục tiêu chuyển đổi từ kỹ thuật Analog sang kỹ thuật số (Digital), <i>Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI</i>
2	Tháng 7/1987	Việt Nam khánh thành trạm thông tin vệ tinh mặt đất <i>Hoa Sen 1</i> tại Hà Nam, đánh dấu việc mở cửa liên lạc quốc tế trực tiếp qua vệ tinh, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống cáp của khối SEV.
3	Năm 1990	Tổng cục Bưu điện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Telstra (Úc). Đây là mô hình hợp tác kinh tế đối ngoại đột phá để tranh thủ vốn và công nghệ trong bối cảnh bị bao vây cấm vận
4	Tháng 10/1992	<i>Nghị quyết số 11-NQ/TW</i> của Bộ Chính trị (khoá VII) khẳng định BC-VT là hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, cho phép ngành thực hiện cơ chế "tự vay tự trả" để hiện đại hóa. Đây là một bước ngoặt về tư duy quản lý và cơ chế tài chính đặc thù, tạo cơ sở để VNPT tiến hành hiện đại hóa mạng lưới, đưa Việt Nam trở thành quốc gia số hóa mạng đường trục 100% vào năm 1993.
5	Năm 1993	Việt Nam khánh thành tuyến cáp quang biển đầu tiên kết nối Thái Lan - Việt Nam - Hồng Kông (Trung Quốc). Đây là mốc quan trọng giúp Việt Nam kết nối băng thông rộng với thế giới.
6	Tháng 12/1993	Hoàn thành tuyến viba số đường trục Bắc - Nam thứ hai, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt giữa các vùng miền
7	Năm 1994	Mạng di động đầu tiên của Việt Nam (Mobifone) chính thức đi vào hoạt động, mở ra kỷ nguyên thông tin di động
8	Năm 1995	<i>Nghị định số 51/CP</i> của Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo mô hình Tổng công ty 91, chuyển từ quản lý hành chính sang kinh doanh doanh nghiệp

9	Ngày 14/7/1995	<i>Viettel</i> được cấp giấy phép kinh doanh bưu chính - viễn thông. <i>Viettel</i> là doanh nghiệp thứ hai được cấp giấy phép kinh doanh đầy đủ các dịch vụ viễn thông ở Việt Nam.
10	Ngày 1/7/1997	Trung tâm Bưu chính <i>Viettel</i> được thành lập với dịch vụ đầu tiên là phát hành báo chí. Năm 1997, <i>Viettel</i> hoàn thành nhiều công trình thông tin cho ngành Bưu điện, Phát thanh, Vô tuyến truyền hình tại địa phương, trong đó có tháp truyền hình cao nhất Việt Nam (125m) tại Tuyên Quang
11	Ngày 5/3/1997	<i>Nghị định số 21-CP</i> về "Quy chế tạm thời về quản lý, thiết lập, sử dụng mạng Internet ở Việt Nam" được ban hành.
12	19/11/1997	Việt Nam chính thức <i>kết nối Internet toàn cầu</i> .
13	Tháng 10/2000	Quân đội chính thức tham gia thị trường viễn thông với sự ra đời của <i>Viettel</i> (nay là <i>Viettel</i>), đặt nền móng cho sự cạnh tranh hạ tầng.
14	15/10/2000	Công ty Viễn thông Quân đội (<i>Viettel</i>) bắt đầu cung cấp dịch vụ điện thoại đường dài VoIP sử dụng công nghệ 178. Đây là cú hích đầu tiên phá vỡ thế độc quyền về dịch vụ viễn thông của VNPT

3.2. Trong giai đoạn 2001-2010:

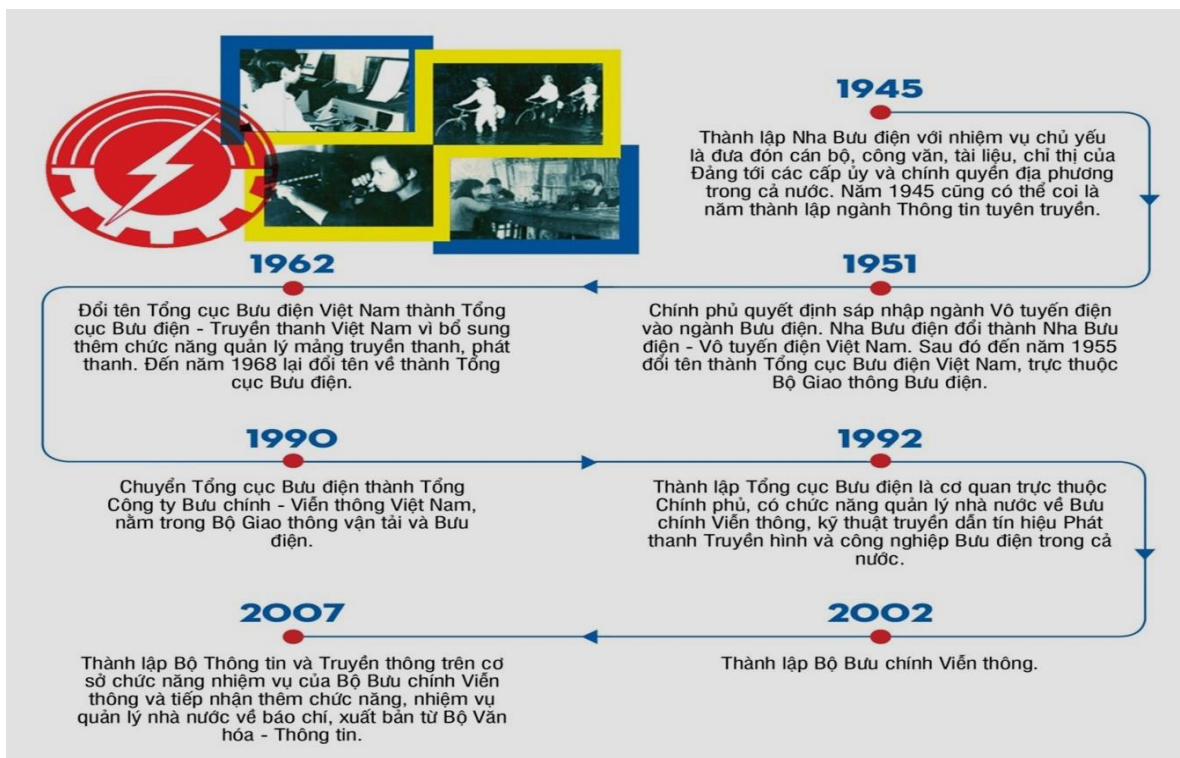
STT	Mốc thời gian	Nội dung/sự kiện
15	Năm 2001	Việt Nam chính thức cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng ADSL. Đây là bước ngoặt thay thế dịch vụ truy cập qua đường điện thoại (Dial-up), thúc đẩy kinh tế số phát triển.
16	18/10/2001	<i>Quyết định số 158/QĐ-2001-Ttg</i> của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển bưu chính - viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, xác định lộ trình mở cửa thị trường và xóa bỏ độc quyền.
17	Tháng 10/2001	Ban hành <i>Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông</i> . Đây là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất đầu tiên tạo hành lang pháp lý cho hoạt động BCVT trong môi trường cạnh tranh. Đây là văn bản pháp lý cao nhất về ngành tại thời điểm đó, luật hóa các hoạt động cạnh tranh, cấp phép và kết nối mạng.
18	Tháng 8/2002	Thành lập <i>Bộ Bưu chính, Viễn thông</i> (trên cơ sở Tổng cục Bưu điện), đánh dấu bước chuyển từ quản lý theo mô hình tổng cục thuộc Chính phủ sang mô hình Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tách bạch chức năng quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh.

19	1/7/ 2003	Mạng di động <i>S-Fone</i> ra đời, đánh dấu sự tham gia của đối tác nước ngoài và bắt đầu cuộc đua về giá cước và khuyến mãi trên thị trường di động. Đây là mạng di động sử dụng công nghệ CDMA đầu tiên tại Việt Nam. Đây là liên doanh giữa SPT (Saigon Postel) và SK Telecom (Hàn Quốc), nổi tiếng với dịch vụ tính cước theo giây (6+1) và thiết bị đầu cuối giá rẻ sau này, góp phần phá vỡ thế độc quyền của VNPT.
20	Ngày 25/5/2004	Ban Bí thư ban hành <i>Chỉ thị số 36-CT/TW</i> về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi viễn thông là nền tảng cốt lõi.
21	Ngày 15/10/2004	Viettel Mobile chính thức khai trương. Sự gia nhập của Viettel đã tạo nên một cuộc "cách mạng" phổ cập điện thoại di động, đưa dịch vụ này từ chỗ xa xỉ trở thành bình dân.
22	Tháng 1/2005	Việt Nam đạt mốc <i>10 triệu thuê bao điện thoại</i> , đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng viễn thông nhanh nhất thế giới.
23	Năm 2005	Thí điểm thành lập <i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)</i> , hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con
24	Tháng 11/2005	Quốc hội khóa XI thông qua <i>Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11</i> ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ 01/03/2006, tạo hành lang pháp lý cho việc giao dịch bằng phương tiện điện tử, bao gồm thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, giúp thúc đẩy kinh tế số và chính phủ số.
25	Ngày 29/6/2006	Quốc hội khóa XI thông qua <i>Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11</i> , xác lập hành lang pháp lý cho việc ứng dụng và phát triển CNTT, thúc đẩy xã hội thông tin
26	Tháng 8/2007	Thành lập Bộ Thông tin và Truyền thông (trên cơ sở Bộ Bưu chính, Viễn thông và tiếp nhận chức năng quản lý báo chí, xuất bản). Điều này thể hiện tầm nhìn hội tụ giữa hạ tầng viễn thông và nội dung thông tin
27	Ngày 1/1/2008	Chính thức <i>tách riêng Bưu chính và Viễn thông</i> trong hệ thống VNPT. Tổng công ty Bưu chính Việt Nam (nay là Vietnam Post) được thành lập, đánh dấu bưu chính phải tự hạch toán độc lập và cạnh tranh trong cơ chế thị trường
28	Ngày 19/4/2008	Phóng thành công vệ tinh viễn thông <i>VINASAT-1</i> vào quỹ đạo, đánh dấu mốc Việt Nam chủ động hoàn toàn về hạ tầng

		truyền dẫn tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, đồng thời khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ viễn thông quốc tế. Đây là mốc son khẳng định chủ quyền không gian và năng lực viễn thông quốc gia.
29	Tháng 10/2009	Bộ Thông tin và Truyền thông chính thức cấp phép và các nhà mạng bắt đầu triển khai công nghệ 3G. Mốc này đánh dấu sự chuyển dịch từ viễn thông thuần túy (thoại/SMS) sang kỹ nguyên dữ liệu di động (Mobile Data).
30	Ngày 23/11/2009	<i>Luật Viễn thông (Luật số 41/2009/QH12) được ban hành thay thế Pháp lệnh năm 2002, chính thức hóa việc cạnh tranh đầy đủ, quản lý tài nguyên viễn thông và thúc đẩy công ích.</i>
31	Năm 2010	Năm 2010 được xem là năm bản lề khi VNPT, Viettel, và MobiFone đồng loạt đẩy mạnh vùng phủ sóng 3G, đánh dấu sự chuyển mình mạnh mẽ của viễn thông Việt Nam: từ thoại sang dữ liệu (data) và tạo nền tảng cho sự bùng nổ Internet di động tại Việt Nam sau này.
32	Năm 2010	Ngành BC-VT thực hiện tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW về phát triển công nghệ thông tin, viễn thông.

Nguồn: Tác giả tổng hợp (tháng 12/2025).

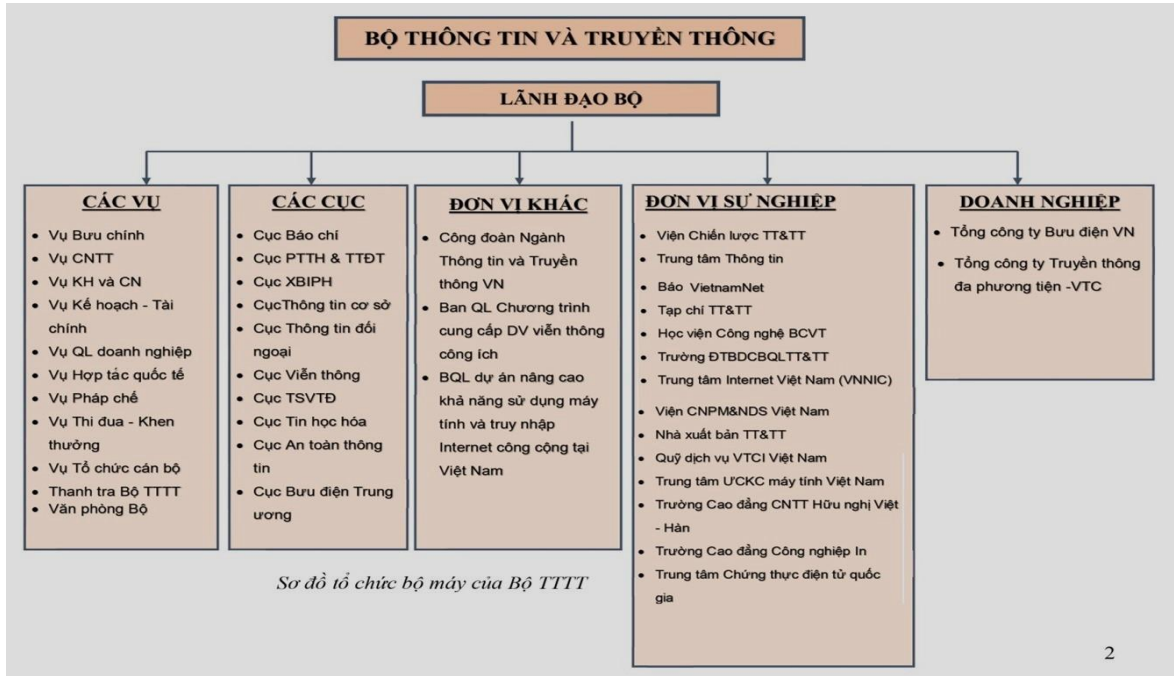
Một số mốc sự kiện lớn của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam:



Nguồn: <https://vnmedia.vn/infographic/201808/nganh-buu-dien-viet-nam-73-nam-nhin-lai-611849/>

PHỤ LỤC 4

4.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Bộ Thông tin và Truyền thông:



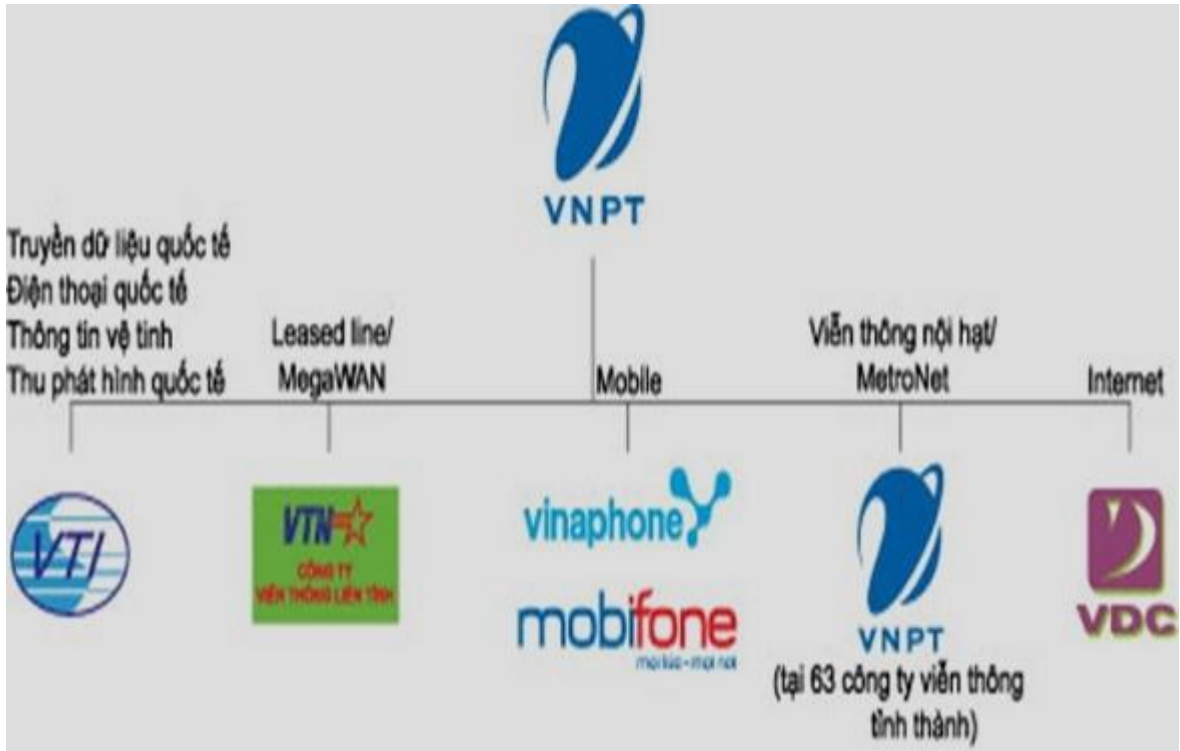
Nguồn: <https://mic.gov.vn/so-do-co-cau-to-chuc-bo-thong-tin-va-truyen-thong-197133973.htm>

4.2. Logo nhận diện thương hiệu của các mạng viễn thông lớn ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010:



Nguồn: <https://mic.gov.vn/bo-tttt-ban-hanh-danh-muc-doanh-nghiep-vien-thong-nhom-doanh-nghiep-vien-thong-co-vi-tri-thong-linh-thi-truong-197102660.htm>

4.3. VNPT - Đơn vị chủ lực của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam:



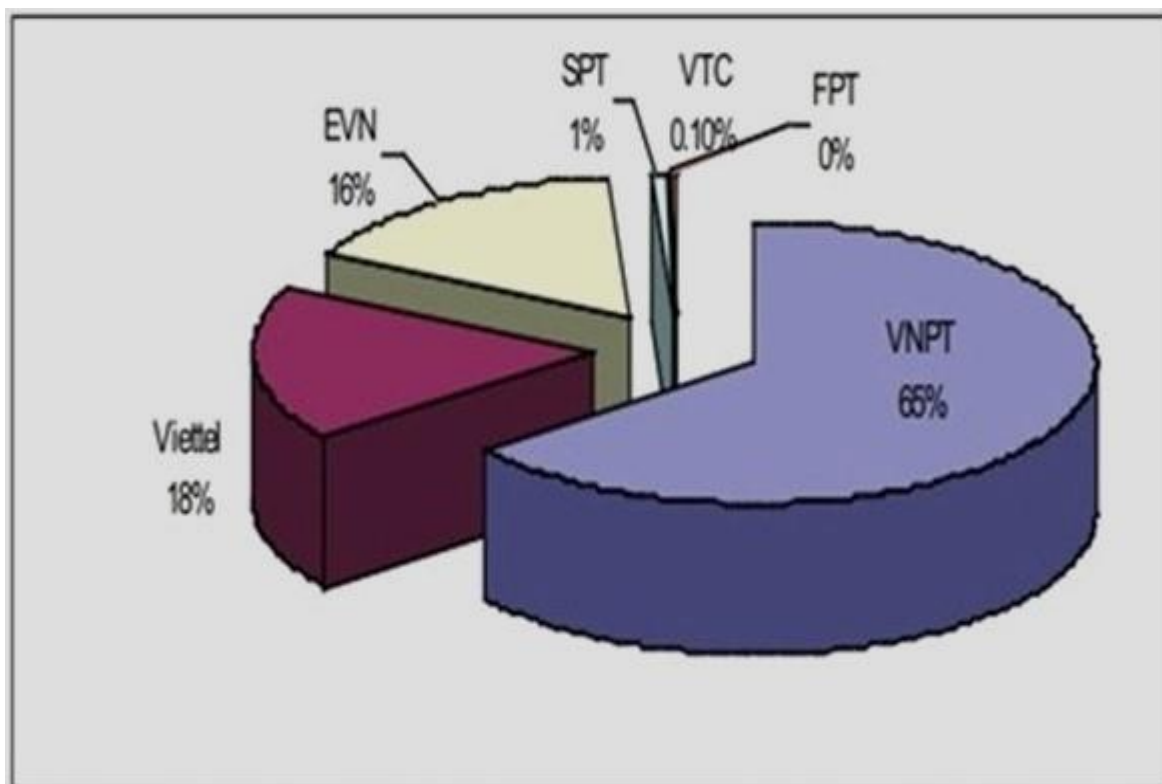
Nguồn: <https://my.vnpt.com.vn/>

4.4. Viettel - Một trong những thành viên quan trọng tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của Bưu chính Viễn thông Việt Nam:

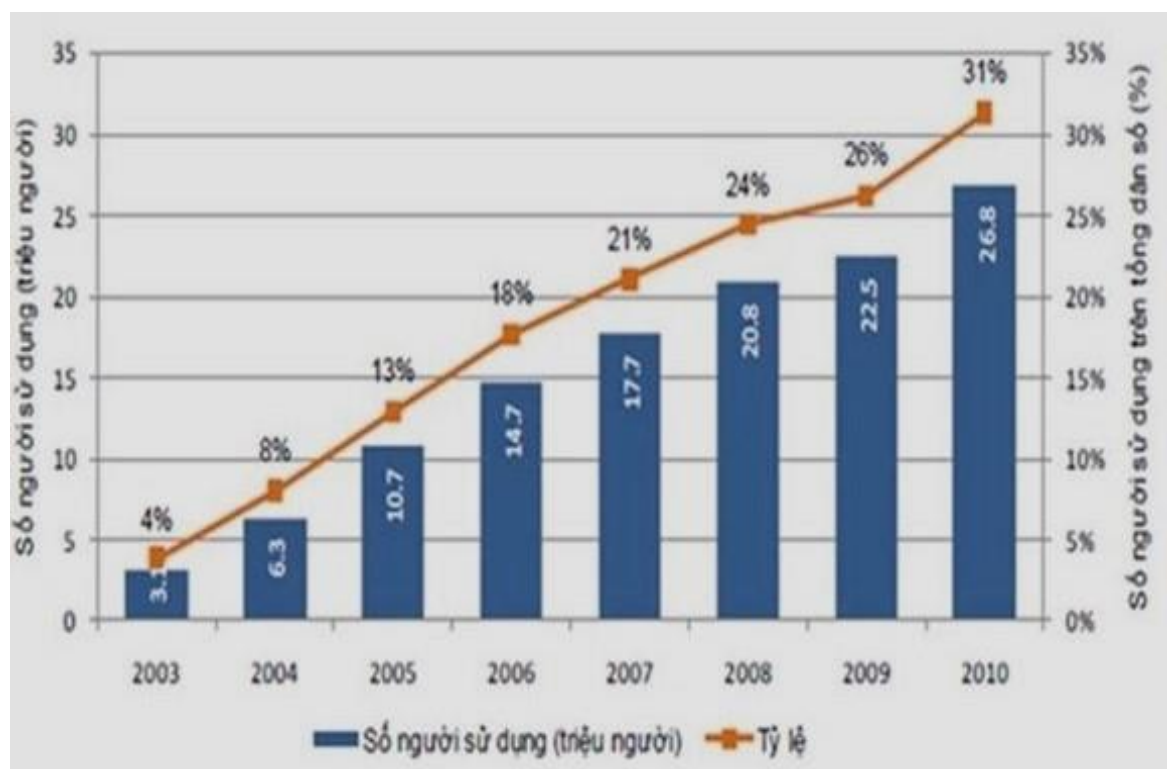


Nguồn: <https://viettelposttanphu.weebly.com/>

4.5. Thị phần viễn thông ở Việt Nam năm 2009:

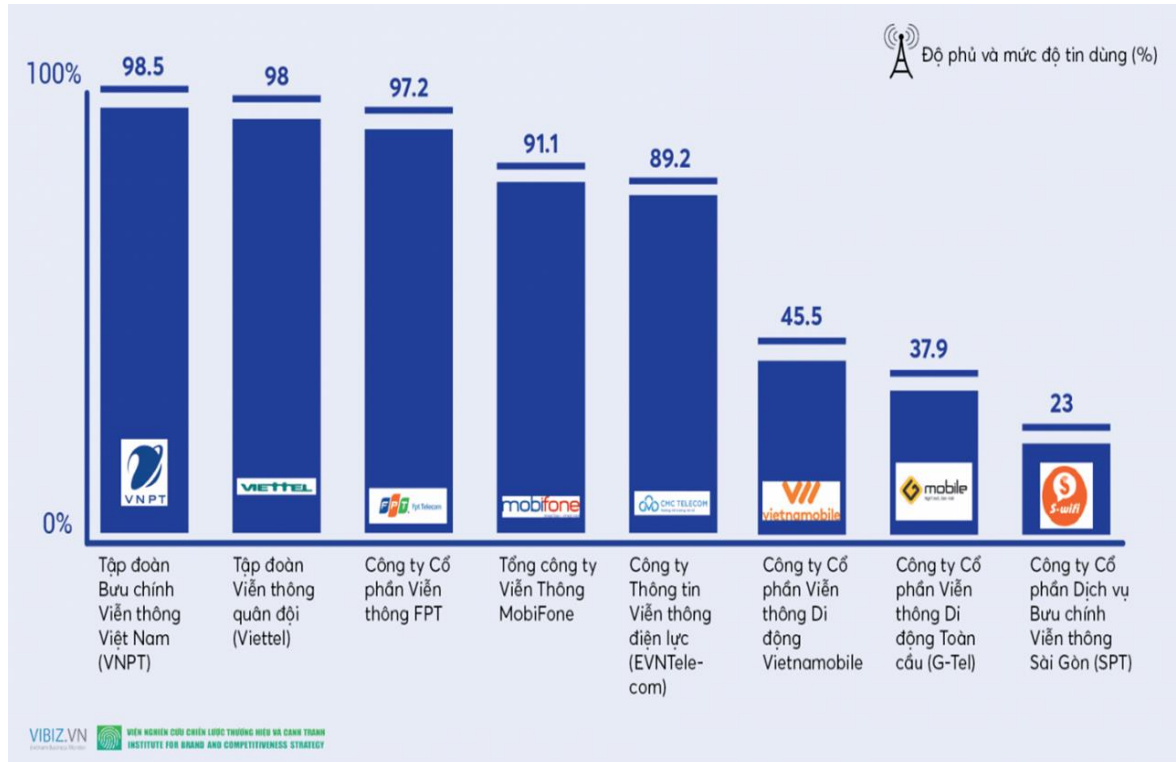


4.6. Số lượng người sử dụng internet ở Việt Nam năm 2010:



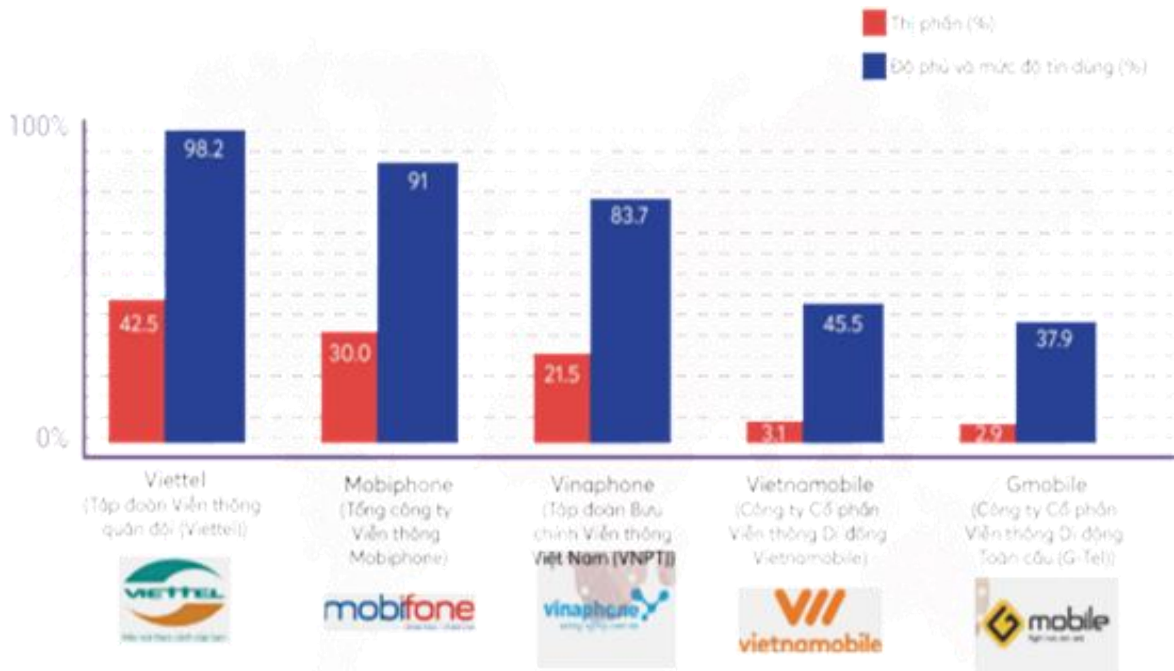
Nguồn: <https://vneconomy.vn/15-nam-internet-viet-nam-qua-nhung-con-so.htm>

4.7. Độ phủ và mức độ tin dùng của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam:



Nguồn: http://vibiz.vn/tin-tuc/-vibiz-report-nganh-vien-thong_nhung-thuong-hieu-vien-thong-uy-tin-dat-duoc-su-hai-long-cua-khach-hang.html

4.8. Độ phủ và mức độ tin dùng của các nhà mạng di động ở Việt Nam:



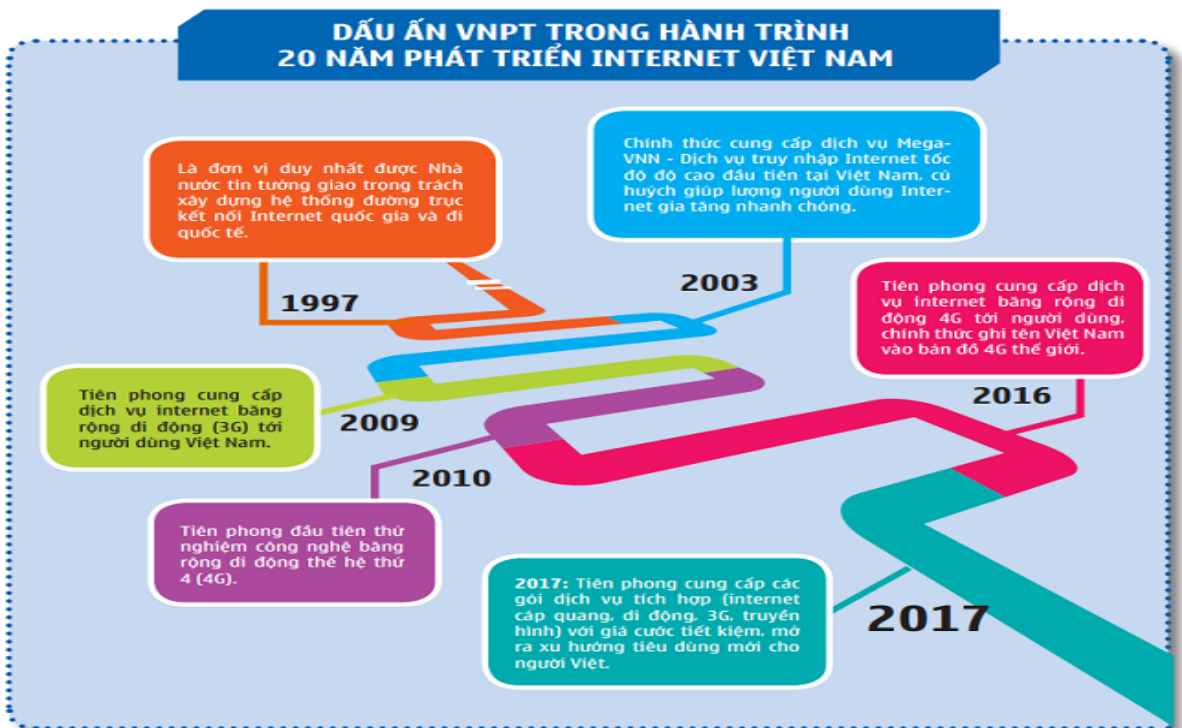
Nguồn: http://vibiz.vn/tin-tuc/-vibiz-report-nganh-vien-thong_nhung-thuong-hieu-vien-thong-uy-tin-dat-duoc-su-hai-long-cua-khach-hang.html

4.9. Sự kiện phóng vệ tinh Vinasat-1 - Dấu mốc quan trọng của ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 1986-2010:



Nguồn: <https://mic.gov.vn/pages/tintuc/printpage.aspx?tintucID=106184>

4.10. Những dấu ấn của VNPT trong quá trình phát triển:



Nguồn: <https://dienbien.vnpt.vn/tin-tuc/vnpt--20-nam-dong-hanh-cung-internet-viet-nam-504.html>